

Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản
Tổng cục Lâm nghiệp Việt Nam
Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
Nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam

**Tài liệu bổ sung I của Báo cáo tổng kết của Nghiên cứu về Tiềm năng rừng và đất liên quan đến
“Biến đổi khí hậu và Lâm nghiệp” ở Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam**

Kế hoạch cơ bản về Phát triển REDD+ trên địa bàn tỉnh Điện Biên



Tháng Ba, 2012

Hiệp hội Hợp tác Lâm nghiệp Quốc tế Nhật Bản

Hiệp hội Kỹ thuật Lâm nghiệp Nhật Bản

Mục lục

Giới thiệu.....	1
1. Mục đích của Kế hoạch cơ bản về Phát triển REDD+ trên địa bàn tỉnh Điện Biên	1
2. Điều kiện tự nhiên và kinh tế-xã hội của tỉnh Điện Biên	1
2.1 Hiện trạng tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp	2
2.1.1 Các loại hình sử dụng đất và thành phần đất lâm nghiệp	2
2.1.2 Hiện trạng đất lâm nghiệp	3
2.1.3 Diễn biến tài nguyên rừng từ năm 1990	4
2.1.4 Ước tính đơn vị trữ lượng các-bon của từng loại rừng.....	6
2.1.5 Động cơ mất rừng và suy thoái rừng	8
2.1.6 Các yếu tố liên quan khác.....	10
2.2 Điều kiện kinh tế - xã hội	11
2.2.1 Dân số.....	11
2.2.2 Thực trạng thu nhập.....	16
2.2.3 Hệ thống canh tác	17
2.2.4 Diện tích ruộng nước trên đầu người.....	21
2.2.5 Các hoạt động lâm nghiệp của người dân địa phương và lĩnh vực tư nhân.....	23
2.2.6 Công tác giao đất.....	25
3. Các điều kiện thực hiện REDD+	27
3.1 Mức độ chấp nhận xã hội đối với việc thực hiện REDD+.....	27
3.2 Tính khả thi kinh tế đối với việc thực hiện REDD+.....	29
4. Chính sách/chương trình lâm nghiệp và cơ cấu tổ chức tại tỉnh Điện Biên	32
4.1. Điểm lại Chương trình 661 thực hiện trồng mới 5 ha rừng.....	32
4.2 Kế hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2009 – 2020	34
4.3. Chương trình 30A về xóa đói giảm nghèo và thành tích trồng rừng.....	36
4.4 Cơ cấu tổ chức ngành lâm nghiệp	36
5. Dự thảo các hoạt động REDD+ tiềm năng ở Điện Biên.....	38
5.1 Hoạt động A: Công tác bảo vệ rừng ở những khu vực có trữ lượng các-bon lớn và tỷ lệ mất rừng/suy thoái rừng cao	39
5.2 Hoạt động B: Bảo vệ rừng phục hồi của chương trình 661	42
5.3. Phục hồi các diện tích canh tác nương rẫy để khoanh nuôi tái sinh tự nhiên	44
5.4. Hạn chế phát triển cây cao su trên diện tích rừng nghèo kiệt.....	45
5.5. Trồng rừng/tái trồng rừng.....	46
5.6. Trồng rừng kết hợp với quản lý rừng bền vững	48
6. Địa bàn ưu tiên theo từng hoạt động REDD+ tiềm năng.....	49
6.1 Phương pháp lựa chọn địa bàn ưu tiên	49
6.2 Kết quả ban đầu lựa chọn địa bàn ưu tiên theo từng hoạt động REDD+ tiềm năng.....	51
6.2.1 Hoạt động A: Bảo vệ rừng ở nơi có trữ lượng các-bon lớn và tỷ lệ mất rừng/suy thoái rừng cao	51
6.2.2 Hoạt động B: Bảo vệ rừng phục hồi phát triển từ chương trình 661	56
6.2.3 Hoạt động C: Phục hồi các diện tích nương rẫy nhằm xúc tiến tái sinh tự nhiên.....	60
6.2.4 Hoạt động D: Hạn chế phát triển trồng cao su trên diện tích rừng nghèo kiệt	65
6.2.5 Hoạt động E: Trồng rừng/tái trồng rừng.....	70

6.2.6 Hoạt động F: Trồng rừng kết hợp với quản lý rừng bền vững	75
6.3 Kết luận ban đầu về quá trình lựa chọn địa bàn ưu tiên thực hiện	80
7. Phân loại các huyện để thực hiện các hoạt động REDD+ tiềm năng	81
8. Can thiệp pháp lý vào các hoạt động REDD+	82
9. Đề xuất các lựa chọn thiết lập (REL/RL) tạm thời trên địa bàn tỉnh Điện Biên.....	88
9.1 Đề xuất phương pháp REL/RL có xem xét đến các chương trình trồng rừng và phục hồi rừng trên khía cạnh hoàn cảnh quốc gia.....	88
9.2 Đề xuất phương pháp REL có xem xét đến chương trình 661 về bảo vệ rừng trên khía cạnh hoàn cảnh quốc gia.....	90
9.3 So sánh hai đề xuất.....	91
10. Cơ chế thực hiện.....	93
10.1 Đề xuất phương pháp MRV	93
10.1.1 MRV là gì?	93
10.1.2 Hợp tác quốc tế trong phát triển MRV ở Việt Nam	94
10.1.3 Đề xuất các phương án cho hệ thống theo dõi MRV tại Điện Biên	96
10.2 Đề xuất phương pháp phân phối lợi ích	102
10.2.1 Chi trả dựa trên kết quả có liên quan đến thời gian chi trả.....	102
10.2.2 Ước tính các khoản thanh toán	103
10.3 Đề xuất phương pháp theo dõi rừng phục vụ cho xây dựng BDS	105
10.3.1 Kỹ thuật và thiết bị đo đạc.....	105
10.3.2 Nguồn nhân lực (các phòng ban chủ chốt và cộng đồng địa phương).....	107
10.3.3 Sử dụng viễn thám.....	108
10.3.4 Sự tham gia của cộng đồng dân cư	108
10.4 Đề xuất khung thực hiện các Hoạt động REDD+ trên các khu vực mẫu	110
11. Đảm bảo an toàn	111
11.1 Đảm bảo an toàn và thực trạng	111
11.2 Các điểm cần đánh giá theo từng chủ đề liên quan đến việc đảm bảo an toàn ở tỉnh Điện Biên	112
12. Các vấn đề và kiến nghị về việc thực hiện các hoạt động REDD+	117
Phụ lục 1. Kết quả đánh giá đối với từng tiêu chí	117
Phụ lục 2. Mô tả chi tiết các văn bản pháp lý có liên quan đến REDD+.....	133
Phụ lục 3. Nghiên cứu về quan hệ bản đồ rừng.....	180

Danh mục bảng biểu

Bảng 2.1 Các loại đất theo huyện/thị ở tỉnh Điện Biên	2
Bảng 2.2 Diện tích đất lâm nghiệp chia theo loại rừng ở tỉnh Điện Biên.....	3
Bảng 2.3 Diện tích đất có rừng trong cơ cấu đất lâm nghiệp ở tỉnh Điện Biên.....	4
Bảng 2.4 Thay đổi diện tích và trữ lượng các-bon từ năm 1990 đến năm 2010 theo loại rừng ở tỉnh Điện Biên	5
Bảng 2.5 Trữ lượng CO ₂ ước tính theo từng loại rừng.....	7
Bảng 2.6 Diễn biến rừng giai đoạn 1990 – 2000 và 2000 – 2010	8
Bảng 2.7 Dân số của từng huyện thuộc tỉnh Điện Biên.....	12
Bảng 2.8 Tỷ lệ tăng dân số của từng huyện thuộc tỉnh Điện Biên	12
Bảng 2.9 Thu nhập bình quân đầu người hàng tháng theo vùng và theo tỉnh	17
Bảng 2.10 Tỷ lệ diện tích các loài cây trồng chính so với tổng diện tích đất nông nghiệp	18
Bảng 2.11 Năng suất cây trồng (tấn/ha)	18
Bảng 2.12 Diện tích ruộng nước bình quân đầu người ở các xã khảo sát	21
Bảng 2.13 Tỷ lệ diện tích đất lâm nghiệp được giao cho các đối tượng quản lý.....	25
Bảng 2.14 Giao đất lâm nghiệp cho các đối tượng quản lý trên từng huyện.....	26
Bảng 3.1 Mức độ chấp nhận xã hội ở cấp xã đối với các hoạt động REDD+ tiềm năng (%)	27
Bảng 3.2 Chi phí sản xuất cơ bản trên mỗi héc-ta.....	30
Bảng 3.3 Doanh thu, chi phí và lợi nhuận ròng của các loài cây trồng chính	30
Bảng 3.4 Năng suất trong sản xuất nương rẫy của các loài cây trồng chính.....	31
Bảng 4.1 Thực hiện chương trình 661 trong giai đoạn 2002 - 2010 (đơn vị: ha).....	34
Bảng 4.2 Kế hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng 2009 - 2020	35
Bảng 4.3 Trồng rừng theo loại rừng và dạng hỗ trợ năm 2010	36
Bảng 4.4 Địa bàn quản lý của các Ban quản lý rừng.....	37
Bảng 8.1 Tính phù hợp của các văn bản pháp lý cấp quốc gia đối với các hoạt động REDD+	83
Bảng 8.2 Những khía cạnh tiêu cực của các văn bản pháp lý đối với việc thực hiện các hoạt động REDD+ ...	84
Bảng 8.3 Tính phù hợp của các văn bản pháp lý cấp tỉnh đối với việc thực hiện các hoạt động REDD+	86
Bảng 8.4 Các mặt tiêu cực của các văn bản pháp lý cấp tỉnh đối với việc thực hiện các hoạt động REDD+	87
Bảng 10.1 Cấu phần trong MRV	94
Bảng 10.2 Năng lực phòng ban ở Điện Biên.....	98
Bảng 10.3 Thực hiện đo tính AD bởi Sở NNPTNT, Viện ĐTQH Rừng và Sở TNMT	100
Bảng 10.4 Thực hiện đo tính EF bởi Sở NN&PTNT, Viện ĐTQH rừng và Sở TN&MT	101
Bảng 10.5 Tỷ lệ bản đồ và ảnh vệ tinh ở từng cấp hành chính phục vụ cho đo đạc AD	106
Bảng 10.6 Trình độ kỹ thuật, kinh nghiệm và chi phí thiết bị	106
Bảng 10.7 Chính sách khuyến khích tham gia	109
Bảng 10.8 Điểm mạnh và yếu của các phương pháp xác minh.....	109
Bảng 11.1 Danh mục đảm bảo an toàn cho các Hoạt động REDD+ trên địa bàn tỉnh Điện Biên.....	113

Danh mục hình ảnh, biểu đồ

Hình 2.1 Diễn biến diện tích đất có rừng giữa năm 1990 và năm 2010 (đơn vị: ha)	6
Hình 2.2 Sơ đồ nguyên nhân suy thoái rừng và mất rừng	10
Hình 2.3 Thành phần dân số các dân tộc theo huyện trong tỉnh Điện Biên.....	13
Hình 2.4 Thu nhập hàng tháng bình quân đầu người ở tỉnh Điện Biên (VNĐ).....	17
Hình 2.5 Diện tích ruộng nước bình quân đầu người	22
Hình 4.1 Phục hồi rừng theo chương trình 661 (giai đoạn 2002-2010) và kế hoạch phát triển rừng (giai đoạn 2011-2015).....	33
Hình 9.1 Mô hình thiết lập RL bằng cách giảm bớt tác động của chương trình 661 như hoàn cảnh quốc gia từ xu hướng lịch sử.....	89
Hình 9.2 Mô hình thiết lập REL trên giả định rằng rừng bị mất đi do chương trình 661 kết thúc	89
Hình 9.3 Mô hình thiết lập REL bằng cách giảm bớt tác động của chương trình 661 như hoàn cảnh quốc gia từ xu hướng lịch sử.....	90
Hình 10.1 Hình ảnh về cách ước tính lượng phát thải GHG	93
Hình 10.2 Quy trình lập bản đồ và hệ thống theo dõi rừng tại tỉnh Điện Biên.....	97
Hình 10.3 Các cấu phần trong hệ thống theo dõi rừng	105

Bảng giải thích các chữ viết tắt

5MHRP	Five Million Hectare Reforestation Program – Chương trình trồng mới 5 triệu héc-ta rừng
AD	Activity Data - Số liệu hoạt động
AGB	Above Ground Biomass – Sinh khối trên mặt đất
AR CM	Afforestation and Reforestation Clean Development Mechanism – Trồng rừng và tái trồng rừng theo cơ chế phát triển sạch
BAU	Business As Usual – Kịch bản thông thường
BCEF	Biomass Conversion and Expansion Factor – Hệ số chuyển đổi và mở rộng sinh khối
BDS	Benefit Distribution System – Hệ thống phân phối lợi ích
BEF	Biomass Expansion Factor – Hệ số mở rộng sinh khối
BGB	Below Ground Biomass – Sinh khối dưới mặt đất
C	Carbon – các-bon
CAPD	Center of Agro-forestry Planning and Designing – Trung tâm Quy hoạch và Thiết kế Nông lâm nghiệp
CC	Climate Change – Biến đổi khí hậu
CBFP	Community- Based Forest Protection – Bảo vệ rừng dựa vào cộng đồng
CER	Certified Emission Reduction – Chứng chỉ giảm phát thải
CFM	Community Forest Management – Quản lý rừng theo cộng đồng
COP17	The 17th Conference of the Parties – Hội nghị các bên tham gia lần thứ 17
CPC	Commune People’s Committee – UBND xã
DARD	Department of Agriculture and Rural Development – Sở NN&PTNT
DBH	Diameter at Breast Height – Đường kính ngang ngực
DPC	District People’s Committee – UBND huyện
EF	Emission Factor – Hệ số phát thải
FAO	Food and Agriculture Organization – Tổ chức Nông lương (thuộc Liên hợp quốc)
FCMM	Forest Change Matrix Method – Phương pháp ma trận biến đổi rừng
FIPI	Forest Inventory and Planning Institute – Viện Điều tra Quy hoạch rừng
FRD	Forest Ranger Department, FPD – Hạt kiểm lâm
FRS	Forest Ranger Station, FPD – Trạm kiểm lâm
FPD	Provincial Forest Protection Department – Cục/Chi cục Kiểm lâm tỉnh
FSIV	Forest Science Institute of Viet Nam – Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam
GHG	Green House Gas – Khí nhà kính
GIZ	German Company for International Cooperation – Công ty Hợp tác Quốc tế Đức
HHs	Households – Hộ gia đình
ICRAF	World Agroforestry Centre – Trung tâm nông lâm thế giới
IPCC	Intergovernmental Panel on Climate Change - Ủy ban Liên chính phủ về Biến đổi khí hậu.
JICA	Japan International Cooperation Agency – Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật bản
KP	Kyoto Protocol – Nghị định thư Ky-ô-tô
MARD	Ministry of Agriculture and Rural Development – Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
MODIS	Moderate Resolution Imaging Spectroradiometer - Ảnh phổ kế bức xạ độ phân giải trung bình
MRV	Measurement, Reporting, Verification – Đo lường, Báo cáo, Thẩm định
NFA	National Forest Assessment – Chương trình đánh giá tài nguyên rừng toàn quốc
NFI	National Forest Inventory – Chương trình điều tra rừng toàn quốc

NPV	Net Present Value – Giá trị ròng hiện tại
NR	Natural Reserve – Khu bảo tồn Thiên nhiên
NRMB	Nature Reserve Management Board – Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên
NRP	National REDD + Program – Chương trình REDD+ Quốc gia
NTFP	Non-Timber Forest Products – Lâm sản ngoài gỗ
PaMs	Policy and Measures – Chính sách và Biện pháp
PPC	Provincial People’s Committee – UBND tỉnh
PFMB	Protective Forest Management Board – Ban quản lý rừng phòng hộ
QA/QC	Quality Assessment/Quality Control – Đánh giá chất lượng / Kiểm soát chất lượng
RCFEE	Research Centre for Forest Ecology and Environment – Trung tâm Nghiên cứu sinh thái và môi trường rừng
REDD	Reducing Emissions from Deforestation and Forest Degradation – Giảm phát thải từ mất rừng và suy thoái rừng
REDD+	Reducing Emissions from Deforestation and Forest Degradation; and the Role of Conservation, Sustainable Management of Forests and Enhancement of Forest Carbon Stocks - Giảm phát thải từ mất rừng và suy thoái rừng và Vai trò của công tác bảo tồn, quản lý rừng bền vững và nâng cao trữ lượng các-bon lâm nghiệp.
REL	Reference Emission Level – Mức phát thải tham chiếu
RIL	Reduced Impact Logging – Khai thác gỗ tác động thấp
RL	Reference Level – Mức tham chiếu
R-S	Root-Shoot Ratio - Tỷ lệ sinh khối dưới mặt đất và sinh khối trên mặt đất (tỷ lệ rễ - thân cành lá)
SFE	State Forest Enterprise – Lâm trường quốc doanh
Stdev	Standard Deviation – Độ lệch chuẩn
Sub-DARD	District Agriculture and Rural Development, DARD – Phòng NN&PTNT (thuộc Sở)
Sub-DoF	Sub-Department of Forestry, DARD - Chi cục Lâm nghiệp
Sub-FPD	District Forest Protection Department, DARD – Hạt kiểm lâm huyện
SBSTA	Subsidiary Body for Scientific and Technological Advice – Tiểu ban tư vấn Khoa học Kỹ thuật
SWOT	Analysis based on Strengths, Weaknesses, Opportunities, and Threats – Phân tích về điểm mạnh, điểm yếu, thách thức và cơ hội
TW	Total Weight – Tổng trọng lượng
UNESCO	United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization – Tổ chức Văn hóa, Khoa học, Giáo dục của Liên hợp quốc
UNFCCC	United Nations Framework Convention on Climate Change – Công ước khung của Liên hợp Quốc về Biến đổi khí hậu
VFU	Vietnam Forest University – Trường Đại học Lâm nghiệp Việt Nam
VND	Vietnam Dong – tiền Đồng Việt Nam
VNFOREST	Vietnam Administration of Forestry, MARD – Tổng cục Lâm nghiệp (thuộc Bộ NN&PTNT)
WD	Wood Density – Tỷ trọng gỗ
Wb	Weight of Branch – Trọng lượng cành
Wl	Weight of Leave – Trọng lượng lá
Wr	Weight of Root – Trọng lượng rễ
Ws	Weight of Stem – Trọng lượng dưới cành

Dự thảo nội dung kế hoạch cơ bản về phát triển REDD+ trên địa bàn tỉnh Điện Biên

Giới thiệu

Việc xây dựng bản Kế hoạch cơ bản cho Phát triển REDD+ trên địa bàn tỉnh Điện Biên (dưới đây gọi tắt là “Kế hoạch cơ bản”) là một trong các phần việc quan trọng của “Nghiên cứu về Tiềm năng Rừng và Đất liên quan đến “Biến đổi Khí hậu và Rừng” ở Nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (dưới đây gọi tắt là “Nghiên cứu”) do Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) và Tổng cục Lâm nghiệp Việt Nam (VNFOREST) thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (NN&PTNT) phối hợp thực hiện từ tháng Chín năm 2009 đến tháng Ba năm 2012 trên cơ sở hợp tác giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Nhật Bản. Kế hoạch cơ bản này cũng là một phần trong Báo cáo tổng kết của Nghiên cứu.

1. Mục đích của Kế hoạch cơ bản về Phát triển REDD+ trên địa bàn tỉnh Điện Biên

Mục đích của việc soạn thảo “Kế hoạch cơ bản về Phát triển REDD+ trên địa bàn tỉnh Điện Biên” là nhằm góp phần vào việc phát triển một cơ chế REDD+ và các biện pháp khác nhằm nâng cao đời sống của người dân nông thôn và duy trì đa dạng sinh thái trong tỉnh, đồng thời nhằm làm rõ quá trình xây dựng các hoạt động REDD+ thử nghiệm hướng tới việc hiện thực hóa các hoạt động này.

Đối với việc xây dựng các hoạt động REDD+ thử nghiệm, điều quan trọng là phải đẩy mạnh công tác quản lý rừng nhằm duy trì và mở rộng diện tích rừng trồng, khoanh nuôi phục hồi rừng qua việc hỗ trợ các chủ rừng với các ưu đãi có liên quan đến các hoạt động đó, xem xét việc nâng cao đời sống cho các cộng đồng dân tộc thiểu số và bảo tồn đa dạng sinh học. Về mặt này, điều không thể thiếu là phải nâng cao năng lực của các tổ chức địa phương và cấp tỉnh có liên quan đến REDD+, thông qua việc thực hiện thí điểm chương trình REDD+ có khả năng phù hợp với việc chi trả tín chỉ. Khi việc soạn thảo Kế hoạch cơ bản này đang được thực hiện, sự chuẩn bị đóng một vai trò quan trọng trong việc phát triển năng lực.

Ngoài ra, nói về tầm quan trọng của kế hoạch này, hiện nay chính phủ Việt Nam đang soạn thảo chương trình REDD+ quốc gia và còn có dự định soạn thảo Chương trình REDD+ cho từng tỉnh, theo nội dung của chương trình quốc gia. Do vậy, bản kế hoạch này đã ở vào giai đoạn sẵn sàng để đóng góp vào việc thiết lập Chương trình REDD+ cấp tỉnh cho tỉnh Điện Biên được xây dựng sau này.

2. Điều kiện tự nhiên và kinh tế-xã hội của tỉnh Điện Biên

Chương này thảo luận về các điều kiện tự nhiên và điều kiện kinh tế xã hội của tỉnh Điện Biên trên cơ sở khảo sát các nguồn tài nguyên thiên nhiên và điều kiện kinh tế xã hội cho các hoạt động REDD+ (dưới đây gọi tắt là “Khảo sát”) được thực hiện tại 40 xã được chọn trên địa bàn tỉnh Điện Biên trong thời gian từ tháng 5 đến tháng 6 năm 2011.

2.1 Hiện trạng tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp

Phần này mô tả các điều kiện về lâm nghiệp của tỉnh Điện Biên. Thông tin được cung cấp trong phần này sẽ là cơ sở để đánh giá một khía cạnh chiến lược về việc thực hiện REDD+ tại tỉnh Điện Biên.

2.1.1 Các loại hình sử dụng đất và thành phần đất lâm nghiệp

Theo số liệu thống kê năm 2010, tổng diện tích của tỉnh Điện Biên là 956.290 ha, trong đó đất lâm nghiệp chiếm 760.350 ha (79.5%), đất nông nghiệp chiếm 130.003 ha (13.6%), còn lại là đất dành cho các mục đích khác và đất chưa sử dụng (Bảng 2.1). Đất lâm nghiệp được chia làm 3 loại như trong Bảng 2.2 gồm: đất rừng sản xuất (289.634 ha tương đương 38,09% tổng diện tích đất lâm nghiệp); đất rừng phòng hộ (423.135 ha tương đương 55,65% tổng diện tích đất lâm nghiệp) và đất rừng đặc dụng (47.581 ha tương đương 6,26% tổng diện tích đất lâm nghiệp). Huyện Mường Nhé chiếm diện tích đất lâm nghiệp lớn nhất (216.073 ha, tương đương 28,4% tổng diện tích đất lâm nghiệp toàn tỉnh Điện Biên), tiếp theo là huyện Mường Chà và huyện Điện Biên. Ba huyện này chiếm hai phần ba tổng diện tích đất lâm nghiệp toàn tỉnh. Chỉ có hai huyện là Mường Nhé và Điện Biên là có rừng đặc dụng.

Bảng 2.1 Các loại đất theo huyện/thị ở tỉnh Điện Biên

(Đơn vị: ha)

Huyện/thị	Tổng diện tích	Đất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng
Tp. Điện Biên Phủ	6.427,10	1.942,00	3.027,44	1.334	123,66
Thị xã Mường Lay	11.255,93	1.835,97	8.676,27	675,57	68,12
Huyện Mường Nhé	249.950,43	10.337,56	216.072,90	3.897,81	19.642,16
Huyện Mường Chà	177.177,56	13.852,98	159.108,70	2.833,3	1.382,58
Huyện Tủa Chùa	68.526,45	16.511,03	49.087,08	2.158,66	769,68
Huyện Tuần Giáo	113.776,82	26.242,87	85.152,10	1.633,35	748,50
Huyện Điện Biên	163.926,03	16.922,92	120.319,47	6.696,33	19.987,31
Huyện Điện Biên Đông	120.897,85	27.687,02	90.100,00	1.364,09	1.746,74
Huyện Mường Ảng	44.352,20	14.670,84	28.805,90	784,92	90,54
Cộng	956.290,37	130.003,19	760.349,86	21.378,03	44.559,29
%	100,00%	13,59%	79,51%	2,24%	4,66%

Nguồn: Quyết định số 2117 về việc Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp theo đơn vị hành chính

Bảng 2.2 Diện tích đất lâm nghiệp chia theo loại rừng ở tỉnh Điện Biên

(Unit: ha)

Huyện/thị	Tổng diện tích đất lâm nghiệp	Rừng sản xuất	Rừng phòng hộ	Rừng đặc dụng
Tp. Điện Biên Phủ	3.027,44	823,05	2.204,39	
Thị xã Mường Lay	8.676,27	4.061,64	4.614,63	
Huyện Mường Nhé	216.072,90	76.011,80	94.480,10	45.581,00
Huyện Mường Chà	159.108,70	91.331,70	67.777,00	
Huyện Tủa Chùa	49.087,08	18.900,00	30.187,08	
Huyện Tuần Giáo	85.152,10	34.217,30	50.934,80	
Huyện Điện Biên	120.319,47	35.001,76	83.317,71	2.000,00
Huyện Điện Biên Đông	90.100,00	15.110,00	74.990,00	
Huyện Mường Ảng	28.805,90	14.176,34	14.629,56	
Cộng	760.349,86	289.633,59	423.135,27	47.581,00
%	100,00%	38,09%	55,65%	6,26%

Nguồn: Quyết định số 2117 về việc Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp theo đơn vị hành chính

2.1.2 Hiện trạng đất lâm nghiệp

Theo bản đồ phân bố rừng năm 2010 của Viện Điều tra Quy hoạch rừng lập trong Nghiên cứu này, bảng 2.3 dưới đây cho thấy số liệu về diện tích đất có rừng trên đất lâm nghiệp ở tỉnh Điện Biên. Các loại đất có số thứ tự từ 1 đến 8 trong bảng này là loại đất có rừng, và theo đó, tỉnh Điện Biên có 311.203 ha (tương đương 40,3%) đất lâm nghiệp có rừng. Trong số diện tích đất có rừng, rừng tự nhiên chiếm 302.802 ha và rừng trồng 8.401 ha. Trữ lượng các-bon lâm nghiệp ở tỉnh Điện Biên ở mức thấp do diện tích rừng giàu và rừng trung bình gộp lại chỉ ở mức 2,58% tổng diện tích đất lâm nghiệp (chiếm khoảng 6,40% diện tích đất có rừng trong đất lâm nghiệp). Mặt khác, diện tích rừng phục hồi chiếm phần lớn trong diện tích đất lâm nghiệp có rừng, chiếm tới 75% diện tích đất lâm nghiệp có rừng. Thành phần rừng này (diện tích rừng phục hồi lớn và diện tích rừng giàu/rừng trung bình nhỏ) có thể được giải thích là do mở rộng hoạt động canh tác nương rẫy của đồng bào dân tộc.

Bảng 2.3 Diện tích đất có rừng trong cơ cấu đất lâm nghiệp ở tỉnh Điện Biên

(Unit: ha)

	Loại rừng	Sản xuất (ha)	Phòng hộ (ha)	Đặc dụng (ha)	Đất phi lâm nghiệp (ha)	Cộng
1	Rừng giàu	274	655	370	11	1,310
2	Rừng trung bình	1,097	10,180	7,327	441	19,045
3	Rừng nghèo	1,305	7,233	8,371	1,120	18,029
4	Rừng phục hồi	78,178	139,677	14,984	30,931	263,770
5	Rừng tre nứa	1,094	643	0	44	1,781
6	Rừng hỗn giao tre nứa	10,473	9,389	160	2,836	22,858
7	Rừng núi đá	2,755	8,637	0	1,476	12,868
8	Rừng trồng	6,889	1,512	0	2,128	10,529
9	Núi đá	962	2,354	0	636	3,952
10	Đất trống	139,541	187,799	14,938	77,176	419,454
11	Mặt nước	636	776	0	2,258	3,670
12	Khu dân cư	3,564	1,906	0	9,039	14,509
13	Đất khác	49,993	57,593	651	54,072	162,309
	Cộng	296,761	428,354	46,801	182,168	954,084

Nguồn: Viện ĐTQHR năm 2010

2.1.3 Diễn biến tài nguyên rừng từ năm 1990

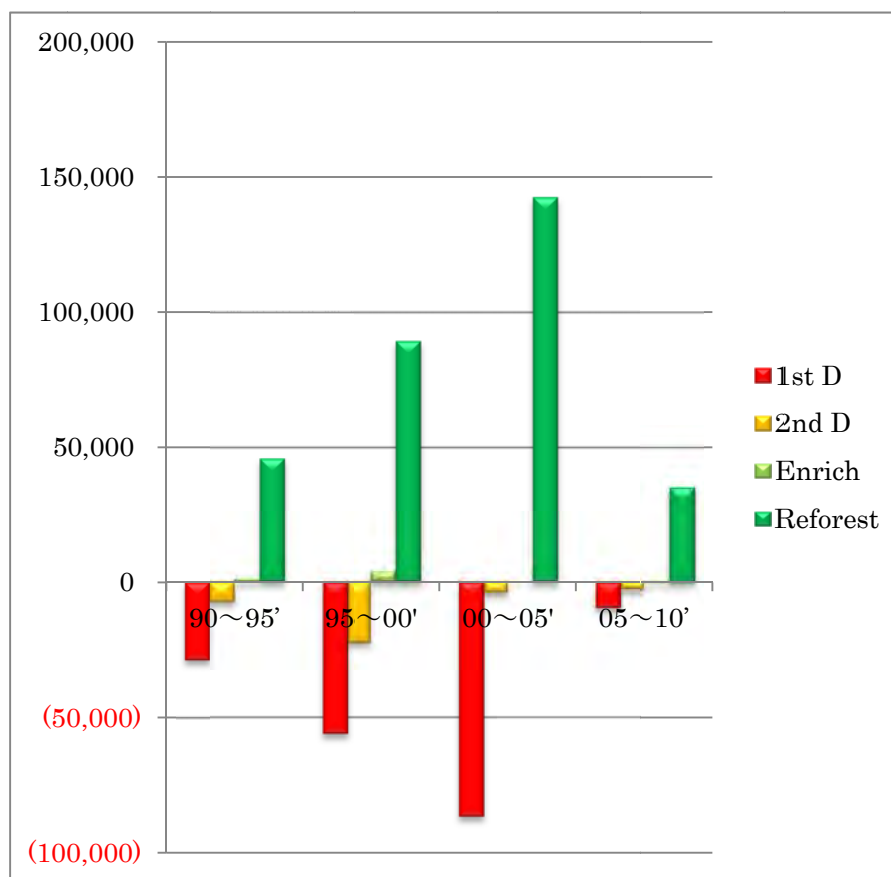
Bản đồ phân bố rừng các năm 1990, 1995, 2000, 2005 và 2010 cho thấy, nhìn chung ở tỉnh Điện Biên, diện tích đất có rừng và trữ lượng các-bon đều tăng. Tuy nhiên, ngược lại, trong cùng thời gian này diện tích và trữ lượng các-bon của rừng giàu, rừng trung bình và rừng nghèo có xu hướng giảm. Trong hai thập kỷ qua, diện tích rừng giàu, rừng trung bình và rừng nghèo giảm lần lượt là 59%, 66%, 59%. Mặt khác, diện tích rừng phục hồi tăng gần 800% (29.579 ha năm 1990 và 264.172 ha năm 2010). Sự tăng này được xem là nhân tố chính đóng góp vào tăng trưởng tổng trữ lượng các-bon của tỉnh.

Diễn biến của các diện tích đất có rừng có thể được phân tích từ nhiều khía cạnh khác nhau như trong Hình 2.1. Hình 2.1 phân tích riêng biệt các diện tích đất rừng tăng và các diện tích đất rừng giảm. Trong hình 2.1, ký hiệu “1st D” là mất rừng, “2nd D” là rừng suy thoái, “enrich” là rừng tăng về chất lượng (ví dụ như từ rừng nghèo thành rừng trung bình) và “reforest” là thay đổi từ trạng thái đất không có rừng thành đất có rừng. Theo hình này, có thể thấy rằng mất rừng và suy thoái rừng trong thực tế vẫn đang xảy ra mặc dù về tổng thể, diện tích đất có rừng và trữ lượng các-bon vẫn tăng. Các trạng thái “1st D” và “reforest” nằm trong xu hướng tăng từ năm 1990 đến năm 2005. Tuy nhiên, các trạng thái “1st D” và “reforest” trong giai đoạn giữa năm 2005 và 2010 về cơ bản là giảm so với các năm trước đó. Điều này có thể một phần là do khoảng cách thời gian của số liệu về tình hình giữa hai thời điểm giữa năm 2005 và 2010 là quá ngắn. Lần chụp trước là năm 2005 và lần chụp sau là năm 2008, khoảng cách giữa hai lần chụp chỉ là 3 năm.

Bảng 2.4 Thay đổi diện tích và trữ lượng các-bon từ năm 1990 đến năm 2010 theo loại rừng ở tỉnh Điện Biên

Năm	Diện tích / trữ lượng CO2	Rừng giàu	Rừng Trung bình	Rừng nghèo	Rừng phục hồi	Rừng tre nửa	Rừng hỗn giao tre nửa gỗ	Rừng núi đá	Rừng trồng	Cộng
1990	Diện tích (ha)	3,233	56,106	44,512	29,579	7,627	28,034	13,534	592	183,217
	Trữ lượng CO2 (t)	1,878,634	16,547,655	6,167,773	2,920,226	814,920	5,391,611	2,834,283	46,048	36,601,150
1995	Diện tích (ha)	2,927	44,255	43,509	69,588	3,573	27,629	13,540	2,726	207,747
	Trữ lượng CO2 (t)	1,700,823	13,052,374	6,028,793	6,870,167	381,763	5,313,720	2,835,540	212,040	36,395,220
2000	Diện tích (ha)	2,146	27,739	27,672	145,978	5,538	27,921	13,274	8,946	259,214
	Trữ lượng CO2 (t)	1,288,687	8,222,974	4,109,773	13,538,424	355,030	3,293,525	2,178,482	908,058	33,894,953
2005	Diện tích (ha)	1,537	19,960	17,897	236,023	1,865	22,415	12,922	9,910	322,529
	Trữ lượng CO2 (t)	830,316	5,916,960	2,658,016	21,889,459	119,561	2,644,045	2,120,713	1,005,908	37,184,978
2010	Diện tích (ha)	1,312	19,061	18,033	264,172	1,785	22,860	12,868	10,527	350,618
	Trữ lượng CO2 (t)	720,568	5,650,460	2,678,214	24,500,079	114,433	2,696,536	2,111,851	1,068,536	39,540,677

Nguồn: Bản đồ phân bố rừng các năm 1990, 1995, 2000, 2005 và 2010



Hình 2.1 Diễn biến diện tích đất có rừng giữa năm 1990 và năm 2010 (đơn vị: ha)

2.1.4 Ước tính đơn vị trữ lượng các-bon của từng loại rừng

Bảng 2.5 thể hiện trữ lượng các-bon ước tính trên mỗi héc ta của mỗi loại rừng. Đơn vị thể tích của một loại rừng được dựa trên số liệu điều tra rừng toàn quốc và được tính toán riêng biệt cho mỗi chu kỳ. Các hệ số chuyển đổi và mở rộng sinh khối (BCEFs) và tỷ lệ thân cành rễ (R/S) đối với rừng giàu, rừng trung bình và rừng nghèo được ước tính dựa vào kết quả đo được tại Khu bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé từ tháng Tư đến tháng Năm năm 2011. Do khảo sát chỉ thu thập số liệu của rừng giàu, rừng trung bình và rừng nghèo nên các hệ số mở rộng và chuyển đổi sinh khối và tỷ lệ thân cành rễ của các loại rừng khác được trình bày trong bảng 2.5 được dựa trên số liệu trong Hướng dẫn thực hiện Báo cáo quốc gia về Đánh giá Tài nguyên rừng năm 2010 (FRA 2010). Đơn vị trữ lượng CO₂ (t/ha) của mỗi loại rừng được ước tính bằng cách nhân đơn vị thể tích, BCEF, R/S, hệ số các-bon của sinh khối khô (0,47) và tỷ lệ chuyển đổi từ CO₂ sang các-bon (C) (44/12). Đơn vị trữ lượng CO₂ được nhân theo diện tích để tính toán trữ lượng CO₂ của mỗi loại rừng như trong Bảng 2.4. Đơn vị trữ lượng CO₂ của Chu kỳ 1 được sử dụng để ước tính trữ lượng CO₂ của các năm 1990 và 1995. Đơn vị trữ lượng CO₂ của Chu kỳ 2 được sử dụng để ước tính trữ lượng CO₂ của năm 2000. Đơn vị trữ lượng CO₂ của Chu kỳ 3 được sử dụng để ước tính trữ lượng CO₂ của năm 2005 và đơn vị trữ lượng CO₂ của Chu kỳ 4 được sử dụng để ước tính trữ lượng CO₂ của năm 2010.

Bảng 2.5 Trữ lượng CO₂ ước tính theo từng loại rừng

Chu kỳ	Tham số	Rừng giàu	Rừng trung bình	Rừng nghèo	Rừng phục hồi	Rừng tre nửa	Rừng hỗn giao tre nửa gỗ	Rừng núi đá	Rừng trồng
1	Đơn vị thể tích (m ³ /ha)	374	141	48	33	20	90	98	26
	BCEF	0.7559	1.013	1.400	1.40	2.50	1.00	1.00	1.40
	Tỷ lệ R/S	0.1927	0.1982	0.1965	0.24	0.24	0.24	0.24	0.24
	Trữ lượng CO ₂ (t/ha)	581	295	139	99	107	192	209	78
2	Đơn vị thể tích (m ³ /ha)	392	141	45	28	40	59	39	29
	BCEF	0.7453	1.013	1.428	1.40	1.40	1.20	1.40	1.40
	Tỷ lệ R/S	0.1927	0.1982	0.1965	0.24	0.24	0.24	0.24	0.24
	Trữ lượng CO ₂ (t/ha)	601	295	133	84	120	151	117	87
3	Đơn vị thể tích (m ³ /ha)	337	140	46	25	147	44	45	28
	BCEF	0.7799	1.015	1.418	1.40	0.90	1.20	1.20	1.40
	Tỷ lệ R/S	0.1927	0.1982	0.1965	0.24	0.24	0.24	0.24	0.24
	Trữ lượng CO ₂ (t/ha)	540	293	134	75	283	113	115	84
4	Đơn vị thể tích (m ³ /ha)	345	142	53	31	12	46	64	19
	BCEF	0.7745	1.011	1.359	1.40	2.50	1.20	1.20	2.50
	Tỷ lệ R/S	0.1927	0.1982	0.1965	0.24	0.24	0.24	0.24	0.24
	Trữ lượng CO ₂ (t/ha)	549	296	149	93	64	118	164	102

Nguồn: Số liệu trung bình trong Điều tra rừng toàn quốc, Viện ĐTQHR

2.1.5 Động cơ mất rừng và suy thoái rừng

Diễn biến hiện trạng rừng được mô tả như trong Bảng 2.6 dưới đây, dựa vào kết quả phỏng vấn các cán bộ địa phương và người dân ở 80 bản thuộc 40 xã được chọn.

Bảng 2.6 Diễn biến rừng giai đoạn 1990 – 2000 và 2000 – 2010

Đối tượng được hỏi	Tăng	Giảm	Không thay đổi
Cán bộ hành chính (xã)	32.69 %	67.31 %	0.00 %
Người dân	37.50 %	60.00 %	2.50 %

(Nguồn: Phỏng vấn được thực hiện trong Khảo sát)

Theo kết quả phỏng vấn được thực hiện trong khảo sát, có tới 67% cán bộ và 60% nhóm nông dân tại các bản cho rằng diện tích đất có rừng trong khu vực họ sinh sống đã giảm đi nhiều kể từ năm 1990. Nguyên nhân của sự suy giảm này là do canh tác nương rẫy (chiếm 51% câu trả lời) và cháy rừng (chiếm 46% câu trả lời) và một số nguyên nhân khác như làm đường, làm thủy điện, khai thác rừng trái phép, và chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Có thể tóm tắt các nguyên nhân chính gây ra hiện tượng mất rừng và suy thoái rừng ở tỉnh Điện Biên như sau:

(1) Mất rừng do canh tác nương rẫy

Canh tác nương rẫy là nhu cầu sinh kế của người dân. Hoạt động này đã tồn tại từ lâu đời cùng với lịch sử hình thành các dân tộc tuy nhiên nó chỉ bắt đầu rầm rộ trong khoảng thời gian từ năm 1995 đến năm 2005 do dân số tăng đột biến từ việc di dân. Có thể thấy rằng dân số tăng nhanh đòi hỏi nguồn lương thực nhiều hơn, trong đó tư liệu sản xuất chủ yếu của người dân miền núi là đồi núi. Cho đến nay, người ta cũng chưa thống kê được từ năm 1990 đến nay hoạt động làm nương rẫy của người dân đã làm mất đi bao nhiêu ha rừng. Nhưng chính bản thân những nông dân miền núi này đã thừa nhận thông qua các cuộc phỏng vấn tại các bản rằng họ chặt đốt rừng để làm nương rẫy. Thông thường mỗi hộ gia đình có 2-5 mảnh nương ở các vị trí khác nhau phục vụ cho việc luân canh trong sản xuất. Do tập quán và cũng do điều kiện về kinh tế, trong canh tác nương rẫy 100% người nông dân không sử dụng phân bón hay bất cứ biện pháp làm tăng năng suất nào khác nên mỗi mảnh nương chỉ có thể canh tác từ 2-3 năm, sau đó đất bị suy thoái, cây trồng kém năng suất. Khi đó buộc người dân phải ngừng canh tác và để cây cối tái sinh, phục hồi đất sau 3-5 năm họ sẽ quay lại canh tác thay cho các mảnh nương suy thoái khác.

(2) Mất rừng do cháy rừng

Cháy rừng cũng là một nguyên nhân quan trọng dẫn đến mất rừng và suy thoái rừng. Hàng năm trên địa bàn tỉnh Điện Biên xảy ra hàng trăm vụ cháy tuy nhiên các đám cháy không lớn. Nguyên nhân sâu xa của cháy rừng là do người dân đốt thực bì trong quá trình canh tác nương rẫy đã không tuân thủ quy định hoặc làm không đúng kỹ thuật dẫn đến cháy lan vào rừng. Cháy rừng thường xảy ra vào tháng Ba đến tháng Năm hàng năm (mùa khô – mùa đốt nương), và thường xảy ra ở các trạng thái rừng phục hồi tiếp giáp với nương rẫy của người dân. Ngoài ra còn một số nguyên nhân khác nhưng không nhiều đó là do trẻ chăn trâu

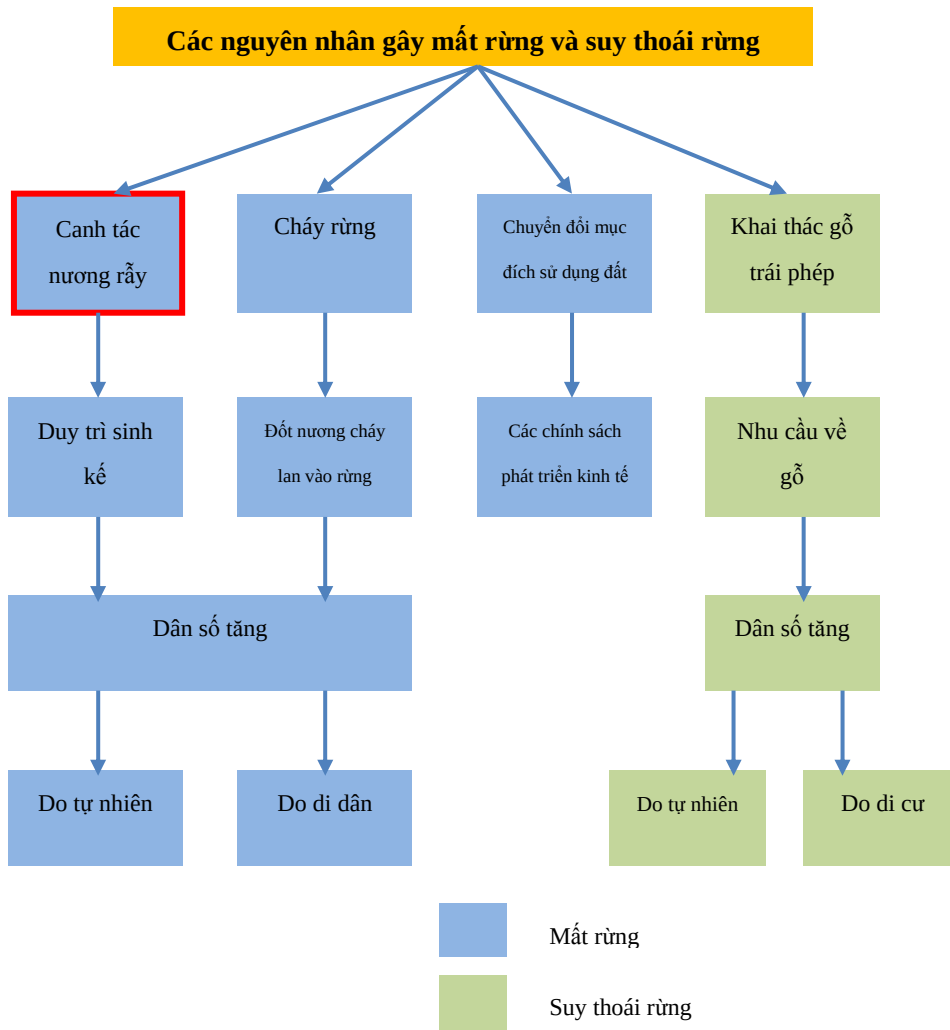
bò, người đi săn, lấy mật ong... sử dụng lửa bừa bãi trong những khu rừng có nhiều cỏ gianh. Loại rừng này vào mùa khô có khối lượng vật liệu cháy lớn và rất dễ bén lửa.

(3) Các nguyên nhân khác

Bên cạnh 2 nguyên nhân chủ yếu ở trên, một số nguyên nhân khác làm giảm diện tích rừng và suy thoái rừng như: khai thác gỗ trái phép, xây dựng đường sá, công trình thủy điện, sạt lở đất và chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

- a. Khai thác gỗ trái phép: tuy không dẫn đến mất rừng nhưng đây là lại nguyên nhân chính dẫn đến suy thoái chất lượng rừng. Kết quả phỏng vấn người dân cũng như cán bộ địa phương cho thấy từ năm 1990 đến nay chất lượng rừng đã giảm đi rất nhiều. Biểu hiện của sự suy giảm là số lượng cây gỗ có đường kính lớn (những cây lâu năm) hầu như không còn. Mặt khác, việc khai thác gỗ bừa bãi của các lâm trường cũng được xem là các nguyên nhân dẫn đến mất rừng và suy thoái rừng. Có nhiều lâm trường được thành lập sau năm 1975. Các lâm trường có nhiều hạn chế trong quản lý và sản xuất, chỉ chú trọng vào việc khai thác rừng một cách triệt để mà không quan tâm đến khả năng phục hồi của rừng. Kết quả là, nhiều cánh rừng nguyên sinh trở thành rừng nghèo. Tuy nhiên, kể từ sau năm 1995, Nhà nước đã quyết định đóng cửa rừng trên phạm vi toàn quốc. Các lâm trường được chuyển đổi hình thức hoạt động, ngoài việc bảo vệ và bảo tồn các diện tích rừng tự nhiên còn lại họ còn trồng mới rừng. Tuy nhiên, phong trào này lại gây ra hiện tượng khai thác trái phép rừng phòng hộ và rừng đặc dụng.
- b. Xây dựng đường sá: Việc xây dựng đường sá không trực tiếp gây mất rừng nhưng gián tiếp gây ra suy thoái rừng. Năm 2009, một con đường đã được xây dựng dọc theo biên giới Việt – Lào theo Quyết định số 37/QĐ-UBND ngày 13/03/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên. Con đường này có hơn 100 km chạy xuyên qua vùng lõi của Khu bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé.
- c. Xây dựng công trình thủy điện: Công trình Thủy điện Sơn La đã nhấn chìm một diện tích lớn rừng của các tỉnh Sơn La, Điện Biên và Hòa Bình xuống lòng hồ. Hoạt động tái định cư công trình thủy điện Sơn La cũng tạo ra một lượng lớn dân di cư đến tỉnh Điện Biên, làm tăng cao nhu cầu về diện tích canh tác nương rẫy.
- d. Chuyển đổi mục đích sử dụng đất: Trong giai đoạn từ năm 1998 đến năm 2005, tỉnh Điện Biên đã đưa cây cà phê vào danh mục các cây công nghiệp. Cây cà phê được trồng trên các diện tích nương rẫy và các diện tích rừng nghèo kiệt. Cà phê được trồng tập trung ở huyện Mường Ảng và cũng được trồng ở nhiều nơi khác trong tỉnh Điện Biên. Năm 2007, Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên cũng đã được thành lập với mục tiêu phát triển 10.000 ha cao su tại các huyện Mường Nhé, Mường Ảng, Mường Chà và Tuần Giáo trong giai đoạn từ 2008 đến 2015. Đến nay, Công ty này đã trồng được hơn 4.000 ha cao su và một diện tích lớn rừng đã bị thay thế bởi cây cao su này.

Nguyên nhân của sự mất rừng và suy thoái rừng có thể được tổng hợp theo sơ đồ hình cây như sau:



Hình 2.2 Sơ đồ nguyên nhân suy thoái rừng và mất rừng

Dân số tăng liên quan mật thiết đến các nguyên nhân chính gây mất rừng và suy thoái rừng như canh tác nương rẫy và cháy rừng. Dân số tăng do tăng tự nhiên và di dân. Kể từ năm 1998, đã có khoảng 40.000 dân di cư đến huyện Mường Nhé, vấn đề này sẽ được thảo luận kỹ hơn trong mục 2.2.1.

2.1.6 Các yếu tố liên quan khác

Ngoài các chủ đề đã được thảo luận ở các phần trên, các yếu tố dưới đây cũng có thể ảnh hưởng đến các điều kiện tự nhiên, kinh tế-xã hội của tỉnh Điện Biên.

(1) Khu bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé (MNNR)

Khu bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé là bảo tồn thiên nhiên duy nhất ở tỉnh Điện Biên, được thành lập theo Quyết định của UBND tỉnh năm 2005. Tổng diện tích của khu bảo tồn là 170.490 ha, gồm vùng lõi (45.581 ha) gồm 5 xã, và vùng đệm có diện tích 124.909 ha gồm 6 xã. Vùng lõi khu bảo tồn được chia ra thành 3

vùng chức năng: vùng bảo vệ (2 khu vực, 25.679 ha); vùng phục hồi sinh thái (2 khu vực, 19.880 ha) và vùng hành chính.

Công tác làm giàu/phục hồi rừng được thực hiện theo chương trình 661 trong vùng phục hồi sinh thái. Diện tích đất lâm nghiệp gần biên giới Việt Lào chủ yếu là đồng cỏ dùng cho việc chăn thả gia súc lớn. Từ năm 2007 đến năm 2011, công tác bảo vệ rừng có sự tham gia của cộng đồng địa phương đã được tiến hành theo chương trình 661 (32.827 ha, 1.211 hộ gia đình (55 nhóm) từ 19 bản thuộc 5 xã, 200,000VNĐ/ha/năm) cho đến năm 2010 tại vùng phục hồi sinh thái.

Nhiều loài động vật có vú lớn như voi, hươu, gấu, khỉ, vượn đã từng sống trong khu bảo tồn thiên nhiên. Một khảo sát đa dạng sinh học về các loài chim và ếch đã được một nhóm nghiên cứu Hoa Kỳ thực hiện vào tháng Ba năm 2011. Một con đường dẫn đến khu bảo tồn cũng mới được khởi công từ năm 2006 và hiện đang xây dựng hướng đến biên giới Lào – Trung Quốc.

(2) Hệ động thực vật ở Điện Biên

Tỉnh Điện Biên có hệ thực vật phong phú đa dạng được hình thành từ ba vùng thực vật riêng biệt: 1) phía Tây Bắc là hệ thực vật Bắc Việt Nam – Himalaya – Vân Nam, Quý Châu; 2) phía Tây là hệ thực vật Ấn Độ - Myanmar và 3) phía Nam là hệ thực vật Malaysia – Indonesia. Hệ thực vật Điện Biên có đặc tính của địa hình vùng núi cao bị chia cắt bởi các dãy núi đá vôi vùng Tây Bắc. Điện Biên có 740 loài thực vật thuộc 500 chi, 156 họ. Có 29 loài được xem là cần được bảo vệ và 4 loài hiện đang được ghi trong Sách Đỏ của Việt Nam và 6 loài khác đang được xem xét đưa vào Sách đỏ mới (Sở NN&PTNT, 2008).

2.2 Điều kiện kinh tế - xã hội

Phần này mô tả các điều kiện kinh tế xã hội của tỉnh Điện Biên. Thông tin được trình bày trong mục này sẽ là cơ sở để xem xét một khía cạnh chiến lược trong việc thực hiện REDD+ trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

2.2.1 Dân số

(1) Tình hình chung về sự tăng dân số của tỉnh Điện Biên

Dân số tăng đồng nghĩa với nhu cầu về lương thực và nhà ở cũng tăng. Do đó, có thể suy luận rằng cây sẽ bị đốn nhiều hơn và đất rừng bị chuyển đổi thành đất canh tác nhiều hơn để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về lương thực và nhà ở. Theo cách suy luận này, dân số tăng nhanh được xem là sẽ ảnh hưởng đến mất rừng và suy thoái rừng. Phần này thảo luận về các điều kiện chung về vấn đề tăng dân số ở tỉnh Điện Biên.

Số liệu về dân số theo các huyện từ năm 2005 đến 2010 dựa trên số liệu thống kê của tỉnh Điện Biên (Bảng 2.7). Căn cứ vào Bảng 2.7, tỷ lệ tăng dân số hàng năm được tính toán theo từng huyện (Bảng 2.8) Do số liệu về dân số của huyện Mường Ảng không có đối với năm 2005, nên tỷ lệ tăng dân số hàng năm từ năm

2005 đến năm 2006 không được tính toán cho huyện này. Tương tự, tỷ lệ tăng dân số hàng năm trung bình toàn tỉnh đối với giai đoạn từ năm 2005 đến năm 2006 không bao gồm dân số của huyện Mường Ảng.

Bảng 2.7 Dân số của từng huyện thuộc tỉnh Điện Biên

Huyện/thị	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Điện Biên	95,182	96,309	99,774	103,057	106,273	108,819
Điện Biên Đông	48,262	50,443	52,524	54,605	56,709	57,678
Tp. Điện Biên Phủ	44,213	45,431	46,557	47,683	48,836	50,069
Mường Ảng		37,113	38,148	39,457	40,214	41,518
Mường Chà	46,092	47,072	49,312	50,972	52,650	53,522
Tx. Mường Lay	13,986	14,033	13,971	12,726	11,666	11,304
Mường Nhé	40,817	43,963	47,009	50,878	54,770	57,210
Tùa Chùa	41,998	43,429	44,760	46,091	47,445	48,450
Tuần Giáo	68,577	69,949	71,354	72,809	74,287	75,869
Cộng toàn tỉnh	399,127	447,742	463,409	478,278	492,850	504,439

(Nguồn: Số liệu thống kê tỉnh Điện Biên)

Bảng 2.8 Tỷ lệ tăng dân số của từng huyện thuộc tỉnh Điện Biên

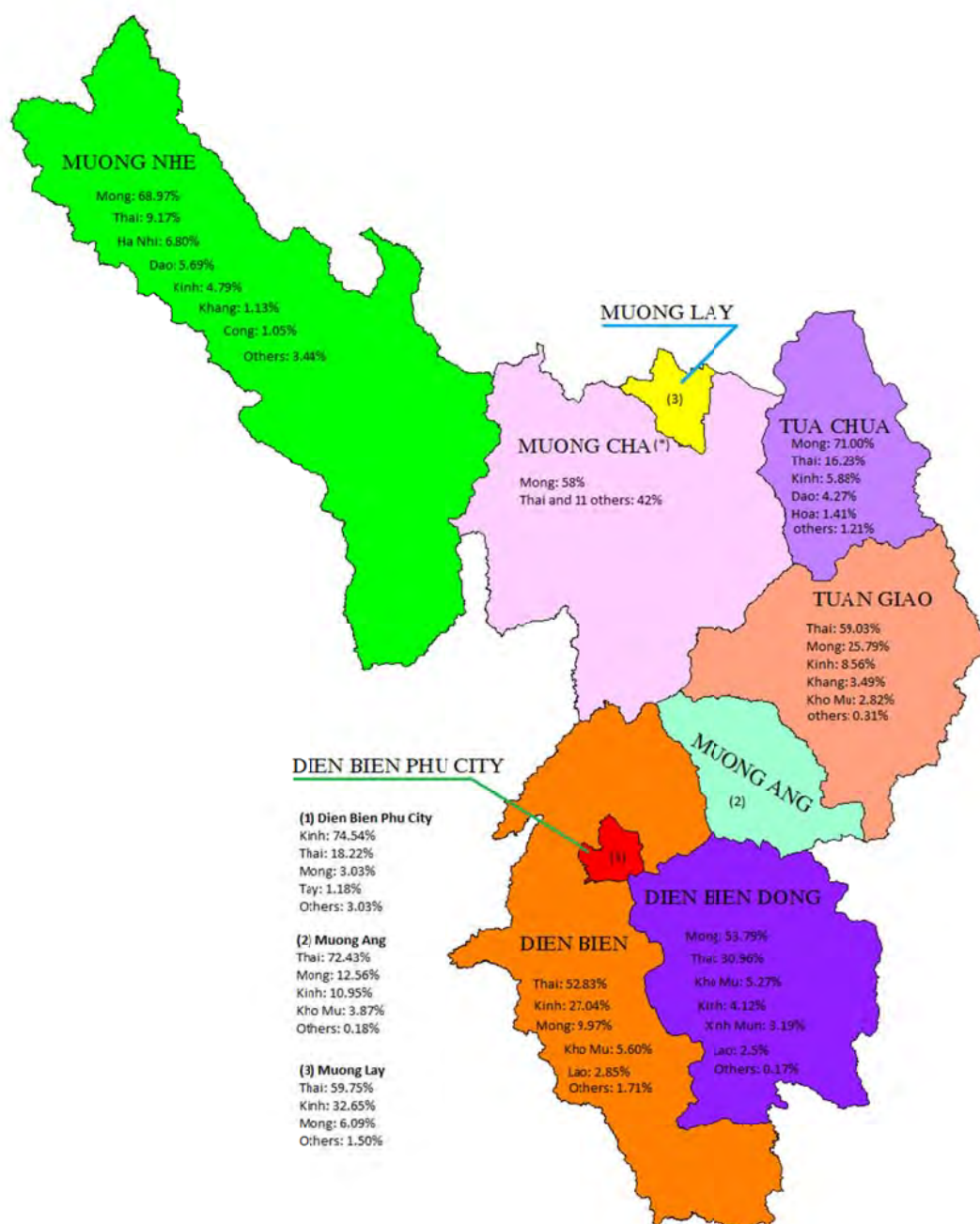
Huyện/thị	2005/2006	2006/2007	2007/2008	2008/2009	2009/2010
Điện Biên	1.18	3.60	3.29	3.12	2.40
Điện Biên Đông	4.52	4.13	3.96	3.85	1.71
Tp. Điện Biên Phủ	2.75	2.48	2.42	2.42	2.52
Mường Ảng		2.79	3.43	1.92	3.24
Mường Chà	2.13	4.76	3.37	3.29	1.66
Tx. Mường Lay	0.34	-0.44	-8.91	-8.33	-3.10
Mường Nhé	7.71	6.93	8.23	7.65	4.45
Tùa Chùa	3.41	3.06	2.97	2.94	2.12
Tuần Giáo	2.00	2.01	2.04	2.03	2.13
Trung bình toàn tỉnh	2.88	3.50	3.21	3.05	2.35

Dân số ở tất cả các huyện đều tăng với tỷ lệ tăng hàng năm trong khoảng từ 2% đến 4%. Tuy nhiên, dân số của Thị xã Mường Lay giảm từ năm 2007 do người dân ở đây di cư đi nơi khác khi hồ Thủy điện Sơn La được xây dựng. Chính sách di cư này được thực hiện với quy mô lớn hơn kể từ năm 2007 (vấn đề này sẽ được mô tả chi tiết hơn trong Phần 2.1.4).

Trong khi đó, huyện Mường Nhé có tỷ lệ tăng dân số cao hơn nhiều so với các huyện khác trong tỉnh. Cơ bản là do hầu hết người dân di cư tự phát đều tập trung vào huyện Mường Nhé (sẽ được mô tả chi tiết hơn trong Phần 2.1.4), vấn đề này được xem là nguyên nhân chính dẫn đến dân số tăng mạnh ở huyện này. Theo phân tích dựa trên bản đồ phân bố rừng các năm 2000 và năm 2010 do nhóm Nghiên cứu xây dựng, nhiều xã đã mất một diện tích lớn rừng giàu và rừng trung bình trong giai đoạn từ năm 2000 đến năm 2010 đều tập trung ở huyện Mường Nhé. Mối liên quan giữa tỷ lệ tăng dân số cao của huyện Mường Nhé và tình trạng mất rừng và suy thoái rừng nghiêm trọng diễn ra trong huyện này được xem là tương đối phù hợp.

(2) Đặc điểm một số dân tộc chính ở Điện Biên

Nhằm mục đích hỗ trợ cho các vấn đề đã được chỉ ra như các biện pháp đảm bảo an toàn cho việc thực hiện REDD+, cần phải hiểu được sự khác biệt giữa các dân tộc thiểu số theo cách họ ứng xử với các tài nguyên rừng. Dưới đây là các thông tin chung về các dân tộc chính trên địa bàn tỉnh Điện Biên.



Hình 2.3 Thành phần dân số các dân tộc theo huyện trong tỉnh Điện Biên

Nguồn: Số liệu thống kê tỉnh Điện Biên, riêng huyện Mường Chà là số liệu từ phỏng vấn qua điện thoại.

a. Dân tộc Mông

Dân số: 787,604 người (năm 1999)

Phân bố: Người Mông sống tập trung ở các tỉnh Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu, Sơn La, Điện Biên, Cao Bằng và Nghệ An.

Phong tục tập quán: Mỗi dòng họ sống quây quần theo một nhóm. Trưởng bản có quyền thu xếp các công việc chung của dòng họ. Nam nữ thanh niên Mông có quyền tự do lựa chọn bạn đời. Hôn nhân trong nội tộc bị cấm tuyệt đối. Đời sống hôn nhân của người Mông rất hài hòa và rất hiếm có việc ly dị.

Kinh tế: Người Mông sống chủ yếu bằng canh tác nương rẫy (phát và đốt). Ngoài ra họ cũng trồng lúa và ngô trên ruộng bậc thang. Cây lương thực chủ yếu là ngô, lúa và nếp nương. Ngoài cây lương thực, người Mông còn trồng cây dược liệu và cây cho sợi để cung cấp nguyên liệu dệt vải.

Cách ứng xử với rừng: Trước năm 1990, người H'Mông ở Điện Biên có lối sống du canh du cư, canh tác nương rẫy. Sau 3- 5 năm canh tác tại nơi đang sinh sống, người H'Mông sẽ đi tìm vùng đất mới, phát đốt các diện tích rừng giàu để có đất mới để canh tác. Một diện tích rất lớn rừng giàu đã bị mất theo cách này. Sau năm 1990, chính sách định canh định cư của chính phủ được thực hiện và phần lớn người H'Mông ở Điện Biên đã xây dựng nơi ở ổn định. Theo kết quả phỏng vấn được thực hiện trong Nghiên cứu, người H'Mông ở một số thôn bản đã nhận thức được tầm quan trọng của công tác bảo vệ rừng đầu nguồn. Tuy nhiên, sự hiểu biết của họ mới chỉ dừng lại ở mức sơ khai. Các già bản vẫn thường nhắc nhở con cháu không được chặt cây ở các khu vực rừng đầu nguồn, tuy nhiên nhắc nhở này không được thực hiện một cách nghiêm túc.

b. Dân tộc Thái:

Dân số: 1,328,725 người (năm 1999).

Phân bố: Người Thái sống tập trung ở các tỉnh Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, và Nghệ An.

Phong tục tập quán: Người Thái tôn thờ tổ tiên, thượng đế, trái đất, các điều cấm kỵ và cả “mường trời”. Họ cũng thường tổ chức các nghi lễ để cầu mong cho mùa màng tốt đẹp. Nhà của người Thái đen có mái giống hình mai rùa, chòm đầu dốc có hình “khau cút” được chạm khắc với nhiều hình dáng khác nhau. Đàn ông sau khi cưới vợ phải ở bên nhà vợ vài năm đến khi có con mới được chuyển về bên nhà chồng. Người Thái tổ chức tang lễ như một bữa tiệc vui để tiễn đưa người chết về thế giới bên kia.

Kinh tế: Người Thái có kinh nghiệm trong trồng lúa và hoa màu. Ngoài ra họ cũng chăn nuôi gia súc, gia cầm, đan lát, dệt vải và sản xuất đồ gốm sứ. Người Thái chủ yếu sống ở các thung lũng trên núi cao. Hoạt động sinh kế chính của người Thái là canh tác các loại cây trồng, trong đó canh tác lúa nước là phổ biến nhất. Tuy nhiên, không phải tất cả người Thái đều canh tác lúa nước. Một bộ phận người Thái canh tác kết hợp cả lúa nước và lúa nương, trong khi có một bộ phận khác chỉ canh tác lúa nương. Tuy nhiên, không liên quan gì đến loại hình canh tác nào, các bản làng của người Thái luôn ở gần các con suối nơi họ có thể sử dụng nguồn nước và nguồn thực phẩm.

Cách ứng xử với rừng: Người Thái thực hiện rất tốt công tác bảo vệ rừng và sử dụng các tài nguyên rừng. Người Thái ở một số bản khảo sát đã xây dựng được hình thức quản lý rừng rất hiệu quả, đặc biệt là quản lý rừng theo cộng đồng. Trưởng bản là người chịu trách nhiệm thực hiện và chỉ đạo các hoạt động bảo vệ rừng, ra quyết định về số lượng gỗ và củi mà mỗi người dân được phép khai thác và cũng là người huy động lực lượng để chữa cháy khi có cháy rừng xảy ra.

c. Dân tộc Dao

Dân số: 620.538 người (năm 1999)

Phân bố: Người Dao sống dọc theo biên giới Việt – Trung và Việt – Lào, một số tỉnh vùng trung du và các tỉnh dọc theo bờ biển phía Bắc Việt Nam.

Phong tục tập quán: Người Dao có phong tục thờ tổ tiên gọi là Bàn Hò. Có hai hình thức hôn nhân cùng tồn tại, hôn nhân tạm thời và hôn nhân vĩnh viễn. Ma chay của người Dao được thực hiện theo phong tục xa xưa. Vài vùng có phong tục hỏa táng cho người chết từ 12 tuổi trở lên. Người Dao sống trong các nhà sàn, nhà nửa sàn nửa đất hay nhà trệt.

Kinh tế: Người Dao sống chủ yếu bằng canh tác lúa và các loại cây trồng khác. Các nghề phụ bao gồm dệt vải, mộc, rèn, làm giấy bản và sản xuất dầu thực vật.

Đời sống kinh tế của người Dao trước đây phụ thuộc chủ yếu vào canh tác nương rẫy, chăn nuôi gia súc gia cầm và khai thác các tài nguyên rừng. Do đó, rừng không chỉ quan trọng đối với đời sống vật chất mà còn đối với cả đời sống tinh thần của họ.

Cách ứng xử với rừng: Dân tộc Dao là một trong số ít các dân tộc thiểu số có truyền thống thân thiện với môi trường tự nhiên qua việc bảo vệ rừng. Ngoài việc giữ rừng để khai thác gỗ, người Dao còn giữ rừng để giữ nguồn cung cấp lương thực thực phẩm như các động vật rừng, mộc nhĩ, nấm hương, mật ong, rau rừng, măng tre, vv... Người Dao cũng rất giỏi trong việc chế biến dược liệu cổ truyền vì rừng là nguồn cung cấp dược liệu quý. Do đó, chẳng có ai là người dân tộc Dao muốn phá rừng.

d. Dân tộc Khơ Mú

Dân số: 56.542 người (năm 1999)

Phân bố: Người Khơ Mú sống ở các tỉnh Nghệ An, Lai Châu, Sơn La, Điện Biên, Thanh Hóa và Yên Bái.

Phong tục tập quán: Người Khơ Mú vẫn sống theo lối sống du canh du cư. Họ sống trong các ngôi nhà tạm bợ, sơ sài và có rất ít đồ đạc. Hôn nhân giữa những người trong cùng dòng tộc bị cấm tuyệt đối. Người Khơ Mú tin rằng có sự tồn tại của các đấng thần linh: Trời, sấm sét, đất, rừng, các cánh đồng, ... đều được các đấng thần linh chi phối. Việc thờ cúng thần linh của bản và các linh hồn của tổ tiên là rất phổ biến trong cộng đồng người Khơ Mú. Họ cũng luôn cầu nguyện cho mùa màng bội thu và việc sản xuất hàng năm tốt đẹp.

Kinh tế: Người Khơ Mú sống vào hình thức canh tác phát-và-đốt, hái lượm và săn bắt. Nghề đan lát cũng rất phát triển trong một số vùng. Các cây trồng chính là lúa, ngô, khoai lang và sắn. Hái lượm và săn bắt giữ vị trí quan trọng, nhất là lúc giáp hạt. Chăn nuôi gia súc gia cầm cũng rất phổ biến. Các bản làng người Khơ Mú thường xen kẽ với các bản làng của người Thái, người H'Mông hoặc người Lào. Hầu hết người Khơ Mú ở Điện Biên hiện nay đã định canh định cư và canh tác nương rẫy trên diện tích đất được giao. Nghề đan lát cũng tương đối phát triển trong một số bộ phận của cộng đồng dân tộc Khơ Mú. Họ đan lát các dụng cụ để vận chuyển và chứa lương thực và đôi khi mang bán để có thêm thu nhập.

Cách ứng xử với rừng: Nguyên liệu được sử dụng trong nghề đan lát của người Khơ Mú là tre nứa và song mây được khai thác từ rừng tự nhiên.

e. Dân tộc Hà Nhì

Dân số: 17.535 người (năm 1999)

Phân bố: Các tỉnh Lai Châu, Điện Biên và Lào Cai.

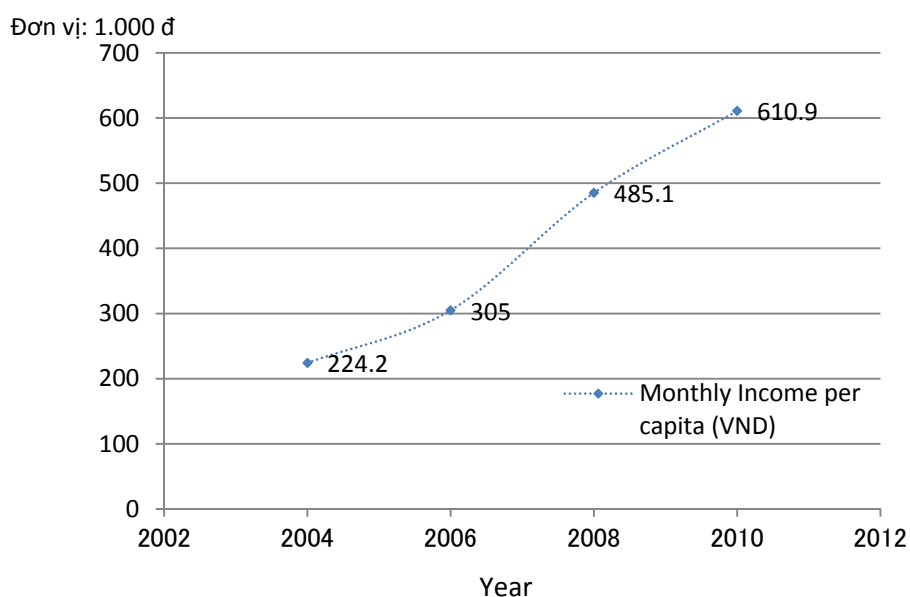
Phong tục tập quán: Ngôn ngữ Hà Nhì thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng – Miến. Người Hà Nhì thờ tôn tiên của họ. Cuộc sống của người Hà Nhì chủ yếu dựa vào canh tác lúa trên các mảnh nương đã đốt hoặc trên các ruộng bậc thang. Họ là một trong số ít các dân tộc có truyền thống khai khẩn ruộng bậc thang và đào nương đắp đập để lấy nước, dùng trâu bò cày kéo trên các mảnh ruộng nương và làm vườn cạnh nhà. Người Hà Nhì hiện nay đã định canh định cư. Mỗi bản có khi đông lên đến 60 hộ dân. Người Hà Nhì có nhiều họ, mỗi họ lại có nhiều chi. Dịp Tết hàng năm (ngày đầu Năm mới) có tục cả dòng họ tụ tập lại nghe người già kể tộc phả của mình, có dòng họ nhớ được về xưa tới 40 đời.

Kinh tế: Trồng lúa là một hoạt động nông nghiệp chính của người Hà Nhì, một số nơi làm ruộng, một số nơi làm nương rẫy. Người Hà Nhì là một trong số các dân tộc có truyền thống canh tác nông nghiệp trên ruộng bậc thang và xây dựng các đập thủy lợi. Chăn nuôi cũng là một nghề rất phát triển. Các nghề thủ công như đan lát và dệt vải cũng rất phát triển. Người Hà Nhì có thể tự túc được vài mặc.

Cách ứng xử với rừng: Cộng đồng người Hà Nhì ở tỉnh Điện Biên có quy định về bảo vệ rừng rất nghiêm ngặt. Họ xây dựng các khu rừng cấm và rừng thiêng cho cộng đồng trên cơ sở tín ngưỡng về sự thiêng hóa của rừng. Tuy nhiên, do hiện nay người Hà Nhì sống xen kẽ với các dân tộc khác và trình độ học vấn phần nào được cải thiện, lòng tin vào sự thiêng hóa của rừng đã bị phai mờ, và họ bắt đầu phá rừng ở một số địa phương do nhu cầu ngày càng tăng về lương thực và nhà ở.

2.2.2 Thực trạng thu nhập

Theo kết quả “Khảo sát tiêu chuẩn sống hộ gia đình” do Tổng cục Thống kê thực hiện năm 2010, mức thu nhập của các hộ gia đình nói chung ở Việt Nam đang tăng lên trong những năm gần đây. Tỉnh Điện Biên cũng không phải là ngoại lệ. Thu nhập hàng tháng trên đầu người trong toàn tỉnh ở mức 224 nghìn đồng vào năm 2004 và tăng lên mức 611 nghìn đồng vào năm 2010. Mức thu nhập này đang tăng và gần gấp ba lần so với 6 năm trước (xem Hình 1). Theo tài liệu “The CIA World Factbook” năm 2011, Việt Nam hiện nay được chia thành 58 tỉnh và năm thành phố trực thuộc Trung ương. Năm thành phố này là các đơn vị hành chính ngang với cấp tỉnh. Theo Tổng cục Thống kê, tỉnh Điện Biên được xếp hạng thứ 61 trong số 63 tỉnh thành về mức thu nhập bình quân đầu người hàng tháng trong năm 2010, mặc dù thu nhập bình quân đầu người hàng tháng của tỉnh này năm 2010 cao gần gấp 3 lần so với năm 2004 (xin xem Bảng 1). Các tỉnh/thành phố được xếp hạng cao về mức thu nhập bình quân đầu người hàng tháng đương nhiên là các thành phố lớn như Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Do vậy, có một sự khác biệt rõ ràng về mức thu nhập bình quân đầu người hàng tháng và Điện Biên là một trong các tỉnh có thu nhập thấp. Hơn nữa, không có số liệu thống kê nào cho thấy mức thu nhập bình quân đầu người ở cấp huyện hay cấp xã ở tỉnh Điện Biên.



Hình 2.4 Thu nhập hàng tháng bình quân đầu người ở tỉnh Điện Biên (VNĐ)

Bảng 2.9 Thu nhập bình quân đầu người hàng tháng theo vùng và theo tỉnh

(Đơn vị: 1,000VNĐ)

Vùng	Tỉnh	Thu nhập	Xếp hạng
Đông nam bộ	Thành phố Hồ Chí Minh	2737	1
Đông nam bộ	Bình Dương	2698	2
Đồng bằng sông Hồng	Thành phố Hà Nội	2013	3
Nam trung bộ	Đà Nẵng	1897	4
Đông Bắc	Quảng Ninh	1787	5
.	.	.	.
.	.	.	.
.	.	.	.
Tây Bắc	Bắc Cạn	777	59
Tây Bắc	Cao Bằng	749	60
Tây Bắc	Điện Biên	611	61
Tây Bắc	Hà Giang	610	62
Tây Bắc	Lai Châu	567	63

2.2.3 Hệ thống canh tác

Khảo sát đã thực hiện trong tháng 5 và tháng 6 ở tỉnh Điện Biên cho thấy, các loài cây trồng ở các xã chủ yếu là lúa nước, lúa nương, ngô, sắn, đậu tương và một số loài cây trồng khác cũng được người dân địa phương canh tác nhưng với diện tích nhỏ không đáng kể như khoai lang, lạc, vừng. Vì vậy các thảo luận trong phần này sẽ tập trung vào các loài cây trồng chính. Bảng 2.10 dưới đây cho thấy tỷ lệ diện tích canh

tác của mỗi loài cây trồng chính so với tổng diện tích đất nông nghiệp. Diện tích đất đối với mỗi loại cây trồng không ổn định mà thay đổi hàng năm.

Bảng 2.10 Tỷ lệ diện tích các loài cây trồng chính so với tổng diện tích đất nông nghiệp

Huyện	Lúa nước	Lúa nương	Ngô	Đậu	Sắn	Cây khác	Chưa sử dụng
Điện Biên	40.88	9.80	18.23	2.48	7.35	0.16	21.1
Điện Biên Đông	11.00	22.74	30.19	4.81	7.84	0.06	23.36
Mường Ảng	16.02	6.50	12.08	8.07	4.18	0.12	53.03
Mường Chà	9.36	11.74	17.51	2.56	4.58	0.05	54.2
Mường Nhé	5.89	28.04	9.62	2.55	4.13	0.02	49.75
Tx. Mường Lay	26.77	4.56	21.27	0.45	4.01	1.73	41.21
Tp. Điện Biên Phủ	42.61	4.10	15.50	0.08	1.45	1.71	34.55
Tủa Chùa	10.84	10.74	26.60	9.43	0.86	0.06	41.47
Tuần Giáo	8.11	11.40	18.50	7.44	3.61	0.03	50.91

Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2010 – Cục Thống kê tỉnh Điện Biên

Bảng 2.10 nói trên cho thấy tỷ lệ diện tích của mỗi loại cây trồng cũng khác nhau theo từng huyện. Ở các huyện có diện tích lúa nước lớn thì diện tích cây trồng trên nương rẫy ít đi và ngược lại, ở các huyện có diện tích trồng lúa nước ít thì diện tích cây trồng trên nương rẫy sẽ lớn hơn.

Năng suất cây trồng ở các huyện cũng rất khác nhau như được trình bày trong bảng 2.11 dưới đây:

Bảng 2.11 Năng suất cây trồng (tấn/ha)

Huyện	Lúa nước	Lúa nương	Ngô	Đậu	Sắn
Điện Biên	5.03	2.00	2.43	1.50	10.00
Điện Biên Đông	2.01	1.24	1.71	1.57	8.31
Mường Ảng	4.21	1.55	1.41	0.90	6.92
Mường Chà	2.69	1.35	1.81	1.03	7.10
Mường Nhé	2.00	1.35	1.69	1.35	10.50
Tx. Mường Lay	4.66	1.26	2.37	1.27	6.55
Tp. Điện Biên Phủ	6.20	1.31	4.20	1.65	9.80
Tủa Chùa	2.56	1.30	1.84	1.25	8.40
Tuần Giáo	2.88	1.30	2.85	1.39	6.52

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2010 – Cục Thống kê Điện Biên

Năng suất lúa nước ở các huyện khác nhau. Thành phố Điện Biên Phủ có năng suất lúa nước cao nhất, (đạt 6,2 tấn/ha), tiếp theo là huyện Điện Biên (5,02 tấn/ha), Thị xã Mường Lay (4,66 tấn/ha), huyện Mường Ảng (4,21 tấn/ha) và tiếp theo là các huyện khác cho đến huyện Mường Nhé có năng suất thấp nhất (2,00 tấn/ha). Năng suất lúa nương và đậu tương của các huyện là tương đối giống nhau. Năng suất ngô cũng tương đối khác nhau giữa các huyện. Năng suất cây sắn cũng tương đối giống nhau giữa các huyện.

Sự khác nhau về năng suất cây trồng có thể là do các yếu tố tự nhiên. Mặt khác, năng suất cũng có thể bị ảnh hưởng từ các tập quán canh tác của các dân tộc thiểu số, kiến thức về kỹ thuật canh tác cũng như khả năng áp dụng công nghệ mới như áp dụng giống mới năng suất cao, sử dụng phân bón, vv...

Canh tác nương rẫy cũng là một tập quán canh tác truyền thống của đồng bào các dân tộc thiểu số ở Điện Biên. Kết quả phỏng vấn cũng như khảo sát thực địa đã xác định được có 4 loại nương rẫy:

Loại thứ nhất: Nương mới phát (nhưng chưa canh tác) do phát và đốt rừng.

Loại thứ hai: Nương đang canh tác (đã canh tác được 1 – 2 năm và tiếp tục được canh tác)

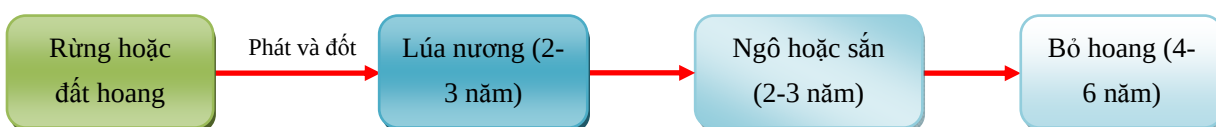
Loại thứ ba: Nương phát lại, là phát và đốt thảm thực vật tái sinh sau vài năm bỏ hoang.

Loại thứ tư: Nương rẫy cố định, là một loại vườn nhỏ gần suối hoặc cạnh nhà có nguồn nước thuận lợi.

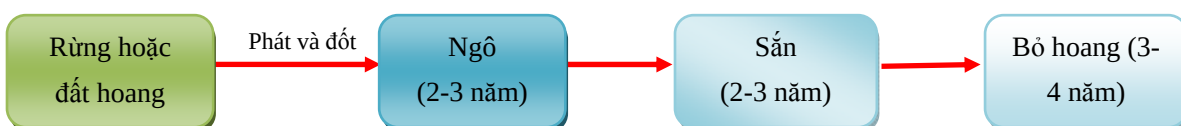
Một chu kỳ canh tác nương rẫy ở Điện Biên luôn bắt đầu bằng việc phát và đốt rừng (hoặc thảm thực vật tái sinh sau giai đoạn bỏ hóa). Sau đó, nương rẫy được canh tác, trồng các loài cây trồng như lúa nương, ngô, sắn trong một giai đoạn kéo dài từ 3 đến 6 năm. Khoảng thời gian canh tác phụ thuộc vào chất lượng đất của nương rẫy. Khi đất bị suy thoái và năng suất cây trồng giảm, nương rẫy đó sẽ được bỏ hóa và người dân sẽ đi phát đốt mảnh nương khác. Thời gian bỏ hóa cũng dao động từ 2 đến 6 năm, tùy thuộc vào tốc độ phục hồi của thảm thực vật.

Có sáu mô hình canh tác nương rẫy được xác định ở tỉnh Điện Biên xét về khía cạnh chu kỳ cây trồng và thời gian canh tác mỗi loại cây trồng. Các mô hình được trình bày theo các sơ đồ dưới đây:

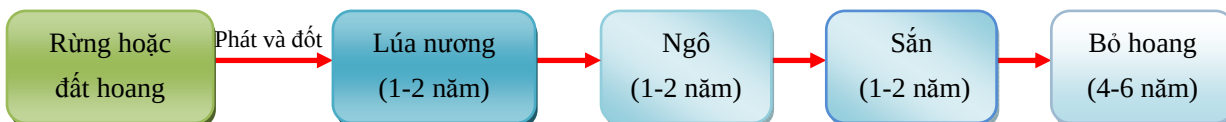
Mô hình 1:



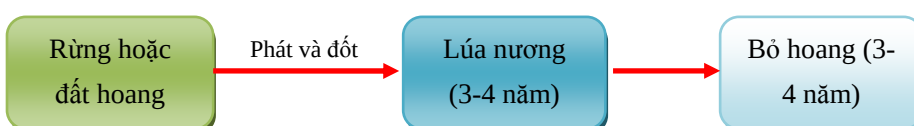
Mô hình 2:



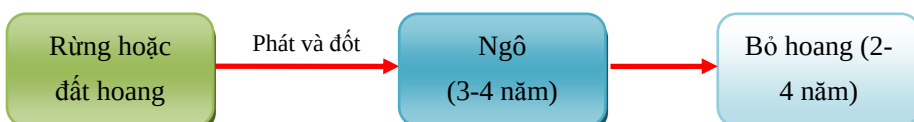
Mô hình 3:



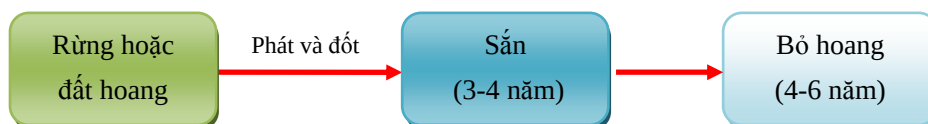
Mô hình 4:



Mô hình 5:



Mô hình 6:



Loài cây trồng và thời gian canh tác cây trồng đó tùy thuộc vào chất lượng đất của từng mảnh nương. Ví dụ như cây lúa nương sẽ được trồng trên các mảnh nương màu mỡ sau khi phát và đốt rừng. Sau khi canh tác được 1 đến 2 năm, cây lúa nương sẽ được thay thế bằng cây ngô. Rồi sau khi thu hoạch ngô trong 1 – 2 năm, cây ngô lại được thay thế bằng cây sắn trong 1 – 2 năm tiếp theo. Sau đó mảnh nương sẽ được bỏ hóa trong 4 đến 6 năm (như mô hình 3). Trong một mô hình tương tự, cây lúa nương được canh tác trong 2 đến 3 năm rồi sau đó được thay thế bằng cây ngô hoặc cây sắn trong vòng 2 đến 3 năm (như mô hình 1). Ngoài ra, trên các mảnh nương có chất lượng đất thấp thì chỉ được trồng ngô hoặc trồng sắn trong 3 đến 4 năm (như mô hình 5 và mô hình 6).

Do vậy, hệ thống canh tác (loại cây trồng được canh tác, thời gian canh tác và thời gian bỏ hóa, vv...) của đồng bào các dân tộc thiểu số ở Điện Biên phụ thuộc vào địa hình, vị trí và chất lượng đất của các mảnh nương. Hơn nữa, loại cây trồng được canh tác trên một mảnh nương nhất định còn phụ thuộc vào nhu cầu lương thực của mỗi hộ gia đình hoặc phụ thuộc vào nhu cầu của thị trường lương thực. Do đó, nếu có nhu cầu cao về ngô hoặc giá ngô trên thị trường cao, người dân địa phương có thể trồng ngô thay vì trồng lúa ngay trong năm đầu tiên sau khi phát đốt, thậm chí nếu mảnh nương đó có đất đai màu mỡ (như mô hình 2). Mặt khác, người dân địa phương có thể chỉ trồng lúa nếu nhu cầu về gạo cao hoặc giá gạo trên thị trường cao (như mô hình 4). Sáu mô hình về hệ thống canh tác nói trên không theo quy luật nhất định nào. Việc lựa chọn cây trồng và thời gian canh tác cũng như thời gian bỏ hóa là khác nhau, phụ thuộc vào các yếu tố sau đây:

- Vị trí của mảnh nương (xa bản hay gần bản)
- Chất lượng đất của mảnh nương (ảnh hưởng đến việc lựa chọn cây trồng và thời gian canh tác cũng như thời gian bỏ hóa)
- Nhu cầu của hộ gia đình và của thị trường (ảnh hưởng đến việc lựa chọn cây trồng).

Giai đoạn canh tác luôn phải thay đổi để cho giai đoạn bỏ hóa có thời gian cho đất phục hồi, nhưng do dân số tăng nhanh làm cho nhu cầu về lương thực tăng nhanh, giai đoạn bỏ hóa bị buộc phải rút ngắn lại so với giai đoạn bỏ hóa của những năm 1990 trở về trước mặc dù thực tế là giai đoạn bỏ hóa càng ngắn thì năng suất cây trồng càng giảm và thậm chí làm cho giai đoạn canh tác cũng bị rút ngắn hơn. Trước những năm 1990, giai đoạn bỏ hóa kéo dài 15 đến 20 năm nhưng hiện nay, giai đoạn bỏ hóa chỉ nằm trong khoảng từ 2 đến 6 năm. Kết quả phỏng vấn và khảo sát thực địa cho thấy việc canh tác nương rẫy với thời gian bỏ hóa ngắn (2 đến 6 năm) sẽ không bền vững nữa, bởi đất không thể hoàn toàn hồi phục với khoảng thời gian bỏ hóa ngắn như thế, nên năng suất cây trồng giảm. Do vậy, cần thiết phải áp dụng các biện pháp canh tác thích hợp để kéo dài thời gian canh tác đồng thời áp dụng cách quản lý đất đai một cách hiệu quả trong giai đoạn bỏ hóa để hỗ trợ cho đất phục hồi dinh dưỡng cho các giai đoạn canh tác tiếp theo.

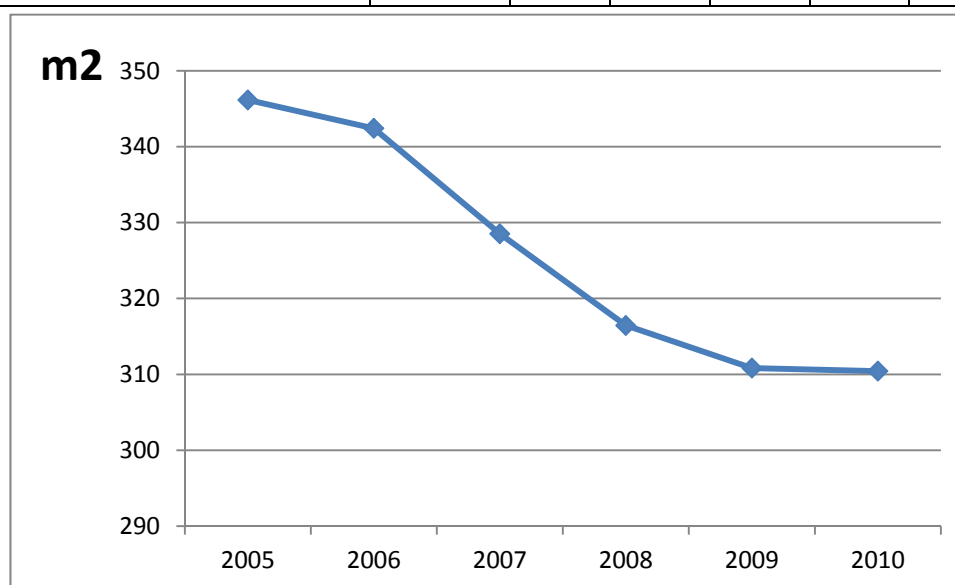
2.2.4 Diện tích ruộng nước trên đầu người

Ruộng nước cho năng suất lúa cao hơn so với nương rẫy, nhưng diện tích ruộng nước lại có hạn. Diện tích này phụ thuộc vào điều kiện địa hình của từng xã và từng bản. Ở hầu hết các xã, lúa nước không đáp ứng đủ nhu cầu về lương thực. Hơn nữa, do dân số phát triển nhanh, nhu cầu về lương thực cũng tăng nhanh. Kết quả là, ngô và sắn được trồng trên nương rẫy trở thành nguồn lương thực thay thế cho lúa nước. Bảng 2.12 và hình 2.5 dưới đây cho thấy xu hướng giảm diện tích ruộng nước trên đầu người từ năm 2005 đến năm 2010 ở các xã được chọn.

Bảng 2.12 Diện tích ruộng nước bình quân đầu người ở các xã khảo sát

Số TT	Huyện	Xã	Diện tích ruộng nước (ha)	Diện tích ruộng nước bình quân đầu người (m ²)					
				2005	2006	2007	2008	2009	2010
1	Điện Biên	Mường Lối	185	588	574	560	535	533	478
2	Điện Biên	Mường Nhà	300	904	880	861	840	826	802
3	Điện Biên	Mường Pôn	156	309	306	288	286	287	278
4	Điện Biên	Núa Ngâm	223	382	386	374	366	361	355
5	Điện Biên	Thanh An	381	631	632	603	594	581	517
6	Điện Biên Đông	Chiềng Sơ	123	324	313	300	276	281	279
7	Điện Biên Đông	Keo Lôm	125	306	299	292	271	277	275
8	Điện Biên Đông	Na Son	110	257	220	207	199	195	187
9	Điện Biên Đông	Pú Nhi	105	363	353	343	313	301	293
10	Mường Ảng	Ảng Cang	266		504	462	446	436	423
11	Mường Ảng	Mường Đăng	158.2		497	485	485	483	462
12	Mường Ảng	Mường Lạn	138		393	385	376	365	356
13	Mường Chà	Chà Nưa	86.4	388	375	363	350	352	154
14	Mường Chà	Hừa Ngải	96	193	186	180	174	179	191
15	Mường Chà	Mường Tùng	87	282	273	264	255	252	397
16	Mường Chà	Sa Lông	119	457	441	427	413	427	329
17	Mường Chà	Si Pa Phìn	218	528	510	494	477	449	764
18	Mường Nhé	Chà Cang	55.3	86	123	123	126	123	123
19	Mường Nhé	Chung Chải	66	299	275	184	183	167	154
20	Mường Nhé	Leng Su Sìn	10					84	55
21	Mường Nhé	Mường Nhé	85	224	188	193	133	164	147
22	Mường Nhé	Mường Toong	137.2	106	282	282	280	270	247
23	Mường Nhé	Nà Búng	145		247	252	240	228	222
24	Mường Nhé	Na Cô Sa	55.4					217	187
25	Mường Nhé	Nà Hỳ	190.7	139	418	391	384	380	374
26	Mường Nhé	Nà Khoa	118		238	220	219	218	212
27	Mường Nhé	Nậm Kè	74.1		161	151	125	206	213
28	Mường Nhé	Nậm Vĩ	52.5					246	221
29	Mường Nhé	Pá Mỳ	9.7					41	42
30	Mường Nhé	Pa Tần	60.9		280	237	232	210	246
31	Mường Nhé	Quảng Lâm	42.9		117	100	92	189	174
32	Mường Nhé	Sen Thượng	35.2					473	434

33	Mường Nhé	Sín Thầu	157.7	881	841	833	795	1064	1292
34	Tủa Chùa	Huổi Sớ	30	134	133	129	124	127	131
35	Tủa Chùa	Tủa Thành	178	453	468	465	456	432	407
36	Tuần Giáo	Nà Sáy	130	199	193	190	186	183	177
37	Tuần Giáo	Mường Mùn	145	308	296	290	282	276	277
38	Tuần Giáo	Phình Sáng	110	158	152	149	147	144	141
39	Tuần Giáo	Quài Cang	240.49	372	360	353	345	339	334
40	Tuần Giáo	Tà Ma	21	74	72	71	70	68	65
Trung bình theo xã			126	346	342	329	316	311	310



Hình 2.5 Diện tích ruộng nước bình quân đầu người

Các loài cây trồng được sử dụng để thay thế cây lúa nước cũng phụ thuộc vào các chiến lược phát triển kinh tế xã hội của từng xã. Các chính quyền địa phương lập kế hoạch sản xuất nông nghiệp có tính đến nhu cầu thị trường. Kết quả phỏng vấn và quan sát thực địa cho thấy tất cả các xã khảo sát đều có diện tích ngô và sắn rất lớn do điều kiện thị trường phù hợp với các cây trồng này. Do đó, cây ngô và cây sắn không chỉ được trồng ở các diện tích đất bạc màu mà còn được trồng cả ở các diện tích đất màu mỡ, thay thế cho cây lúa nương trong canh tác nương rẫy.

Ở hầu hết các xã có thị trường không thuận lợi, cây ngô và cây sắn thường được trồng trên các mảnh nương sau khi đã trồng lúa nương được 3 – 4 năm. Do vậy ở các xã này, sản lượng sắn rất thấp và thường không được thu hoạch trong một thời gian dài. Theo các lãnh đạo xã trong khu vực khảo sát, giai đoạn bỏ hóa đã bị rút ngắn lại do các áp lực về đất đai. Điều hiển nhiên là một bản không có đủ diện tích ruộng nước sẽ gặp vấn đề về an ninh lương thực. Doanh thu từ việc bán gia súc gia cầm và các loại rau thu hái từ rừng tự nhiên đóng một vai trò quan trọng để tồn tại trong khoảng thời gian thiếu đói lương thực.

2.2.5 Các hoạt động lâm nghiệp của người dân địa phương và lĩnh vực tư nhân

Phần này mô tả công tác trồng mới rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng và các hoạt động khai thác rừng đang được thực hiện bởi các cộng đồng địa phương cũng như các doanh nghiệp tư nhân trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

(1) Công tác trồng rừng

Người dân ở xã Si Pa Phìn huyện Mường Chà tự đầu tư trồng rừng. Cây Trầu (*Vernicia Montana*) đã được đưa vào trồng ở xã này cùng với chương trình 327. Thậm chí, ngay cả khi chương trình 327 đã kết thúc vào năm 1993, nhiều hộ dân tiếp tục trồng trầu với mục đích lấy củi đun. Sở dĩ ở địa phương này người dân tự đầu tư trồng rừng là do khu vực cao nguyên Si Pa Phìn không có rừng vì thế người dân gặp khó khăn trong vấn đề củi đun. Do đó, người dân trồng trầu (một loài cây lớn nhanh) để khắc phục khó khăn này.

Công ty Cổ phần Lâm Biên đã đầu tư trồng rừng ở các xã Si Pa Phìn và Phìn Hồ huyện Mường Chà để xây dựng một nhà máy sản xuất giấy. Theo kế hoạch, Công ty này sẽ trồng Keo tai tượng (*Acia mangium*) và Trầu (*Vernicia Montana*) để lấy hạt ép dầu. Công ty đã thuê được 2.500 ha đất trong thời gian 30 năm và sẽ tiến hành trồng cây trong vòng 3 năm. Người dân có 2 lựa chọn: 1) nhận tiền đền bù theo quy định của chính phủ và 2) trở thành nhân viên của Công ty và nhận một phần lợi nhuận.

Tính đến tháng 8 năm 2011, đã có khoảng 20 công ty quan tâm đến việc đầu tư vào trồng khoảng 30.000 ha rừng trên địa bàn tỉnh Điện Biên, tuy nhiên chưa có công ty nào nhận được giấy phép đầu tư. Sau khi nhận được giấy phép, các công ty này phải bắt đầu đầu tư trong phạm vi 1 năm đầu tiên, nếu không giấy phép sẽ bị thu hồi.

Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên là thành viên của Tổng công ty cao su Việt Nam đang tiếp tục phát triển trồng cao su. Diện tích để trồng cao su do UBND tỉnh quản lý. Cây cao su được trồng trên hầu hết các huyện (Mường Chà, Điện Biên Phủ, Tuần Giáo, Điện Biên Đông, và Mường Ảng) ngoại trừ huyện Tủa Chùa và Thị xã Mường Lay. Các cuộc phỏng vấn được thực hiện trong Nghiên cứu cho thấy có các vấn đề dưới đây liên quan đến hoạt động phát triển trồng cây cao su:

- Theo một khảo sát thực hiện tại xã Nà Sáy, công ty cao su mua lại đất sản xuất của nông dân với giá 10 triệu đồng/ha và người dân trở thành nhân viên của công ty. Khi cây cao su được 7 năm tuổi và bắt đầu cho thu hoạch, người dân sẽ thu hoạch mủ cao su và bán cho công ty.
- Chi phí cho việc phát triển rừng trồng cao su (xây dựng đường sá, làm đất, trồng cây) ở mức hơn 100 triệu đồng/ha.
- Mâu thuẫn xã hội trong thôn bản giữa những người ủng hộ và những người phản đối (ưu điểm và nhược điểm của việc trồng cây cao su) là có tồn tại.

(2) Hoạt động khoanh nuôi và bảo vệ rừng

Hầu hết các hoạt động khoanh nuôi bảo vệ rừng đều được Nhà nước cấp kinh phí thực hiện. Tuy nhiên cũng có một số bản tự nguyện bảo vệ rừng phục hồi. Tiêu biểu là ở bản Tà Hàng thuộc xã Mường Toong (huyện Mường Nhé) hay bản Mường Tùng thuộc xã Mường Tùng (huyện Mường Chà), vv... chủ yếu là do nhận thức của người dân về vai trò và ý nghĩa quan trọng của rừng đối với đời sống của chính mình. Một số người có nhu cầu về lương thực không quá phụ thuộc vào canh tác nương rẫy nên họ tích cực bảo vệ và giữ gìn những mảnh rừng hiện có ngay cả khi không có dự án.

(3) Khai thác và sử dụng gỗ và các lâm sản ngoài gỗ

Khai thác và sử dụng gỗ và các lâm sản ngoài gỗ là hoạt động diễn ra thường xuyên, gắn liền với đời sống thường ngày của cộng đồng người dân miền núi. Các hoạt động khai thác rừng chủ yếu là thu lượm củi, khai thác gỗ làm nhà, thu hái rau rừng và dược liệu, và săn bắt động vật rừng...

Việc khai thác và các hoạt động thu lượm gỗ và các lâm sản ngoài gỗ được quy định rõ ràng trong qui ước, hương ước bảo vệ rừng. Theo qui định, toàn bộ người dân địa phương được phép khai thác sử dụng rừng trên địa bàn sinh sống (bản, xã). Tùy theo loại lâm sản và mức độ khai thác mà người dân cần xin giấy phép khai thác của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Thu lượm củi đun

Việc thu lượm củi được quy định rất rõ ràng trong quy định bảo vệ rừng và người dân cũng nhận thức được rằng chỉ lấy cành khô, cây chết trong rừng mà không chặt cây sống để không làm ảnh hưởng đến sự phục hồi và phát triển của rừng. Nhận thức được điều đó, nhiều hộ gia đình ở các bản đã tận dụng những cây gỗ, cây bụi khi phát nương làm rẫy để làm củi đun hàng ngày. Đối với người dân ở đây, củi chỉ phục vụ cho gia đình chứ không thành hàng hóa được, vì một thực tế là củi không có thị trường.

- Khai thác gỗ làm nhà

Hoạt động này diễn ra khá thường xuyên. Theo qui định của địa phương, chỉ những hộ gia đình trong bản thực sự có nhu cầu làm nhà tại chỗ thì mới được phép khai thác gỗ để làm nhà. Trình tự và thủ tục để xin giấy phép như sau: Người dân làm đơn xin khai thác gỗ, trong đơn cần nêu rõ mục đích của việc khai thác gỗ, quy mô của ngôi nhà và số lượng gỗ (số cây gỗ cần thiết hoặc số mét khối). Sau khi trưởng bản xác nhận, đơn đó được UBND xã xác nhận và giới thiệu lên UBND huyện phê duyệt. Sau khi được phê duyệt, UBND xã quy định khu vực khai thác cụ thể và có giám sát của kiểm lâm địa bàn trong quá trình khai thác.

- Thu hái rau và dược liệu

Những loại rau người dân có thể lấy từ rừng chủ yếu là măng, nấm, hoa chuối rừng và một số loại lá rừng khác... Phần lớn họ chỉ lấy rau phục vụ cho đời sống hàng ngày, những sản phẩm này ít thành hàng hóa vì phần lớn các bản gặp khó khăn trong vấn đề thị trường. Đối với dược liệu thì họ chỉ lấy khi cần chữa bệnh thông thường hoặc làm đồ uống hàng ngày. Dược liệu cũng như các loại lâm sản khác, không có người thu mua, không có cơ sở chế biến.

- Săn bắt động vật rừng

Theo quy định, việc săn bắt động vật rừng bị cấm tuyệt đối, đặc biệt là các loại thú lớn như Nai, Hoẵng, Sơn dương... Trong chiến dịch ngăn chặn nạn săn bắt động vật hoang dã, chính quyền địa phương và Kiểm lâm đã tịch thu dụng cụ săn bắt của người dân đặc biệt là súng kíp của người H'mông và ban

lệnh cấm mang theo và sử dụng các loại dụng cụ săn bắt khi đi rừng. Tuy vậy, một số người dân vẫn tiếp tục hoạt động săn bắt trái phép. Những loại động vật thường bị người dân bắt được là lợn rừng, hoẵng, tắc kè, kỳ đà...

2.2.6 Công tác giao đất

Điện Biên là tỉnh miền núi ở phía Tây Bắc của Việt Nam và hiện là tỉnh nghèo nhất trong cả nước. Phần lớn người dân trong tỉnh sống dựa vào rừng và các hoạt động lâm nghiệp liên quan. Vì vậy đất lâm nghiệp với tư cách là một tư liệu sản xuất có vai trò quan trọng đối với vấn đề xóa đói, giảm nghèo, phát triển kinh tế của người dân địa phương. Nhận thức được tầm quan trọng của đất lâm nghiệp đối với người dân miền núi, từ năm 1994, Nhà nước đã bắt đầu triển khai chính sách giao đất lâm nghiệp để sử dụng lâu dài cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nhằm cải thiện và ổn định cuộc sống cho người dân miền núi và góp phần bảo vệ và phát triển rừng theo luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 2004.

Chương trình đã xác định tỷ lệ diện tích đất lâm nghiệp đã được giao cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ở các xã được chọn để thấy được vai trò to lớn của người dân trong việc quyết định tham gia hay không tham gia các hoạt động của dự án, cũng như quyết định đến sự thành công của dự án. Tỷ lệ diện tích đất lâm nghiệp do các đối tượng quản lý khác nhau ở xã điều tra được thể hiện ở bảng 2.13 dưới đây:

Bảng 2.13 Tỷ lệ diện tích đất lâm nghiệp được giao cho các đối tượng quản lý

Huyện	Số xã điều tra	Tỷ lệ diện tích đất lâm nghiệp được giao cho các đối tượng quản lý (ở 40 xã điều tra)				
		Công ty	Khu bảo tồn	UBND xã	Cộng đồng	Cá nhân, hộ gia đình
Điện Biên	5			10	7	83
Điện Biên Đông	4			11	1	88
Mường Ảng	3			45		55
Mường Chà	5	5		74		21
Mường Nhé	16		22	17		61
Tủa Chùa	2			41		59
Tuần Giáo	5		12	22	1	65

Nguồn: Số liệu Kiểm kê đất đai năm 2010 - Sở TN&MT tỉnh Điện Biên

Số liệu bảng 2.13 cho thấy ở hầu hết các xã điều tra, hộ gia đình và cá nhân là nhóm được giao quản lý và sử dụng đất lâm nghiệp lớn nhất (lên đến 88% ở huyện Điện Biên Đông). Ngoài ra một phần lớn diện tích rừng và đất lâm nghiệp hiện đang thuộc quyền quản lý của chính quyền địa phương.

Với số liệu kể trên, rõ ràng người dân địa phương đóng vai trò sống còn trong việc quản lý rừng, họ sẽ là một đối tác không thể thiếu trong quá trình thực hiện dự án về REDD+ ở địa phương. Người dân địa phương sẽ có trách nhiệm trực tiếp mang lại kết quả giảm mất rừng và giảm suy thoái rừng trên diện tích mà họ trực tiếp quản lý hay đồng quản lý cùng với chính quyền địa phương. Sự quản lý của họ là cần thiết để thực hiện các khả năng duy trì và gia tăng trữ lượng các-bon cũng như cung cấp một hình thức rẻ nhưng hiệu quả để theo dõi các thay đổi của rừng.

Kết quả điều tra khảo sát hiện trường cho thấy, phần lớn diện tích rừng đã giao cho người dân quản lý đều có chất lượng thấp, hầu hết là rừng phục hồi sau nương rẫy hoặc sau khai thác kiệt và một số ít diện tích rừng giàu chủ yếu là rừng “thiên nhiên”. Vì vậy, để tăng trữ lượng tích lũy cacbon của rừng cần có những biện pháp tích cực nhằm phát triển rừng, như khoanh nuôi bảo vệ rừng, làm giàu rừng, trồng rừng, tái trồng rừng, vv...

Như vậy, các đối tượng sở hữu đất hoặc các đối tượng được giao đất là một tiêu chí quan trọng trong việc lựa chọn địa bàn thực hiện REDD+. Bảng 2.13 nói trên cho thấy rằng tỷ lệ đất lâm nghiệp được giao cho các đối tượng quản lý rất khác nhau giữa các huyện và các xã. Trong hai huyện Điện Biên và Điện Biên Đông, phần lớn đất lâm nghiệp được giao cho các hộ gia đình và cá nhân trong khi ở huyện Mường Chà, hầu hết đất lâm nghiệp được UBND xã quản lý. Tính hiệu quả của công tác quản lý và phát triển rừng cũng phụ thuộc vào các đối tượng quản lý này. Tuy nhiên, kết quả phỏng vấn và quan sát thực địa tại 80 bản thuộc 40 xã được chọn cho thấy diện tích rừng và đất lâm nghiệp được giao cho các hộ gia đình hoặc các cộng đồng để quản lý bảo vệ có hiệu quả hơn so với các diện tích giao cho chính quyền địa phương. Mặt khác, một số cuộc phỏng vấn còn đề nghị sự hỗ trợ về tài chính để xây dựng các công ước bảo vệ rừng và hỗ trợ công tác tuần tra bảo vệ rừng, kiến nghị rằng nếu không có hỗ trợ tài chính thì công tác bảo vệ rừng sẽ không thành công.

Với diện tích đất lâm nghiệp đã giao cho các hộ gia đình và cá nhân, người dân có thể sẵn sàng tham gia các hoạt động REDD+ nếu họ hiểu được rằng họ sẽ được hưởng lợi những gì từ các hoạt động này. Mặt khác, với diện tích đất lâm nghiệp do UBND xã quản lý, việc thực hiện các hoạt động REDD+ có thể sẽ được ủng hộ nhiều hơn từ chính quyền địa phương về các thủ tục pháp lý.

Các diện tích đất lâm nghiệp được giao cho các đối tượng quản lý khác nhau. Nhìn chung, có đến 68% diện tích được giao cho hộ gia đình và 21% được giao cho các UBND xã. Ngoài thành phố Điện Biên Phủ, tỷ lệ đất lâm nghiệp được giao cho UBND xã là tương đối cao ở huyện Tủa Chùa (39%) và tương đối thấp ở huyện Mường Nhé (17%), chi tiết như trong bảng 2.14 dưới đây.

Bảng 2.14 Giao đất lâm nghiệp cho các đối tượng quản lý trên từng huyện

(Đơn vị: héc-ta)

Huyện		Tổng cộng	Công ty	Cơ quan chính quyền	UBND xã	Cộng đồng	Hộ gia đình	Khác
Điện Biên Phủ	Diện tích	2,268	-	-	2,268	-	-	-
	%	100	-	-	100	-	-	-
Điện Biên Đông	Diện tích	69,490	-	-	9,708	136	59,646	-
	%	100	-	-	14	0	86	-
Điện Biên	Diện tích	110,768	-	923	12,257	4,238	93,351	-
	%	100	-	1	11	4	84	-
Tủa Chùa	Diện tích	36,818	-	-	14,377	-	22,441	-
	%	100	-	-	39	-	61	-

Tuần Giáo	Diện tích	65,072	145	8,151	10,143	443	46,191	-
	%	100	0	13	16	1	71	-
Mường Chà	Diện tích	209,639	3,604	16,315	61,955	886	126,877	1
	%	100	2	8	30	0	61	0
Mường Nhé	Diện tích	207,315	-	45,506	34,399	-	127,410	-
	%	100	-	22	17	-	61	-
Mường Lay	Diện tích	7,551	-	2,103	2,351	-	3,097	-
	%	100	-	28	31	-	41	-
Mường Ảng	Diện tích	23,888	-	-	7,109	-	16,779	-
	%	100	-	-	30	-	70	-
Tổng cộng	Diện tích	732,811	3,749	72,998	154,568	5,703	495,792	1
	%	100	1	10	21	1	68	0

3. Các điều kiện thực hiện REDD+

Việc thực hiện REDD+ phải được gắn liền với việc chuẩn bị các điều kiện thích hợp cho việc thực hiện đó. Chương này thảo luận về điều kiện tiên quyết về kinh tế xã hội, là điều kiện phải được xem xét đánh giá trước khi thực hiện REDD+. Hai chủ đề quan trọng được thảo luận là mức độ chấp nhận của xã hội và tính khả thi kinh tế.

3.1 Mức độ chấp nhận xã hội đối với việc thực hiện REDD+

Người dân địa phương đã và đang đóng vai trò đáng kể trong quản lý và phát triển rừng ở Điện Biên, như vậy trong tương lai, chương trình REDD+ có thành công hay không sẽ phụ thuộc rất lớn vào sự tham gia của họ. Tuy nhiên với mỗi địa phương, mỗi dân tộc sẽ có những phong tục tập quán, truyền thống và điều kiện tự nhiên khác nhau dẫn đến sự chấp nhận của họ đối với các hoạt động REDD+ cũng sẽ khác nhau.

Nhận thức về các hoạt động REDD+ tiềm năng của cán bộ và người dân địa phương được đánh giá dựa trên kết quả phỏng vấn tại 80 bản thuộc 40 xã trong tỉnh Điện Biên. Kết quả phỏng vấn cho thấy khi được hỏi về các hoạt động tiềm năng cho REDD+ thì giữa cán bộ và người dân có những quan điểm khác nhau. Các hoạt động tiềm năng của REDD+ được đặt ra bao gồm: trồng rừng, bảo vệ rừng hiện có, và trồng cây cao su. Bảng 3.1 dưới đây trình bày số người đồng ý với việc thực hiện các hoạt động REDD+ tiềm năng (trồng rừng, bảo vệ rừng hiện có và trồng cây cao su) trên tổng số người được hỏi trong từng xã thuộc 40 xã khảo sát.

Bảng 3.1 Mức độ chấp nhận xã hội ở cấp xã đối với các hoạt động REDD+ tiềm năng (%)

Xã	Huyện	Trồng rừng		Bảo vệ rừng		Trồng cao su	
		Cán bộ	Người dân	Cán bộ	Người dân	Cán bộ	Người dân
Mường Lối	Điện Biên	100	0	100	100	0	0
Mường Nhà	Điện Biên	100	100	100	100	0	0
Mường Pôn	Điện Biên	100	100	100	100	0	0

Núa Ngâm	Điện Biên	100	100	100	100	0	0
Thanh An	Điện Biên	100	100	100	100	0	0
Chiềng Sơ	Điện Biên Đông	100	100	100	100	0	0
Keo Lô	Điện Biên Đông	100	100	100	100	0	0
Na Son	Điện Biên Đông	100	50	100	100	0	0
Pú Nhi	Điện Biên Đông	100	50	100	100	0	0
Ắng Cang	Mường Ắng	100	100	100	100	0	0
Mường Đăng	Mường Ắng	50	100	100	100	0	0
Mường Lạn	Mường Ắng	100	100	100	100	0	0
Chà Nưa	Mường Chà	100	0	100	100	100	0
Hừa Ngải	Mường Chà	100	100	100	100	50	0
Mường Tùng	Mường Chà	50	100	100	100	50	100
Sa Lô	Mường Chà	100	0	100	100	100	50
Si Pa Phìn	Mường Chà	50	100	100	100	100	100
Chà Cang	Mường Nhé	100	100	100	100	0	0
Chung Chải	Mường Nhé	100	100	100	100	0	0
Leng Su Sìn	Mường Nhé	100	0	100	100	0	0
Mường Nhé	Mường Nhé	0	0	100	100	0	0
Mường Toong	Mường Nhé	50	50	100	100	0	0
Nà Búng	Mường Nhé	0	0	100	100	0	0
Na Cô Sa	Mường Nhé	0	0	100	100	0	0
Nà Hỳ	Mường Nhé	50	50	100	100	0	0
Nà Khoa	Mường Nhé	100	0	100	100	0	0
Nậm Kè	Mường Nhé	100	0	100	100	0	0
Nậm Vì	Mường Nhé	0	0	100	100	0	0
Pá Mỹ	Mường Nhé	100	0	100	100	0	0
Pa Tần	Mường Nhé	100	100	100	100	0	0
Quảng Lâm	Mường Nhé	100	0	100	100	0	0
Sen Thượng	Mường Nhé	100	0	100	100	0	0
Sín Thầu	Mường Nhé	100	100	100	100	0	0
Huổi Sớ	Tùa Chùa	50	100	100	100	0	0
Tùa Thàng	Tùa Chùa	100	100	100	100	0	0
Nà Sáy	Tuần Giáo	0	100	100	100	0	0
Mường Mùn	Tuần Giáo	100	0	100	100	0	0
Phình Sáng	Tuần Giáo	0	0	100	100	0	0
Quài Cang	Tuần Giáo	100	100	100	100	0	0
Tà Ma	Tuần Giáo	100	100	100	100	0	0

Nguồn: Kết quả phỏng vấn cán bộ và nhóm nông dân thuộc 40 xã tại Điện Biên

Bảng trên cho thấy rằng người dân địa phương rất quan tâm đến việc bảo vệ rừng hiện có. Tất cả (100%) cán bộ và người dân địa phương được hỏi đều đồng ý thực hiện hoạt động này. Dưới đây là một số nguyên nhân dẫn đến sự đồng ý của các cán bộ và người dân địa phương:

- Hiện nay do dân số tăng nhanh dẫn đến nhu cầu về củi đun và các sản phẩm khác cũng tăng nhanh trong khi chỉ còn lại rừng phục hồi và rừng tự nhiên nghèo gần các thôn bản cũng như chỉ còn lại một diện tích nhỏ rừng trung bình. Do đó, rừng cần được bảo vệ để cung cấp các lâm sản để phục vụ cho đời sống của người dân địa phương.
- Bảo vệ rừng là cách đơn giản nhất và hiệu quả nhất nhằm bảo tồn các tài nguyên rừng. Việc này mang lại lợi ích trước mắt cũng như lợi ích lâu dài. Hiện nay hầu hết cán bộ và người dân địa phương đều nhận thức được rằng rừng đang bảo vệ cuộc sống của họ.

Trong tổng số 40 xã điều tra, có 28 xã trong đó tất cả (100%) các cán bộ địa phương khi được hỏi đều đồng ý với việc trồng rừng, có 6 xã có một nửa (50%) số cán bộ được hỏi đồng ý với hoạt động trồng rừng, còn lại 6 xã khác cán bộ không đồng ý trồng rừng. Việc không đồng ý này được lãnh đạo xã và thôn bản giải thích là trong xã “không còn đất nương”, “đất phải dành cho người dân làm nông nghiệp để đáp ứng nhu cầu lương thực của người dân” vv... Mặt khác, chỉ có 21 xã trên tổng số 40 xã điều tra, người dân khi được hỏi đồng ý với hoạt động trồng rừng. Nhìn chung, số người dân không đồng ý với hoạt động trồng rừng nhiều hơn so với số cán bộ không đồng ý. Điều này có thể là do người dân lo ngại rằng họ sẽ không được hưởng lợi gì từ hoạt động trồng rừng trong khi họ sẽ mất đất sản xuất. Hơn nữa, hầu hết người dân và cán bộ đều trả lời rằng việc đền bù các thiệt hại về nông sản có thể có do việc trồng rừng gây ra là cực kỳ quan trọng để việc thực hiện có hiệu quả. Mặc dù là đồng ý với hoạt động trồng rừng nhưng người dân cũng quan tâm về vấn đề quyền và lợi ích của họ. Do đó, việc thực hiện trồng rừng theo REDD+ cần phải xem xét đến yếu tố hỗ trợ cho cuộc sống của người dân địa phương.

Cả các cán bộ và người dân địa phương đều cho thấy họ không quan tâm đến việc trồng cây cao su. Ở hầu hết các xã điều tra, tất cả các cán bộ và người dân đều không đồng ý với việc trồng cao su. Theo kết quả phỏng vấn, hoạt động này chỉ được chấp nhận ở huyện Mường Chà. Việc này cũng cần phải được xem xét khi hoạt động này được lên kế hoạch như một hoạt động REDD+ tiềm năng.

3.2 Tính khả thi kinh tế đối với việc thực hiện REDD+

Phần này thảo luận về tính khả thi về mặt kinh tế trên cơ sở các đánh giá được thực hiện trong Nghiên cứu tại 40 xã điều tra ở tỉnh Điện Biên. Tính khả thi về kinh tế được đánh giá trên cơ sở xác định giá trị kinh tế của trữ lượng carbon có được từ các hoạt động REDD+ có thể lớn hơn so với giá trị kinh tế đạt được qua các hoạt động sản xuất truyền thống hay không. Nếu một hình thức nào đó gắn liền với REDD+ mang lại giá trị kinh tế cao hơn so với mô hình sản xuất nông nghiệp truyền thống thì hoạt động đó được coi là có tính khả thi về kinh tế. Ngược lại, giá trị kinh tế từ một hoạt động REDD+ nào đó mà không bù đắp được giá trị sản xuất nông nghiệp thì hoạt động đó được coi là không khả thi.

Trong đánh giá tính khả thi về kinh tế đối với các hoạt động REDD+, chỉ tính đến sản xuất nương rẫy. Vì vậy, thu nhập từ cây lúa nước sẽ không được tính đến trong phần khảo sát tính khả thi kinh tế này.

Chi phí sản xuất cơ bản là tiền đầu tư ban đầu cho mỗi héc-ta canh tác, bao gồm tiền giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và thuốc diệt cỏ. Chi phí sản xuất cơ bản được xác định trên cơ sở kết quả phỏng vấn người dân ở 40 xã điều tra. Chi phí sản xuất cơ bản được ước tính như sau:

Bảng 3.2 Chi phí sản xuất cơ bản trên mỗi héc-ta

(Đơn vị: USD/ha/năm)

Cây trồng	Giống	Phân bón	Thuốc trừ sâu	Thuốc diệt cỏ	Tổng chi phí
Lúa nương	34.06	0.00	0.00	24.33	58.39
Ngô	43.80	97.32	0.00	0.00	141.12
Đậu tương	175.18	145.99	72.99	0.00	394.16
Sắn	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

(Nguồn: Kết quả phỏng vấn)

Lợi nhuận ròng của từng loại cây trồng chính có thể được ước tính như sau:

Bảng 3.3 Doanh thu, chi phí và lợi nhuận ròng của các loài cây trồng chính

(Đơn vị: USD/ha/năm)

Cây trồng	Doanh thu	Chi phí	Lợi nhuận ròng
Lúa nương	481.30	58.39	422.91
Ngô	411.74	141.12	270.62
Đậu tương	1,109.17	394.16	715.01
Sắn	368.98	0.00	368.98

(Nguồn: Kết quả phỏng vấn)

Như đã trình bày ở bảng trên, vẫn còn một khoản lợi nhuận nhất định sau khi đã trừ các khoản chi phí từ doanh thu.

- Lúa nương: Doanh thu là 481,30 USD/ha/năm; sau khi trừ chi phí, lợi nhuận ròng là 422,91 USD/ha/năm, cao gấp 7 lần chi phí ban đầu.
- Ngô: Doanh thu là 411,74 USD/ha/năm; sau khi trừ chi phí, lợi nhuận ròng là 270,62 USD/ha/năm, cao gấp 2 lần chi phí ban đầu.
- Đậu tương: Doanh thu là 1.109,17 USD/ha/năm; sau khi trừ chi phí, lợi nhuận ròng là 715,01 USD/ha/năm, cao gấp 2 lần chi phí ban đầu.
- Sắn: Doanh thu là 368,98 USD/ha/năm, cũng đồng thời là lợi nhuận ròng bởi không có chi phí ban đầu.

Bảng 3.3 chỉ cho thấy thu nhập trung bình hàng năm trên mỗi héc-ta đối với mỗi loại cây trồng. Tuy nhiên, trong sản xuất nương rẫy, một mảnh đất nông nghiệp không thể được canh tác liên tục. Giai đoạn canh tác (từ 2 đến 4 năm) phải xen kẽ với giai đoạn bỏ hóa (từ 3 đến 5 năm). Do đó, cách tính toán lợi nhuận ròng trong sản xuất nương rẫy đối với từng mảnh nương cụ thể phải tính đến toàn bộ chu kỳ bao gồm cả thời gian canh tác và thời gian bỏ hóa. Giả sử một chu kỳ trung bình gồm 3 năm canh tác và 4 năm bỏ hóa, thì thu nhập trung bình từ sản xuất nương rẫy sẽ được tính toán lại như sau: Các con số trong bảng 3.3 nói trên

được nhân với 3 sau đó chia cho 7. Theo cách tính này thì doanh thu, chi phí và lợi nhuận ròng trung bình hàng năm trong sản xuất nương rẫy có thể được ước tính như trong bảng sau:

Bảng 3.4 Năng suất trong sản xuất nương rẫy của các loài cây trồng chính

(Đơn vị: USD/ha/năm)

Cây trồng	Doanh thu	Chi phí	Lợi nhuận ròng
Lúa nương	206.27	25.03	181.24
Ngô	176.46	60.48	115.98
Đậu tương	475.36	168.93	306.43
Sắn	158.13	0.00	158.13

Nhằm làm rõ tính khả thi kinh tế của việc thực hiện REDD+, giá trị lợi nhuận ròng trong bảng trên phải là yếu tố mang tính quyết định. Điều cần thiết là phải kiểm được lợi ích từ tín chỉ các-bon với giá trị cao hơn giá trị lợi nhuận ròng trong sản xuất nương rẫy. Nếu lợi ích các-bon từ các hoạt động REDD+ thấp hơn chi phí cơ hội thì cần phải xem xét đến việc mang lại các lợi ích bổ sung khác cho người dân bằng cách cải thiện đời sống của họ, vv...

Dưới đây là một ví dụ để đánh giá tính khả thi kinh tế của việc thực hiện các hoạt động REDD+: Hoạt động bảo vệ các diện tích rừng phục hồi theo chương trình 661 là một trong sáu hoạt động REDD+ tiềm năng được đề xuất trong báo cáo này (xin xem chương 6). Giả sử rằng diện tích rừng phục hồi qua việc thực hiện chương trình 661 sẽ bị mất đi khi chương trình 661 này kết thúc, lợi ích các-bon có thể kiểm được từ hoạt động này có thể được ước tính như sau:

$31 \text{ m}^3/\text{ha}$ (hệ số phát thải đối với rừng phục hồi) $\times 1.40$ (BCEF) $\times (1 + 0.24)$ (tỷ lệ rế/thân cành lá) $\times 0.47$ (hệ số các-bon) $\times 44/12 = 93$ tấn CO_2/ha

Nếu giá tín chỉ các-bon theo ước tính là 5 USD/tấn CO_2 (giá các-bon trên thị trường tự nguyện đối với hạng mục tránh chuyển đổi, Forest Trends, 2011), thì tổng lợi nhuận sẽ là:

$93 \text{ tấn } \text{CO}_2/\text{ha} \times 5 \text{ USD}/\text{CO}_2 = 465 \text{ USD}/\text{ha}$

Số tiền này lớn hơn giá trị lợi nhuận ròng của bất kỳ loài cây trồng nào được nêu trong bảng trên. Tuy nhiên, lợi nhuận ròng được tính cho mỗi loài cây trồng dựa trên lợi nhuận hàng năm trong khi đó thì lợi ích có thể kiểm được từ hoạt động bảo vệ rừng chỉ được một lần. Nếu người dân chỉ nhận được có 465 USD/ha một lần, thì việc tiếp tục canh tác các cây trồng trên đất nương rẫy sẽ hấp dẫn người dân hơn. Một điều rất quan trọng là phải kết hợp việc mang lại lợi ích của các hoạt động REDD+ cho người dân địa phương.

4. Chính sách/chương trình lâm nghiệp và cơ cấu tổ chức tại tỉnh Điện Biên

Chương này trình bày về các chính sách và chương trình liên quan đến lâm nghiệp đã, đang và sẽ được thực hiện tại tỉnh Điện Biên. Chính sách và chương trình được nêu trong chương này có thể là cơ sở để xây dựng các hoạt động tiềm năng cho REDD+ tại tỉnh Điện Biên. Chương này cũng giải thích về cơ cấu tổ chức căn bản liên quan đến công tác quản lý rừng tại tỉnh Điện Biên.

4.1. Điểm lại Chương trình 661 thực hiện trồng mới 5 ha rừng

Chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng, được gọi là chương trình 661, thực hiện từ 1998 đến 2010. Chương trình đã cụ thể hóa những mục tiêu sau của dự án trồng 5 triệu ha rừng:

Trồng mới 5 triệu ha rừng, bảo vệ và khôi phục diện tích rừng hiện có để tăng độ che phủ, góp phần đảm bảo an ninh môi trường, giảm nhẹ thiên tai, tăng khả năng sinh thủy, bảo tồn nguồn gen và tính đa dạng sinh học.

Sử dụng có hiệu quả diện tích đất trống đồi núi trọc được khoanh nuôi, tạo thêm nhiều công ăn việc làm, góp phần xóa đói giảm nghèo và định canh định cư, tăng thu nhập cho đồng bào miền núi, ổn định chính trị xã hội, quốc phòng và an ninh, nhất là ở vùng biên giới.

Cung cấp gỗ nguyên liệu để sản xuất giấy, ván nhân tạo, củi và các lâm sản khác phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, cùng với phát triển ngành công nghiệp chế biến lâm sản để đưa lâm nghiệp trở thành một ngành kinh tế quan trọng góp phần phát triển kinh tế xã hội miền núi.

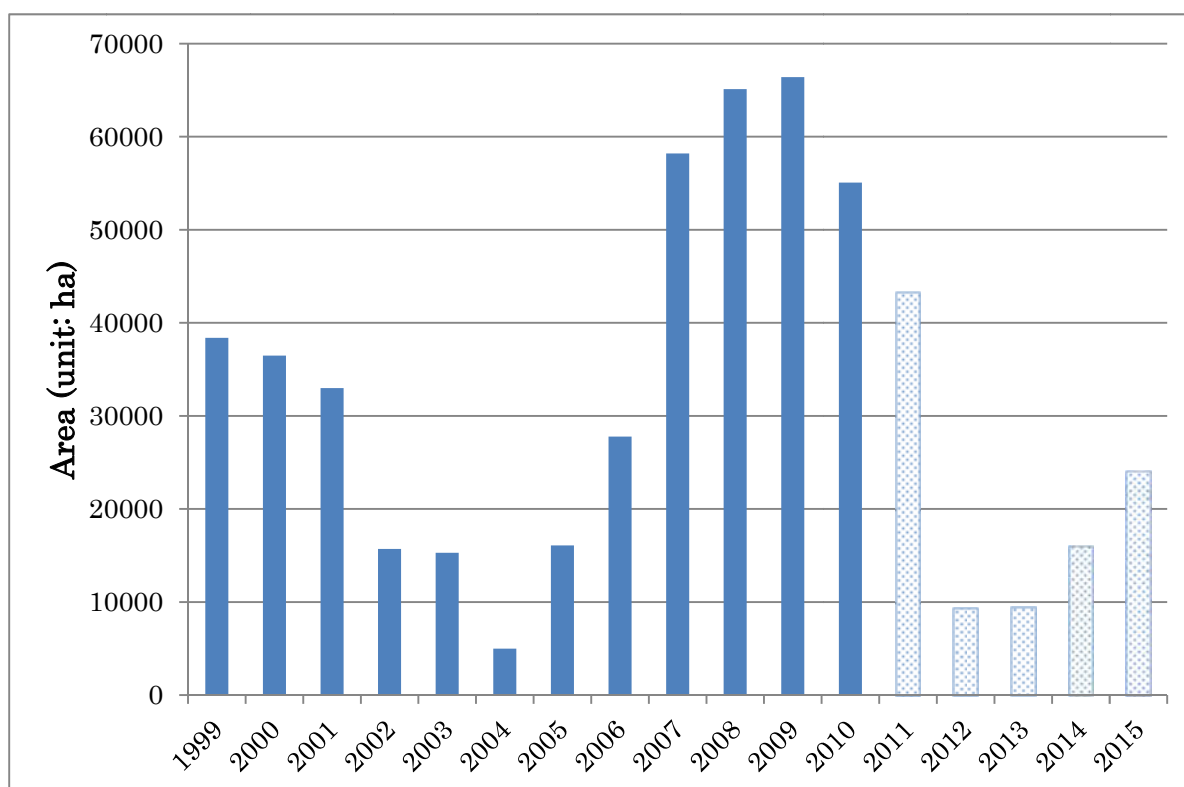
Các hoạt động của chương trình 661 có thể chia thành 3 loại sau: bảo vệ rừng tự nhiên; phục hồi rừng; và trồng rừng mới.

(1) Hoạt động phục hồi rừng

Hoạt động này có thể chia nhỏ thành 2 dạng: phục hồi trên đất trống và xúc tiến tái sinh tự nhiên bằng trồng bổ sung làm giàu rừng. Do kết quả không thành công nên hình thức thứ hai không được thực hiện nữa kể từ năm 2005. Hoạt động phục hồi rừng trong chương trình này chỉ đơn giản là giữ nguyên không đụng chạm đến diện tích đất trống, nhằm cải thiện điều kiện đất giúp cho rừng phục hồi. Quá trình phục hồi kéo dài 5 năm. Sau thời gian phục hồi, những diện tích phục hồi thành công có thể tiếp tục được xem xét đưa vào hoạt động bảo vệ rừng tự nhiên. Những số liệu dưới đây liệt kê diện tích được thực hiện hàng năm theo hoạt động này.

Những số liệu giai đoạn từ 2011 đến 2015 được trích từ “Kế hoạch Phát triển và Bảo vệ Rừng giai đoạn 2011 đến 2020 tại tỉnh Điện Biên”, một chương trình thay thế cho chương trình 661.

Hoạt động phục hồi rừng được xem là hoạt động khả thi nhất trong tất cả các hoạt động ở vùng Tây Bắc Việt Nam. Hơn nữa, chi phí cho hoạt động phục hồi rừng cũng không cao như trồng rừng.



Hình 4.1 Phục hồi rừng theo chương trình 661 (giai đoạn 2002-2010) và kế hoạch phát triển rừng (giai đoạn 2011-2015)

(2) Bảo vệ rừng tự nhiên

Hoạt động này nhằm bảo vệ rừng tự nhiên. Diện tích khoán bảo vệ chủ yếu nằm trong diện tích rừng phòng hộ mang tính thiết yếu như khu vực đầu nguồn, nhà máy thủy điện, công trình thủy lợi và các xã trọng điểm. Rừng bảo vệ được giao cho chủ thể tham gia, hầu hết là người dân địa phương. Chủ thể tham gia được nhận tiền khoán bảo vệ rừng trị giá 200,000 VND/ha/năm. Giai đoạn bảo vệ đối với từng khu vực nhất định kéo dài 5 năm. Một số diện tích bảo vệ là diện tích rừng phục hồi trước đó. Hoạt động này bắt đầu từ năm 2008 tại tỉnh Điện Biên. Diện tích rừng tự nhiên được đưa vào bảo vệ trong các năm 2008, 2009 và 2010 tương ứng là 32.108 ha, 52.689 ha và 70.896 ha.

(3) Trồng rừng mới

Hoạt động này gồm có 3 giai đoạn: trồng cây giống năm đầu; áp dụng kỹ thuật chăm sóc từ năm thứ hai đến năm thứ tư; và bảo vệ rừng non từ năm thứ năm đến năm thứ chín. Chủ thể tham gia được nhận tiền công và đào tạo kỹ thuật song song với tiến hành hoạt động này. Theo báo cáo đánh giá chương trình 661 của Đại học Lâm nghiệp Việt Nam (VFU), tỷ lệ thành công là 56,3%, không cao như hoạt động phục hồi rừng và bảo vệ rừng tự nhiên. Lý do chính dẫn đến sự không thành công là thiếu vốn và chưa áp dụng đúng kỹ thuật.

Các loài được đưa vào trồng chủ yếu là Keo tai tượng, Keo lai, Thông ba lá, Sa mộc, Mỡ, Cọ khiết, Luồng Thanh hóa và Muồng đen. Rừng trồng hỗn giao cũng chiếm một diện tích khá lớn trong khu vực rừng phòng hộ.

Diện tích thực hiện theo từng hoạt động trong thời gian từ 2002 đến 2010 trong chương trình 661 được liệt kê tại Bảng 4.1. Bảng này cho thấy hoạt động phục hồi rừng và hoạt động bảo vệ rừng tự nhiên được xúc tiến mạnh kể từ năm 2008. So sánh giữa các hoạt động khác thì về trồng rừng, diện tích tương đối ổn định trong cùng giai đoạn nhưng diện tích thực hiện nói chung ít hơn. Diện tích trồng mỗi năm trong giai đoạn từ 2004 đến 2010 dao động trong khoảng từ 400 ha đến 1.100 ha (trung bình 1.093 ha/năm).

Thực ra, dự án 661 đã góp phần vào xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế xã hội và xây dựng cơ sở hạ tầng ở tỉnh Điện Biên. Dự án còn giúp nâng cao nhận thức của người dân về vai trò và giá trị của rừng đối với hệ sinh thái và phát triển kinh tế xã hội.

Về mặt môi trường, dự án đã góp phần đảm bảo an ninh môi trường, giảm nhẹ rủi ro thiên tai, tăng khả năng sinh hóa, bảo tồn nguồn gen và đa dạng sinh học.

Bảo vệ và phát triển rừng giúp tạo nguồn nguyên liệu gỗ cho sản xuất gỗ, ván, củi và lâm sản để tiêu thụ trong nước, ngoài ra còn để xuất khẩu và giúp đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp chế biến góp phần vào sự phát triển kinh tế xã hội chung của vùng núi.

Bảng 4.1 Thực hiện chương trình 661 trong giai đoạn 2002 - 2010 (đơn vị: ha)

	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Khoanh nuôi tái sinh	16.282	15.328	4.983	16.088	27.769	58.184	65.106	66.397	55.066
Bảo vệ rừng tự nhiên	0	17.742	0	0	0	0	32.108	52.689	71.006
Trồng mới: trồng	1.710	2.279	1.046	781	447	902	583	624	1.120
Trồng mới: chăm sóc	3.713	4.371	3.222	3.012	2.418	1.610	946	552	537
Trồng mới: bảo vệ	6.724	8.069	4.555	4.102	3.504	3.646	3.361	3.064	2.577

4.2 Kế hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2009 – 2020

Theo Kế hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2009 – 2020, Chi cục Lâm nghiệp Điện Biên lên kế hoạch: 1) bảo vệ 526.770 ha (gồm có rừng hiện có, rừng trồng sau giai đoạn chăm sóc), 2) xác định ranh giới từng kiểu rừng, 3) phục hồi 148.543 ha rừng tự nhiên, 4) trồng mới 92.363 ha (bao gồm cao su (20.000 ha), trồng trong rừng đặc dụng (1.688 ha), trồng trong rừng phòng hộ (18.299 ha) và trồng trong rừng sản xuất (52.376 ha)), 5) trồng 4.55 triệu cây phân tán (tương đương 30.000 ha) trên đất nông nghiệp và 6) thu hoạch mỗi năm từ 100.000 – 150.000 m³ gỗ (Bảng 4.2). Xét tình hình thực tế, tính đến năm 2008 tỷ lệ che phủ rừng là 41,6%, nên mục tiêu che phủ 44% vào năm 2010 và 65% vào năm 2020 được xem là phù hợp như trình bày ở dưới đây.

Kế hoạch 2009 – 2020 dựa trên quy hoạch sử dụng đất kết hợp với đánh giá các đặc điểm tự nhiên, xã hội và kinh tế của tỉnh, cũng như các chiến lược phát triển lâm nghiệp của khu vực và quốc gia. Nghề rừng gắn với công nghiệp chế biến có thể góp phần mang lại sự phát triển kinh tế xã hội bền vững và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nói chung, giúp tăng thu nhập cho ngân sách tỉnh. Phát triển rừng cũng góp phần bảo tồn tính đa dạng sinh học trong vùng nhằm cải thiện năng lực bảo vệ hệ sinh thái và cảnh quan trong vùng.

Bảng 4.2 Kế hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng 2009 - 2020

Giai đoạn	Bảo vệ rừng (ha)	Trồng rừng (ha)	Khoanh nuôi (ha)	Mục tiêu che phủ	Khai thác gỗ (m3)
2009 – 2010	380.682	11.350	27.675	44%	97.000
2011 – 2015	422.174	43.587	72.858	55%	150.634
2016 – 2020	526.770	37.426	48.010	65%	
Cộng	1.329.626	92.363	148.543		

Các dự án ưu tiên trong Kế hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng ở Điện Biên giai đoạn 2009 - 2020

Để thực hiện được kế hoạch như mong muốn, 9 dự án sau được xác định cần ưu tiên:

1. Xác định ranh giới theo loại rừng

- Mục đích: Xác định đường ranh giới (rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất) để ổn định lâm phần.
- Quy mô: Diện tích đất lâm nghiệp được quy hoạch là 760.349 ha: rừng trồng là 47.581 ha, rừng đặc dụng và rừng phòng hộ là 423.135 ha và rừng sản xuất là 289.733 ha.

2. Giao và cho thuê đất rừng

- Mục đích: Rà soát toàn bộ đất quy hoạch để giao đất và cho thuê đất (60.349 ha)
- Nội dung: Rà soát đối tượng, trình tự và thủ tục giao rừng, và hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận sử dụng đất lâm nghiệp.

3. Đánh giá rừng và định giá đất để liên doanh phát triển rừng

- Mục đích: hài hòa lợi ích chủ đầu tư và chủ đất; xây dựng cơ chế thống nhất về vốn đầu tư và quyền sử dụng đất.
- Quy mô: Đến năm 2010, các dự án phát triển rừng sản xuất sẽ chiếm 200.000 ha.

4. Phát triển cao su bằng mô hình nông lâm

- Mục đích: Phát triển rừng trồng cao su bằng mô hình nông lâm.
- Quy mô: Tổng diện tích phát triển là 20.000 ha tại Mường Nhé, Mường Chà, Điện Biên, Điện Biên Đông, Mường Ảng, Tuần Giáo và thành phố Điện Biên Phủ.

5. Rà soát và chỉnh sửa dự án 661 ở cấp cơ sở

- Mục đích: Rà soát kết quả thực hiện chương trình 661 qua các năm, nêu bật những thành tựu và phát hiện những mặt hạn chế, từ đó đề xuất quy mô và nhiệm vụ của từng tiểu dự án.
- Quy mô: tổng cộng 526.711 ha thuộc 10 tiểu dự án.

6. Bảo tồn và phát triển Khu bảo tồn Thiên nhiên Mường Nhé

- Mục đích: Bảo tồn và duy trì tài sản quốc gia (tức nguồn gen động thực vật), phục hồi rừng và phát triển du lịch, và tiến hành nghiên cứu khoa học.
- Quy mô: Diện tích quy hoạch là 45.581 ha nằm trên 4 xã (Nậm Kè, Chung Chải, Sín Thầu và Mường Nhé).

7. Mở rộng khu văn hóa – lịch sử Mường Phăng

- Mục đích: Bảo vệ và phục hồi hệ sinh thái rừng, cải thiện cảnh quan thiên nhiên phục vụ du lịch.
- Quy mô: 2.000 ha tại xã Mường Phăng.

8. Phát triển rừng sản xuất bằng lâm sản ngoài gỗ (LSNG)

- Mục đích: Đầu tư phát triển rừng sản xuất thành các khu cung cấp nguyên liệu phục vụ cho các ngành nguyên liệu ván, bột giấy, gỗ nội thất, v.v. gắn với các nhà máy chế biến và bao thầu. Chú ý phát triển LSNG trên đất lâm nghiệp để tăng giá trị kinh tế rừng.
- Quy mô: 289.633 ha trên toàn tỉnh.

9. Dự án thí điểm chi trả dịch vụ môi trường rừng

- Mục đích: Hỗ trợ tài chính cho người kinh doanh rừng bằng phí dịch vụ nước và môi trường.
- Quy mô: Vùng đầu nguồn của nhà máy thủy điện Sơn La và Hòa Bình (240.000 ha).

4.3. Chương trình 30A về xóa đói giảm nghèo và thành tích trồng rừng

30A là một nghị quyết quan trọng của Chính phủ, có hiệu lực từ tháng 12 năm 2008 nhằm hỗ trợ thoát nghèo cho 62 xã nghèo. Nửa số dân ở các huyện này sống dưới ngưỡng nghèo. Kể từ năm 2008, hàng trăm triệu USD, trong đó có hơn 450 triệu USD từ ngân sách nhà nước đã được huy động để đẩy mạnh phát triển ở những vùng nghèo nhất Việt Nam này. Nhờ đó, số hộ nghèo đã giảm 5% mỗi năm. Mục tiêu của chương trình này là giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống dưới 35% vào năm 2015 theo Nghị quyết 30A. Thay vì nhận hỗ trợ thông qua khoán chăm sóc và bảo vệ rừng và được giao rừng và đất để trồng rừng thì hộ nghèo được hỗ trợ theo nhiều hình thức, trong đó có hỗ trợ gạo từ chính phủ. Năm 2010, chương trình xóa đói giảm nghèo cung cấp gạo hỗ trợ cho người dân mở rộng diện tích trồng rừng lần đầu tiên được tiến hành ở tỉnh Điện Biên theo Nghị quyết 30A. Chương trình này chỉ dành cho các huyện nghèo là Mường Nhé, Mường Ảng, Tủa Chùa và Điện Biên Đông của tỉnh Điện Biên.

Theo số liệu năm 2010, diện tích được hoạch định trồng rừng có hỗ trợ gạo chiếm 12% tổng diện tích được thiết kế cho trồng rừng. Năm 2010, kế hoạch trồng rừng không có hỗ trợ gạo chỉ đạt 30% và 17% diện tích tương ứng ở khu vực rừng phòng hộ và sản xuất (Bảng 4.3). Điều này cho thấy lượng gạo hỗ trợ cho trồng rừng cũng như tương lai của những khu vực trồng rừng không có hỗ trợ gạo là hạn chế, đặc biệt là ở khu vực rừng sản xuất.

Bảng 4.3 Trồng rừng theo loại rừng và dạng hỗ trợ năm 2010

Trồng rừng theo loại rừng và dạng hỗ trợ	Kế hoạch (ha)	Thực hiện (ha)	%
Rừng phòng hộ	1.454	531	37
Không có hỗ trợ gạo	1.224	363	30
Có hỗ trợ gạo	230	168	73
Rừng sản xuất	2.150	589	27
Không có hỗ trợ gạo	1.950	330	17
Có hỗ trợ gạo	200	259	130
Tổng	3.604	1.120	31

4.4 Cơ cấu tổ chức ngành lâm nghiệp

Trước hết, hệ thống quản lý hành chính của ngành lâm nghiệp Điện Biên được chia thành 3 cấp: tỉnh, huyện và xã.

Ở cấp tỉnh, trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Sở NN & PTNT) là Chi cục Lâm nghiệp, Chi cục Kiểm lâm, hai cơ quan chính về quản lý rừng. Các cơ quan khác trực thuộc Sở NN& PTNT liên quan đến quy hoạch rừng là Trung tâm Quy hoạch và Thiết kế Nông lâm nghiệp, 3 ban quản lý rừng phòng hộ (Điện Biên, Mường Chà và Tuần Giáo) và Ban quản lý Khu bảo tồn Thiên nhiên Mường Nhé. Ban quản lý Khu di tích Lịch sử Văn hóa Mường Phăng đang trong quá trình thành lập.

Ở cấp huyện, Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thuộc UBND huyện phụ trách quản lý và thực hiện các hoạt động về lâm nghiệp.

Mỗi xã thường có một cán bộ khuyến nông quản lý nhà nước và thực hiện cả hoạt động nông và lâm nghiệp.

Dưới Chi cục Lâm nghiệp là Phòng Kế hoạch và Kỹ thuật phụ trách lập kế hoạch và thực hiện trồng rừng. Dưới Chi cục Kiểm lâm có Phòng Quản lý và Bảo vệ rừng, Phòng Kiểm tra và Pháp chế, Đội Bảo vệ rừng cơ động, và Phòng Phòng chống cháy rừng. Chi cục Lâm nghiệp có các hạt kiểm lâm đóng tại các huyện với quân số từ 16 – 26 người (tùy thuộc vào diện tích rừng ở huyện đó) và một kiểm lâm viên tại mỗi xã.

Có 10 Ban quản lý rừng gồm 3 ban trước đây là các lâm trường quốc doanh chuyển sang, 1 ban quản lý Khu bảo tồn Thiên nhiên và 6 ban kiêm nhiệm thuộc UBND huyện được thành lập để thực hiện chương trình 661. Các xã thuộc diện quản lý của từng ban được liệt kê tại Bảng 4.4.

Bảng 4.4 Địa bàn quản lý của các Ban quản lý rừng

	Tên ban	Trực thuộc	Huyện	Xã trực thuộc quản lý ban
1	Ban quản lý Khu bảo tồn Thiên nhiên Mường Nhé	Sở NNPTNT	Mường Nhé	Sín Thầu, Chung Chải, Nậm Kè, Mường Nhé, Leng Su Sìn, Quảng Lâm và Pa Tần
2	Ban quản lý Sông Đà – Mường Nhé	UBND huyện, kiêm nhiệm	Mường Nhé	Nà Hỳ, Mường Toong, Nậm Kè, Quảng Lâm, Chà Cang, Pa Tần, Nà Khoa, Mường Nhé, Nà Bùng, Sín Thầu, Sen Thượng và Chung Chải
3	Ban quản lý Nậm Khoai – Nậm Mực – Tuần Giáo	Sở NN&PTNT	Tuần Giáo	Quài Tở, Quài Nưa, Quài Cang, Tỏa Tinh, Tênh Phông, Mường Mùn, Mùn Chung, Pú Nhung, Thị trấn Tuần Giáo, Nà Sáy, Chiềng Sinh, Mường Thín, Ta Ma
4	Ban quản lý Nậm Rốm – Điện Biên	Sở NN&PTNT	Điện Biên	Thành phố Điện Biên Phủ, Nà Tấu, Thanh Nưa, Thanh Luông, Noong Luông, Mường Pồn, Thanh Hưng, Mường Phăng, Pa Thơm và Nà Nhạn
5	Ban quản lý Nậm Núa – Điện Biên	UBND huyện, kiêm nhiệm	Điện Biên	Mường Nhà, Sam Mứn, Noong Hẹt, Thanh An, Thanh Xương, Núa Ngâm, Mường Lói và Na Ư
6	Ban quản lý Nậm Mực – Mường Chà	Sở NN&PTNT	Mường Chà	Mường Mươn, Nà Sang, Hừa Ngải, Huổi Lêng, Sa Lông, Mường Tùng và Ma Thì Hồ
7	Ban quản lý Ba Chà – Mường Chà	UBND huyện,	Mường Chà	Si Pa Phìn, Chà Nưa, Chà Tở, Phìn Hồ, Nậm Khăn và Ma Thì Hồ.

		kiêm nhiệm		
8	Ban quản lý Nậm Cồ – Mường Ảng	UBND huyện, kiêm nhiệm	Mường Ảng	Ăng Nưa, Ăng Cang, Ăng Tở, Mường Đăng, Búng Lao, Xuân Lao, Mường Lạn, thị trấn Mường Ảng, Nà Sáy, Ngồi Cáy
9	Ban quản lý Sông Đà – Tủa Chùa	UBND huyện, kiêm nhiệm	Tủa Chùa	Thị trấn Tủa Chùa, Mường Báng, Sính Phình, Lao Xả Phình, Tủa Thàng, Mường Đun, Sin Chải, Tả Sin Thàng, Tả Phình, Trung Thu, Xá Nhè và Huổi Sớ
10	Ban quản lý Sông Mã – Điện Biên Đông	UBND huyện, kiêm nhiệm	Điện Biên Đông	Pú Nhi, Luân Giới, Háng Lìa, Na Son, Keo Lô, Phi Nhừ, Mường Luân, Chiềng Sơ, Tà Dinh, Sa Dung, Noong U', thành phố Điện Biên Phủ

Về hoạt động kinh doanh lâm sản, có 8 danh nghiệp tư nhân và 1 doanh nghiệp cổ phần chế biến gỗ. Trong số các công ty tư nhân, có một công ty chuyên về buôn bán hàng lâm sản ngoài gỗ. Một công ty trách nhiệm hữu hạn là nhà máy giấy.

Ngoài ra, còn có nhiều đơn vị tham gia vào quá trình bảo vệ và phát triển rừng. Trong số đó có Trung tâm Quy hoạch và Thiết kế Lâm nghiệp trực thuộc Sở NN & PTNT và nhiều dự án được quản lý trực tiếp bởi Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện.

5. Dự thảo các hoạt động REDD+ tiềm năng ở Điện Biên

Chương này đề cập đến 6 (sáu) hoạt động REDD+ tiềm năng trên địa bàn tỉnh Điện Biên. Sáu hoạt động này nằm trong 2 thể loại, một là những hoạt động có thể được chấp nhận, như hoạt động REDD+ theo tình hình hiện nay tại Việt Nam và một là các hoạt động REDD+ chưa rõ ràng theo tình hình hiện nay tại Việt Nam.

(1) Các hoạt động được chấp nhận theo tình hình hiện nay ở Việt Nam

- A. Công tác bảo vệ rừng ở những vùng có trữ lượng các-bon lớn và tỷ lệ mất rừng/suy thoái rừng cao.
- B. Công tác bảo vệ rừng phục hồi theo chương trình 661.
- C. Công tác phục hồi các diện tích đất canh tác nương rẫy để khoanh nuôi tái sinh tự nhiên.
- D. Hạn chết phát triển cây cao su ở các diện tích rừng bị suy thoái.

(2) Các hoạt động chưa rõ ràng theo tình hình hiện nay ở Việt Nam

- E. Trồng rừng mới / tái trồng rừng
- F. Trồng rừng kết hợp với quản lý rừng bền vững

Như đã đề cập ở trên, liên quan đến việc trồng rừng, nhóm Nghiên cứu nhận thấy rằng Chính phủ Việt Nam vẫn đang xem xét các hoạt động trồng rừng có thể được đưa vào trong hoạt động REDD+ hay không và nên đưa hoạt động trồng rừng nào vào trong các hoạt động REDD+ trong trường hợp hoạt động trồng rừng được chấp nhận bao gồm trong hoạt động REDD+ tại Việt Nam.

Ngoài ra, các hoạt động REDD+ ở Điện Biên không nên bị hạn chế trong sáu hoạt động đề xuất ở trên. Khi lập kế hoạch hành động trên các diện tích thử nghiệm trong dự án JICA tiếp theo, nên xem xét đến các hoạt động bổ sung khác như hoạt động trồng rừng để làm giàu rừng của người dân bản địa và trồng các loài cây có giá trị cao cũng như giữ cho giai đoạn bổ hóa kéo dài hơn.

Các phần dưới đây mô tả chi tiết nội dung của từng hoạt động.

5.1 Hoạt động A: Công tác bảo vệ rừng ở những khu vực có trữ lượng các-bon lớn và tỷ lệ mất rừng/suy thoái rừng cao

(1) Bối cảnh

Như đã đề cập ở chương 2.1.3, mặc dù trữ lượng các-bon lâm nghiệp ở toàn tỉnh Điện Biên biến động tăng kể từ năm 1990, nhưng tỉnh này vẫn có một diện tích lớn rừng có trữ lượng các-bon cao bị mất hoặc bị suy thoái.

Bên cạnh đó, công tác bảo vệ rừng ở Việt Nam được thực hiện từ năm 1998 theo chương trình 661. Ở tỉnh Điện Biên trong năm 2010, đã có 73.583 ha rừng tự nhiên được bảo vệ qua việc chi trả tiền công (200.000 VND/ha, tương đương với 10 USD/ha/năm theo Quyết định số 10). Theo kết quả khảo sát kinh tế xã hội do nhóm nghiên cứu thực hiện, “Đề án Bảo vệ rừng” được các cán bộ địa phương và người dân nhiệt tình hưởng ứng.

Căn cứ vào tình hình trên, đề xuất thực hiện hoạt động A về “Bảo vệ rừng ở các khu vực có trữ lượng các-bon lớn và tỷ lệ mất rừng/suy thoái rừng cao”.

(2) Hoạt động chính

1) Tuần tra

Các điểm cần kiểm tra khi đi tuần: Đánh dấu các khu vực có khai thác gỗ trái phép, sử dụng đất trái phép, và phòng chống cháy rừng.

Tần suất tuần tra mỗi tuần một lần, cơ cấu tuần tra là đi theo nhóm hoặc một người, ... cần phải được thảo luận và quyết định khi soạn thảo kế hoạch hành động cho hoạt động A đối với một khu vực nhất định.

2) Phòng và chống cháy rừng

Các phương pháp phòng và chống cháy rừng dưới đây có thể được xem xét, thảo luận và quyết định nên sử dụng phương pháp nào khi soạn thảo kế hoạch hành động cho hoạt động A đối với một khu vực nhất định.

(a) Tạo vành đai ngăn lửa: Có hai cách như sau:

- Vành đai ngăn lửa trắng: Đây là dải đất trống, không trồng bất kỳ loài cây nào, toàn bộ thảm thực vật được phát quang, cây cỏ, gỗ mục cũng được dọn sạch đi để ngăn không cho lửa cháy lan sang bề mặt đất rừng.
- Vành đai ngăn lửa xanh: Vành đai này được trồng cây xanh, với loài cây chịu lửa và khó cháy. Tác dụng của các vành đai này là để ngăn hai loại lửa: lửa cháy lan trên bề mặt đất rừng và lửa cháy lan trên tán cây rừng.

(b) Xây dựng hệ thống tháp quan sát để phát hiện cháy rừng

(c) Thành lập các tổ chức phòng và chống cháy rừng: Có hai cách, có thể áp dụng một trong hai hoặc cả hai cách dưới đây:

- Tổ chức xây dựng lực lượng chuyên nghiệp về phòng và chống cháy rừng
- Xây dựng đội ngũ tình nguyện viên quần chúng để tham gia phòng và chống cháy rừng

(d) Xây dựng hệ thống thông tin, liên lạc và báo cáo về các cấp độ cảnh báo cháy rừng.

- Hệ thống liên lạc và tuần tra: Hoạt động này nên kết hợp với hoạt động tuần tra được đề cập ở phần 2.1 nêu trên.
- Thiết lập hệ thống thông tin cảnh báo nguy cơ cháy rừng và thông báo cháy rừng: có thể xem xét đến việc thiết lập bảng tín hiệu cấp độ nguy cơ cháy rừng.

(3) Các hoạt động phụ hỗ trợ cho hoạt động chính.

1) Giáo dục môi trường cho người dân địa phương

Không thể thiếu chương trình giáo dục về môi trường cho không chỉ những người tham gia vào hoạt động A mà còn cho tất cả người dân địa phương bao gồm cả trẻ em, những người có thể tiếp cận đến rừng trong hoạt động A. Tầm quan trọng của rừng, phòng chống cháy rừng, tầm quan trọng của quản lý rừng bền vững phải được đưa vào trong chương trình giáo dục. Điều đặc biệt quan trọng là sự nhận thức về tầm quan trọng của việc phòng chống cháy rừng của những người sử dụng/chủ đất có quyền lợi xung quanh diện tích rừng của hoạt động A.

2) Tập huấn về chữa cháy rừng

Tùy theo mục đích và các đơn vị tổ chức khác nhau, mỗi khóa tập huấn nên có các chương trình và thời gian tập huấn khác nhau. Tuy nhiên, không thể thiếu các kỹ năng chữa cháy rừng trong các chương trình tập huấn.

(4) Đề xuất khu vực thực hiện

Khu vực tiềm năng cho hoạt động này là các khu rừng có trữ lượng các-bon lớn và tỷ lệ mất rừng/suy thoái rừng cao. Các khu rừng có trữ lượng các-bon lớn thực chất là rừng giàu/rừng trung bình trong rừng gỗ lá rộng thường xanh. Tuy nhiên, rất khó để xác định các khu rừng với diện tích nhỏ hơn ở cấp tỉnh vì độ chính xác (ở tỷ lệ thấp) của bản đồ phân bố rừng mỗi 5 năm qua 5 thời điểm từ năm 1990 đến 2010 do Viện

ĐTQHR lập trong Nghiên cứu này với tỉ lệ 1/250.000 và tỷ lệ này không đủ để xác định biến đổi rừng ở quy mô nhỏ hơn, ví dụ như cấp xã. Do vậy, nhóm Nghiên cứu đã xem xét một ý tưởng khác, đó là sử dụng một số điều kiện về kinh tế xã hội làm tiêu chí để lựa chọn khu vực tiềm năng, có khả năng có tính khả thi để thực hiện hoạt động này. Điều kiện là ít phụ thuộc vào canh tác nương rẫy, được thể hiện bằng diện tích canh tác nương rẫy bình quân đầu người ít hơn, mật độ dân số thấp, và diện tích canh tác lúa nước bình quân đầu người lớn. Ngoài ra, sẽ là hợp lý hơn nếu xem xét thêm các mục đích của rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng thường xanh giàu/trung bình trong rừng phòng hộ và rừng đặc dụng.

Trong khi đó, theo bản đồ phân bố rừng của Viện Điều tra Quy hoạch rừng, tổng diện tích rừng giàu/rừng trung bình của tỉnh Điện Biên năm 2010 là 20.300 ha và huyện Mường Nhé, nơi có diện tích rừng giàu/rừng trung bình lớn nhất, có 11.800 ha rừng giàu/rừng trung bình trên bản đồ. Tiếp theo là huyện Mường Chà và huyện Tuần Giáo với lần lượt là 3.250 ha và 3.150 ha. Do vậy, các khu rừng giàu/rừng trung bình này với áp lực của động cơ mất rừng và suy thoái rừng như canh tác nương rẫy có thể là khu vực hợp lý và có tiềm năng cho hoạt động.

Do đó, các khu vực tiềm năng ở cấp xã là các nơi đáp ứng đủ các điều kiện trên ở các huyện có các xã có diện tích rừng giàu/rừng trung bình lớn nằm trong rừng phòng hộ. Vui lòng xem thêm Chương 6 để cập chi tiết hơn về việc lựa chọn các khu vực tiềm năng ở cấp xã để thực hiện dự án.

(5) Các điểm cần ghi nhớ khi thực hiện hoạt động.

1) Hoạt động cần phải có chức năng kiểm tra

Với việc thực hiện Hoạt động A, không thể thiếu chức năng kiểm tra xem các công việc có thực sự được thực hiện hay không. Cần phải xây dựng hệ thống kiểm tra với sự chặt chẽ ngang với hệ thống kiểm tra của chương trình 661 bởi, việc chi trả cho những người tham gia chương trình như việc phân phối lợi nhuận sẽ được thực hiện trên cơ sở sự tham gia và kết quả thực hiện.

Nhân sự đảm bảo việc kiểm tra phải luôn có mặt ở nơi gần khu vực thực hiện hoạt động. Ngoài ra, nên sử dụng nhân sự là người địa phương vì chi phí rẻ hơn. Tuy nhiên, năng lực của họ là không đủ để thực hiện nên cần phải có kế hoạch nâng cao năng lực của họ.

Ngoài ra, liên quan đến việc kiểm tra, quy trình kiểm tra và số liệu thu thập được phải được sắp xếp để dễ dàng cho việc lập báo cáo và kiểm tra xác minh.

5.2 Hoạt động B: Bảo vệ rừng phục hồi của chương trình 661

(1) Bối cảnh

Đề án phục hồi rừng theo chương trình 661 đã được thực hiện nhằm phát triển rừng phục hồi. Theo chương trình này, khoảng 110.000 ha rừng được đưa vào diện phục hồi trong khoảng giữa năm 2002 và năm 2010.

Chương trình đã liên tục hỗ trợ tài chính trong 5 năm ở một số khu vực nhất định, hay nói cách khác, chương trình đã kết thúc 5 năm hỗ trợ tài chính. Theo kế hoạch Phát triển và Bảo vệ rừng giai đoạn 2011 – 2020 do Chi cục Kiểm Lâm đề xuất, diện tích được hỗ trợ tài chính nhằm bảo vệ rừng phục hồi sẽ giảm mạnh trong năm 2012 (43.281 ha năm 2011 so với 17.272 ha năm 2012). Do vậy, sau khi kết thúc chương trình hỗ trợ tài chính, các khu rừng này rất dễ bị chuyển đổi lại thành đất nông nghiệp theo hình thức phát và đốt. Các khu rừng này cần được bảo vệ bằng việc sử dụng tín chỉ REDD+.

Ngoài ra, có thể nhận thấy rằng nếu các khu rừng phục hồi nằm trong vị trí đầu nguồn quan trọng của các bản, thì người dân tổ chức bảo vệ tốt hơn nhằm đảm bảo nguồn nước (như ở xã Chà Nưa huyện Mường Chà). Nếu hoạt động này được đưa vào chương trình REDD+, thì nó có thể tạo thuận lợi cho việc ngăn chặn quá trình mất rừng và duy trì diện tích rừng phục hồi kết hợp với nhu cầu tại chỗ về bảo vệ nguồn nước.

(2) Hoạt động chính

Giống như Hoạt động A đã đề cập ở phần 5.1 (2).

(3) Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động chính

1) Giáo dục môi trường hướng đến cộng đồng địa phương

Giống như Hoạt động A đã đề cập ở phần 5.1 (3) 1).

2) Phòng và chống cháy rừng

Giống như Hoạt động A đã đề cập ở phần 5.1 (3) 2).

3) Hoạt động cải thiện sinh kế

Hoạt động canh tác nương rẫy được thực hiện trên một số phần của diện tích rừng phục hồi theo chương trình 661, các khu rừng phục hồi đó có khả năng bị chuyển đổi lại thành các diện tích canh tác nương rẫy. Liên quan đến việc đánh giá, điều quan trọng là phải kết hợp với các hoạt động cải thiện đời sống của người dân trong hoạt động REDD+. Các lựa chọn nhằm cải thiện đời sống của người dân bao gồm:

Các lâm sản ngoài gỗ

➤ Trồng tre nứa

- Trồng mây song
- Trồng cây ăn quả
- Các lâm sản khác ngoài gỗ

Chăn nuôi

- Cải thiện giống gia súc
- Nuôi trồng thủy sản

Nâng cao năng suất nông nghiệp

- Phân bón
- Áp dụng giống mới năng suất cao

Bối cảnh để giới thiệu các hoạt động cải thiện đời sống người dân trong Hoạt động B như sau:

Kết quả điều tra kinh tế - xã hội cho thấy chi phí cơ hội của canh tác nương rẫy đối với trồng rừng, năng suất kinh tế bao gồm cả thời gian bỏ hóa nhưng chưa tính công lao động, đối với cây ngô là thấp nhất, ở mức 116 USD/ha/năm. Con số này còn cao hơn nhiều so với mức chi trả từ các chương trình của chính phủ (10 USD/ha/năm), cho thấy rằng, chỉ với chương trình này, rừng phục hồi hầu như không có cơ hội được duy trì.

Trong khi đó, rừng phục hồi có thể được bảo vệ để không bị chuyển đổi sang thành đất không có rừng, có nghĩa là khối lượng 39 m³ gỗ có thể được bảo vệ. Điều này có nghĩa, một khoản tín chi 465 USD có thể đáp ứng được ít nhất một lần. So với mức thu nhập 116 USD/ha/năm từ trồng cây ngô, khoản tín chi 465 USD hầu như tương đương với chi phí cơ hội của cây ngô trong 5 năm. Do đó, trong trường hợp người dân chỉ được hưởng lợi nhuận một lần từ tín chi do giữ được rừng phục hồi, thì việc trồng cây ngô vẫn có lợi thế hơn so với giữ rừng phục hồi nhiều hơn 6 năm. Do vậy, điều quan trọng là phải kết hợp với các hoạt động nâng cao đời sống cộng đồng người dân địa phương với Hoạt động B.

4) Các hoạt động gián tiếp ảnh hưởng đến việc bảo tồn rừng

Việc giới thiệu bếp cải tiến có thể giảm được lượng củi đun khai thác từ rừng. Khi áp lực chặt cây làm củi được giảm xuống thì rừng sẽ được bảo tồn. Trong trường hợp đó, trữ lượng các-bon sẽ được duy trì so với việc không có bếp cải tiến.

(4) Đề xuất khu vực thực hiện

Các khu rừng phục hồi được phát triển theo chương trình 661 và được duy trì là rừng trong rừng phòng hộ có thể là khu vực thực hiện được đề xuất cho Hoạt động B. Ngoài ra, các xã ít phụ thuộc vào canh tác nương rẫy cũng có thể được xem là dễ dàng cho việc thực hiện Hoạt động B bởi những khu rừng được duy trì đó rất dễ bị chuyển đổi lại thành đất nông nghiệp do việc canh tác nương rẫy.

Trong khi đó, theo kết quả đánh giá của Đại học Lâm nghiệp Việt Nam, 74% diện tích thực hiện phục hồi rừng theo chương trình 661 là một tỷ lệ thành công với tổng diện tích theo chương trình là 110.000 ha trong giai đoạn từ 2002 đến 2010. Do đó, 81.000 ha tương đương với 04% của 110.000 ha được duy trì là rừng trong diện tích thực hiện chương trình phục hồi rừng. Như vậy, các khu rừng phục hồi trong loại rừng phòng hộ và ở các xã ít phụ thuộc vào canh tác nương rẫy nằm trong số 81.000 ha là mục tiêu của Hoạt động B.

(5) Các điểm cần ghi nhớ khi thực hiện hoạt động này

Như Hoạt động A đã trình bày ở phần 5.1 (5).

5.3. Phục hồi các diện tích canh tác nương rẫy để khoanh nuôi tái sinh tự nhiên

(1) Bối cảnh

Hoạt động này cũng giống như “chương trình phục hồi rừng theo Chương trình 661”. Do vậy, hoạt động này sẽ là hoạt động đi trước Hoạt động B “bảo vệ rừng phục hồi từ chương trình 661”. Không giống như các hoạt động liên tục được thực hiện trong rừng phục hồi, hoạt động này sẽ được tiến hành trên diện tích đất trống nơi có thể có hoạt động canh tác nương rẫy. Do có khoảng 35.000 ha đất phù hợp với “hoạt động liên tục” theo chương trình 661, nên không đảm bảo được hoạt động này có đất để thực hiện hay không.

(2) Các hoạt động chính

Nằm trong các diện tích đất tiềm năng với khả năng tái sinh tự nhiên trên đất bỏ hóa, sau đó phục hồi các diện tích đó thành rừng phục hồi bằng công tác tuần tra kết hợp với các công việc hỗ trợ tạo thuận lợi cho việc tái sinh tự nhiên như sau:

1) Công tác tuần tra

Các điểm cần kiểm tra khi đi tuần: Đánh dấu việc sử dụng đất bởi người khác và việc phòng chống cháy rừng.

Tần suất tuần tra mỗi tuần một lần, cơ cấu tuần tra là đi theo nhóm hoặc một người, ... cần phải được thảo luận và quyết định khi soạn thảo kế hoạch hành động cho hoạt động C đối với một khu vực nhất định.

2) Các công việc hỗ trợ cho việc tái sinh tự nhiên

Chăm sóc cây con và gieo hạt có thể được xem là công việc hỗ trợ.

(3) Các hoạt động hỗ trợ cho hoạt động chính

1) Giáo dục môi trường hướng đến cộng đồng địa phương

Như đã đề cập ở Hoạt động A, mục 5.1 (3) 1).

2) Hoạt động cải thiện đời sống người dân

Như đã đề cập ở Hoạt động A, mục 5.2 (3) 3)

(4) Đề xuất khu vực thực hiện

Mục tiêu của hoạt động này là các diện tích đất bỏ hóa, nơi đã từng có hoạt động canh tác nương rẫy, đặc biệt là nằm trong rừng phòng hộ và thảm thực vật có thể trở thành mức “rừng phục hồi” (39m²/ha).

Ngoài ra, các xã ít phụ thuộc vào canh tác nương rẫy có thể chủ động thực hiện dễ dàng hoạt động C này vì các xã đó có diện tích tiềm năng lớn về đất bỏ hóa có thể nằm trong diện phục hồi. Hơn nữa, nếu các diện tích bỏ hóa đó có năng suất canh tác thấp có thể biểu thị bằng đường dốc trên biểu đồ với độ dốc trên 25 độ, thì Hoạt động C này dễ dàng thực hiện hơn.

(5) Các điểm cần ghi nhớ khi thực hiện Hoạt động

Điều quan trọng là phải lựa chọn các địa điểm một cách khoa học và cơ học cho các hoạt động, là những nơi đất có tiềm năng cho việc tái sinh tự nhiên. Ví dụ, loại đất Ic là một trong các loại đất do Viện ĐTQHR phân loại và đất trống có trên 1.000 cây con tái sinh tự nhiên có thể là một trong các diện tích phù hợp.

5.4. Hạn chế phát triển cây cao su trên diện tích rừng nghèo kiệt

(1) Bối cảnh

Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên được thành lập năm 2007 nhằm thực hiện nhiệm vụ phát triển 10.000 ha cao su trên địa bàn tỉnh Điện Biên giai đoạn 2008 - 2015. Tính đến năm 2011, Công ty đã trồng được khoảng 4.000 ha. Hầu hết diện tích là do người dân tự nguyện đăng ký đất canh tác nương rẫy bạc màu của họ, do họ muốn tham gia vào việc trồng cây cao su.

Để phát triển cây cao su, các diện tích đất trống cũng như các diện tích rừng nghèo/rừng phục hồi với trữ lượng các-bon cao hơn đất trống đều được quy hoạch chuyển đổi thành đất trồng cao su. Nếu kế hoạch mới về phát triển cây cao su chỉ tập trung vào diện tích đất trống, nơi hầu như không có trữ lượng các-bon (như loại đất (Ia, Ib và Ic) thay cho kế hoạch cũ là phát triển cây cao su trên diện tích rừng nghèo/rừng phục hồi, sự khác biệt về trữ lượng các-bon lâm nghiệp giữa hai loại đất này sẽ là sự giảm phát thải các-bon; do đó cộng đồng quốc tế sẽ cung cấp tín chỉ các-bon (hoán đổi đất).

(2) Hoạt động chính

Chỉ có một hoạt động là thay đổi quy hoạch phát triển cây cao su, trong đó các khu vực trồng cây cao su được thay đổi từ diện tích rừng nghèo/rừng phục hồi sang diện tích đất trống.

(3) Hoạt động hỗ trợ cho hoạt động chính

Không cần hoạt động hỗ trợ nào.

(4) Đề xuất khu vực thực hiện

Đất trống, đặc biệt là các diện tích hơi dốc có thể là mục tiêu để thay đổi quy hoạch.

(5) Các điểm cần ghi nhớ khi thực hiện hoạt động này

Việc kiểm tra khả năng thay đổi trong quy hoạch phát triển là điều rất quan trọng. Để kiểm tra, không thể thiếu sự bàn bạc cụ thể giữa Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên với chính quyền địa phương. Do đó, chính quyền địa phương phải có khả năng đàm phán ngược lại với quyền lợi của Công ty.

5.5. Trồng rừng/tái trồng rừng

(1) Bối cảnh

Theo Quy hoạch Phát triển và Bảo vệ rừng giai đoạn 2011 - 2020.

Theo kết quả Khảo sát vùng đất mẫu do nhóm Nghiên cứu thực hiện, lượng các-bon được hấp thụ trong rừng trồng Keo lá tràm (*Acacia auriculiformis*) trong chu kỳ 15 năm là khoảng 200 tấn CO₂/ha. Chi phí cơ hội và chi phí thành lập cần phải được tính đến khi trồng rừng để hấp thụ các-bon. Giá trị ước tính của lượng các-bon được hấp thụ trong rừng keo (200 tấn x 4.6 USD/tấn (giá các-bon trong rừng trồng mới trên thị trường tự nguyện) = 920 USD/ha trong 15 năm, hay là 242 USD/ha giá trị lợi nhuận ròng hiện tại đã tính chiết khấu 10%) là thấp hơn nhiều nếu chỉ tính chi phí cơ hội (970 USD giá trị lợi nhuận ròng hiện tại, tức 116 USD/ha/năm trong 15 năm đã tính chiết khấu 10%) của cây ngô (một loài cây trồng cho lợi ích kinh tế thấp nhất). Điều đó cho thấy rằng bản thân các hoạt động REDD+ không thể trực tiếp hỗ trợ cho các hoạt động trồng rừng phát triển sinh khối.

Điều đó cho thấy diện tích rừng trồng do chương trình 661 thiết lập nhỏ hơn nhiều so với diện tích được quy hoạch cho việc trồng rừng do quỹ đất ít (30% diện tích rừng phòng hộ và 17% diện tích rừng sản xuất). Sản xuất trên đất là hoạt động kinh tế chủ yếu ở các vùng nông thôn Điện Biên. Người nông dân cần đất để sinh sống. Các lựa chọn sinh kế của họ rất hạn chế, do đó, để trồng rừng và giữ rừng, cần phải có biện pháp hỗ trợ thích hợp cho người dân địa phương.

Trong khi đó theo chương trình 661, một diện tích lớn rừng trồng được xem là không thành công (theo kết quả đánh giá của Đại học Lâm nghiệp Việt Nam, chỉ có 60% cây sống sau khi trồng ở các khu rừng phòng hộ) do thiếu sự hỗ trợ tài chính trong khâu bảo vệ. Lượng tín chỉ các-bon do REDD+ cung cấp có thể không đủ để thiết lập trồng rừng. Các chi tiêu chi phí trong trồng rừng, vào khoảng 10 triệu đồng/ha không

đủ để bù đắp chi phí lấy đất của người dân. Việc cung cấp gạo như một khoản bù đắp (700kg/ha/năm) theo Quyết định 30A là phổ biến nhưng không tới được tất cả các bản làng. Theo Quy hoạch Phát triển và Bảo vệ rừng giai đoạn 2011-2020, có khoảng 4.000 ha diện tích rừng trồng được quy hoạch thành rừng phòng hộ mà không có hỗ trợ gạo, trong khi đó có khoảng 28.000 ha được quy hoạch. Đối với những vùng khó đạt được mục tiêu, một diện tích lớn rừng trồng có thể đang trông đợi vào việc chi trả tín chỉ các-bon như một khoản khuyến khích bổ sung.

Qua xem xét các điều kiện trên, REDD+ có thể xúc tiến việc trồng rừng bằng cách kéo dài thêm giai đoạn duy trì rừng trồng hiện có trên diện tích rừng phòng hộ, có xem xét đến các diện tích sẵn sàng cho sản xuất lương thực (canh tác lúa nước và lúa nương).

(2) Hoạt động chính

Hoạt động chính là việc trồng mới/tái trồng rừng nhưng phương pháp trồng rừng cần phải xem xét như sau:

1) Trồng các loài cây có giá trị gia tăng cao

Các loài cây gỗ có giá trị cao như Sa mu (*Cunninghamia lanceolata*) được xem xét. Điều dễ nhận thấy là việc trồng cây Sa mu có giá trị cao thì sẽ được bảo vệ tốt do giá trị của nó. Do đó, Nghiên cứu khuyến nghị trồng các loài cây có giá trị cao đó để có thể duy trì rừng trong thời gian lâu dài, khắc phục được các vấn đề về sự ổn định.

2) Trồng rừng để nâng cao đời sống người dân

Việc trồng các loài cây cho lâm sản ngoài gỗ, hoặc trồng kết hợp các loài cây lớn nhanh với các loài cây bản địa có thể được xem xét đưa vào chương trình cải thiện đời sống người dân địa phương qua việc thu hái các lâm sản ngoài gỗ và tía thưa các loài cây lớn nhanh.

(3) Hoạt động hỗ trợ cho hoạt động chính

1) Hoạt động nâng cao đời sống người dân địa phương

Giống như đã đề cập ở Hoạt động B, phần 5.2 (3) 3)

2) Chuyển giao công nghệ liên quan đến trồng mới rừng

Điều quan trọng là phải thực hiện tốt các chương trình tập huấn kỹ thuật liên quan đến việc trồng rừng cho người dân địa phương, những người tham gia vào hoạt động E, có xem xét đến những sai sót trong trồng rừng trước đây.

(4) Đề xuất khu vực thực hiện

Khảo sát kinh tế xã hội trong Nghiên cứu cho thấy, 16 trong tổng số 40 xã được chọn đều mong muốn tham gia công tác trồng rừng. Các bản được chia thành 3 loại: 1) các bản đã có đủ diện tích canh tác lúa nước cho người dân ở huyện Điện Biên; 2) các bản có diện tích đất nương lớn nhưng sản xuất đủ lương thực ở huyện Mường Chà (xã Hừa Ngải) và huyện Tuần Giáo (xã Quài Cang và xã Tà Ma), và 3) các bản nghèo được nhận trợ cấp theo chương trình 30A ở các huyện Mường Nhé, Mường Ảng, Tủa Chùa và Điện Biên Đông. Kết quả khảo sát còn cho thấy rằng công tác trồng rừng còn được chấp nhận nhiều hơn ở cộng đồng người Thái so với các cộng đồng dân tộc khác.

Trong khi đó, do việc trồng rừng sẽ gặp thuận lợi trong diện tích rừng phòng hộ nếu xem xét đến yêu cầu về độ che phủ của rừng phòng hộ, Hoạt động E nên được xem xét thực hiện trong diện tích rừng phòng hộ.

Ngoài ra, các diện tích trồng rừng theo chương trình 661 không thành công cũng có thể là mục tiêu của Hoạt động này bởi các diện tích đó không nhất thiết phải chuyển đổi lại thành đất nông nghiệp theo như thỏa thuận giữa chính phủ và các địa phương khi thực hiện chương trình 661. Theo kết quả khảo sát kinh tế - xã hội, hầu như toàn bộ diện tích trồng rừng theo chương trình 661 không thành công đều bị chuyển đổi lại thành đất nông nghiệp, tuy nhiên, người dân sau khi đã tham gia các hoạt động của chương trình 661 đều nhận thức được rằng các diện tích đất đó phải trở thành rừng trồng và họ muốn cố gắng thực hiện hoạt động trồng rừng với sự trợ giúp về kỹ thuật và tài chính.

(5) Các điểm cần ghi nhớ khi thực hiện hoạt động này

Sẽ là rất khó nếu chi phí trồng rừng chỉ do tín chỉ các-bon của REDD+ chi trả, cần thiết phải có một khoản trợ cấp bổ sung khác như Quyết định 30A. Ước tính rằng tín chỉ các-bon có thể khắc phục được các chi phí duy trì rừng trồng.

5.6. Trồng rừng kết hợp với quản lý rừng bền vững

(1) Bối cảnh

Qua kết quả điều tra kinh tế xã hội của Nghiên cứu, có thể xác định rằng động cơ gây ra suy thoái rừng chủ yếu là do nhu cầu về gỗ xây dựng nhà ở và kinh doanh. Cần thiết phải có quản lý rừng bền vững với mục đích tạo ra nguồn cung cấp gỗ ổn định và bền vững, đây có thể là một trong các phương án nhằm ngăn chặn suy thoái rừng.

(2) Hoạt động chính

Trồng rừng dần dần cho đến khi lô rừng trồng đầu tiên đã đến tuổi khai thác, do đó tổng trữ lượng các-bon vẫn ổn định sau khi việc khai thác đã bắt đầu.

Ví dụ: Trên một diện tích 10 ha có 10 lô rừng, mỗi lô là 1 ha. Mỗi héc ta được trồng loài cây có chu kỳ thu hoạch ngắn trong một năm, liên tục trồng trong 10 năm. Đến năm thứ 10 thì lô rừng đầu tiên đã được thu

hoạch và diện tích mới thu hoạch đó lại được trồng rừng mới hàng năm. Trong chu kỳ này, trữ lượng các-bon được giữ ổn định kể từ năm thứ 10.

(3) Hoạt động hỗ trợ cho hoạt động chính

1) Chuyển giao công nghệ liên quan đến quản lý rừng cũng như trồng rừng

Điều quan trọng là phải thực hiện các khóa tập huấn phù hợp liên quan đến việc quản lý rừng trồng cũng như kỹ thuật trồng rừng cho người dân địa phương tham gia Hoạt động F.

(4) Đề xuất khu vực thực hiện

Do việc trồng rừng sẽ gặp thuận lợi trong diện tích rừng phòng hộ nếu xem xét đến yêu cầu về độ che phủ của rừng phòng hộ, Hoạt động E cũng nên được xem xét thực hiện trong diện tích rừng phòng hộ. Ngoài ra, các diện tích đất cho năng suất kém mà nếu thể hiện trên biểu đồ thì có đường dốc lớn hơn 25 độ, cũng nên được ưu tiên cho thực hiện Hoạt động F.

Kết quả khảo sát kinh tế - xã hội của Nghiên cứu cũng cho thấy rằng hoạt động trồng rừng được người dân tộc Thái chấp nhận nhiều hơn so với các dân tộc khác.

Mặc dù hoạt động này do cá nhân quản lý, nhưng cũng có thể được tập trung vào các xã có diện tích đất lâm nghiệp lớn được giao cho UBND xã quản lý, có xem xét đến việc thực hiện bởi các chủ thể khác nhau như các tổ chức chính phủ hoặc các công ty tư nhân.

(5) Các điểm cần ghi nhớ khi thực hiện hoạt động này

Đối với việc thực hiện hoạt động F này, cần phải lập thiết kế chi tiết ngay từ ban đầu trong đó bao gồm cụ thể các mục như mục tiêu, quy mô, loài cây trồng, thời gian quay vòng, biểu dự toán năng suất vv... Tùy thuộc vào thiết kế mà có thể mong đợi rằng hoạt động quản lý rừng trồng này có thể không được chấp nhận như một hoạt động REDD+. Với trường hợp này, cần phải có các thảo luận kỹ hơn về việc quản lý rừng trồng với các loài cây ngoại lai có chu kỳ quay vòng ngắn có thể được chấp nhận như một hoạt động REDD+ hay không.

6. Địa bàn ưu tiên theo từng hoạt động REDD+ tiềm năng

6.1 Phương pháp lựa chọn địa bàn ưu tiên

Nhóm Nghiên cứu JICA xem xét 6 hoạt động sau đây là hoạt động tiềm năng để thực hiện REDD+ như đã đề cập trong Chương 5.

- A. Bảo vệ rừng tại khu vực có trữ lượng các-bon lớn và tỷ lệ mất rừng/suy thoái rừng cao
- B. Bảo vệ rừng phục hồi từ chương trình 661

- C. Phục hồi các diện tích canh tác nương rẫy để xúc tiến tái sinh tự nhiên
- D. Hạn chế phát triển trồng cây cao su tại khu vực rừng nghèo kiệt
- E. Trồng mới/tái trồng rừng
- F. Trồng rừng kết hợp với quản lý rừng bền vững

Chương này xem xét những xã nào sẽ được ưu tiên thực hiện từng hoạt động REDD+. Để lựa chọn xã ưu tiên thực hiện REDD+, có nhiều tiêu chí (hoặc điều kiện ảnh hưởng đến việc thực hiện) được đặt ra đối với từng hoạt động. Bảng dưới đây mô tả các tiêu chí được áp dụng để lựa chọn các xã ưu tiên đối với từng hoạt động. Trong bảng này, những tiêu chí được áp dụng để lựa chọn xã ưu tiên được đánh dấu “o” cho hoạt động tương ứng. Các tiêu chí này được chia thành 3 nhóm (tài nguyên rừng và đất, điều kiện kinh tế - xã hội và chương trình/chính sách liên quan); tiêu chí rơi vào chủ đề nào trong các chủ đề trên thì xếp vào nhóm đó. Nội dung cụ thể từng tiêu chí được mô tả ngắn gọn tại Phụ lục 1.

Phân loại	Tiêu chí lựa chọn	A	B	C	D	E	F
Theo tài nguyên rừng và đất	Có trữ lượng các-bon lớn trong rừng giàu/trung bình	o					
	Có diện tích lớn rừng phòng hộ	o	o	o		o	o
	Có diện tích lớn đất chưa sử dụng				o	o	o
	Có diện tích lớn đất trống			o	o	o	o
	Có năng suất tính trên đầu người thấp (có diện tích lớn đất dốc trên 25 độ)			o		o	o
	Có diện tích lớn đất dốc dưới 25 độ				o		
Theo điều kiện kinh tế- xã hội	Có diện tích lớn đất lâm nghiệp do xã quản lý				o		o
	Có mật độ dân số thấp	o	o	o		o	o
	Có diện tích lúa nước/đầu người lớn	o	o	o		o	o
	Ít phụ thuộc vào canh tác nương rẫy (diện tích nương rẫy/đầu người ít)	o	o	o		o	
	Có tỷ lệ người Thái cao					o	o
Theo chính sách/chương trình	Có diện tích lớn thực hiện chương trình 661	o	o				
	Được hỗ trợ bởi Nghị quyết 30A					o	

Đối với mỗi tiêu chí, tiến hành đánh giá từng xã theo khả năng đáp ứng tiêu chí đó của xã. Xã nào đáp ứng tiêu chí được càng tốt thì xã đó được càng được điểm nhiều ở tiêu chí đó. Kết quả đánh giá được hiển thị bằng bản đồ chủ điểm xây dựng riêng cho từng loại tiêu chí. Kết quả đánh giá được biểu thị bằng nhiều màu sắc khác nhau; màu đỏ biểu thị cho việc đáp ứng tiêu chí tốt nhất. Sau màu đỏ là màu nâu, vàng và xanh dương theo thứ tự khả năng đáp ứng tiêu chí. Các bản đồ chuyên đề trong Phụ lục 1 biểu diễn kết quả đánh giá từng tiêu chí.

Căn cứ vào kết quả đánh giá các xã đối với từng tiêu chí, Nhóm Nghiên cứu JICA đã xem xét 3 phương pháp sau để lựa chọn địa bàn ưu tiên thực hiện.

1. Phương pháp “Rút nhóm hạng nhất”

Chỉ những xã phù hợp với tiêu chí nhất (màu đỏ) mới ghi 1 điểm ở từng tiêu chí, còn những xã khác ghi điểm không (0). Số điểm mà xã ghi được ở tất cả các tiêu chí được cộng lại cho từng xã.

2. Phương pháp “Cho điểm đơn giản”

Các xã xếp hạng cao nhất (màu đỏ) ghi 3 điểm; xã xếp hạng nhì (màu nâu) ghi 2 điểm; và xã xếp hạng ba (màu vàng) được 1 điểm đối với từng tiêu chí. Tổng số điểm ở tất cả các tiêu chí được cộng lại cho từng xã.

3. Phương pháp “Cho điểm với tiêu chí ưu tiên”

Một số tiêu chí được xếp riêng thành nhóm tiêu chí “ưu tiên”. Đối với tiêu chí ưu tiên, xã được xếp hạng cao nhất (màu đỏ) ghi 6 điểm, xã xếp hạng nhì (màu nâu) ghi 4 điểm, và xã xếp hạng ba (màu vàng) ghi 2 điểm. Đối với những tiêu chí không thuộc nhóm tiêu chí ưu tiên, xã được xếp hạng cao nhất (màu đỏ) ghi 3 điểm; xã xếp hạng nhì (màu nâu) ghi 2 điểm và xã xếp hạng ba (màu vàng) ghi 1 điểm. Cộng điểm ở tất cả các tiêu chí cho từng xã.

Các trang sau thể hiện kết quả lựa chọn xã theo từng hoạt động tiềm năng.

6.2 Kết quả ban đầu lựa chọn địa bàn ưu tiên theo từng hoạt động REDD+ tiềm năng

6.2.1 Hoạt động A: Bảo vệ rừng ở nơi có trữ lượng các-bon lớn và tỷ lệ mất rừng/suy thoái rừng cao

Tiêu chí được áp dụng để lựa chọn xã ưu tiên thực hiện Hoạt động A và nội dung cụ thể 3 phương pháp đánh giá được mô tả ở bảng dưới đây.

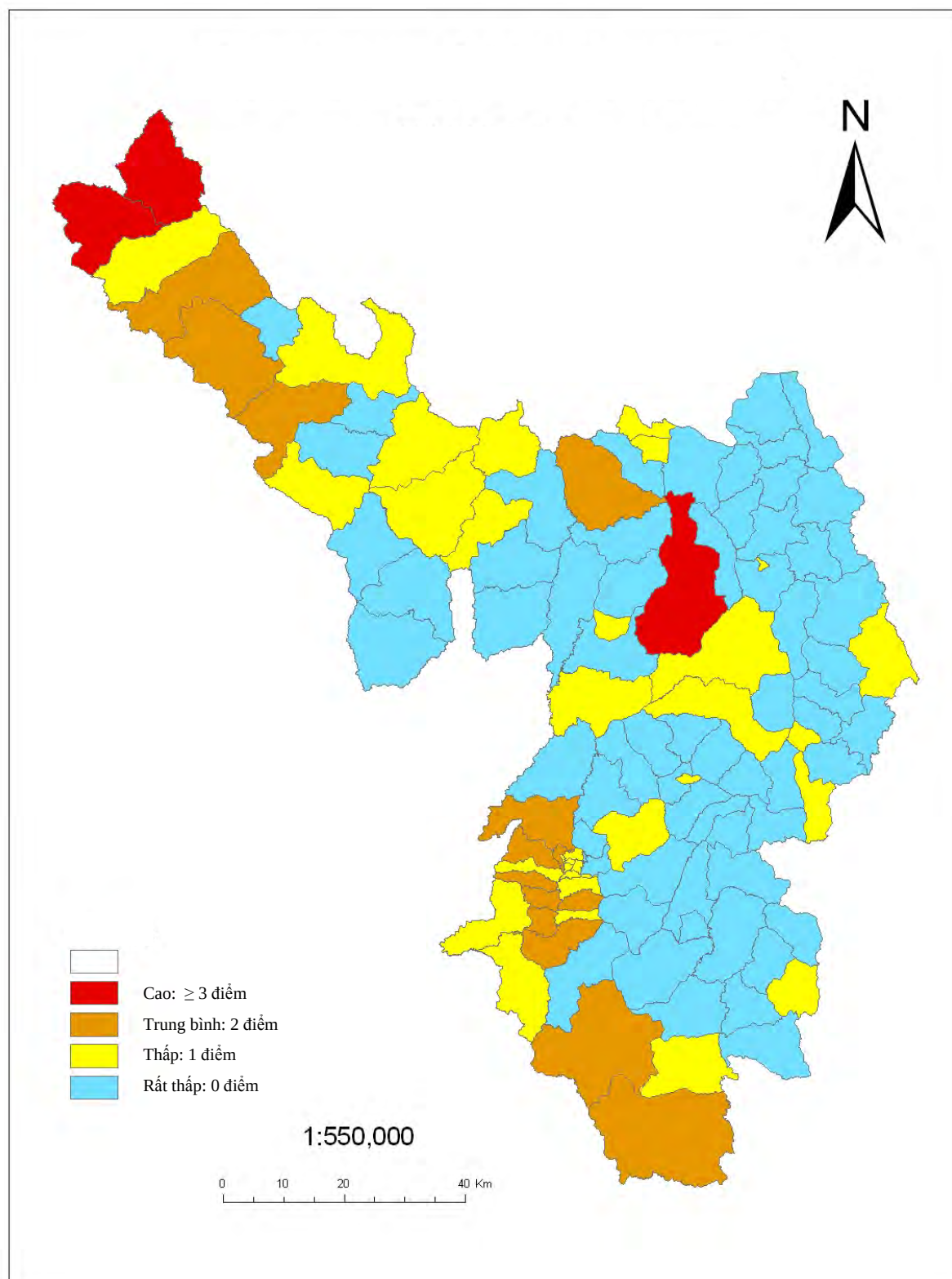
Tiêu chí	Phương pháp 1 – rút nhóm hạng nhất	Phương pháp 2 – cho điểm đơn giản	Phương pháp 3 – cho điểm với tiêu chí ưu tiên
Có trữ lượng các-bon lớn trong rừng giàu / trung bình	Chỉ rút nhóm hạng nhất (màu đỏ)	3 điểm cho nhóm hạng nhất (đỏ), 2 điểm cho nhóm hạng nhì (nâu) và 1 điểm cho nhóm hạng ba (vàng)	6 điểm cho nhóm hạng nhất (đỏ), 4 điểm cho nhóm hạng nhì (màu nâu) và 2 điểm cho nhóm hạng 3 (màu vàng)
Nơi có nhiều diện tích “rừng phòng hộ”	Tương tự như trên	Tương tự như trên	Tương tự như trên
Nơi có mật độ dân số thấp	Tương tự như trên	Tương tự như trên	3 điểm cho nhóm hạng nhất (đỏ), 2 điểm cho nhóm hạng nhì (nâu) và 1 điểm cho nhóm hạng ba (vàng)
Nơi có diện tích lúa nước/đầu người lớn	Tương tự như trên	Tương tự như trên	Tương tự như trên
Nơi ít phụ thuộc vào canh tác nương rẫy (diện tích nương rẫy/đầu người thấp)	Tương tự như trên	Tương tự như trên	Tương tự như trên
Nơi có diện tích thực hiện chương trình 661 lớn (hoạt động bảo vệ)	Tương tự như trên	Tương tự như trên	Tương tự như trên

Căn cứ vào kết quả đánh giá thông qua việc áp dụng 3 phương pháp đánh giá xã đối với các tiêu chí lựa chọn trên đây, các xã được xếp hạng cao nhất theo từng phương pháp lựa chọn được liệt kê dưới đây. Kết quả này có phần khác nhau giữa các phương pháp. Các xã Sín Thầu, Hừa Ngải và Sen Thượng được lựa chọn bằng cách sử dụng cả ba phương pháp.

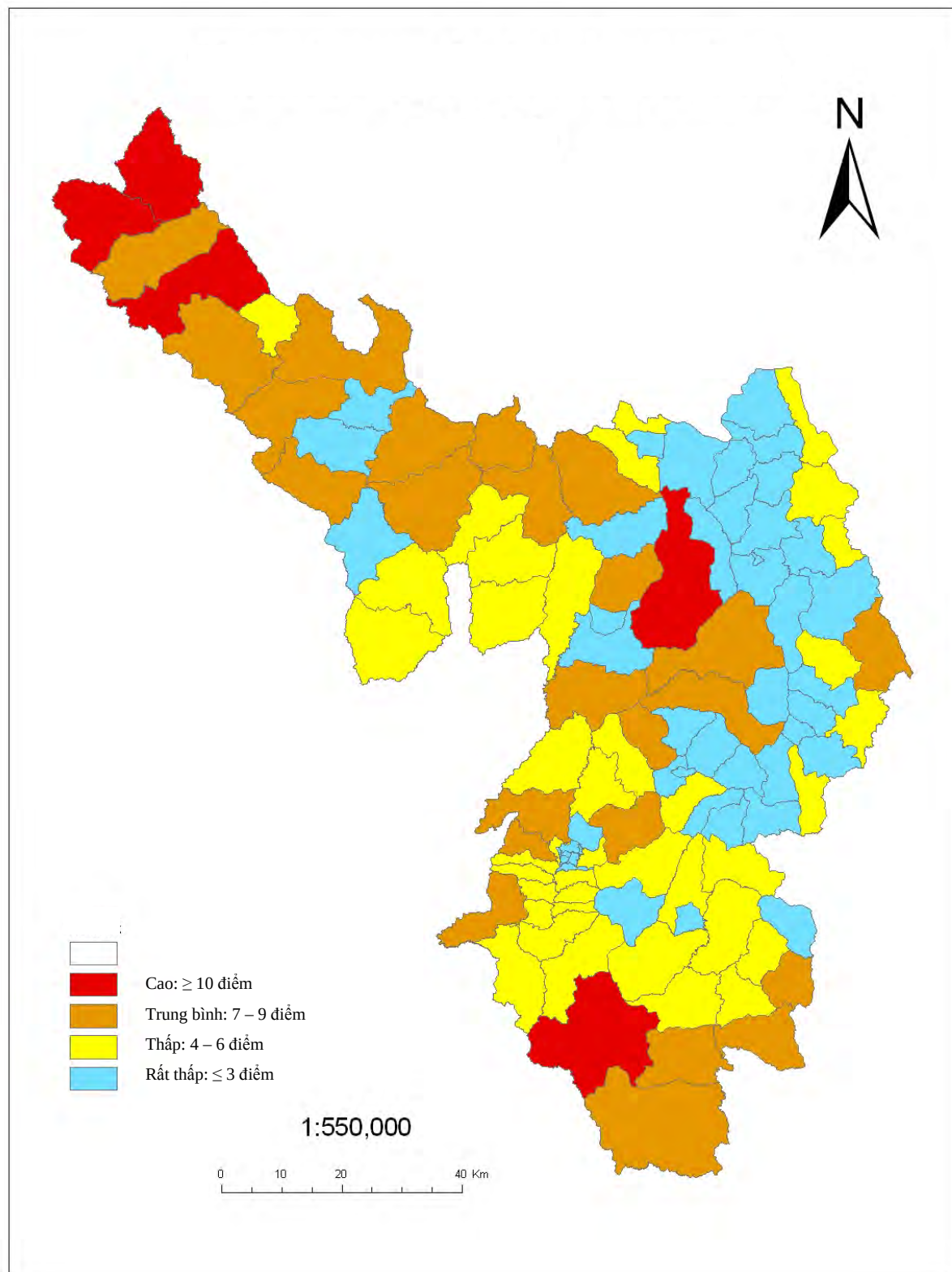
Rút nhóm hạng nhất			Cho điểm đơn giản			Cho điểm tiêu chí ưu tiên		
Xã	Huyện	Điểm	Xã	Huyện	Điểm	Xã	Huyện	Điểm
Sín Thầu	MN	4	Chung Chải	MN	12	Hừa Ngải	MC	17
Hừa Ngải	MC	3	Sín Thầu	MN	12	Chung Chải	MN	17
Sen Thượng	MN	3	Mường Nhà	DB	11	Mường Nhà	DB	16
			Hừa Ngải	MC	11	Sen Thượng	MN	16
			Sen Thượng	MN	10	Sín Thầu	MN	15
						Na Cô Sa	MN	14
						Nà Sáy	TG	13

Các xã được lựa chọn bằng tổng hợp cả 3 phương pháp và bằng 2 phương pháp có các màu tương ứng là đỏ và nâu. Kết quả lựa chọn xã bằng tổng hợp cả 3 phương pháp được mô tả trong các bản đồ nằm ở 3 trang tiếp theo sau đây:

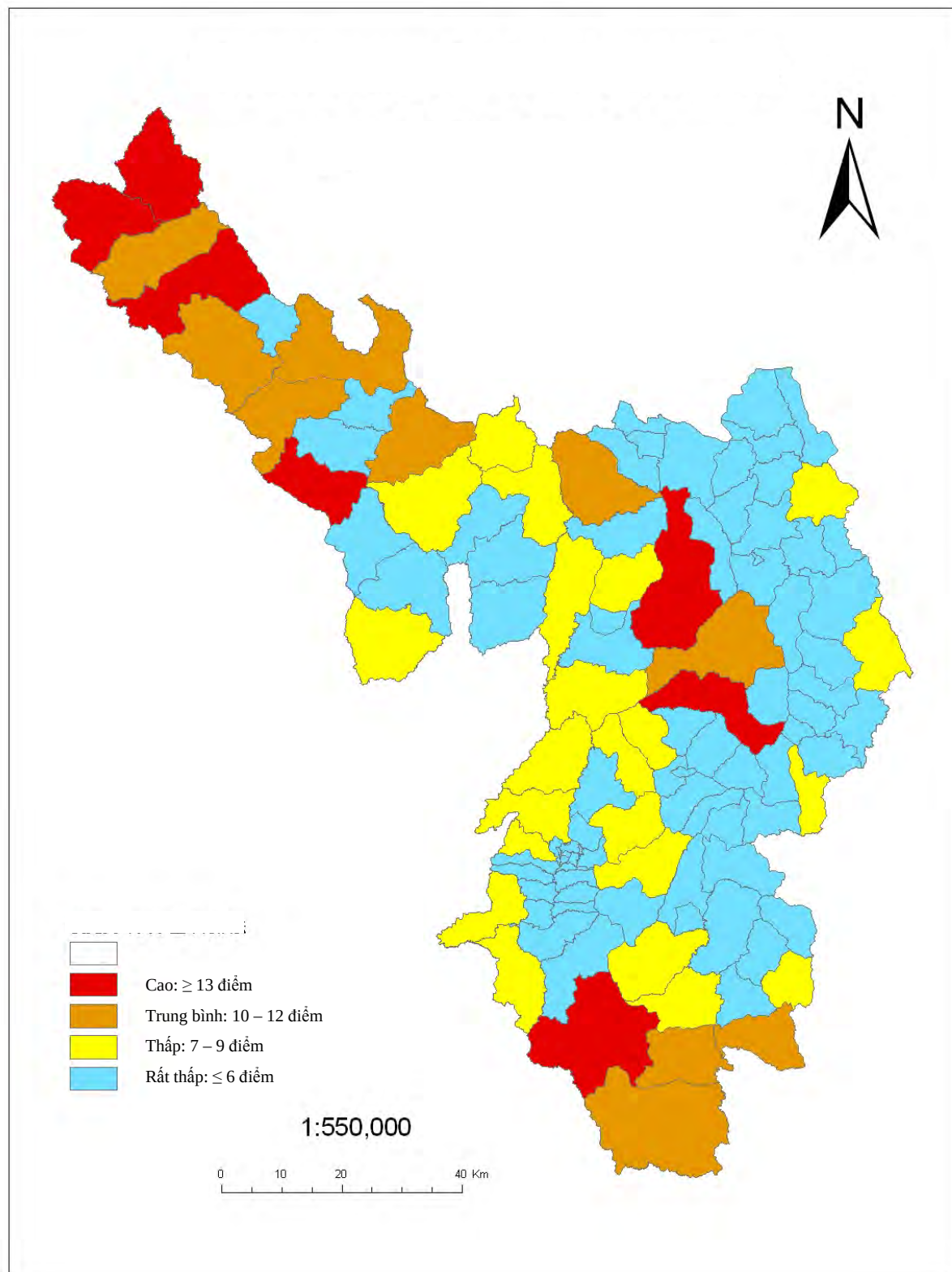
Kết quả lựa chọn xã theo phương pháp rút nhóm hạng nhất:



Kết quả lựa chọn xã theo phương pháp cho điểm đơn giản:



Kết quả lựa chọn xã theo phương pháp cho điểm tiêu chí ưu tiên



6.2.2 Hoạt động B: Bảo vệ rừng phục hồi phát triển từ chương trình 661

Tiêu chí áp dụng lựa chọn xã ưu tiên thực hiện Hoạt động B và nội dung cụ thể 3 phương pháp đánh giá được mô tả trong bảng sau.

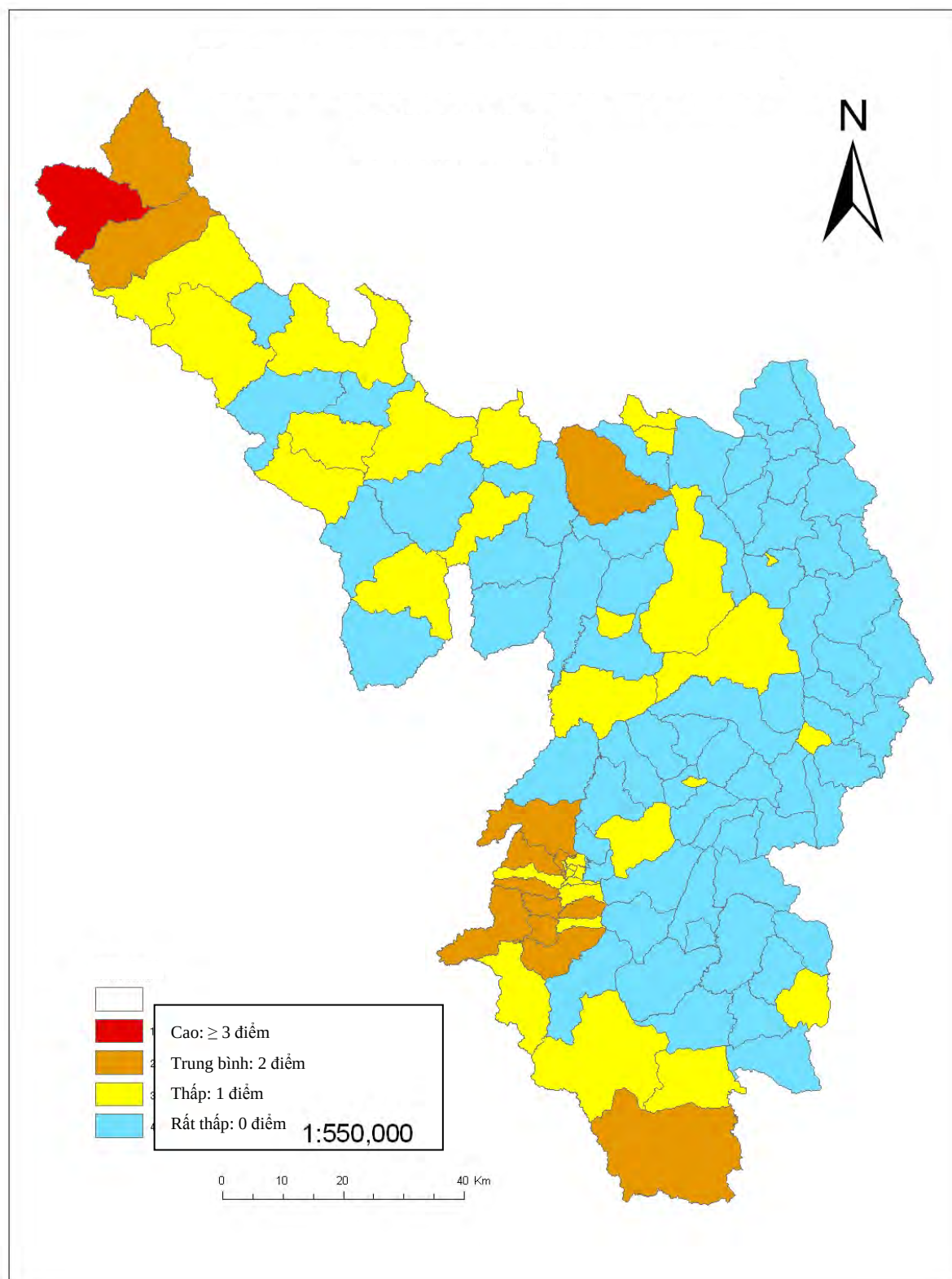
Tiêu chí	Phương pháp 1 – rút nhóm hạng nhất	Phương pháp 2 – cho điểm đơn giản	Phương pháp 3 – cho điểm tiêu chí ưu tiên
Nơi có nhiều diện tích “rừng phòng hộ”	Chỉ rút nhóm hạng nhất (màu đỏ)	3 điểm cho nhóm hạng nhất (đỏ), 2 điểm cho nhóm hạng nhì (nâu) và 1 điểm cho nhóm hạng ba (vàng)	6 điểm cho nhóm hạng nhất (màu đỏ), 4 điểm cho nhóm hạng nhì (màu nâu) và 2 điểm cho nhóm hạng ba (màu vàng)
Nơi có mật độ dân số thấp	Tương tự như trên	Tương tự như trên	3 điểm cho nhóm hạng nhất (đỏ), 2 điểm cho nhóm hạng nhì (màu nâu) và 1 điểm cho nhóm hạng ba (màu vàng)
Nơi có diện tích lúa nước/đầu người lớn	Tương tự như trên	Tương tự như trên	Tương tự như trên
Nơi ít phụ thuộc vào canh tác nương rẫy (diện tích nương rẫy/đầu người thấp)	Tương tự như trên	Tương tự như trên	Tương tự như trên
Nơi có diện tích lớn thực hiện chương trình 661 (phục hồi rừng)	Tương tự như trên	Tương tự như trên	6 điểm cho nhóm hạng nhất (màu đỏ), 4 điểm cho nhóm hạng nhì (màu nâu) và 2 điểm cho nhóm hạng ba (màu vàng)

Căn cứ vào kết quả đánh giá thông qua việc áp dụng 3 phương pháp đánh giá xã đối với các tiêu chí lựa chọn trên đây, các xã được xếp hạng cao nhất theo từng phương pháp lựa chọn được liệt kê dưới đây. Kết quả này có phần khác nhau giữa các phương pháp. Sín Thầu là xã duy nhất được chọn theo phương pháp ‘rút nhóm hạng nhất’ và là xã duy nhất được lựa chọn bằng tất cả các phương pháp. Pa Thơm, Leng Su Sìn, Nà Hỳ, Mường Nhà và Chung Chải được chọn theo phương pháp ‘cho điểm đơn giản’ và phương pháp ‘cho điểm tiêu chí ưu tiên’.

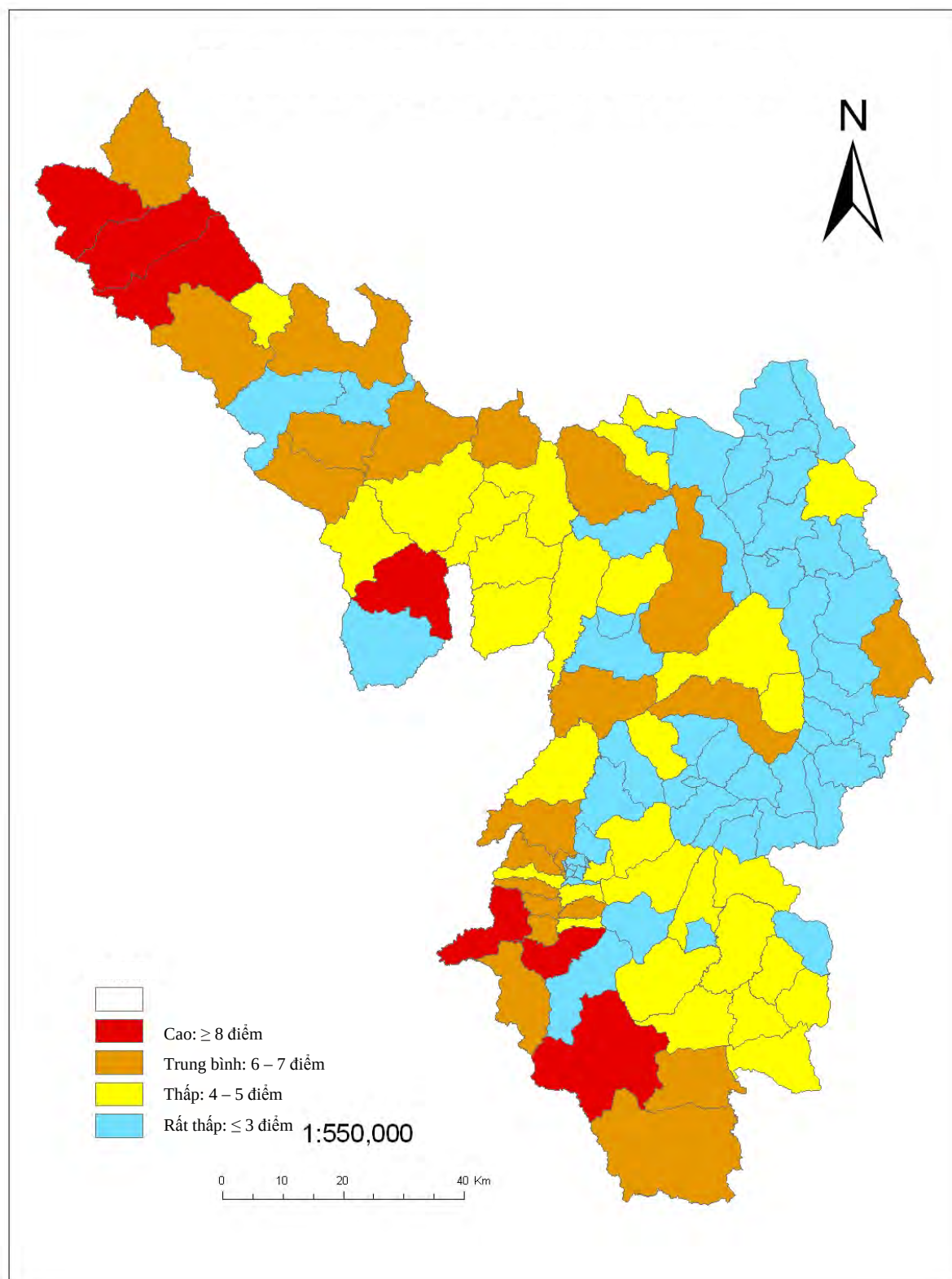
Rút nhóm hạng nhất			Cho điểm đơn giản			Cho điểm tiêu chí ưu tiên		
Xã	Huyện	Điểm	Xã	Huyện	Điểm	Xã	Huyện	Điểm
Sín Thầu	MN	3	Pa Thơm	DB	10	Pa Thơm	DB	15
			Chung Chải	MN	9	Chung Chải	MN	14
			Leng Su Sìn	MN	9	Mường Nhà	DB	13
			Sín Thầu	MN	9	Leng Su Sìn	MN	13
			Mường Nhà	DB	8	Nà Hỳ	MN	12
			Sam Mún	DB	8	Sín Thầu	MN	12
			Nà Hỳ	MN	8			

Các xã được lựa chọn bằng tổng hợp cả 3 phương pháp và bằng 2 phương pháp có các màu tương ứng là màu đỏ và màu nâu. Kết quả lựa chọn xã bằng tổng hợp cả 3 phương pháp được mô tả trong các bản đồ nằm ở 3 trang tiếp theo sau đây:

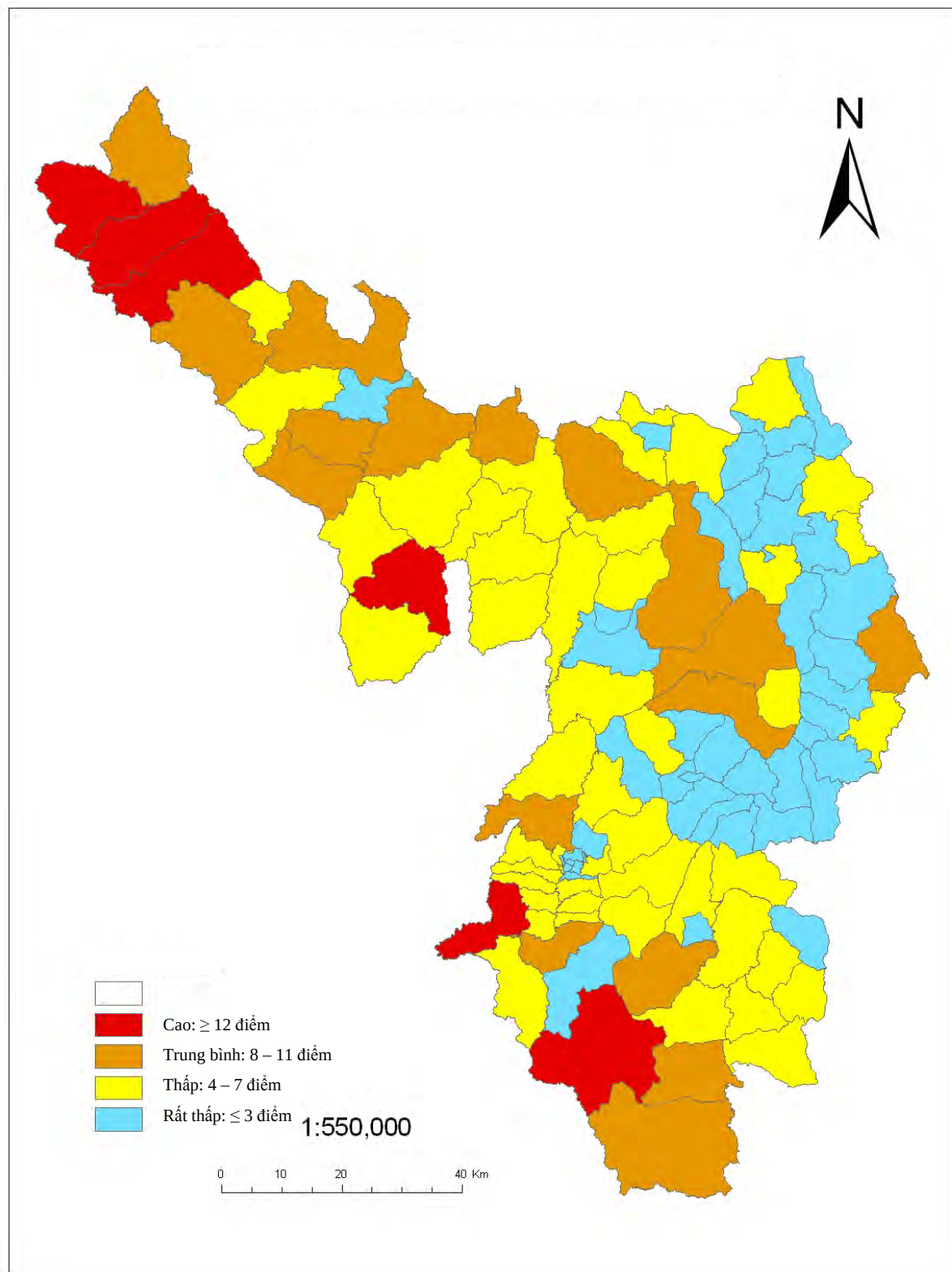
Kết quả lựa chọn xã theo phương pháp rút nhóm hạng nhất:



Kết quả lựa chọn xã theo phương pháp cho điểm đơn giản:



Kết quả lựa chọn xã theo phương pháp cho điểm tiêu chí ưu tiên:



6.2.3 Hoạt động C: Phục hồi các diện tích nương rẫy nhằm xúc tiến tái sinh tự nhiên

Tiêu chí áp dụng lựa chọn xã ưu tiên thực hiện Hoạt động C và nội dung cụ thể 3 phương pháp đánh giá được mô tả ở bảng dưới đây.

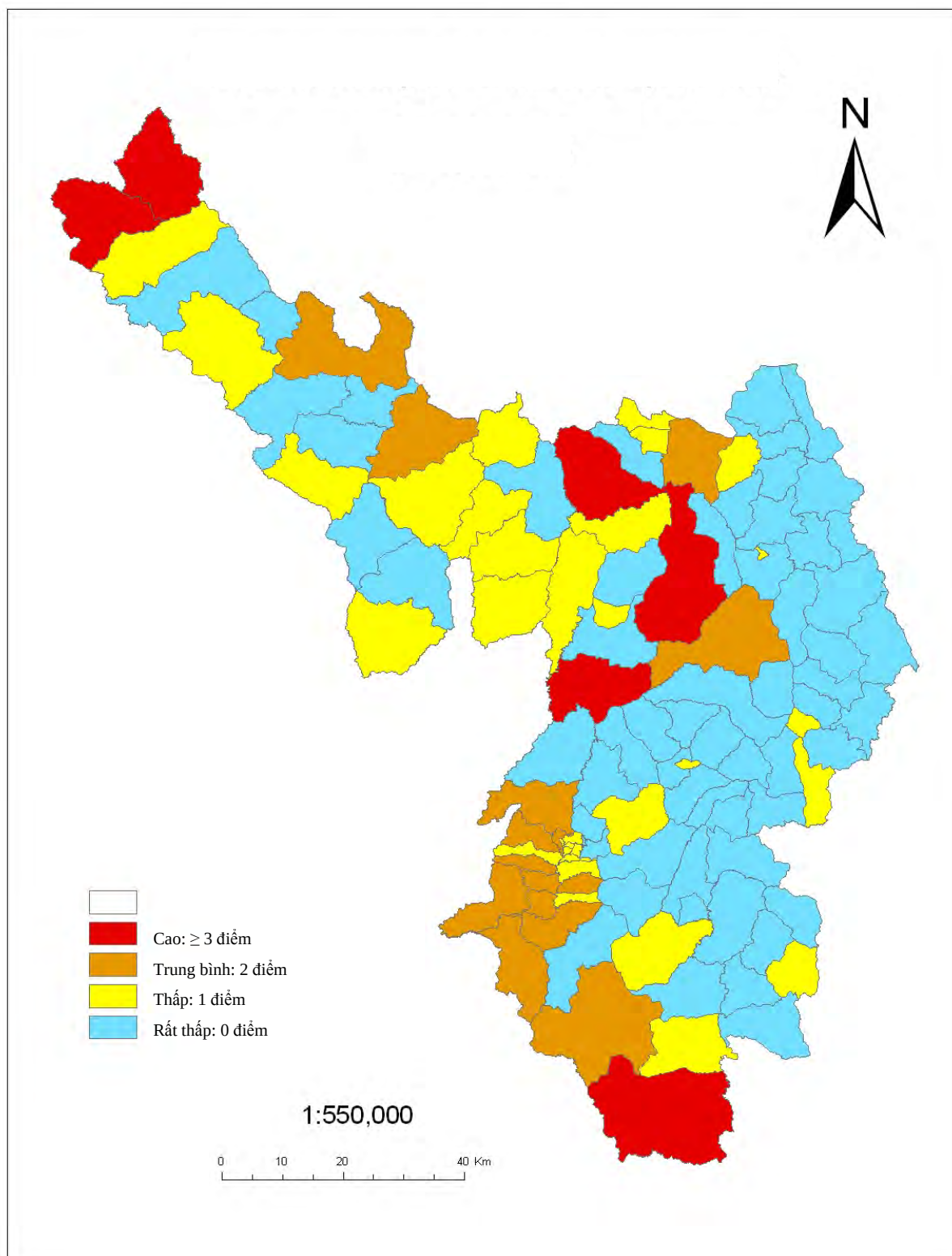
Tiêu chí	Phương pháp 1 – rút nhóm đầu tiên	Phương pháp 2 – cho điểm đơn giản	Phương pháp 3 – cho điểm tiêu chí ưu tiên
Nơi có nhiều diện tích “rừng phòng hộ”	Chỉ rút nhóm hạng nhất (màu đỏ)	3 điểm cho nhóm hạng nhất (đỏ), 2 điểm cho nhóm hạng nhì (màu nâu) và 1 điểm cho nhóm hạng 3 (màu vàng)	6 điểm cho nhóm hạng nhất (màu đỏ), 4 điểm cho nhóm hạng nhì (màu nâu) và 2 điểm cho nhóm hạng 3 (màu vàng)
Nơi có nhiều diện tích đất trống	Tương tự như trên	Tương tự như trên	3 điểm cho nhóm hạng đầu (đỏ), 2 điểm cho nhóm hạng nhì (màu nâu) và 1 điểm cho nhóm hạng 3 (màu vàng)
Nơi có diện tích lúa nước/đầu người lớn	Tương tự như trên	Tương tự như trên	Tương tự như trên
Nơi có nhiều diện tích đất có năng suất thấp tính trên đầu người (có nhiều đất dốc trên 25 độ)	Tương tự như trên	Tương tự như trên	Tương tự như trên
Nơi có mật độ dân số thấp	Tương tự như trên	Tương tự như trên	Tương tự như trên
Nơi có diện tích lúa nước/đầu người cao	Tương tự như trên	Tương tự như trên	Tương tự như trên
Nơi ít phụ thuộc vào canh tác nương rẫy (có diện tích nương rẫy/đầu người thấp)	Tương tự như trên	Tương tự như trên	6 điểm cho nhóm hạng nhất (màu đỏ), 4 điểm cho nhóm hạng nhì (màu nâu) và 2 điểm cho nhóm hạng 3 (màu vàng)

Căn cứ vào kết quả đánh giá thông qua việc áp dụng 3 phương pháp đánh giá xã đối với các tiêu chí lựa chọn trên đây, các xã được xếp hạng cao nhất theo từng phương pháp lựa chọn được liệt kê dưới đây. Tất cả các xã được xếp hạng cao theo phương pháp “rút nhóm hạng nhất” cũng xuất hiện ở các phương pháp khác. Ví dụ như các xã Mường Lói, Mường Tùng, Hòa Ngải và Sen Thượng đều được lựa chọn trong tất cả các phương pháp. Các xã Mường Mơn và Sín Thầu được lựa chọn theo phương pháp “rút nhóm hạng nhất” và phương pháp “cho điểm đơn giản”. Mặc khác, Pa Thơm được lựa chọn cả theo phương pháp “cho điểm đơn giản” và phương pháp “cho điểm tiêu chí ưu tiên”.

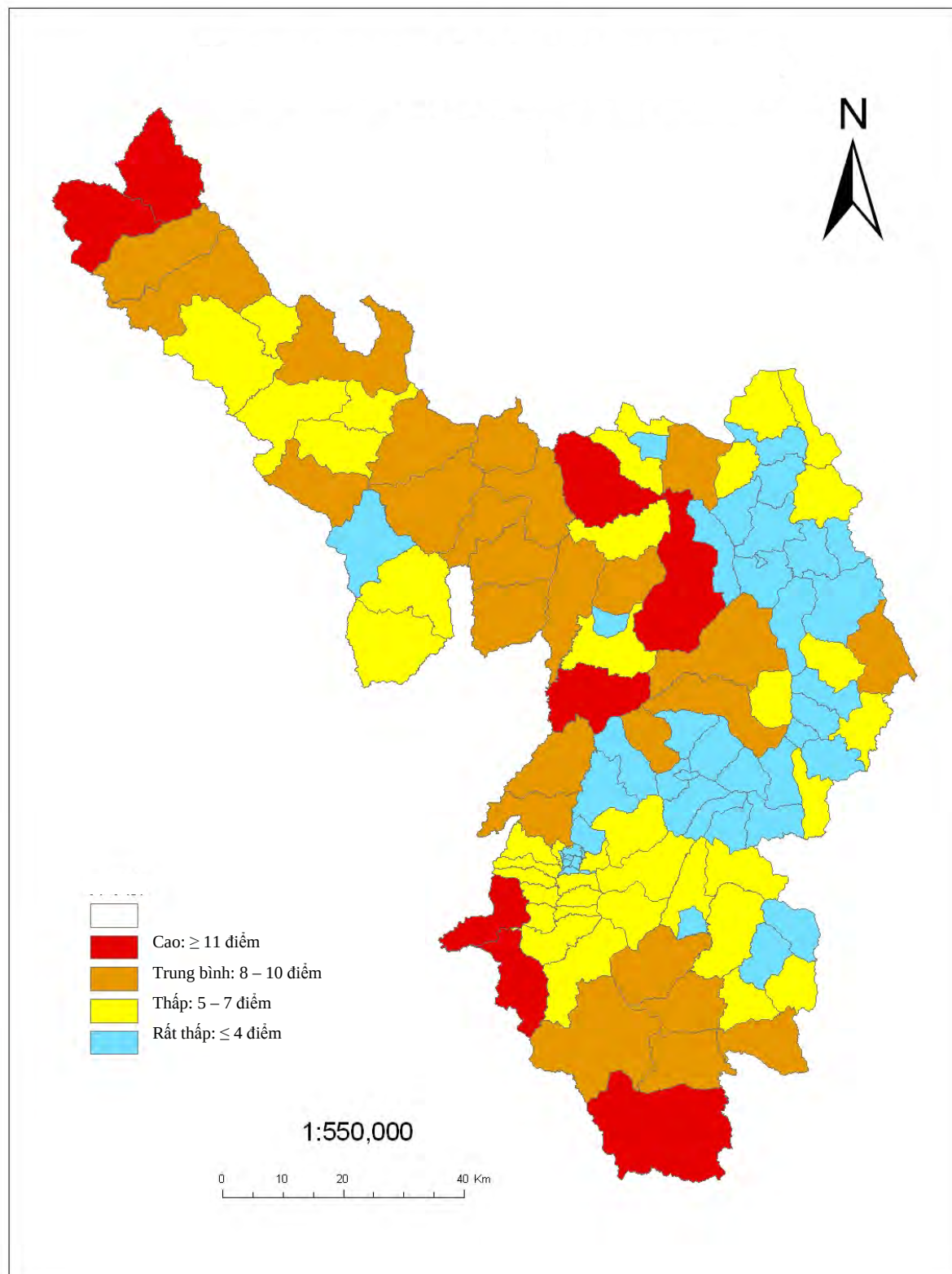
Xã	Huyện	Điểm	Xã	Huyện	Điểm	Xã	Huyện	Điểm
Mường Lói	DB	4	Mường Lói	DB	13	Mường Lói	DB	16
Mường Tùng	MC	4	Mường Tùng	MC	13	Mường Tùng	MC	16
Mường Mơn	MC	3	Pa Thơm	DB	12	Sen Thượng	MN	16
Hòa Ngải	MC	3	Mường Mơn	MC	12	Pa Thơm	DB	15
Sín Thầu	MN	3	Sen Thượng	MN	12	Na Cô Sa	MN	15
Sen Thượng	MN	3	Na U	DB	11	Pú Hồng	DD	14
			Hòa Ngải	MC	11	Hòa Ngải	MC	14
			Sín Thầu	MN	11	Mường Toong	MN	14

Các xã được lựa chọn bằng tổng hợp cả 3 phương pháp có màu đỏ và bằng 2 trong số 3 phương pháp có các màu tương ứng là nâu và vàng. Kết quả lựa chọn xã bằng tổng hợp cả 3 phương pháp được mô tả trong các bản đồ nằm ở 3 trang tiếp theo sau đây:

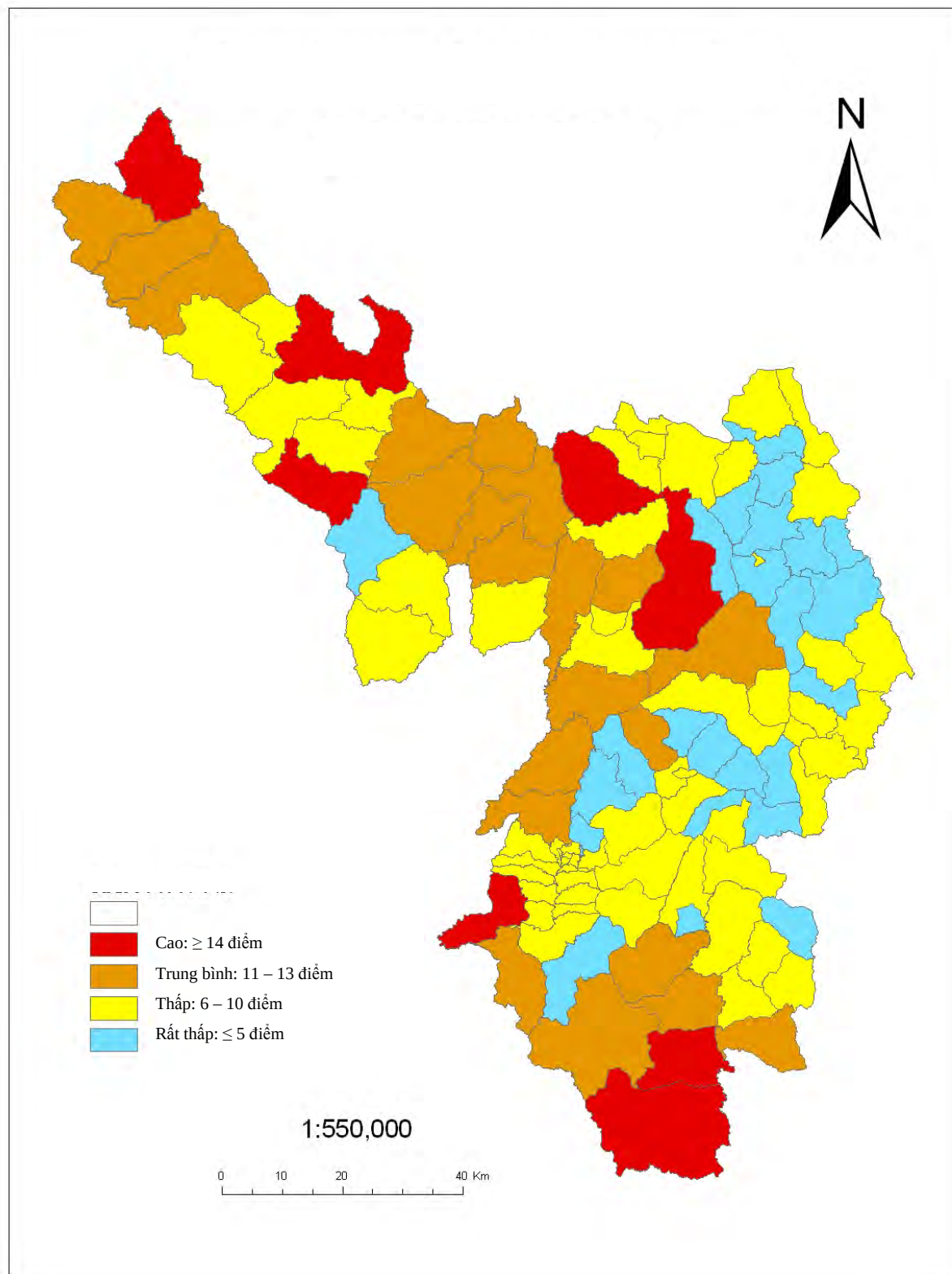
Kết quả lựa chọn xã theo phương pháp rút nhóm hạng nhất:



Kết quả lựa chọn xã theo phương pháp cho điểm đơn giản:



Kết quả lựa chọn xã theo phương pháp cho điểm tiêu chí ưu tiên:



6.2.4 Hoạt động D: Hạn chế phát triển trồng cao su trên diện tích rừng nghèo kiệt

Tiêu chí áp dụng lựa chọn xã ưu tiên thực hiện Hoạt động D và nội dung cụ thể 3 phương pháp đánh giá được mô tả ở bảng dưới đây.

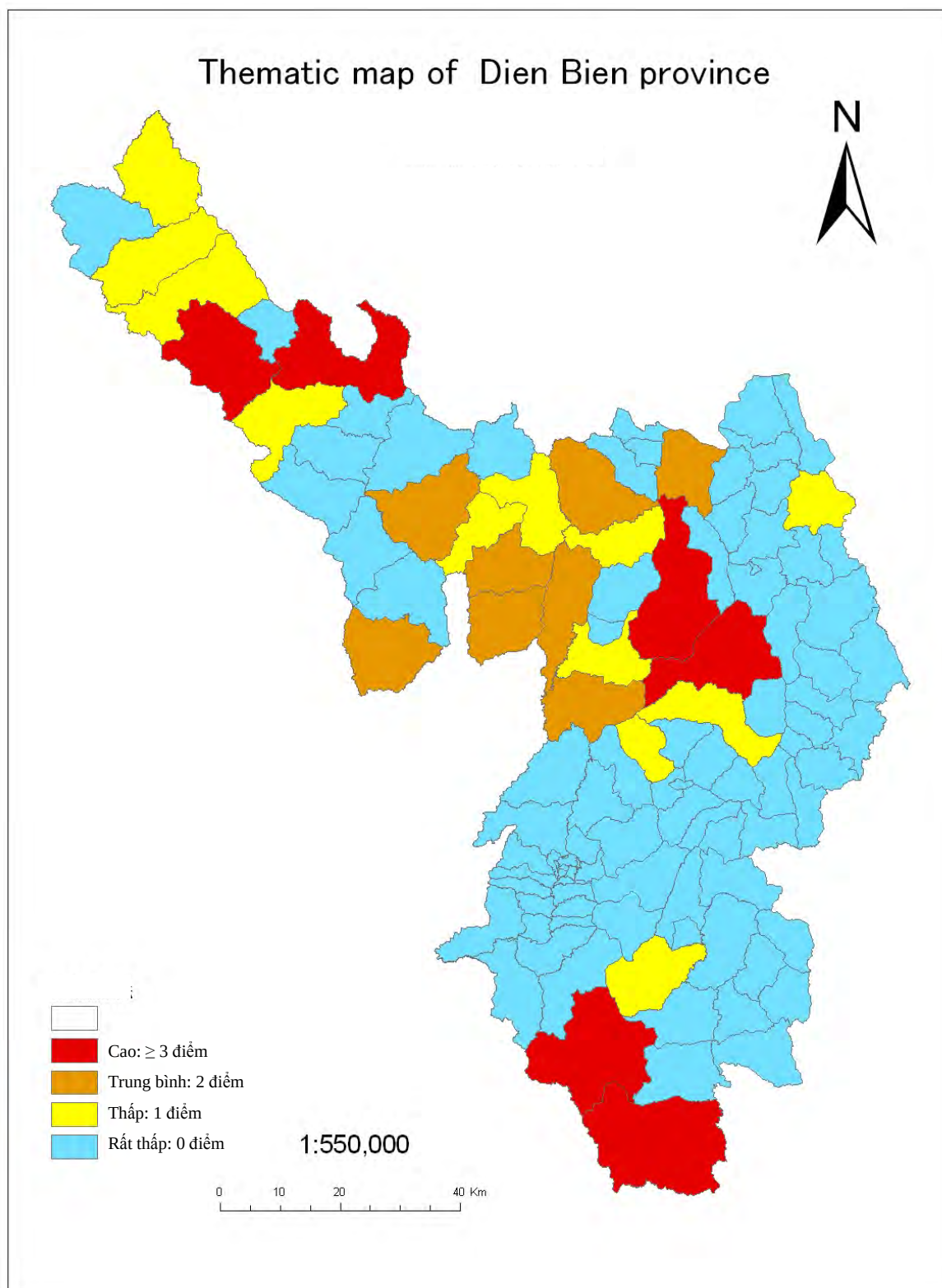
Tiêu chí	Phương pháp 1 – rút nhóm hạng nhất	Phương pháp 2 – cho điểm đơn giản	Phương pháp 3 – cho điểm tiêu chí ưu tiên
Nơi có nhiều diện tích đất chưa sử dụng	Chỉ rút nhóm hạng nhất (màu đỏ)	3 điểm cho nhóm hạng nhất (đỏ), 2 điểm cho nhóm hạng nhì (màu nâu) và 1 điểm cho nhóm hạng 3 (màu vàng)	3 điểm cho nhóm hạng nhất (đỏ), 2 điểm cho nhóm hạng nhì (màu nâu) và 1 điểm cho nhóm hạng 3 (màu vàng)
Nơi có nhiều diện tích đất trống	Tương tự như trên	Tương tự như trên	6 điểm cho nhóm hạng nhất (màu đỏ), 4 điểm cho nhóm hạng nhì (màu nâu) và 2 điểm cho nhóm hạng 3 (màu vàng)
Nơi có nhiều diện tích đất có độ dốc dưới 25 độ	Tương tự như trên	Tương tự như trên	Tương tự như trên
Nơi có nhiều diện tích đất lâm nghiệp do UBND các xã quản lý	Tương tự như trên	Tương tự như trên	3 điểm cho nhóm hạng nhất (đỏ), 2 điểm cho nhóm hạng nhì (màu nâu) và 1 điểm cho nhóm hạng 3 (màu vàng)

Căn cứ vào kết quả đánh giá thông qua việc áp dụng 3 phương pháp đánh giá xã đối với các tiêu chí lựa chọn trên đây, các xã được xếp hạng cao nhất theo từng phương pháp lựa chọn được liệt kê dưới đây. Kết quả tương đối giống nhau ở 3 phương pháp. Hừa Ngải, Mường Lói, Mường Nhà và Mường Toong đều được lựa chọn ở tất cả các phương pháp. Mường Mùn và Mường Nhé được lựa chọn theo phương pháp ‘rút nhóm hạng nhất’ và phương pháp ‘cho điểm tiêu chí ưu tiên’. Mường Mơn, Si Pa Phìn, Ma Thì Hồ, Phìn Hồ và Mường Tùng được lựa chọn theo phương pháp ‘cho điểm đơn giản’ và phương pháp ‘cho điểm tiêu chí ưu tiên’.

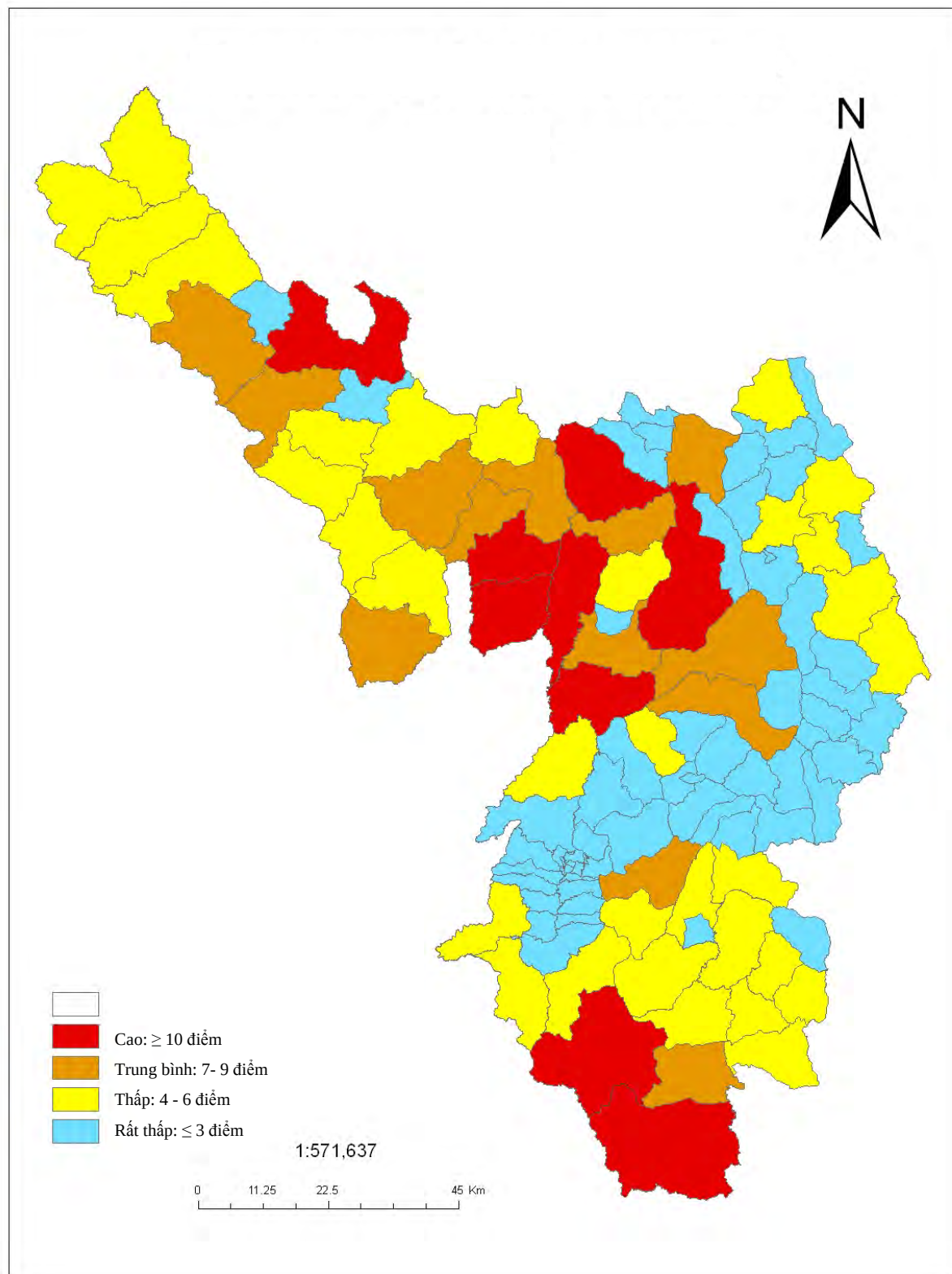
Rút nhóm hạng nhất			Cho điểm đơn giản			Cho điểm tiêu chí ưu tiên		
Xã	Huyện	Điểm	Xã	Huyện	Điểm	Xã	Huyện	Điểm
Hừa Ngải	MC	4	Hừa Ngải	MC	12	Hừa Ngải	MC	18
Mường Lói	DB	3	Mường Lói	DB	11	Mường Lói	DB	17
Mường Nhà	DB	3	Mường Nhà	DB	11	Mường Nhà	DB	17
Mường Mùn	TG	3	Mường Mơn	MC	10	Mường Toong	MN	16
Mường Toong	MN	3	Si Pa Phìn	MC	10	Mường Mơn	MC	15
Mường Nhé	MN	3	Ma Thì Hồ	MC	10	Mường Mùn	TG	15
			Phìn Hồ	MC	10	Si Pa Phìn	MC	15
			Mường Tùng	MC	10	Ma Thì Hồ	MC	15
			Mường Toong	MN	10	Phìn Hồ	MC	15
						Mường Tùng	MC	15
						Mường Nhé	MN	15

Các xã được lựa chọn bằng tổng hợp cả 3 phương pháp có màu đỏ, bằng 2 trong số 3 phương pháp có các màu nâu và vàng. Kết quả lựa chọn xã bằng tổng hợp cả 3 phương pháp được mô tả trong các bản đồ nằm ở 3 trang tiếp theo sau đây:

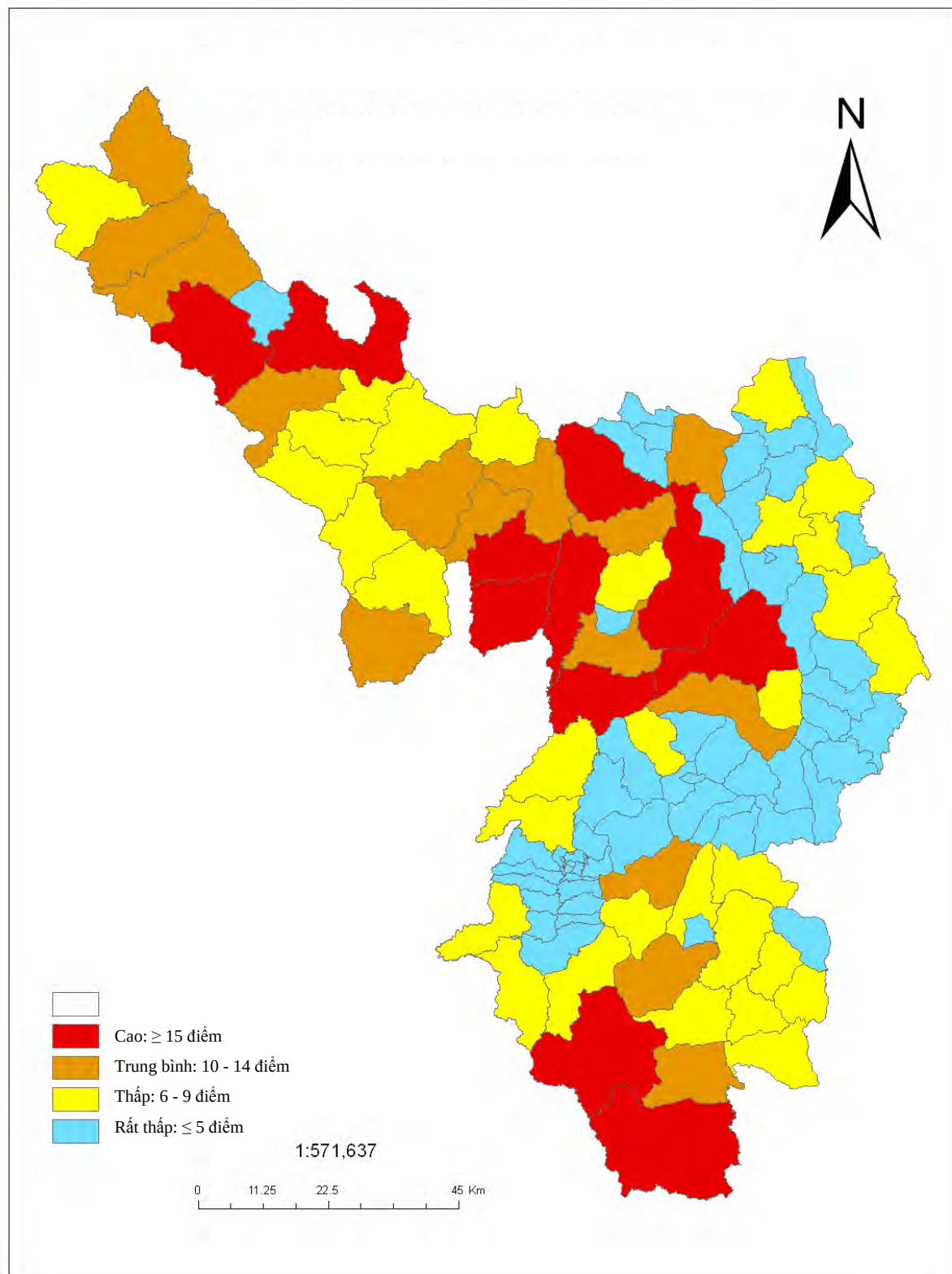
Kết quả lựa chọn xã theo phương pháp ‘rút nhóm hạng nhất’:



Kết quả lựa chọn xã theo phương pháp cho điểm đơn giản



Kết quả lựa chọn xã theo phương pháp cho điểm tiêu chí ưu tiên



6.2.5 Hoạt động E: Trồng rừng/tái trồng rừng

Tiêu chí áp dụng lựa chọn xã ưu tiên thực hiện Hoạt động E và nội dung cụ thể 3 phương pháp đánh giá được mô tả ở bảng dưới đây.

Tiêu chí	Phương pháp 1 – rút nhóm hạng nhất	Phương pháp 2 – cho điểm đơn giản	Phương pháp 3 – cho điểm tiêu chí ưu tiên
Nơi có nhiều diện tích “rừng phòng hộ”	Chỉ rút nhóm hạng nhất (màu đỏ)	3 điểm cho nhóm hạng nhất (đỏ), 2 điểm cho nhóm hạng nhì (màu nâu) và 1 điểm cho nhóm hạng 3 (màu vàng)	6 điểm cho nhóm hạng nhất (màu đỏ), 4 điểm cho nhóm hạng nhì (màu nâu) và 2 điểm cho nhóm hạng 3 (màu vàng)
Nơi có nhiều diện tích đất chưa sử dụng	Tương tự như trên	Tương tự như trên	3 điểm cho nhóm hạng nhất (đỏ), 2 điểm cho nhóm hạng nhì (màu nâu) và 1 điểm cho nhóm hạng 3 (màu vàng)
Nơi có nhiều diện tích đất trống	Tương tự như trên	Tương tự như trên	Tương tự như trên
Nơi có nhiều diện tích đất có năng suất thấp tính trên đầu người (có nhiều diện tích đất dốc trên 25 độ)	Tương tự như trên	Tương tự như trên	6 điểm cho nhóm hạng nhất (màu đỏ), 4 điểm cho nhóm hạng nhì (màu nâu) và 2 điểm cho nhóm hạng 3 (màu vàng)
Nơi có mật độ dân số thấp	Tương tự như trên	Tương tự như trên	3 điểm cho nhóm hạng nhất (đỏ), 2 điểm cho nhóm hạng nhì (màu nâu) và 1 điểm cho nhóm hạng 3 (màu vàng)
Nơi có diện tích lúa nước/đầu người cao	Tương tự như trên	Tương tự như trên	6 điểm cho nhóm hạng nhất (màu đỏ), 4 điểm cho nhóm hạng nhì (màu nâu) và 2 điểm cho nhóm hạng 3 (màu vàng)
Nơi ít phụ thuộc vào canh tác nương rẫy (Có diện tích đất canh tác nương rẫy/đầu người thấp)	Tương tự như trên	Tương tự như trên	3 điểm cho nhóm hạng nhất (đỏ), 2 điểm cho nhóm hạng nhì (màu nâu) và 1 điểm cho nhóm hạng 3 (màu vàng)
Tỷ lệ người Thái cao	Tương tự như trên	Tương tự như trên	6 điểm cho nhóm hạng nhất (màu đỏ), 4 điểm cho nhóm hạng nhì (màu nâu) và 2 điểm cho nhóm hạng 3 (màu vàng)
Nơi có diện tích được hỗ trợ bởi Nghị quyết 30A	Tương tự như trên	Tương tự như trên	3 điểm cho nhóm hạng nhất (đỏ), 2 điểm cho nhóm hạng nhì (màu nâu) và 1 điểm cho nhóm hạng 3 (màu vàng)

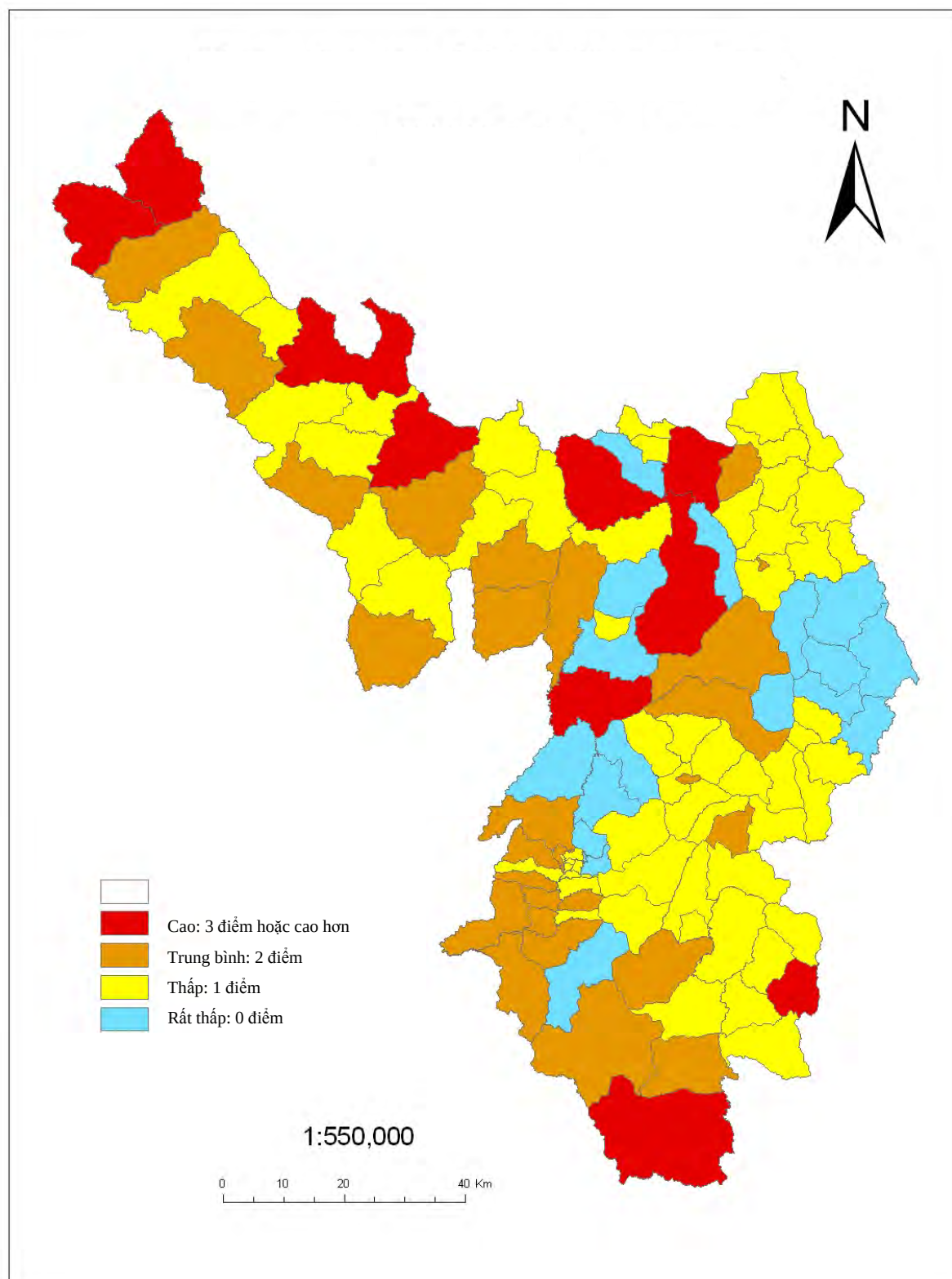
Căn cứ vào kết quả đánh giá thông qua việc áp dụng 3 phương pháp đánh giá xã đối với các tiêu chí lựa chọn ở trên, các xã xếp hạng cao theo từng phương pháp lựa chọn được trình bày ở dưới. Kết quả gần giống nhau ở cả 3 phương pháp. Các xã Mường Lói, Mường Mơn, Hừa Ngải, Mường Tùng, Sín Thầu và Sen Thượng đều được chọn bởi tất cả 3 phương pháp. Xã Luân Giới được lựa chọn theo phương pháp ‘rút

nhóm hạng nhất’ và phương pháp ‘cho điểm tiêu chí ưu tiên’. Xã Mường Toong được lựa chọn theo phương pháp ‘rút nhóm hạng nhất’ và phương pháp ‘cho điểm tiêu chí ưu tiên’. Xã Nà Sáy được lựa chọn theo phương pháp ‘cho điểm đơn giản’ và phương pháp ‘cho điểm tiêu chí ưu tiên’.

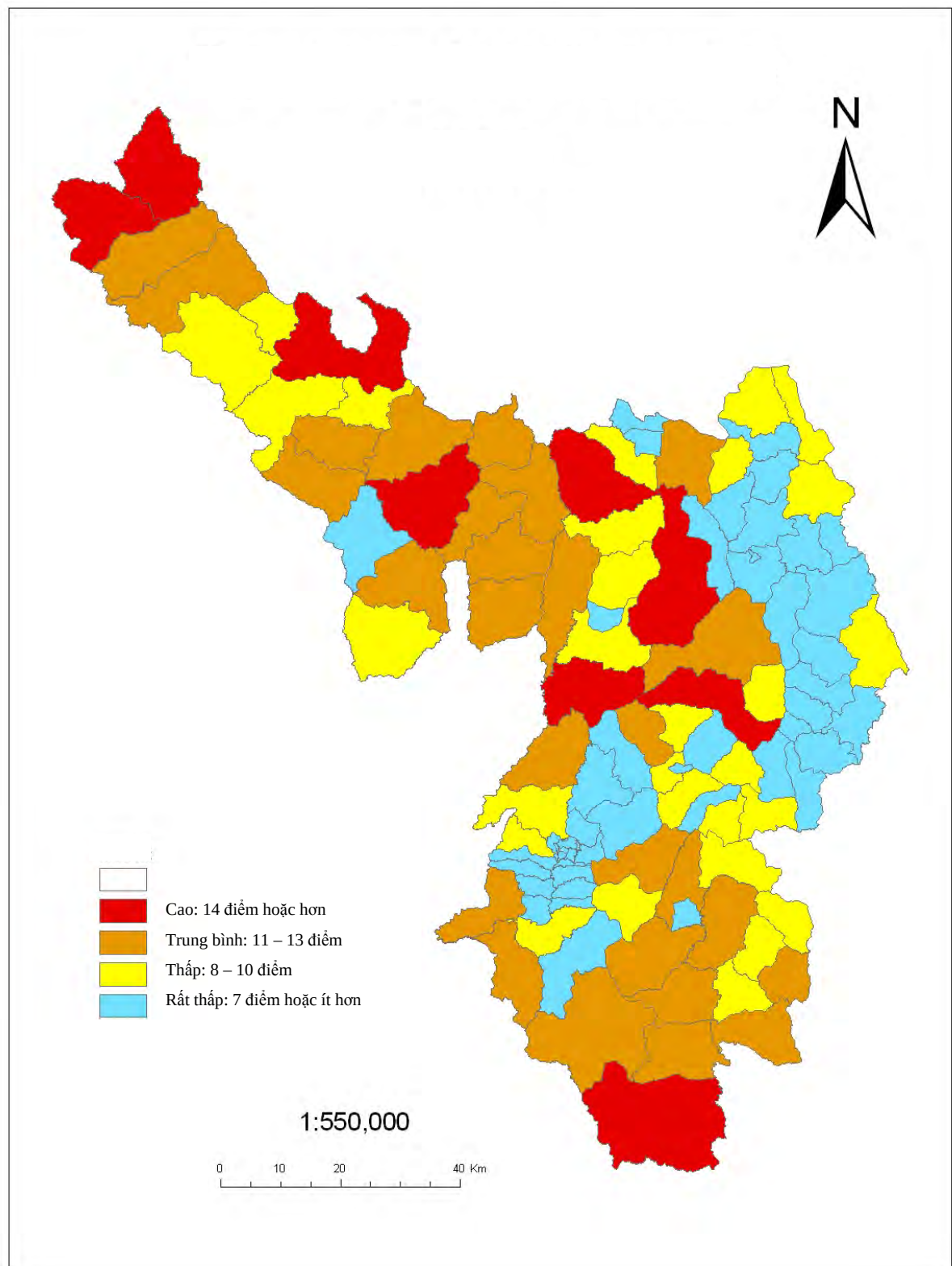
Rút nhóm hạng nhất			Cho điểm đơn giản			Cho điểm tiêu chí ưu tiên		
Xã	Huyện	Điểm	Xã	Huyện	Điểm	Xã	Huyện	Điểm
Mường Lói	DB	5	Mường Lói	DB	16	Mường Tùng	MC	24
Mường Mơn	MC	4	Mường Tùng	MC	16	Mường Lói	DB	23
Hừa Ngải	MC	4	Mường Mơn	MC	15	Mường Mơn	MC	21
Mường Tùng	MC	4	Sen Thượng	MN	15	Sen Thượng	MN	21
Sín Thầu	MN	4	Hừa Ngải	MC	14	Nà Sáy	TG	21
Sen Thượng	MN	4	Chà Cang	MN	14	Luân Giới	DD	20
Luân Giới	DD	3	Mường Toong	MN	14	Hừa Ngải	MC	20
Xá Tổng	MC	3	Sín Thầu	MN	14	Sín Thầu	MN	20
Pa Tần	MN	3	Nà Sáy	TG	14			
Mường Toong	MN	3						

Các xã được lựa chọn bằng tổng hợp cả 3 phương pháp có màu đỏ, bằng 2 trong số 3 phương pháp có màu nâu, vàng và hồng. Kết quả lựa chọn xã bằng tổng hợp cả 3 phương pháp được mô tả trong các bản đồ nằm ở 3 trang tiếp theo sau đây:

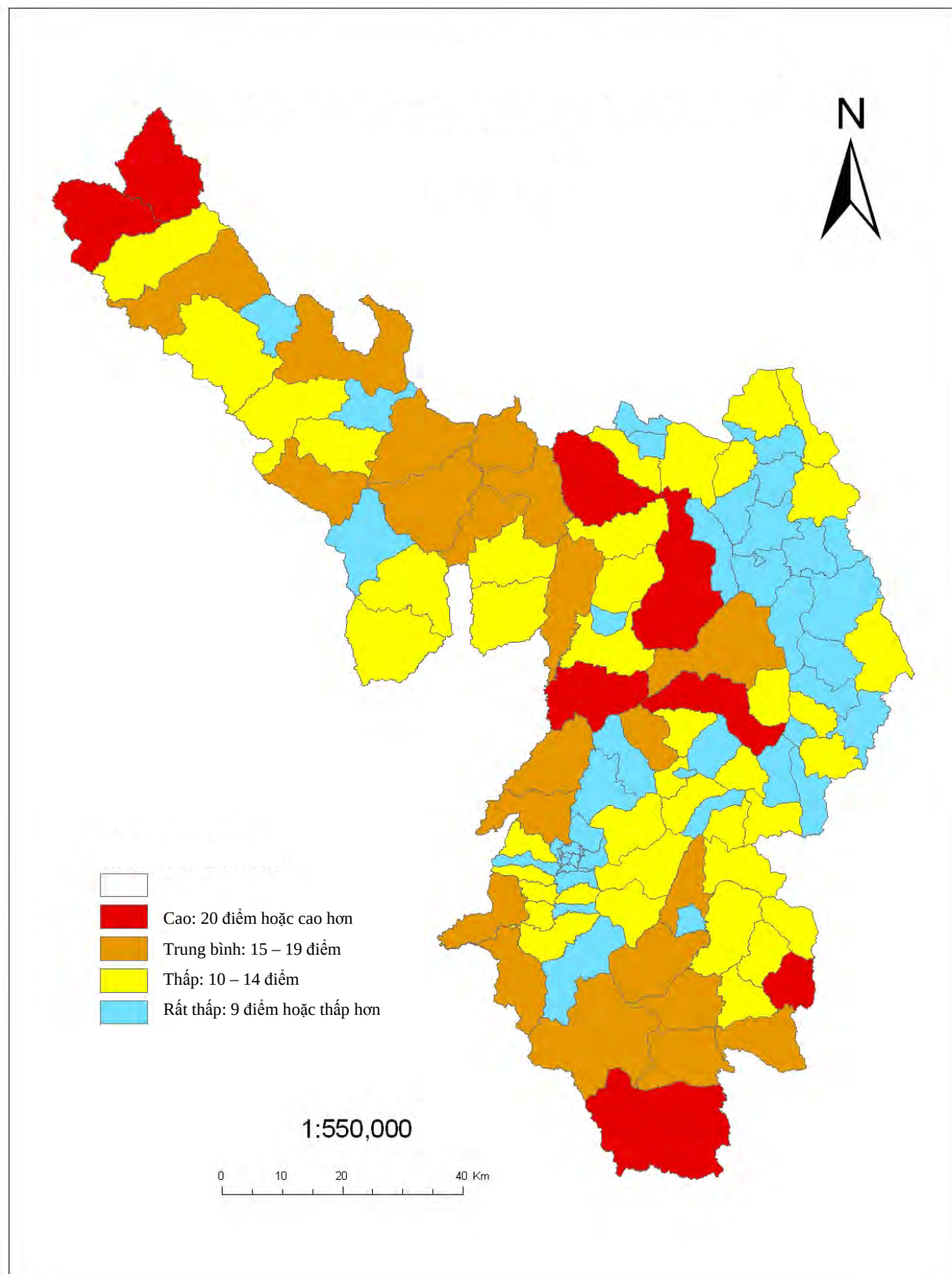
Kết quả lựa chọn xã theo phương pháp rút nhóm hạng nhất:



Kết quả lựa chọn xã theo phương pháp cho điểm đơn giản:



Kết quả lựa chọn xã theo phương pháp cho điểm tiêu chí ưu tiên



6.2.6 Hoạt động F: Trồng rừng kết hợp với quản lý rừng bền vững

Tiêu chí áp dụng lựa chọn xã ưu tiên thực hiện Hoạt động F và nội dung cụ thể 3 phương pháp đánh giá được mô tả ở bảng dưới đây.

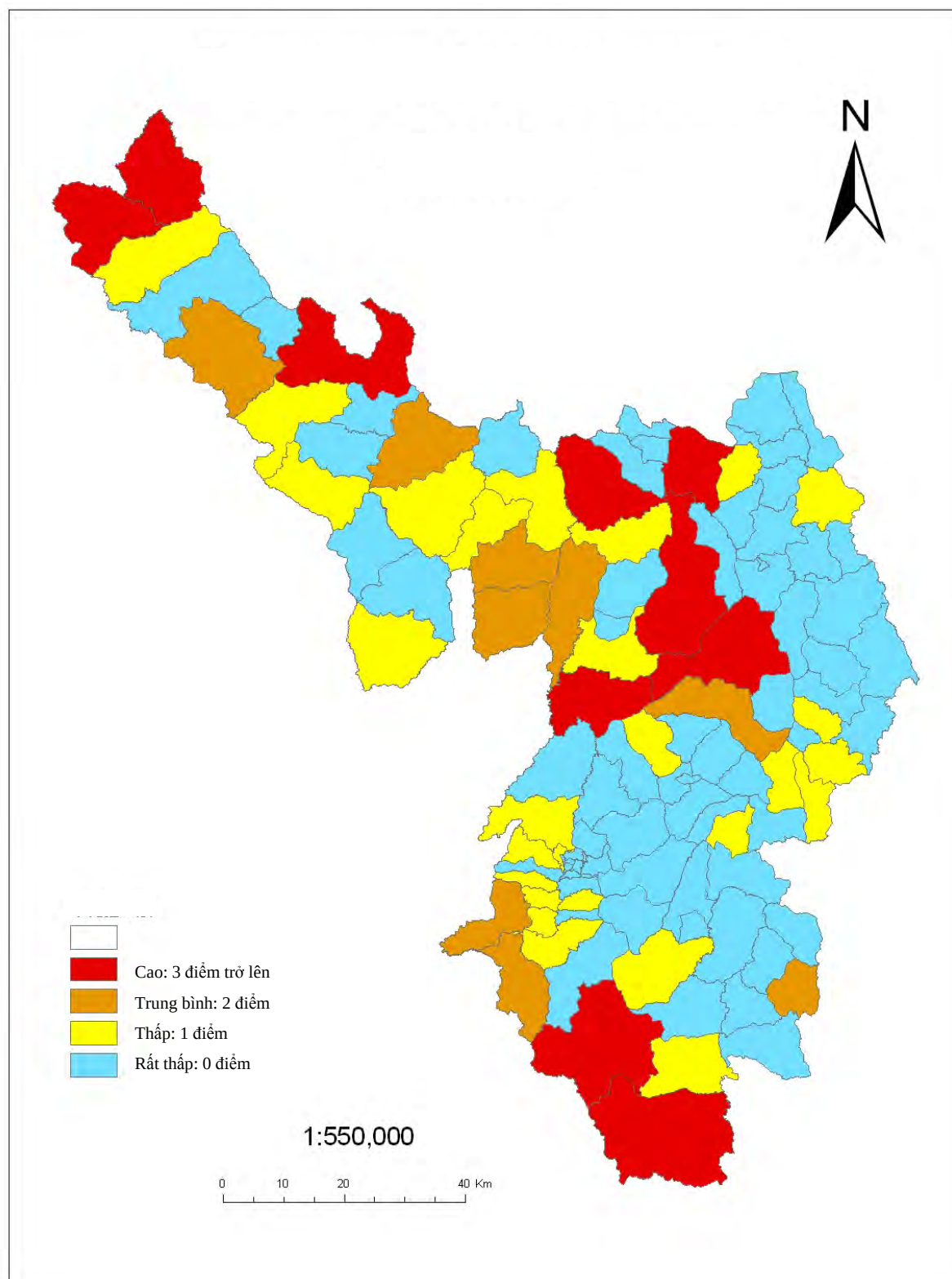
Tiêu chí	Phương pháp 1 – rút nhóm hạng nhất	Phương pháp 2 – cho điểm đơn giản	Phương pháp 3 – cho điểm tiêu chí ưu tiên
Nơi có nhiều diện tích “rừng phòng hộ”	Chỉ rút nhóm hạng nhất (màu đỏ)	3 điểm cho nhóm hạng nhất (đỏ), 2 điểm cho nhóm hạng nhì (màu nâu) và 1 điểm cho nhóm hạng 3 (màu vàng)	6 điểm cho nhóm hạng nhất (màu đỏ), 4 điểm cho nhóm hạng nhì (màu nâu) và 2 điểm cho nhóm hạng 3 (màu vàng)
Nơi có nhiều diện tích đất chưa sử dụng	Tương tự như trên	Tương tự như trên	3 điểm cho nhóm hạng nhất (đỏ), 2 điểm cho nhóm hạng nhì (màu nâu) và 1 điểm cho nhóm hạng 3 (màu vàng)
Nơi có nhiều diện tích đất trống	Tương tự như trên	Tương tự như trên	Tương tự như trên
Nơi có nhiều diện tích đất có năng suất thấp tính trên đầu người (diện tích đất dốc trên 25 độ)	Tương tự như trên	Tương tự như trên	6 điểm cho nhóm hạng nhất (màu đỏ), 4 điểm cho nhóm hạng nhì (màu nâu) và 2 điểm cho nhóm hạng 3 (màu vàng)
Nơi có nhiều diện tích đất lâm nghiệp do xã quản lý	Tương tự như trên	Tương tự như trên	3 điểm cho nhóm hạng nhất (đỏ), 2 điểm cho nhóm hạng nhì (màu nâu) và 1 điểm cho nhóm hạng 3 (màu vàng)
Nơi có mật độ dân số thấp	Tương tự như trên	Tương tự như trên	Tương tự như trên
Nơi có diện tích lúa nước/đầu người lớn	Tương tự như trên	Tương tự như trên	Tương tự như trên
Nơi có tỷ lệ người Thái cao	Tương tự như trên	Tương tự như trên	6 điểm cho nhóm hạng nhất (màu đỏ), 4 điểm cho nhóm hạng nhì (màu nâu) và 2 điểm cho nhóm hạng 3 (màu vàng)

Căn cứ vào kết quả đánh giá thông qua việc áp dụng 3 phương pháp đánh giá xã đối với các tiêu chí lựa chọn ở trên, các xã xếp hạng cao theo từng phương pháp lựa chọn được trình bày ở dưới. Kết quả tương đối giống nhau ở 3 phương pháp. Các xã Mường Lói, Hòa Ngải, Mường Tùng, Mường Mơn và Mường Nhà là các xã được chọn bởi tất cả các phương pháp. Xã Mường Toong được lựa chọn theo phương pháp ‘rút nhóm hạng nhất’ và phương pháp ‘cho điểm đơn giản’. Các xã Nà Sáy, Ma Thì Hồ và Pa Thơm được lựa chọn theo phương pháp ‘cho điểm đơn giản’ và phương pháp ‘cho điểm tiêu chí ưu tiên’.

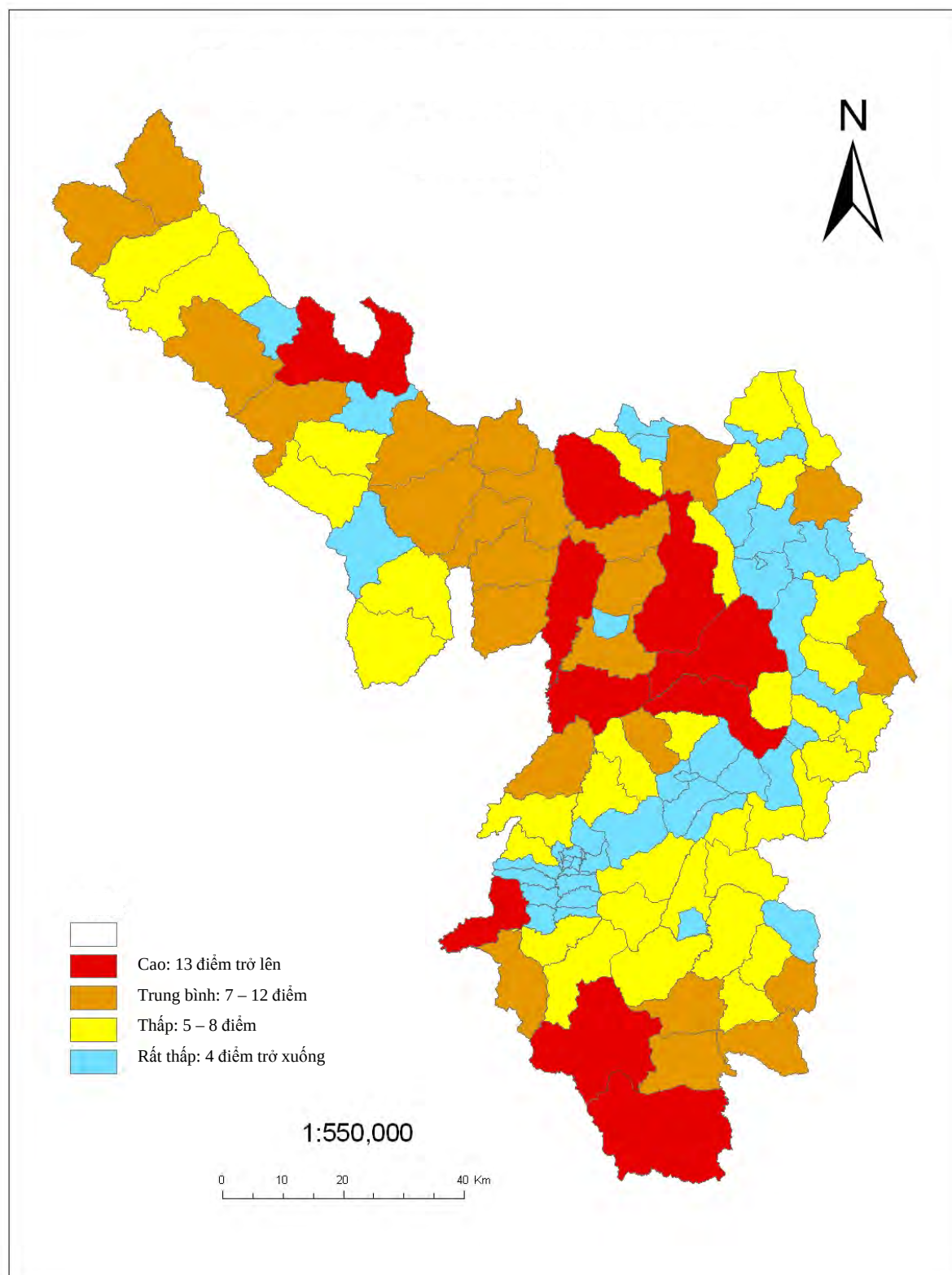
Rút nhóm hạng nhất			Cho điểm đơn giản			Cho điểm tiêu chí ưu tiên		
Xã	Huyện	Điểm	Xã	Huyện	Điểm	Xã	Huyện	Điểm
Mường Lói	DB	5	Mường Tùng	MC	19	Mường Tùng	MC	26
Hừa Ngải	MC	5	Mường Lói	DB	18	Mường Lói	DB	24
Mường Tùng	MC	5	Mường Mơn	MC	17	Hừa Ngải	MC	23
Mường Mơn	MC	4	Hừa Ngải	MC	17	Nà Sáy	TG	23
Mường Nhà	DB	3	Nà Sáy	TG	16	Mường Mơn	MC	21
Xá Tổng	MC	3	Mường Nhà	DB	15	Mường Mùn	TG	20
Mường Toong	MN	3	Ma Thì Hồ	MC	14	Mường Nhà	DB	19
Sín Thầu	MN	3	Mường Mùn	TG	14	Pa Thơm	DB	18
Sen Thượng	MN	3	Pa Thơm	DB	13	Ma Thì Hồ	MC	18
Mường Mùn	TG	3	Mường Toong	MN	13			

Các xã được lựa chọn bằng tổng hợp cả 3 phương pháp có màu đỏ, bằng 2 trong số 3 phương pháp có các màu nâu và vàng. Kết quả lựa chọn xã bằng tổng hợp cả 3 phương pháp được mô tả trong các bản đồ nằm ở 3 trang dưới đây:

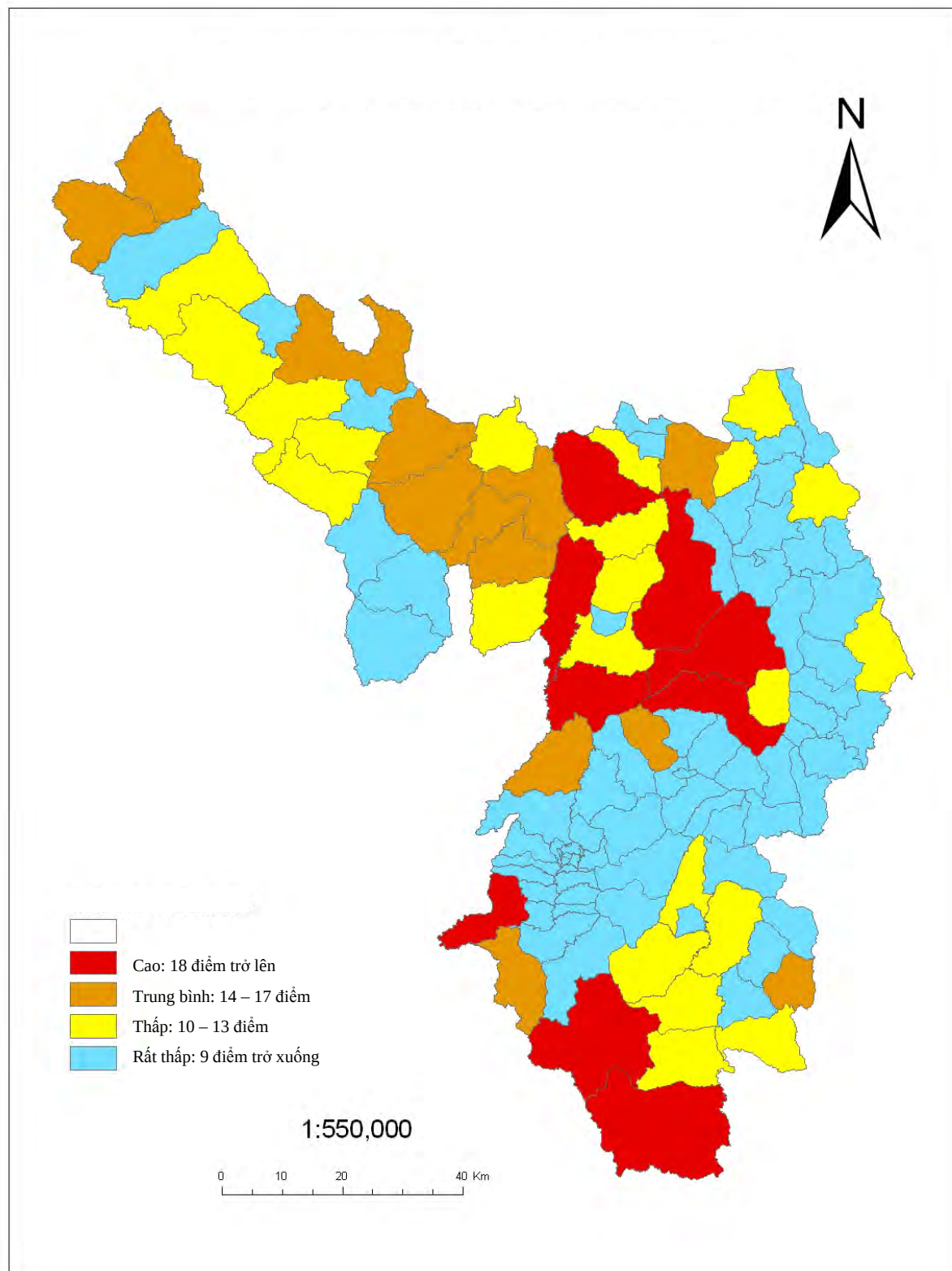
Kết quả lựa chọn xã theo phương pháp ‘rút nhóm hạng nhất’:



Kết quả lựa chọn xã theo phương pháp cho điểm đơn giản:



Kết quả lựa chọn xã theo phương pháp cho điểm tiêu chí ưu tiên:



6.3 Kết luận ban đầu về quá trình lựa chọn địa bàn ưu tiên thực hiện

Kết quả quá trình lựa chọn xã có thể tóm tắt tại bảng dưới đây. Các xã được lựa chọn trên cơ sở tổng hợp cả 3 phương pháp được liệt kê dưới đây theo từng hoạt động REDD+ tiềm năng và được đánh dấu màu đỏ. Các xã được lựa chọn với việc kết hợp 2 trong 3 phương pháp được đánh dấu màu nâu.

Nhiều xã cùng được lựa chọn ở nhiều hoạt động. Ví dụ, xã Hừa Ngải được lựa chọn ở tất cả các hoạt động (khi áp dụng tất cả 3 phương pháp đối với từng hoạt động) trừ Hoạt động B. Các xã khác được lựa chọn ở 3 hoặc hơn 3 hoạt động (khi áp dụng tất cả 3 phương pháp đối với từng hoạt động) là Sen Thượng, Sín Thầu, Mường Lói và Mường Tùng.

	Hoạt động 1		Hoạt động 2		Hoạt động 3		Hoạt động 4		Hoạt động 5		Hoạt động 6	
	Xã	Huyện	Xã	Huyện	Xã	Huyện	Xã	Huyện	Xã	Huyện	Xã	Huyện
Xã được lựa chọn bằng cả 3 phương pháp	Hừa Ngải	MC	Sín Thầu	MN	Mường Lói	DB	Hừa Ngải	MC	Mường Tùng	MC	Mường Tùng	MC
	Sen Thượng	MN			Mường	MC	Mường Lói	DB	Mường Lói	DB	Mường Lói	DB
	Sín Thầu	MN			Sen Thượng	MN	Mường Nhà	DB	Mường Mơn	MC	Hừa Ngải	MC
					Hừa Ngải	MC	Mường Toong	MN	Sen Thượng	MN	Mường Mơn	MC
									Hừa Ngải	MC	Mường Mùn	TG
									Sín Thầu	MN	Mường Nhà	DB
Xã được lựa chọn bằng 2 phương pháp	Chung Chải	MN	Chung Chải	MN	Pa Thơm	DB	Mường Mơn	MC	Nà Sáy	TG	Nà Sáy	TG
	Mường Nhà	DB	Mường Nhà	DB	Mường Mơn	MC	Mường Mùn	TG	Luân Giới	DD	Pa Thơm	DB
			Nà Hỳ	MN	Sín Thầu	MN	Si Pa Phìn	MC	Mường Toong	MN	Ma Thì Hồ	MC
			Pa Thơm	DB			Ma Thì Hồ	MC			Mường Toong	MN
			Leng Su Sìn	MN			Phìn Hồ	MC				
							Mường Tùng	MC				
							Mường Nhé	MN				

Mặc dù tất cả 3 phương pháp đã được thử nghiệm để lựa chọn các xã ưu tiên nhưng chỉ được áp dụng 1 phương pháp cho quá trình lựa chọn. Hơn nữa, phương pháp được thông qua cần phải được áp dụng chung cho toàn bộ 6 hoạt động, chứ không thay đổi phương pháp đối với các hoạt động khác nhau. So sánh cả 3 phương pháp thì thấy kết quả lựa chọn theo phương pháp “cho điểm đơn giản” và “cho điểm tiêu chí ưu tiên” ít nhiều giống nhau. Bởi vậy, chỉ cần áp dụng một trong hai phương pháp này để lựa chọn xã ưu tiên.

Sự khác biệt khi sử dụng hai phương pháp này có thể thấy ở kết quả của Hoạt động A và Hoạt động C. Điểm đáng lưu ý liên quan đến Hoạt động A là có nên coi các xã Na Cô Sa và Nà Sáy là các xã ưu tiên hay không. Nếu có thể ưu tiên được các xã này thì phương pháp “cho điểm tiêu chí ưu tiên” có thể sẽ phù hợp hơn. Nếu việc lựa chọn các xã này không phù hợp để được ưu tiên, thì ‘phương pháp cho điểm đơn giản’ phù hợp hơn. Mặt khác, liên quan đến Hoạt động C, một điểm đáng quan tâm là có nên ưu tiên Na Ú thay vì chọn Na Cô Sa, Pú Hồng và Mường Toong hoặc là ngược lại hay không. Nếu có thể ưu tiên Na Ú thì phương pháp ‘cho điểm đơn giản’ có thể phù hợp hơn. Nếu ưu tiên Na Cô Sa, Pú Hồng và Mường Toong thì phương pháp ‘cho điểm tiêu chí ưu tiên’ có thể phù hợp hơn.

Trong bối cảnh đó, theo ý kiến tham khảo các cấp chính quyền địa phương liên quan đến REDD+ tại tỉnh Điện Biên, phương pháp “cho điểm tiêu chí ưu tiên” đã được lựa chọn làm phương pháp phù hợp nhất để lựa chọn địa bàn ưu tiên. Các xã được xếp hạng cao theo phương pháp “cho điểm tiêu chí ưu tiên” trong mỗi hoạt động tiềm năng được thể hiện trong bảng sau đây:

Hoạt động A	Hoạt động B	Hoạt động C	Hoạt động D	Hoạt động E	Hoạt động F
Hừa Ngải	Pa Thơm	Mường Lói	Hừa Ngải	Mường Tùng	Mường Tùng
Chung Chải	Chung Chải	Mường Tùng	Mường Lói	Mường Lói	Mường Lói
Mường Nhà	Mường Nhà	Sen Thượng	Mường Nhà	Mường Mơn	Hừa Ngải
Sen Thượng	Leng Su Sìn	Pa Thơm	Mường Toong	Sen Thượng	Nà Sáy
Sín Thầu	Nà Hỳ	Na Cô Sa	Mường Mơn	Nà Sáy	Mường Mơn
Na Cô Sa	Sín Thầu	Pú Hồng	Mường Mùn	Luân Giới	Mường Mùn
Nà Sáy		Hừa Ngải	Si Pa Phìn	Hừa Ngải	Mường Nhà
		Mường Toong	Ma Thì Hồ	Sín Thầu	Pa Thơm
			Phìn Hồ		Ma Thì Hồ
			Mường Tùng		
			Mường Nhé		

Các xã được tô màu trong bảng là các xã được lựa chọn làm địa bàn ưu tiên với hơn 2 hoạt động. Xã mẫu sẽ được chọn để tiến hành thử nghiệm các hoạt động REDD+ tiềm năng ở giai đoạn sau của dự án. Khi đó, các xã được tô màu sẽ là xã mẫu và sẽ có thể có hơn 2 hoạt động sẽ được tiến hành ở một xã. Sự lựa chọn đó có thể có hiệu quả đối với công tác tiến hành thử nghiệm.

7. Phân loại các huyện để thực hiện các hoạt động REDD+ tiềm năng

Chương này thảo luận về khả năng phân loại đối với mỗi huyện hướng tới thực hiện các hoạt động REDD+ tiềm năng.

Trước hết, nhóm Nghiên cứu lập bảng các xã được ưu tiên nhất và ưu tiên thứ hai đối với mỗi hoạt động REDD+ tiềm năng được rút ra từ phương pháp 3 – cho điểm tiêu chí ưu tiên như đã mô tả trong phần 6.3 nêu trên. Tiếp theo, nhóm Nghiên cứu tính tỷ lệ phần trăm tổng số xã nằm trong mỗi huyện. Sau đó nhóm Nghiên cứu phân loại các tỷ lệ đó như sau:

Nhóm I (50% hoặc hơn): Các hoạt động nên được triển khai tích cực ở cấp huyện

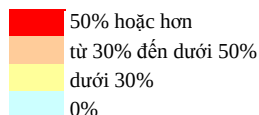
Nhóm II (từ 30% đến dưới 50%): Các hoạt động có thể được triển khai ở cấp huyện

Nhóm III (dưới 30%): Bản thân từng hoạt động có thể được thực hiện ở cấp huyện nhưng không được kết hợp lại với nhau mà nên thực hiện từng hoạt động ở các xã có tiềm năng cao

Nhóm IV (0%): Các hoạt động không khả thi khi thực hiện trong huyện

Các kết quả tính toán và phân loại theo phương pháp trên được trình bày trong bảng 7.1 dưới đây

Huyện	Tổng số xã	Số và tỷ lệ các xã ưu tiên thứ nhất và ưu tiên thứ hai											
		Hoạt động A		Hoạt động B		Hoạt động C		Hoạt động D		Hoạt động E		Hoạt động F	
		Số	Tỷ lệ	Số	Tỷ lệ	Số	Tỷ lệ	Số	Tỷ lệ	Số	Tỷ lệ	Số	Tỷ lệ
Điện Biên	19	2	10.5	5	26.3	6	31.6	2	10.5	6	31.6	5	26.3
Điện Biên Đông	14	2	14.3	2	14.3	4	28.6	3	21.4	6	42.9	1	7.1
Tp. Điện Biên Phủ	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Mường Ảng	10	0	0	0	0	1	10	0	0	1	10	1	10
Mường Chà	15	2	13.3	3	20	9	60	11	73.3	7	46.7	8	53.3
Mường Lay	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Mường Nhé	16	9	56.3	10	62.5	8	50	8	50	7	43.8	5	31.3
Tủa Chùa	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Tuần Giáo	14	2	14.3	3	21.4	1	7.1	2	14.3	2	14.3	2	14.3
Cộng	113	17	15	23	20.4	29	25.7	26	23	29	25.7	22	19.5



Hoạt động A: Bảo vệ rừng trên các diện tích có trữ lượng các-bon lớn và tỷ lệ mất rừng/suy thoái rừng cao

Hoạt động B: Bảo vệ rừng phục hồi được phát triển từ chương trình 661

Hoạt động C: Phục hồi các diện tích nương rẫy để xúc tiến tái sinh tự nhiên

Hoạt động D: Hạn chế phát triển cây cao su trên các diện tích rừng nghèo kiệt

Hoạt động E: Trồng rừng / tái trồng rừng

Hoạt động F: Trồng rừng kết hợp quản lý rừng bền vững

Nhóm Nghiên cứu đã sắp xếp các kết quả này và sắp xếp các huyện theo thứ tự các hoạt động có thể thực hiện từ dễ đến khó, như sau:

Huyện Mường Nhé: Các hoạt động liên quan đến bảo tồn rừng từ A đến D được xếp vào Nhóm I, trong khi các hoạt động liên quan đến trồng rừng gồm E và F được xếp vào Nhóm II. Điều này có nghĩa là tất cả các hoạt động từ Nhóm II hoặc cao hơn sẽ làm cho huyện này được xem là huyện có tiềm năng cao nhất để thực hiện các hoạt động REDD+ trong tỉnh.

Huyện Mường Chà: Các hoạt động C, D và F được xếp vào Nhóm I, hoạt động E được xếp vào Nhóm II, các hoạt động khác được xếp vào nhóm III, do đó huyện này được xem là huyện có tiềm năng cao sau huyện Mường Nhé để thực hiện các hoạt động REDD+.

Huyện Điện Biên: Hoạt động C và hoạt động E được xếp vào Nhóm II, các hoạt động khác được xếp vào nhóm III. Tuy nhiên, các hoạt động B và F mặc dù nằm trong Nhóm III nhưng lại nằm trong độ bách phân cao thứ 20, rất gần với nhóm II, cho thấy rằng cả hai hoạt động này đều có tiềm năng thực hiện trong huyện này trong thời gian tới.

Huyện Điện Biên Đông: Hoạt động E được xếp vào Nhóm II và các hoạt động khác được xếp vào Nhóm III. Mặc dù hoạt động E nằm trong nhóm II nhưng ở mức gần 50% nên hoạt động này có tiềm năng thực hiện giống như hoạt động trồng rừng trong REDD+ trên địa bàn huyện này trong thời gian tới.

Huyện Mường Ảng: Các hoạt động C, E và F được xếp vào Nhóm III, do đó huyện này có tiềm năng thấp để thực hiện các hoạt động REDD+.

Thành phố Điện Biên Phủ, huyện Mường Lay và huyện Tủa Chùa không có tiềm năng để thực hiện bất kỳ hoạt động nào.

8. Can thiệp pháp lý vào các hoạt động REDD+

Phần này cố gắng phân tích các văn bản pháp lý hiện đang có hiệu lực, bao gồm các chính sách, quyết định, thông tư, đề xuất, chương trình, kế hoạch phát triển, vv... cả ở cấp quốc gia và cấp tỉnh có liên quan đến việc thực hiện REDD+ ở Việt Nam, xét trên cả hai mặt ảnh hưởng là tích cực và tiêu cực. Theo định nghĩa trong UNFCCC, có thể chia REDD+ thành năm loại hình hoạt động như sau:

- (a) Giảm phát thải từ mất rừng
- (b) Giảm phát thải từ suy thoái rừng
- (c) Bảo tồn trữ lượng các-bon lâm nghiệp
- (d) Quản lý rừng bền vững
- (e) Nâng cao trữ lượng các-bon lâm nghiệp

Mỗi văn bản pháp lý được phân tích về tính liên quan với một trong năm loại hình hoạt động trên, từ các khía cạnh sau:

- Hỗ trợ cho các hoạt động REDD+
- Mâu thuẫn với các hoạt động REDD+

(1) Khung pháp lý và thể chế cấp Nhà nước đối với các hoạt động REDD+

Bảng 8.1 dưới đây liệt kê các văn bản pháp lý cấp quốc gia và tóm tắt các điểm phù hợp của từng văn bản đối với năm loại hình hoạt động của REDD+. Phần phân tích chi tiết từng văn bản pháp lý và tính phù hợp của nó đối với các hoạt động REDD+ sẽ được trình bày ở Phụ lục 2.

Bảng 8.1 Tính phù hợp của các văn bản pháp lý cấp quốc gia đối với các hoạt động REDD+

Văn bản	Phù hợp với các hoạt động REDD+				
	(A)	(B)	(C)	(D)	(E)
13/2003/QH: Luật đất đai (2003)	x				
29/2004/QH11: Luật Bảo vệ và Phát triển rừng (2004)	x	x	x	x	x
Thông tư số 38/2007/BNN: Hướng dẫn trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng, cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư nông thôn Thông tư liên tịch số 07/2011/TTLT: Hướng dẫn một số nội dung về giao rừng, thuê rừng gắn liền với giao đất, thuê đất lâm nghiệp			x		x
Nghị định số 01/CP/1995 và số 135/2005/NĐ-CP: Quy định về việc giao khoán đất giai đoạn 1995 – 2005				x	x
Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg: Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế Quản lý rừng Thông tư số 99/TT-BNN: hướng dẫn thực hiện Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ Thông tư số 35/2011/TT-BNNPTNT: Hướng dẫn khai thác và tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ	x		x		x
Quyết định đóng cửa rừng tự nhiên		x		x	
Nghị định số 117/2010/NĐ-CP: Tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng				x	x
Quyết định số 18/2007/QĐ-TTg: Phê duyệt chiến lược phát triển Lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006 – 2020	x	x	x	x	x
Quyết định số 243/BC-CP: Báo cáo tổng kết về thực hiện dự án “trồng mới 5 triệu héc-ta rừng” và kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020	x	x	x	x	x
Quyết định số 57/2012/QĐ-TTg: Phê duyệt kế hoạch Bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020.	x	x	x	x	x
Quyết định số 147/2007/QĐ-TTg: Một số chính sách về phát triển rừng sản xuất	x				x
Quyết định 100/2007/QĐ-TTG: Điều chỉnh mục tiêu, nhiệm vụ và chính sách thực hiện chương trình 661			x	x	x
45/2009/QH12: Luật Thuế tài nguyên	x				

Nghị định 99/2010/NĐ-CP: Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng				x	
Nghị định 119/2006/NĐ-CP: Tổ chức và hoạt động của lực lượng Kiểm lâm	x	x	x	x	x
Nghị định 106/2006/QĐ-BNN: Hướng dẫn quản lý rừng cộng đồng				x	
Thông tư 70/2007/TT-BNN: Hướng dẫn xây dựng và thực hiện Quy ước bảo vệ rừng trong thôn bản				x	
Quyết định 245/QĐ-TTg: Thực hiện trách nhiệm quản lý Nhà nước của các cấp về rừng và đất lâm nghiệp				x	
Nghị định 75/2009/NĐ-CP: Củng cố trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong quản lý các hoạt động lâm nghiệp				x	
Luật Bảo vệ Môi trường (2005)			x	x	x
Nghị quyết số 60/2007/NQ-CP: Nghị quyết của Chính phủ về ứng phó với biến đổi khí hậu Quyết định 158/2008/QĐ-TTg: Phê duyệt chương trình Mục tiêu quốc gia về ứng phó với biến đổi khí hậu			x	x	x
Quyết định 2730/QĐ-BNN-KHCN: Khung chương trình hành động thích ứng và giảm thiểu biến đổi khí hậu của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn giai đoạn 2008 – 2020			x	x	x
Quyết định 204/2006/QĐ-TTg: Chương trình hành động quốc gia về chống sa mạc hóa			x	x	x
Quyết định số 2139/QĐ-TTg: Phê duyệt Chiến lược quốc gia về Biến đổi khí hậu.	x	x	x	x	x
Quyết định số 534/2011/QĐ-BNN-KHCN: Kế hoạch hành động nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn giai đoạn 2011-2015, tầm nhìn 2050.	x	x	x	x	x

Toàn bộ các văn bản pháp lý trên theo cách nào đó đều có liên quan đến việc thực hiện các hoạt động REDD+, nhưng không dễ dàng xác định từng văn bản pháp lý nào có liên quan đến loại hình hoạt động REDD+ cụ thể nào. Thông thường, năm loại hình hoạt động nói trên có liên hệ mật thiết với nhau nên chỉ có thể tách chúng ra theo cách có liên quan. Hiện tại, có 16 văn bản pháp lý có liên quan đến “quản lý rừng bền vững”; 13 văn bản có liên quan đến “nâng cao trữ lượng các-bon lâm nghiệp”; 10 văn bản có liên quan đến “bảo tồn trữ lượng các-bon lâm nghiệp”; 7 văn bản có liên quan đến “giảm phát thải từ mất rừng” và 4 văn bản có liên quan đến “giảm phát thải từ suy thoái rừng”. Tuy nhiên, các văn bản này liên quan đến việc quản lý tài nguyên rừng chứ không phải là các hoạt động liên quan đến mất rừng và suy thoái rừng, đặc biệt là khi nói đến rừng tự nhiên.

“Luật Bảo vệ và Phát triển rừng” (được Quốc hội khóa XI kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 03/12/2004), “Chiến lược phát triển lâm nghiệp” (Quyết định 18/2007/QĐ-TTg) và “Tổ chức và hoạt động của lực lượng kiểm lâm” (Nghị định 119/2006/NĐ-CP) là các văn bản có liên quan đến cả năm loại hình hoạt động REDD+.

Mặt khác, các văn bản pháp lý này còn có một khía cạnh khác, có thể là rào cản hoặc trở ngại đối với việc thực hiện các hoạt động REDD+. Bảng dưới đây trình bày một số trở ngại này. Việc phân tích chi tiết về khía cạnh tiêu cực của các văn bản pháp lý đối với việc thực hiện các hoạt động REDD+ sẽ được trình bày trong Phụ lục 2.

Bảng 8.2 Những khía cạnh tiêu cực của các văn bản pháp lý đối với việc thực hiện các hoạt động REDD+

Văn bản	Rào cản hoặc trở ngại đối với việc thực hiện các hoạt động REDD+
Luật Đất đai (2003)	- Mặc dù độ che phủ đất lâm nghiệp ở tỉnh Điện Biên có diện tích lớn nhất và được sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau, nhưng văn bản này vẫn bao gồm cả hạng đất nông nghiệp. - Tách riêng việc giao đất với việc giao rừng: Rừng tự nhiên luôn gắn liền với đất. Tuy

	nhiên khi giao đất có rừng tự nhiên, giấy chứng nhận giao đất và giấy chứng nhận giao rừng lại được cấp riêng biệt. - Giá đất cũng được tách riêng từ giá rừng tự nhiên. - Không có một quy trình hành chính thống nhất giữa việc giao đất và việc giao rừng. - Giấy chứng nhận giao rừng không ghi các thông tin về rừng, do đó người sử dụng rừng không biết được chính xác tài sản mà họ nhận được. Việc khảo sát tình trạng rừng không có sự tham gia của cộng đồng hay hộ gia đình, cá nhân, là những người sẽ được giao đất hoặc giao rừng.
Luật Bảo vệ và Phát triển rừng (2004)	Quyền sử dụng rừng của các tổ chức kinh tế: - Không được chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê rừng, quyền sử dụng rừng; không được thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng rừng sản xuất là rừng tự nhiên, quyền sử dụng rừng sản xuất là rừng trồng có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước. (Điều 4, Điều 63). - Chỉ được thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng rừng tăng thêm do chủ rừng tạo ra. (Điều 1, Điều 64). Quyền sử dụng rừng của các cá nhân và hộ gia đình: - Được khai thác rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo quy định tại điều 56 Luật này. Chỉ được thế chấp, bảo lãnh hoặc góp vốn tương đương với giá trị quyền sử dụng rừng tại thời điểm được giao rừng (Điều 5, Điều 71) - Việc phân loại rừng thành 3 loại gồm rừng Phòng hộ, rừng Sản xuất và rừng Đặc dụng là không phù hợp với các tiêu chí của thế giới về quản lý rừng.
Quyết định số 243/BC-CP	- Tình trạng vi phạm các quy định về bảo vệ rừng vẫn diễn ra rất phức tạp. Hiện tượng khai thác rừng, đốt phá rừng, xâm lấn rừng trái phép và chống đối lực lượng kiểm lâm xảy ra một cách nghiêm trọng ở một số địa phương, gây bức xúc trong dư luận xã hội. - Quá trình giao đất giao rừng diễn ra chậm trễ. Diện tích đất chưa được giao cho các UBND xã vẫn còn trên 2 triệu héc-ta. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng diễn ra chậm chạp, chỉ tập trung vào giao đất lâm nghiệp chứ chưa giao rừng trên đất. Việc giao đất chỉ thể hiện trên giấy. Trong thực tế, không có ranh giới rõ ràng về diện tích đất được giao. - Hàng trăm nghìn héc-ta rừng tự nhiên nghèo đã được giao cho phát triển cây cao su.
Quyết định số 57/2012/QĐ-TTg	- Không có tiêu chí rõ ràng để xác định đất lâm nghiệp dành cho sản xuất, cả về lý thuyết cũng như trong thực tế. Theo phân tích của Bộ Tài nguyên và Môi trường, có sự nhầm lẫn giữa đất lâm nghiệp dành cho sản xuất và đất nông nghiệp dành cho sản xuất (nhầm lẫn này còn được trình bày trong đề xuất đất canh tác lâm nghiệp của Chi cục Lâm nghiệp và UBND tỉnh Điện Biên). Do có sự nhầm lẫn trong xác định loại đất này, nên nếu chỉ có ngành lâm nghiệp tham gia vào quá trình xác định thì sẽ không thực hiện được các chính sách. - Mục tiêu cải tạo 350.000 ha rừng nghèo kiệt dường như đi ngược lại với xu hướng REDD+ về phòng chống giảm độ che phủ rừng, đặc biệt là với rừng tự nhiên có ảnh hưởng lớn đến công tác bảo vệ môi trường hơn là với rừng trồng. Bảy trăm nghìn héc-ta rừng tự nhiên được xem là rừng nghèo đã bị chuyển đổi thành đất trồng cao su trên phạm vi toàn quốc, đặc biệt là ở khu vực Tây Nguyên và Đông Nam bộ. Thậm chí ngay ở tỉnh Điện Biên, mặc dù diện tích rừng tự nhiên rất hạn chế nhưng cũng có một diện tích khoảng 10.000 ha bị chuyển đổi thành đất canh tác cây cao su.
Tín dụng	- Do nguồn ngân sách hạn chế, các khoản cho vay của Ngân hàng nhà nước cho phát triển rừng trồng nguyên liệu giấy chỉ có thể dành cho các lâm trường lớn của nhà nước. - Mặc dù đã được chỉ rõ rằng “thời gian cho vay phù hợp với loại cây và đặc điểm sinh thái từng vùng; người vay chỉ trả khoản vay sau khi thu hoạch mà không phải trả lãi gộp”, nhưng điều đó trong thực tế là không xảy ra bởi các ngân hàng muốn bảo vệ quyền lợi của chính họ.
Quyết định 147/2007/QĐ-TTg	- Các định mức đầu tư với sự hỗ trợ của nhà nước đã lỗi thời và chưa được sửa đổi lại cho phù hợp. - Quy trình xây dựng và phê chuẩn một dự án trồng rừng rất phức tạp và tốn nhiều thời gian.
- Quyết định số	- Hệ số K phụ thuộc vào loại rừng (phòng hộ, sản xuất hay đặc dụng), hiện trạng rừng

380/QĐ-TTg, ngày 10/4/2008 về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng - Nghị định 99/2010/NĐ-CP về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng	- (rừng giàu, trung bình, nghèo hay tái sinh), lịch sử của rừng (rừng tự nhiên hay rừng trồng) được UBND tỉnh Lâm Đồng và UBND tỉnh Sơn La phê duyệt dựa trên các chương trình thử nghiệm do một cơ quan có trách nhiệm thực hiện và chứng thực. Việc chi trả dịch vụ môi trường tương đối ổn định. Trong khi đó, diện tích và chất lượng rừng đầu nguồn tăng, chi trả cho dịch vụ môi trường theo diện tích và theo chủ rừng lại giảm. Việc này không khuyến khích được các chủ rừng nâng cao diện tích và chất lượng rừng.
---	---

(2) Khung pháp lý và thể chế của tỉnh Điện Biên đối với các hoạt động REDD+

Đã có một số dự án phát triển rừng được thực hiện trên địa bàn tỉnh Điện Biên như chương trình 327, chương trình 661, vv... theo sự ưu tiên của chính phủ. Ngành lâm nghiệp tỉnh Điện Biên đã đạt được những kết quả tích cực bao gồm khoanh nuôi bảo vệ rừng tự nhiên, trồng rừng và tái trồng rừng. Trong khi đó, các hoạt động sản xuất lâm sản vẫn đang gặp khó khăn.

Nhằm quản lý rừng và các hoạt động lâm nghiệp, chính quyền tỉnh chủ yếu dựa vào các chính sách lâm nghiệp của trung ương. Nội dung chính của các chính sách này là các hướng dẫn thực hiện các chính sách do nhà nước ban hành.

Phần dưới đây phân tích các văn bản pháp lý chủ yếu của chính quyền tỉnh có liên quan đến các hoạt động REDD+. Việc phân tích chi tiết các văn bản pháp lý cấp tỉnh này và sự phù hợp của các văn bản ấy đối với việc thực hiện các hoạt động REDD+ sẽ được trình bày trong Phụ lục 2.

Bảng 8.3 Tính phù hợp của các văn bản pháp lý cấp tỉnh đối với việc thực hiện các hoạt động REDD+

Văn bản pháp lý	Phù hợp với các hoạt động REDD+				
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)
Quyết định số 520/QĐ-UBND về việc tham gia giao đất lâm nghiệp				x	
Nghị quyết số 07/NQ-TU về phát triển hàng hóa tập trung trong nông nghiệp và lâm nghiệp để cung cấp các sản phẩm xuất khẩu.					x
Quyết định số 76/QĐ-UBND về việc phê duyệt báo cáo kết quả rà soát, quy hoạch lại 3 loại rừng tỉnh Điện Biên giai đoạn 2008 – 2020				x	
Quyết định số 983/QĐ-UBND về việc phê duyệt kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Điện Biên giai đoạn 2008-2015, tầm nhìn đến 2020	X	x	x	x	x
Quyết định số 10/2011/QĐ-UBND phê duyệt định mức suất đầu tư đối với các hoạt động phát triển và bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Điện Biên giai đoạn 2008-2015, tầm nhìn đến 2020					x
Quyết định 1305/QĐ-UBND, phê duyệt kế hoạch phát triển cây cao su trên địa bàn tỉnh Điện Biên giai đoạn 2008-2020	X				
Quyết định 208/QĐ-UBND, phê duyệt đánh giá tác động môi trường và chuyển đổi 10.000 ha đất sang trồng cao su.	X				x
Quyết định 593/QĐ-UBND, phê duyệt quy hoạch chi tiết khu Bảo tồn Thiên nhiên Mường Nhé.				X	x

Bảng 8.4 dưới đây mô tả một số trở ngại có liên quan đến các văn bản pháp lý cấp tỉnh đã nêu trong Bảng 8.3. Việc phân tích chi tiết các khía cạnh tiêu cực của các văn bản pháp lý cấp tỉnh này đối với việc thực hiện các hoạt động REDD+ sẽ được trình bày trong Phụ lục 2.

Bảng 8.4 Các mặt tiêu cực của các văn bản pháp lý cấp tỉnh đối với việc thực hiện các hoạt động REDD+

Văn bản	Rào cản hoặc trở ngại đối với việc thực hiện REDD+
Quyết định số 520/QĐ-UBND về việc tham gia giao đất rừng	- Quyết định này được ban hành trước khi Quốc hội ban hành Luật Đất đai năm 2003 và Luật Bảo vệ Phát triển rừng năm 2004. Hơn nữa, các điều kiện kinh tế xã hội đã có nhiều thay đổi. - Không có đủ các nguồn lực về nhân lực và tài chính để thực hiện Quyết định này, do đó Quyết định này được thực thi một cách sơ sài và trong thực tế không có nhiều các hoạt động tuân thủ theo quy trình được chỉ rõ trong Quyết định.
Quyết định số 983/QĐ-UBND về việc phê duyệt kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Điện Biên giai đoạn 2008-2015, tầm nhìn đến 2020	- Theo bảng phân loại đất của Bộ TNMT, diện tích canh tác lúa nương (LUN), diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm (LNC) và diện tích trồng cây ăn quả (LNQ) không phải là diện tích đất lâm nghiệp mà được xếp vào hạng đất dành cho sản xuất nông nghiệp. - Diện tích canh tác nương rẫy không được xếp vào loại đất lâm nghiệp. - Có sự nhầm lẫn trong phân loại đất lâm nghiệp. Cần phải loại bỏ các diện tích đất canh tác nương rẫy ra khỏi các tính toán đất rừng để thuận tiện cho việc quản lý. Nếu Nhà nước nhận thức được rằng canh tác nương rẫy là một sinh kế phù hợp với đồng bào vùng núi, thì phải có chính sách giao đất sao cho có các khu vực phù hợp với người dân địa phương. Tuy nhiên, các hoạt động canh tác nương rẫy và xâm lấn rừng để canh tác nông nghiệp là không được phép thực hiện.
Quyết định 1305/QĐ-UBND, phê duyệt kế hoạch phát triển cây cao su trên địa bàn tỉnh Điện Biên giai đoạn 2008-2020	- Theo kế hoạch, diện tích trồng cao su ở mỗi huyện đến năm 2020 sẽ là 20.000 ha. Hầu hết diện tích trồng cao su đều tập trung ở các huyện Mường Nhé, Mường Chà và Điện Biên. - Rừng tự nhiên nghèo có thể bị chuyển đổi sang trồng cao su. - Tổng diện tích rừng sản xuất đang được chuyển đổi là 20.796 ha. Theo số liệu trong Quyết định này, diện tích trên không phải là rừng tự nhiên nghèo. Thực tế, 32% diện tích này là rừng tự nhiên loại IIa và 36,9% thuộc loại IIb và 3,4% thuộc loại IIIa1.
Quyết định 208/QĐ-UBND, phê duyệt đánh giá tác động môi trường và chuyển đổi 10.000 ha đất sang trồng cao su	- Theo Sở TNMT Điện Biên, hầu hết các diện tích được quy hoạch phát triển cao su là đất trống. Tuy nhiên, theo Sở NN&PTNT, hơn 4.000 ha đất đã trồng cao su là được chuyển từ rừng tự nhiên loại IIa hoặc cao hơn sang trồng cao su. Hơn nữa, Công ty cao su đã chặt cây trong rừng trên các diện tích mà họ không có giấy phép sử dụng đất. Chi cục Kiểm lâm có báo cáo rằng đã xảy ra việc khai thác gỗ trong diện tích quy hoạch cho trồng cao su, gỗ được vận chuyển trên đường nhưng không có giấy phép khai thác gỗ. Lực lượng kiểm lâm không thể làm gì với số gỗ này. - Lực lượng kiểm lâm không có vai trò gì trong quá trình lập kế hoạch chuyển đổi đất trồng cao su và cũng không thể có tiếng nói nào về việc chuyển đổi đất rừng sang đất trồng cao su. Lực lượng kiểm lâm chỉ được phép kiểm tra các hoạt động sau khi rừng bị dọn sạch. - Theo một khảo sát xã hội, số người đồng ý với việc trồng cao su rất thấp. Đặc biệt số người đang sống trong các diện tích rừng đồng ý với việc phát triển cây cao su là rất nhỏ.
Quyết định 593/QĐ-UBND, phê duyệt quy hoạch chi tiết khu Bảo tồn Thiên nhiên Mường Nhé	- Thiếu sự hiểu biết về nguyên nhân sâu xa của việc di cư trái phép của đồng bào người H'Mông trong vùng phục hồi sinh thái. Cần phải phân tích lại tình hình nhằm mục đích đưa ra các giải pháp đối với các hộ gia đình này. - Các thách thức nghiêm trọng nhất của khu bảo tồn là canh tác nương rẫy và việc xâm lấn đất của người dân địa phương (chủ yếu là người H'Mông) sống trong vùng đệm. Trong khi đó, các giải pháp hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội ở vùng đệm là không rõ ràng.

Mặc dù phần này cố gắng tìm ra mối liên quan giữa các văn bản pháp lý hiện hành ở Việt Nam với năm loại hình hoạt động REDD+, sẽ cần phải phân tích mối liên hệ của các văn bản pháp lý đối với từng hoạt động cụ thể sau khi các hoạt động REDD+ được đưa vào thực hiện.

9. Đề xuất các lựa chọn thiết lập (REL/RL) tạm thời trên địa bàn tỉnh Điện Biên

Chương này thảo luận về các lựa chọn thiết lập REL/RL tạm thời được đề xuất cho cấp tỉnh.

Nhóm Nghiên cứu sử dụng phương pháp ma trận biến đổi rừng để hướng đến việc thiết lập REL/RL cho cấp tỉnh, giống như việc thiết lập các REL/RL cấp quốc gia, với REL, nhóm Nghiên cứu đề xuất việc ước tính lượng biến đổi phát thải các-bon từ mất rừng và suy thoái rừng trong khi với RL, nhóm Nghiên cứu đề xuất việc ước tính sự loại bỏ các-bon từ phục hồi rừng, trồng rừng, làm giàu rừng vv...

Các mức REL/RL ước tính được bằng phương pháp ma trận biến đổi rừng ở đây là các mức không vượt quá phạm vi của Kịch bản nền (BAU). Theo đó, cần thiết phải có các thảo luận bổ sung đối với việc thiết lập các REL/RL có xem xét đến các hoàn cảnh quốc gia.

Trong việc thiết lập REL/RL có xem xét đến hoàn cảnh quốc gia của Việt Nam, quan điểm chính sẽ là cách giải quyết các hiệu quả do chương trình 661 mang lại. Ngoài ra, trong trường hợp chương trình 661 được xem là một hoàn cảnh quốc gia, bản thân các lựa chọn phương pháp thiết lập REL/RL sẽ xuất hiện, ví dụ như trồng rừng và phục hồi rừng là loại chương trình loại bỏ các-bon trong phương pháp thiết lập REL/RL có xem xét đến hoàn cảnh quốc gia và các chương trình bảo vệ rừng là loại chương trình giảm phát thải các-bon trong phương pháp thiết lập REL/RL có xem xét đến hoàn cảnh quốc gia. Trong chương này, nhóm Nghiên cứu sẽ bàn đến các lựa chọn này và dùng chúng làm cơ sở cho các cuộc thảo luận. Tuy nhiên, để xem xét chương trình 661 như một hoàn cảnh quốc gia, cần phải đưa các hiệu quả chính sách của chương trình 661 càng nhiều càng tốt vào một phương pháp mạnh mẽ và minh bạch. Qua quá trình này, việc chứng minh rằng chương trình 661 được chấp nhận là một hoàn cảnh quốc gia là không thể thiếu.

9.1 Đề xuất phương pháp REL/RL có xem xét đến các chương trình trồng rừng và phục hồi rừng trên khía cạnh hoàn cảnh quốc gia

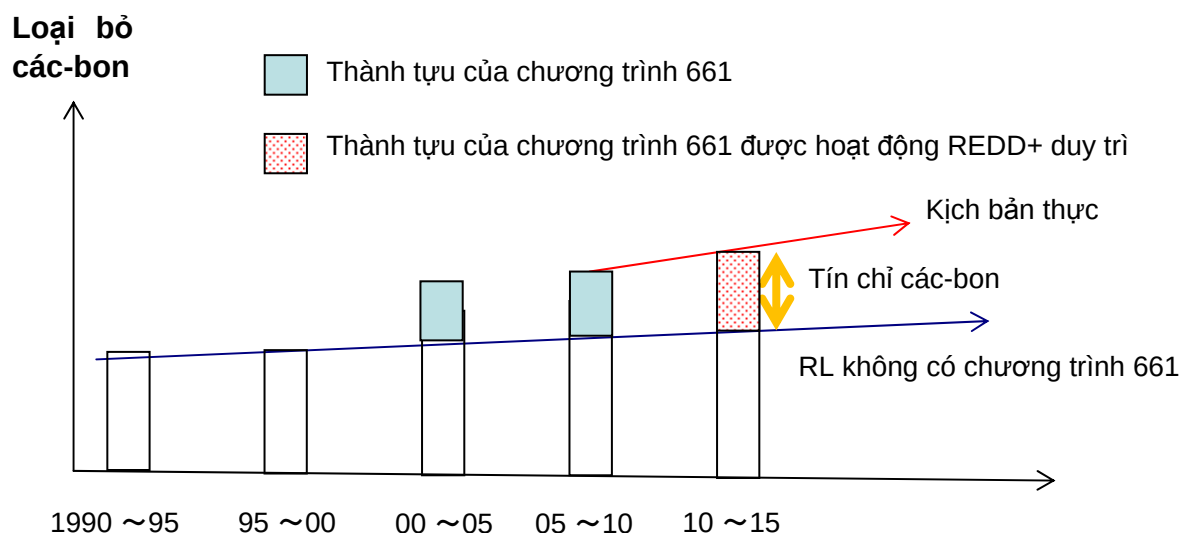
Trước hết, hai phương pháp dưới đây có thể được đề xuất đối với các chương trình trồng rừng và phục hồi rừng được thực hiện theo chương trình 661, được xác nhận dựa trên giả định rằng việc bảo vệ các diện tích rừng trồng hoặc rừng phục hồi này được chấp nhận như một hoạt động REDD+ trong tương lai. Phương pháp thứ nhất là thiết lập REL/RL bằng cách giảm bớt các tác động của công tác trồng rừng và phục hồi rừng theo chương trình 661 từ xu hướng lịch sử, và phương pháp thứ hai là thiết lập REL/RL bằng cách giả định rằng các diện tích rừng trồng và rừng phục hồi từ chương trình 661 sẽ bị mất đi trong tương lai và tạo ra các thay đổi đối với bất kỳ phép ngoại suy nào trong tương lai đối với mức độ đó. Hai phương pháp này được diễn giải như sau:

(1) Đề xuất phương pháp thiết lập RL bằng cách giảm bớt tác động của chương trình 661 từ xu hướng lịch sử

Hình 9.1 dưới đây trình bày mô hình mẫu của đề xuất phương pháp thiết lập RL bằng cách giảm bớt tác động của chương trình trồng rừng và phục hồi rừng theo chương trình 661 từ xu hướng lịch sử như một hành động sớm.

Trong hình này, trục dọc biểu thị lượng biến đổi loại bỏ các-bon và trục ngang biểu thị các khoảng thời gian 5 năm. Các phần màu xanh được giả định cho các thành tựu của chương trình 661 về lượng loại bỏ các-bon. Theo cách này, bằng cách trừ đi lượng loại bỏ các-bon đạt được từ chương trình 661 trong khoảng thời gian từ năm 2000 đến năm 2005 và lượng loại bỏ các-bon đạt được từ chương trình 661 trong khoảng thời gian từ năm 2005 đến năm 2010, thì riêng lượng được biểu thị bằng các phần màu trắng còn lại cũng tạo thành tổng lượng loại bỏ các-bon. Nếu mô hình RL được thiết lập bằng lượng loại bỏ các-bon được biểu thị bằng phần màu trắng thì RL sẽ trở thành đường được biểu thị bằng màu xanh.

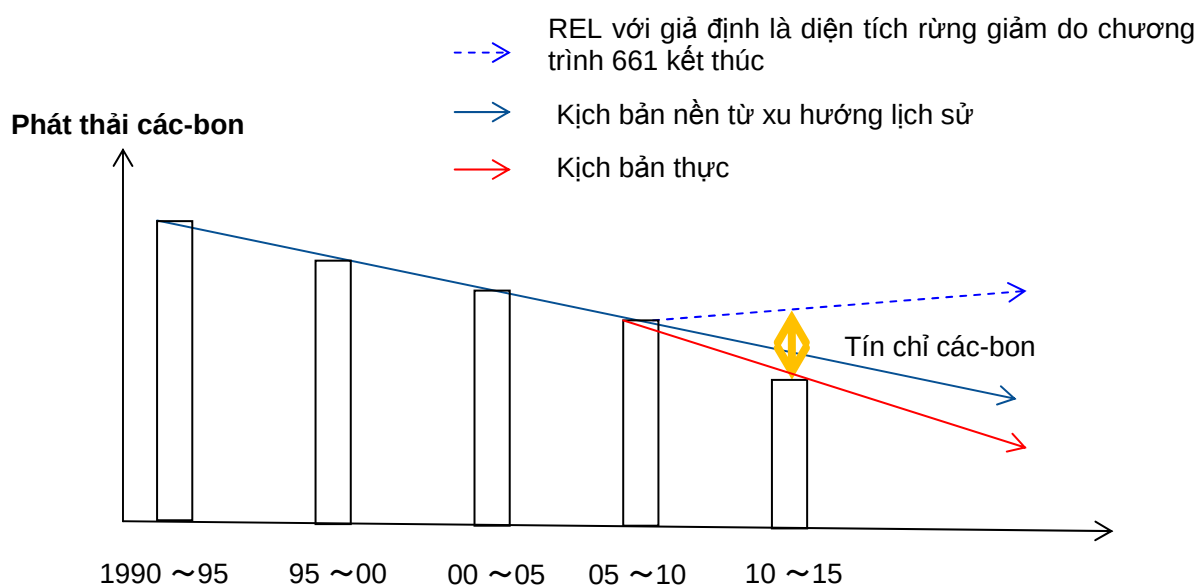
Mặt khác, liên quan đến kịch bản thực, phần được biểu thị bằng chấm đỏ trong khoảng thời gian từ năm 2010 đến năm 2015 là các diện tích rừng được chương trình 661 tạo ra, và nếu các hoạt động REDD+ duy trì được việc bảo vệ các diện tích rừng đó thì sẽ có khả năng bán để thu tín chỉ các-bon. Tuy nhiên, độc giả cần chú ý rằng, biểu đồ này chỉ là mô hình chứ không phải dựa trên các con số thực tế.



Hình 9.1 Mô hình thiết lập RL bằng cách giảm bớt tác động của chương trình 661 như hoàn cảnh quốc gia từ xu hướng lịch sử.

(2) Đề xuất phương pháp thiết lập REL bằng cách thay đổi lượng mất rừng trong tương lai được giả định bằng phép ngoại suy

Tiếp theo, hình 9.2 dưới đây là mô hình đề xuất phương pháp thiết lập REL bằng cách giả định rằng các diện tích rừng được tạo ra bởi chương trình 661 sẽ bị mất đi trong tương lai bởi chương trình đã kết thúc và được thay đổi bằng phép ngoại suy tương lai.



Hình 9.2 Mô hình thiết lập REL trên giả định rằng rừng bị mất đi do chương trình 661 kết thúc

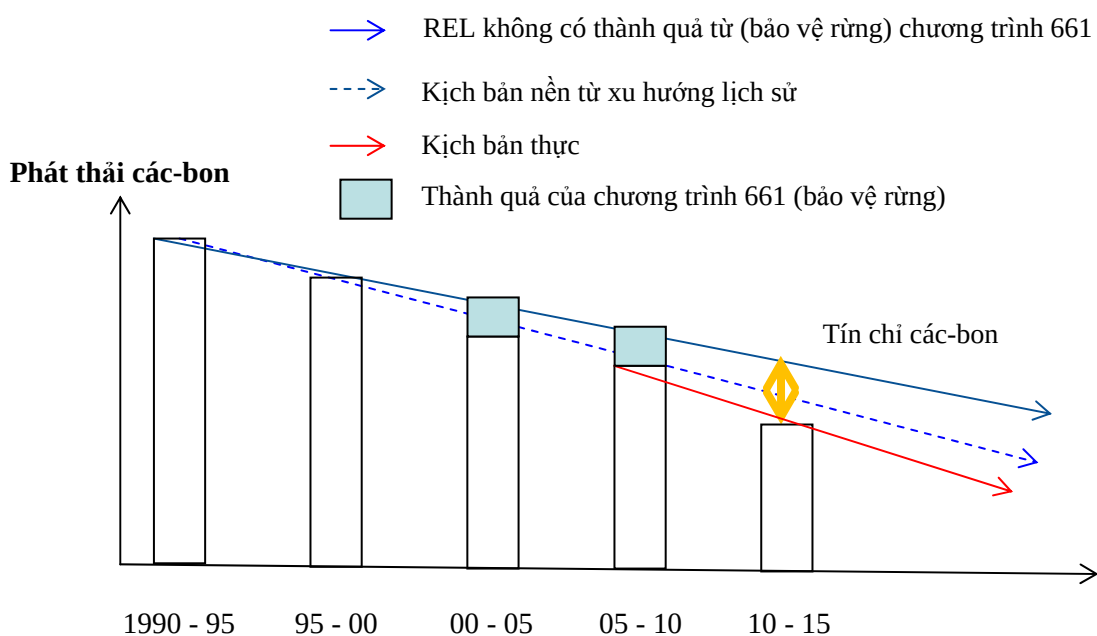
Trong biểu đồ này, trục dọc biểu thị lượng biến đổi phát thải các-bon và trục ngang biểu thị các khoảng thời gian mỗi 5 năm, giống như mô hình 9.1 nêu trên. Phần màu trắng trên biểu đồ biểu thị xu hướng lịch sử của lượng biến đổi phát thải các-bon, đường màu xanh liền là đường kịch bản cơ sở dựa trên xu hướng lịch sử, đường màu xanh đứt đoạn là REL trên giả định rằng các diện tích rừng trong chương trình 661 sẽ bị mất khi chương trình kết thúc, đường màu đỏ biểu thị kịch bản thực, là việc bảo vệ các diện tích rừng của chương trình 661 được đưa vào các hoạt động REDD+. Theo đó, khác biệt giữa biến động về lượng phát thải các-bon thực tế giai đoạn 2010 – 2015 (đường màu đỏ) và đường màu xanh đứt đoạn chính là tín chỉ có thể bán. Tuy nhiên, cũng giống như biểu đồ 9.1, độc giả cần lưu ý rằng đây là mô hình chứ không phải được xây dựng trên bất kỳ con số thực tế nào.

9.2 Đề xuất phương pháp REL có xem xét đến chương trình 661 về bảo vệ rừng trên khía cạnh hoàn cảnh quốc gia

Trước hết, hai phương pháp dưới đây có thể được đề xuất đối với các chương trình bảo vệ rừng được thực hiện theo chương trình 661, được xác nhận dựa trên giả định rằng việc duy trì bảo vệ các diện tích rừng được chấp nhận như một hoạt động REDD+ trong tương lai. Phương pháp thứ nhất là thiết lập REL bằng cách giảm bớt các tác động của công tác bảo vệ rừng theo chương trình 661 từ xu hướng lịch sử, và phương pháp thứ hai là thiết lập REL bằng cách giả định rằng các diện tích rừng được bảo vệ theo chương trình 661 sẽ bị giảm đi trong tương lai và tạo ra các thay đổi đối với bất kỳ phép ngoại suy nào trong tương lai đối với mức độ đó. Hai phương pháp này được diễn giải như sau:

(1) Đề xuất phương pháp thiết lập REL bằng cách giảm bớt tác động của chương trình 661 từ xu hướng lịch sử

Hình 9.3 dưới đây là mô hình thiết lập REL bằng cách giảm bớt tác động của chương trình bảo vệ rừng trong chương trình 661 từ xu hướng lịch sử như một hành động sớm.



Hình 9.3 Mô hình thiết lập REL bằng cách giảm bớt tác động của chương trình 661 như hoàn cảnh quốc gia từ xu hướng lịch sử

Trong biểu đồ này, trục dọc biểu thị lượng biến đổi phát thải các-bon và trục ngang biểu thị các khoảng thời gian mỗi 5 năm. Phần màu xanh trên biểu đồ được giả định là các thành tựu của chương trình 661 xét về mặt

lượng giảm phát thải các-bon. Theo cách này, nếu cộng lượng giảm phát thải các-bon đạt được trong chương trình 661 giai đoạn từ năm 2000 đến năm 2005 và giai đoạn từ năm 2005 đến năm 2010, được biểu thị bằng màu xanh, vào lượng giảm phát thải các-bon có thể đạt được nếu thiếu chương trình 661, được biểu thị bằng màu trắng, thì toàn bộ phần màu xanh và phần màu trắng là tổng lượng giảm phát thải các-bon có tính đến hoàn cảnh quốc gia. Nếu mô hình REL được thiết lập với hai phần này cộng lại với nhau như xu hướng lịch sử, thì REL sẽ trở thành đường được biểu thị bằng màu xanh liền vạch. Đường màu xanh đứt quãng là đường kịch bản nền dựa trên xu hướng lịch sử chỉ khi nhìn vào lượng phát thải các-bon được biểu thị bằng màu trắng.

Tiếp theo, đường màu đỏ là kịch bản thực của việc bổ sung các diện tích rừng được bảo vệ theo chương trình 661 vào các hoạt động REDD+, và khoảng chênh lệch giữa biến đổi lượng phát thải các-bon thực tế giai đoạn 2010 – 2015 (đường màu đỏ) với đường màu xanh liền vạch này là tín chỉ có thể bán. Tuy nhiên, cũng giống như các mô hình vừa trình bày ở trên, độc giả lưu ý rằng đây chỉ là mô hình chứ không phải dựa trên bất kỳ con số thực tế nào.

(2) Đề xuất phương pháp thiết lập REL bằng cách thay đổi lượng mất rừng trong tương lai được giả định bằng phép ngoại suy

Tiếp theo, cũng giống như đề xuất phương pháp thiết lập REL bằng cách giả định rằng các diện tích rừng được bảo vệ trong chương trình 661 sẽ bị mất đi trong tương lai do chương trình đã kết thúc và làm thay đổi các phép ngoại suy tương lai, đề xuất này được đưa ra bằng việc chỉ thay thế cụm từ trong phần 9.1 (2) “giả định rằng các diện tích rừng được tạo bởi chương trình 661 sẽ bị mất trong tương lai” bằng cụm từ “giả định rằng các diện tích được bảo vệ trong chương trình 661 sẽ bị mất trong tương lai” và phương pháp thì hoàn toàn giống như trong phần 9.1 (2) nên độc giả cần lưu ý tham khảo phần này.

9.3 So sánh hai đề xuất

Tiếp theo, nhóm Nghiên cứu sẽ so sánh và phân tích các đề xuất các phương pháp thiết lập REL/RL bằng cách giám sát tác động của chương trình 661 từ xu hướng lịch sử trong phần (1) của mục 9.1 và 9.2 với các đề xuất về phương pháp thiết lập REL bằng cách thay đổi lượng mất rừng tương lai được giả định bằng phép ngoại suy trong phần (2) mục 9.1 và 9.2.

Trước hết, các hoạt động REDD+ được xem xét đến trong quá trình thiết lập REL/RL trong khi có tính đến các hoạt động của chương trình 661 trên khía cạnh hoàn cảnh quốc gia, là các hoạt động bảo vệ rừng trồng và rừng phục hồi, hoặc các diện tích rừng được bảo tồn, dựa trên giả định rằng khi kết thúc hỗ trợ tài chính thông qua chương trình 661 thì các diện tích rừng sẽ bị chuyển đổi thành đất không có rừng. Theo đó, xem xét đến tính phù hợp của chương trình 661 này với các hoạt động REDD+, có thể cho rằng phương pháp đề xuất (2) phù hợp hơn. Tuy nhiên, rất khó để xác định có bao nhiêu diện tích rừng trong thực tế sẽ bị chuyển đổi thành đất không có rừng về mặt số lượng trong tương lai nếu không có hoạt động REDD+, đó là nền tảng cơ bản của phương pháp đề xuất. Tuy nhiên, phương pháp dưới đây có thể được áp dụng như một phương pháp điều chỉnh phép ngoại suy trong tương lai.

1) Xác định các diện tích rừng hoàn toàn được trồng mới hoặc được phục hồi theo chương trình 661 đã kết thúc vào năm 2008, đó cũng là năm chụp ảnh vệ tinh SPOT, cơ sở để lập bản đồ phân bố rừng tỉnh Điện Biên năm 2010.

2) Căn cứ vào ảnh vệ tinh chụp năm 2010 hoặc 2011, lập bản đồ phân bố rừng cho tỉnh Điện Biên và xác nhận mức độ rừng trồng hoặc rừng phục hồi bị chuyển đổi lại thành đất không có rừng tại thời điểm chụp ảnh vệ tinh.

3) Thay đổi phương pháp ngoại suy tương lai dựa trên tỷ lệ diện tích đã bị chuyển đổi lại thành đất không có rừng trong điểm 2) nói trên.

Cần ghi nhớ rằng điều có thể tưởng tượng được là các diện tích rừng thuộc các chương trình bảo vệ rừng chịu áp lực chuyển đổi thành đất không có rừng thấp hơn các diện tích rừng thuộc các chương trình trồng mới hoặc phục hồi (có thể cho rằng các diện tích rừng thuộc các chương trình bảo vệ rừng chịu áp lực suy thoái nhiều hơn). Điều này có thể là do sự khác biệt giữa chương trình bảo vệ rừng tự nhiên nhằm giữ nguyên hiện trạng rừng trong khi chương trình phục hồi rừng nhằm phục hồi các diện tích rừng trên đất trống (chủ yếu là loại đất Ic). Nếu diện tích đất trống trước kia là diện tích nương rẫy thì có thể tin rằng áp lực chuyển đổi lại thành đất nông nghiệp là rất cao. Theo đó, khi bảo tồn các diện tích rừng tự nhiên cần xem xét đến sự suy thoái thì có vẻ như tính không chắc chắn sẽ tăng cao khi áp dụng ngoại suy tương lai.

Hơn nữa, mặc dù chắc chắn rằng chương trình 661 kết thúc (sẽ kết thúc), dự kiến hợp đồng sẽ được ký kết và việc thanh toán sẽ được thực hiện cho việc bảo vệ, phục hồi rừng giống như chương trình 661 thông qua một chương trình phát triển và bảo vệ rừng kế tiếp, sẽ hoạt động kết hợp với Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (PFES), chương trình này sẽ phân bổ một cách sâu rộng các nguồn tài chính quốc gia đến các chương trình bảo vệ và phát triển rừng đối với các khu vực mà Chính sách PFES không vươn tới được. Ngoài ra, chính sách PFES còn có một hệ số K theo hiện trạng rừng, được hiểu là hệ số này có tác dụng phục hồi các vùng đất hoang hóa trong khi bảo tồn, và nếu một diện tích rừng nằm trong khu vực đầu nguồn thì sẽ được chi trả không liên quan đến việc nó có nằm trong chương trình 661 hay không. Theo đó, có vẻ như phải thay đổi giả định rằng tất cả các diện tích rừng phục hồi trong chương trình 661 sẽ bị cắt hỗ trợ khi chương trình kết thúc.

Từ những điều phân tích trên, bản thân đề xuất phương pháp thiết lập REL trong phần (2) dựa trên kịch bản khi chương trình 661 kết thúc cũng là lúc nguồn hỗ trợ tài chính quốc gia sẽ không còn và việc bảo vệ rừng sẽ gặp khó khăn, cơ sở để xác định REL, sẽ là một kịch bản rất khó giải thích.

Mặt khác, trong phương pháp khấu trừ từ phần trong quá khứ, số tiền đầu tư vào chương trình 661 đã được xác định, công tác phục hồi rừng trong chương trình 661 có thể được xác định về mặt số lượng đến một mức độ dựa trên tỷ lệ thành công, mặc dù tỷ lệ thành công cũng có vấn đề về tính không chắc chắn.

Xem xét đến các phân tích trên, thay vì thiết lập REL bằng cách thay đổi các phần được ngoại suy tương lai dựa trên kịch bản các diện tích rừng được phục hồi hoặc được bảo vệ trong chương trình 661 sẽ bị mất, Việt Nam là một quốc gia có hành động sớm thông qua chương trình 661, do đó dường như khả năng dễ dàng được chấp nhận hơn đó là thiết lập RL bằng cách thay đổi xu hướng lịch sử và sau đó tuyên bố rằng tín chỉ nên được thừa nhận theo hình thức có xem xét đến khía cạnh hoàn cảnh quốc gia.

Tuy nhiên, dường như đối với bất kỳ phương pháp nào, các vấn đề về chương trình 661 sẽ được thừa nhận như một hoàn cảnh quốc gia, và việc thiết lập REL hay RL sẽ được thừa nhận là vững chắc, sẽ là nhân tố chính trong việc quyết định các phương pháp này có được thực hiện hay không. Đặc biệt, như đã đề cập ở trên, để xem xét chương trình 661 như một hoàn cảnh quốc gia, điều cần thiết là phải đưa các hiệu quả chính sách của chương trình 661 vào trong phương pháp vững chắc và minh bạch càng nhiều càng tốt. Thông qua quá trình nghiên cứu, việc chứng minh rằng chương trình 661 được chấp nhận là hoàn cảnh quốc gia là việc làm không thể thiếu.

10. Cơ chế thực hiện

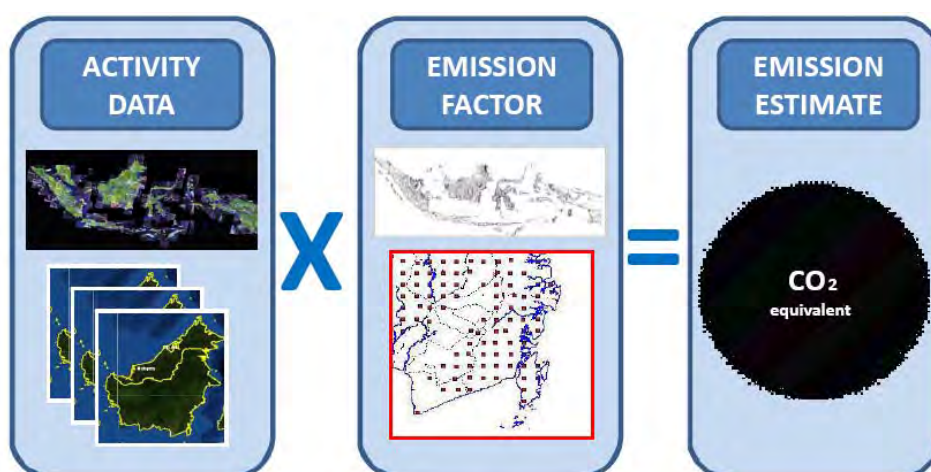
10.1 Đề xuất phương pháp MRV

Trong phần này, chúng tôi đề xuất các phương án xây dựng phương pháp MRV tại tỉnh Điện Biên thông qua cải thiện hiện trạng hệ thống theo dõi rừng ở cấp quốc gia và cấp tỉnh nhằm phục vụ cho các hoạt động thử nghiệm REDD+ tại tỉnh Điện Biên. MRV là viết tắt của các hoạt động “Đo tính”, “Báo cáo”, và “Xác minh” được các quốc gia trên thế giới tiến hành và sử dụng như là một khái niệm để xác định hoạt động đó là “có thể đo tính được, có thể báo cáo được và có thể xác minh được”.

10.1.1 MRV là gì?

Xây dựng hệ thống MRV là một phần thiết yếu của GHG-I (điều tra khí nhà kính) phục vụ cho REDD+ tại các nước đang phát triển để xác định lượng phát thải do con người gây ra từ các nguồn và lượng loại bỏ nhờ các bể chứa trong lâm nghiệp để báo cáo với UNFCCC xin vốn hỗ trợ. Vì REDD+ là hệ thống hỗ trợ cho các quốc gia dựa trên lượng phát thải/giảm thiểu GHGs, nên một hệ thống theo dõi rừng hiệu quả và minh bạch có tác dụng quan trọng đối với việc hình dung ra sự thay đổi các-bon lâm nghiệp thông qua kết hợp phương pháp viễn thám và điều tra các-bon lâm nghiệp trên mặt đất và căn cứ theo các hướng dẫn của IPCC¹. Tuy nhiên, phương thức thì không được SBSTA nêu rõ (Phụ lục II (c), Quyết định 1/Hội nghị các bên lần thứ 16), và như vậy phương pháp thực tế của hệ thống theo dõi phải được hình thành thông qua nghiên cứu trường hợp cụ thể ở từng nước.

Mục tiêu chủ yếu của việc xây dựng hệ thống MRV là tuân thủ theo các nguyên tắc về báo cáo quốc tế và cũng là góp phần vào hình thành hệ thống phân phối lợi ích ở quy mô dưới cấp quốc gia (ví dụ cấp tỉnh). Hướng dẫn 2006 của IPCC đưa ra cơ sở của phương pháp này (hoàn toàn thống nhất với Hướng dẫn thực hành hiệu quả - GPG - 2003 của IPCC - UB liên chính phủ về biến đổi khí hậu – áp dụng với LULUCF - Sử dụng đất, chuyển đổi sử dụng đất và lâm nghiệp - đã thông qua trong UNFCCC – Công ước khung LHQ về biến đổi khí hậu) cho việc báo cáo về GHG-I. Trong GPG của IPCC, phương pháp phổ biến nhất để ước tính lượng phát thải GHG (khí nhà kính) là kết hợp số liệu hoạt động (AD) với hệ số phát thải (EF). Hình 10.1 là hình ảnh về cách ước tính lượng phát thải GHG và Bảng 10.1 nêu các cấu phần trong MRV.



Tham khảo: Các mức phát thải tham chiếu In-đô-nê-xia-Ruandha Sugardiman

Hình 10.1 Hình ảnh về cách ước tính lượng phát thải GHG

¹ UNFCCC Quyết định 4/Hội nghị các bên lần thứ 15, Đoạn 1

Bảng 10.1 Cấu phần trong MRV

Cấu phần đo tính	Số liệu hoạt động (AD) và Hệ số Phát thải (EF) được sử dụng để ước tính GHG-I. AD có được từ theo dõi đất lâm nghiệp và phi lâm nghiệp bằng số liệu viễn thám với độ chân thực cao. Hệ số phát thải là trừ lượng các-bon của từng kiểu rừng có được từ điều tra rừng toàn quốc. Ngoài ra cũng cần phải có các hàm sinh học và hệ số chuyển đổi và mở rộng sinh khối.
Cấu phần báo cáo	GHG-I Quốc gia thường được chia thành hai phần: bảng báo cáo (đây là những bảng dữ liệu được chuẩn hóa chủ yếu mang các thông tin định tính) và một báo cáo điều tra (là thông tin tổng hợp và minh bạch về cuộc điều tra, ví dụ như tổng quan về xu hướng, phương pháp tổng hợp số liệu thống kê điều tra và những điều còn chưa chắc chắn).
Cấu phần xác minh	Xác minh là một quá trình kiểm tra độc lập (kiểm tra độ chính xác và tin cậy của dữ liệu trình lên), được thực hiện bởi Ban thư ký UNFCCC để xác minh thông tin báo cáo và quy trình đưa ra thông tin. Quá trình kiểm tra tiến hành trong nước được định nghĩa là QA/QC (Đảm bảo chất lượng/Kiểm soát chất lượng).

Cần xây dựng cấu phần đo tính một cách hiệu quả và phải có quá trình theo dõi rừng minh bạch để báo cáo với UNFCCC và xin vốn về ở cấp quốc gia và để thực hiện BDS (cơ chế phân phối lợi ích) ở quy mô dưới cấp quốc gia (ví dụ cấp tỉnh) dưới hình thức là một tham số trong phân cấp vốn.

Vì các nước phát triển đã có nhiều nỗ lực trong việc xây dựng nguyên tắc, đầu tư nhiều nhân lực và vốn vào thực hiện nhiệm vụ REDD+, nên chẳng cũng cần xem xét phải có nguồn nhân lực ở các nước đang phát triển để phát triển hệ thống MRV, ví dụ ở hình thức báo cáo đơn giản và tổng hợp số liệu đơn giản dựa trên năng lực và cơ chế hiện tại và tương lai. Các nước đang phát triển cần trình lên UNFCCC cấu phần trong REDD+ về Báo cáo điều tra toàn quốc hai năm một lần và Trao đổi thông tin cấp quốc gia (bao gồm có GHG-I Toàn quốc) bốn năm một lần (theo hiệp định Cancun). Tuy nhiên, muốn có thêm hướng dẫn về nội dung chi tiết cần báo cáo cho UNFCCC thì cần chờ đợi thêm sự cân nhắc của COP (Hội nghị các bên).

10.1.2 Hợp tác quốc tế trong phát triển MRV ở Việt Nam

Để đáp ứng yêu cầu của UNFCCC, có nhiều chương trình/dự án liên quan được tiến hành nhằm xây dựng MRV tại Việt Nam với sự hợp tác quốc tế. Trong số các chương trình/dự án lớn có liên quan là chương trình UN-REDD, NFA của FAO, SNV và FORMIS.

(1) Chương trình REDD+ Quốc gia của Việt Nam

Việt Nam hiện đang ở chặng cuối của Giai đoạn I² của dự án REDD+, với các hoạt động xây dựng Chương trình REDD+ Quốc gia, xây dựng năng lực và các chính sách, biện pháp với sự hợp tác của UN-REDD. Mặc dù các phương thức MRV không được định nghĩa rõ ràng tại COP, nhưng chương trình REDD+ Quốc gia đã cố gắng đưa ra một hệ thống MRV cho Việt Nam, theo đó mục tiêu của hệ thống MRV sẽ là giúp đánh giá lượng phát thải và loại bỏ GHG toàn quốc trong ngành lâm nghiệp và báo cáo kết quả với UNFCCC theo hình thức có thể xác minh được.

² Phương pháp tiếp cận theo giai đoạn được nêu tại đoạn 73 Hiệp định Cancun. Theo 3 giai đoạn REDD+, công tác xây dựng và thực hiện Hệ thống MRV, Hệ thống Thông tin và Theo dõi PaMs sẽ được tiến hành trong các giai đoạn theo các quyết định của COP, phù hợp với năng lực quốc gia và sự hỗ trợ của các đối tác phát triển quốc tế (UN-REDD, 2011).

Chương trình REDD+ Quốc gia Việt Nam đã thông qua tài liệu MRV, trong đó đưa ra một khung hệ thống MRV và các yêu cầu kỹ thuật, đề cập đến lỗ hổng năng lực hiện nay trong vận hành hệ thống theo dõi này tại Việt Nam.

(2) Dự án Đánh giá Rừng Toàn quốc (NFA)

Dự án Đánh giá Rừng Toàn quốc cho Việt Nam (dự án hợp tác với FAO và Phần Lan) hoạt động trong 3 năm kể từ tháng 3 năm 2011 với mục tiêu chung là hỗ trợ chính phủ xây dựng và cải thiện Chương trình Điều tra, Theo dõi và Đánh giá tài nguyên rừng toàn quốc (NFIMAP)³ nhằm đáp ứng các nhu cầu ngày càng tăng về thông tin trong nước cũng như quốc tế. Dự án NFA có mục tiêu đạt đến Nấc 3 của IPCC, sử dụng NFIMAP cùng với các nỗ lực khác để xác định hàm sinh học áp dụng riêng trong nước. Các lĩnh vực hoạt động cụ thể gồm: 1) tạo được sự thống nhất rộng rãi trên cả nước về sự cần thiết và phương pháp tiếp cận trong NFIMAP; 2) xây dựng năng lực cho Tổng cục Lâm nghiệp (VNFOREST) và Viện Điều tra Quy hoạch Rừng (FIPI); 3) tạo cơ sở thống nhất để xây dựng bản đồ rừng và cơ sở dữ liệu điều tra.

(3) SNV (Tổ chức phát triển Hà Lan)

SNV tại Việt Nam đã có nỗ lực thực hiện dự án REDD+ ở cấp huyện dưới hình thức là một dự án thử nghiệm tại tỉnh Lâm Đồng để tính toán các-bon bằng các phương pháp PFM (theo dõi rừng có sự tham gia của người dân), viễn thám và điều tra rừng nhằm phục vụ cho GHG-I toàn quốc. Các bản đồ theo dõi rừng ở cấp huyện đều căn cứ vào bản đồ quy hoạch sử dụng đất của hạt kiểm lâm huyện do Sở NN& PTNT cấp. Ngoài ra, lâm trường, một trong những chủ rừng, cũng có bản đồ riêng với chất lượng cao. Liên quan đến theo dõi rừng bằng viễn thám để lấy Số liệu Hoạt động (AD), SNV đang cố gắng ước tính các-bon dựa trên bản đồ các năm 1995, 2000, 2005 và 2010 với hình ảnh vệ tinh (SPOT 2, 3 và 5) do Viện Công nghệ Không gian cung cấp. Việc phân loại rừng vẫn theo Viện Điều tra Quy hoạch rừng. Trong khi đang cố gắng ước tính các-bon ở cấp huyện, SNV cũng gặp phải khó khăn trong việc làm sao đóng góp và đáp ứng được yêu cầu này ở cấp tỉnh.

Dự án ở Lâm Đồng vẫn đang trong quá trình xây dựng cơ chế hoạt động và sẽ đi vào hoạt động vào tháng giêng năm 2012. Dự án gồm có: xây dựng năng lực cho kiểm lâm huyện; hợp tác với chủ rừng để giám sát dự án cùng với tư vấn; tạo điều kiện cho hộ dân thu thập số liệu qua quá trình theo dõi có sự tham gia. Số liệu thu thập từ hộ gia đình cần có sự nhất quán trong cách phân loại rừng trong các chương trình Điều tra rừng toàn quốc (NFI).

(4) FORMIS (Xây dựng hệ thống quản lý thông tin trong lĩnh vực lâm nghiệp)

FORMIS là một dự án cấp quốc gia thuộc Bộ NN&PTNT với mục tiêu xây dựng một cơ sở công nghệ thông tin có phạm vi rộng không chỉ riêng cho MRV mà còn cho cả ngành lâm nghiệp Việt Nam. FORMIS cung cấp một cổng lâm nghiệp để truy cập cơ sở dữ liệu tài nguyên, hay nói cách khác, đó là một cổng cung cấp thông tin liên quan đến lâm nghiệp. Trong bối cảnh cấp tỉnh, FORMIS đang dự tính xây dựng hệ thống thử nghiệm các huyện của 3 tỉnh Thừa Thiên Huế, Thanh Hóa và Quảng Ninh và dự định sẽ hoạt động vào tháng 6 năm 2012. Phương pháp của FORMIS là tích hợp các hệ thống của kiểm lâm để xây dựng một “chuẩn về quản lý thông tin” và “hệ thống báo cáo” chạy trên nền FORMIS. Để làm được như vậy, sẽ phải cần có những cải tiến kỹ thuật để đáp ứng được nhu cầu về xác minh thông tin.

³ Trong thực tế, không phải tất cả 4 chu kỳ điều tra rừng của Viện ĐTQH rừng đều có tên giống nhau là NFIMAP nhưng vì để phục vụ cho mục đích xây dựng tài liệu cho UN-REDD, tất cả các chu kỳ đều nhất quán gọi chung là NFIMAP. Chu kỳ thứ năm sẽ được gọi là chu kỳ thứ năm của NFIMAP.

10.1.3 Đề xuất các phương án cho hệ thống theo dõi MRV tại Điện Biên

GHG-I dành cho REDD+ được đo đạc để ước tính AD thông qua giải đoán ảnh vệ tinh (SPOT5 có độ phân giải cao hơn 2,5m) và hệ số phát thải (EF) có được từ Điều tra rừng toàn quốc trên mặt đất tiến hành theo chu kỳ 5 năm. Đây chính là MRV ở cấp quốc gia (sau đây gọi là MRV Quốc gia). Vì GHG-I có liên quan đến AD và EF từng tỉnh nên tỉnh cần phải có đóng góp cho MRV Quốc gia một cách hiệu quả và minh bạch theo hướng có thể xác minh được.

Vì mục đích này, cần phải xây dựng bản đồ sử dụng đất thống nhất và tỉnh cần chịu trách nhiệm thực hiện công việc này. Vai trò của tỉnh như sau:

- 1) Đóng góp vào quá trình xây dựng AD;
- 2) Đóng góp vào quá trình xây dựng EF;
- 3) Xây dựng cơ sở dữ liệu theo dõi rừng.

Để thực hiện được những vai trò trên, cần thảo luận về thực trạng hệ thống theo dõi rừng hiện tại, quá trình chuẩn bị xây dựng “hệ thống theo dõi diễn biến rừng từ 2012 đến 2020” (xem dưới để biết thêm chi tiết) và những hạn chế tồn tại ở tỉnh Điện Biên.

(1) Hệ thống theo dõi rừng tại Điện Biên

1) Hệ thống hiện nay

Hình 10.2 mô tả quan hệ giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong ngành lâm nghiệp ở Điện Biên. Có một quan hệ nhất định giữa các cơ quan/đơn vị từ cấp trung ương đến địa phương trong quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Một tập hợp gồm bản đồ hiện trạng rừng, số liệu điều tra và các số liệu thống kê, vốn là thành quả của các cuộc Điều tra rừng toàn quốc mà Viện ĐTQH rừng tiến hành, được Bộ NN&PTNT trao cho Sở NN&PTNT 5 năm một lần. Sở NN&PTNT ký hợp đồng với Viện ĐTQH rừng để tiến hành điều tra rừng và xây dựng bản đồ 3 loại rừng (phòng hộ, sản xuất và đặc dụng). Bản đồ này được chuyển cho Sở NN&PTNT từ Viện ĐTQH rừng và được chuyển tiếp xuống các đơn vị chuyên môn cấp dưới để sử dụng cho những mục đích cụ thể. Việc phân công trách nhiệm thực hiện tiến hành từ cấp trên xuống cấp dưới và cấp dưới báo cáo lên cấp trên.

Mặt khác, nói chung, bản đồ sử dụng đất ở Việt Nam là do Sở TN&MT chuyển cho Sở NN&PTNT (điều này không được thể hiện trong hình sơ đồ dưới đây). Sở NN&PTNT cập nhật số liệu thống kê và bản đồ không theo Viện ĐTQH Rừng và Sở TN&MT. Tỉnh Điện Biên cũng là một trường hợp như vậy và vấn đề cần phải giải quyết là:

- Thông tin cập nhật chưa được phản ánh cho Viện ĐTQH rừng và Sở TN&MT;
- Dữ liệu cập nhật từ kiểm lâm viên tại xã chưa đủ độ chính xác.

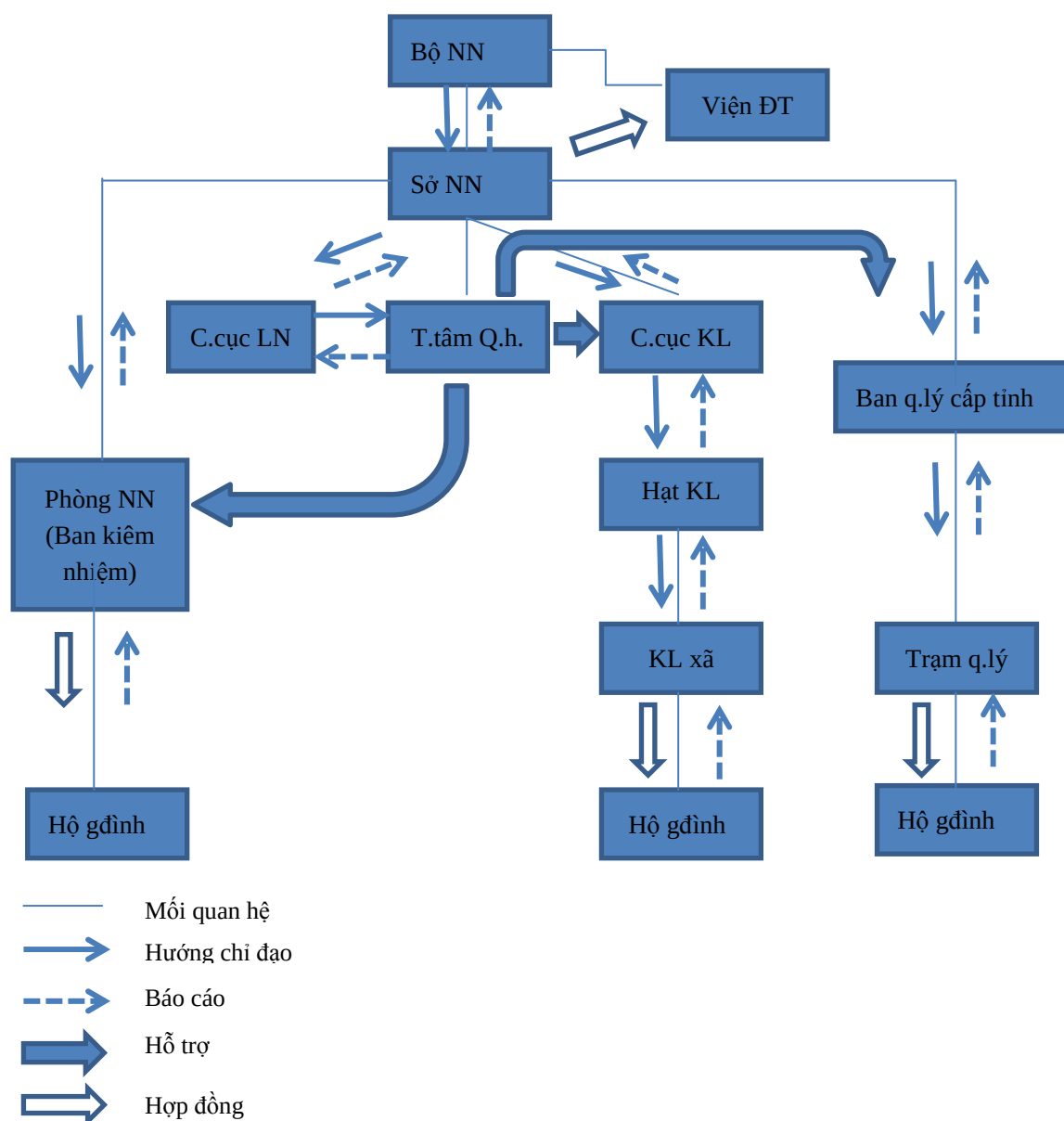
Sau đây là vai trò của từng đơn vị.

a. Cấp trung ương là Bộ NN&PTNT, cụ thể Tổng cục Lâm nghiệp là đơn vị chủ quản.

Viện ĐTQH rừng trực thuộc Tổng cục Lâm nghiệp và là một đơn vị tư vấn cung cấp dịch vụ lâm nghiệp. Viện có nhiệm vụ cung cấp thành quả từ các cuộc Tổng điều tra rừng toàn quốc và chuyển cho Sở NN&PTNT, đó là các bản đồ phân bố rừng, số liệu điều tra rừng và số liệu thống kê rừng.

b. Sở NN&PTNT là cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh về các hoạt động nông nghiệp, trong đó có lâm nghiệp. Dưới Sở có nhiều đơn vị:

(a) Chi cục Lâm nghiệp là cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp với chức năng thẩm định các dự án lâm nghiệp, tư vấn cho lãnh đạo Sở để ra quyết định có phê duyệt dự án hay không.



Hình 10.2 Quy trình lập bản đồ và hệ thống theo dõi rừng tại tỉnh Điện Biên

(b) Trung tâm Quy hoạch và Thiết kế Nông lâm nghiệp là một cơ quan chuyên môn với chức năng tư vấn cung cấp dịch vụ nông lâm. Chính xác hơn, trung tâm xây dựng các quy hoạch và thiết kế các dự án quản lý rừng, như chương trình 661 và cả các khóa đào tạo. Trung tâm bắt đầu tiến hành số hóa bản đồ từ năm 2010 và cung cấp bản đồ số này cho các cơ quan liên quan.

(c) Chi cục Kiểm lâm giải quyết các vấn đề pháp lý trong bảo vệ rừng, chịu trách nhiệm theo dõi tài nguyên rừng hàng năm. Số liệu thống kê hàng năm được báo cáo về Tổng cục Lâm nghiệp và Bộ hoặc Sở TN&MT. Những tác động gây xáo trộn đến rừng được báo cáo về các hạt kiểm lâm thông qua kiểm lâm viên tại xã.

(d) Phòng NN&PTNT là cơ quan quản lý nhà nước cấp huyện về các hoạt động nông nghiệp trong đó có lâm nghiệp.

(e) Ban Quản lý Rừng phòng hộ là cơ quan chuyên môn với chức năng phát triển rừng (trồng, khoanh nuôi và bảo vệ) để thực hiện chương trình 661 kể từ năm 2006. Có hai loại ban, ban thuộc quyền quản lý của Sở NN&PTNT (Điện Biên, Mường Chà, Tuần Giáo, Mường Nhé, Mường Phăng) và ban thuộc quyền quản lý của Phòng NN&PTNT huyện. Ban trực thuộc Sở NN&PTNT hoạt động toàn thời gian còn ban thuộc huyện là ban kiêm nhiệm.

2) Năng lực phòng ban

Bảng 10.2 mô tả năng lực của phòng ban ở tỉnh Điện Biên theo kết quả phỏng vấn. Bảng này cho thấy mặc dù Chi cục Kiểm lâm là một đơn vị chủ chốt trong theo dõi rừng nhưng lại chưa sẵn sàng trong việc nạp các dữ liệu vào máy tính. Trung tâm Quy hoạch và Thiết kế Nông lâm nghiệp là đơn vị có khả năng nhất về mặt năng lực cán bộ và máy móc thiết bị. Trung tâm đã được đào tạo về phát triển năng lực và mua sắm được một số thiết bị theo dự án Hỗ trợ Chương trình Ngành Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (ARD SPS) 2007-2012⁴ với sự tài trợ của DANIDA⁵. Trung tâm chuyên cung cấp các khóa đào tạo và đã hoàn thành xong khóa đào tạo đầu tiên về GPS và GIS vào tháng 10 năm 2011. Hai mươi cán bộ kiểm lâm và phòng nông nghiệp đã tham gia khóa học này. Khóa nâng cao về phần mềm theo dõi diễn biến rừng cũng vừa mới được tiến hành bởi Cục Kiểm lâm (thuộc Tổng cục Lâm nghiệp) từ ngày 9 – 14 tháng 12 với sự tài trợ của DANIDA.

Bảng 10.2 Năng lực phòng ban ở Điện Biên

Cấp	Phòng ban	Số cán bộ tham gia công tác theo dõi rừng	Kỹ năng GPS/GIS của cán bộ	Thiết bị GPS/GIS
Tỉnh	Trung tâm Thiết kế và Quy hoạch Nông lâm nghiệp	24 cán bộ - Quy hoạch và thiết kế - Số hóa bản đồ - Đào tạo	Tất cả cán bộ đều biết sử dụng GIS. 3-4 cán bộ có chứng nhận tiểu giảng viên	GPS (6) Máy tính MapInfo, ArcGIS, AutCad 2 máy in màu (A4, A0)
	Chi cục kiểm lâm	3 cán bộ 2 cán bộ trong đội cơ động	2 cán bộ vừa tốt nghiệp khóa học tháng 11 năm 2011	GPS (1) MapInfo
Huyện Điện Biên	Phòng NN&PTNT (Ban kiêm nhiệm 661)	2 cán bộ quản lý các xã phía nam huyện trong chương trình 661	Không rõ	Không có
	Ban cấp tỉnh	20 cán bộ phụ trách phần bắc huyện trong chương trình 661 (7 cán bộ tại trụ sở và 13 cán bộ đóng chốt tại xã)	2 cán bộ vừa tốt nghiệp khóa học tháng 11 năm 2011	GPS(2) Máy tính
Huyện Mường Chà	Phòng NN&PTNT (Ban kiêm nhiệm 661)	4 cán bộ phụ trách 300 hộ khoán trên địa bàn phía tây huyện trong chương trình 661	Không có (cán bộ sẽ bắt đầu được đào tạo vào năm 2012)	Không có
	Hạt kiểm lâm	24 cán bộ (5 tại trụ sở và 19 cắm chốt tại xã)	Không có (2 cán bộ chuẩn bị tham gia huấn luyện)	GPS(1) Máy tính (2)
	Ban cấp tỉnh	18 phụ trách 300 hộ trên địa	Tất cả cán bộ đều biết	GPS(2)

⁴ Dự án ARD SPS có mục tiêu thúc đẩy công cuộc xóa đói giảm nghèo ở vùng núi Việt Nam, đặc biệt nơi có đồng bào dân tộc sinh sống thông qua phát triển nông nghiệp và nông thôn. Có hai hợp phần, một ở trung ương và một ở tỉnh. Hợp phần ở tỉnh hỗ trợ cho việc cải thiện sinh kế ở 5 tỉnh trong đó có Điện Biên.

⁵ Viết tắt của Tổ chức Hỗ trợ Phát triển Quốc tế Đan Mạch (Danish International Development Assistance)

		bản phía đông huyện (8 tại trụ sở và 10 tại xã)	sử dụng GIS. Tự lập kế hoạch và thiết kế 661 chi tiết không sử dụng dịch vụ của Trung tâm	Máy tính (9) MapInfo
Huyện Điện Biên Đông	Phòng NN&PTNT (Ban kiêm nhiệm)	3 cán bộ đảm trách chương trình 661 trong toàn huyện	Không có (bắt đầu tập huấn từ 2012)	Không có
	Hạt kiểm lâm	23 cán bộ (5 tại trụ sở, 18 đóng tại xã)	2 cán bộ vừa bắt đầu tập huấn	GPS(1) Máy tính (1)

3) Theo dõi Diễn biến Rừng trong giai đoạn 2012-2020

Đề xuất hệ thống theo dõi diễn biến rừng (2012-2020) đã được Sở NN&PTNT trình lên UBND tỉnh và đang trong quá trình thẩm duyệt. Đề xuất có nội dung chính là đào tạo và nâng cao năng lực cho các cán bộ tỉnh và huyện, nhưng chưa đến cấp xã vì không có kinh phí.

Đề xuất này được căn cứ vào “*Chỉ thị 32, năm 2000 của Bộ NN&PTNT*”⁶ quy định về “theo dõi diễn biến rừng” như được trích dẫn trong hộp dưới đây. Tất cả các hoạt động theo dõi diễn biến rừng đều phải tuân thủ theo chỉ thị này. Đề xuất này có mục tiêu tin học hóa toàn bộ kết quả điều tra rừng, bản đồ rừng và đất lâm nghiệp, số liệu thống kê và các dữ liệu liên quan, xây dựng cơ sở dữ liệu và mạng lưới theo dõi rừng hàng năm. Chi cục Kiểm lâm chịu trách nhiệm thực hiện. Nếu thực hiện chu đáo thì hệ thống theo dõi này sẽ là một hệ thống rất hoàn chỉnh ở tỉnh Điện Biên.

Hộp 10.1 Trích nội dung công tác Theo dõi diễn biến rừng tại Chỉ thị 32, năm 2000 của Bộ NN&PTNT

Các cơ quan quản lý lâm nghiệp cấp tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm:

Căn cứ **Quyết định 245/1998/QĐ-TTg ngày 21/12/1998 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện quản lý nhà nước** của các cấp về rừng và đất lâm nghiệp, về tổ chức theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp là trách nhiệm của các cấp chính quyền, đề nghị UBND tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương phối hợp với Bộ NN&PTNT chỉ đạo thực hiện nội dung sau đây:

1. Đề nghị thành lập Ban chỉ đạo thực hiện dự án của tỉnh bao gồm các thành viên: Chi cục Kiểm lâm, Sở NN&PTNT, các ban ngành liên quan và giao cho **Chi cục Kiểm lâm là cơ quan chủ trì thực hiện dự án**. Các tỉnh chưa có Chi cục Kiểm lâm thì Sở NN&PTNT là cơ quan chủ trì dự án.

2. **Xây dựng dự án theo dõi diễn biến rừng, đất lâm nghiệp và hình thành cơ sở dữ liệu quản lý rừng và sử dụng đất lâm nghiệp của tỉnh theo đề cương hướng dẫn của Bộ NN&PTNT.**

3. Thực hiện việc theo dõi diễn biến rừng, đất lâm nghiệp và **hình thành cơ sở dữ liệu** bao gồm các nhiệm vụ sau:

- Tập hợp và **nạp vào máy tính thành quả kiểm kê rừng**, bao gồm **số liệu, bản đồ rừng và đất lâm nghiệp các xã và các thông tin liên quan**. Hình thành **cơ sở dữ liệu về quản lý rừng và sử dụng đất lâm nghiệp của tỉnh**.

- **Tổ chức theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp từ cơ sở, định kỳ tập hợp các thông tin về hoạt động lâm nghiệp, tập hợp theo đơn vị hành chính cấp xã.**

- Tổ chức cập nhật, nâng cấp thông tin cơ sở dữ liệu và xử lý kết quả. Định kỳ báo cáo thông tin cập nhật của tỉnh về **Cơ sở dữ liệu ngành theo quy định của Bộ NN&PTNT**.

4. Hình thành hệ thống tổ chức theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp từ xã lên huyện, tỉnh với sự phối hợp của các lực lượng trên địa bàn bao gồm: **cán bộ lâm nghiệp thuộc UBND huyện, xã, kiểm lâm, chủ rừng, điều tra quy hoạch rừng, địa chính.**

⁶ Chỉ thị 32/2000/CT-BNN-KL, CHỈ THỊ THEO DÕI DIỄN BIẾN RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP TRÊN TOÀN QUỐC. Đoạn trích dẫn là về vai trò của tỉnh.

※ Ghi chú: vào thời điểm này, Chi cục Kiểm lâm chưa trực thuộc Sở NN&PTNT

(3) Đóng góp từ phía tỉnh

Dưới đây là vị trí trong công tác thông tin của các đơn vị liên quan đến đo tính AD và EF, từ đó có thể giúp hình dung ra Sở NN&PTNT có thể đóng góp như thế nào cho MRV Quốc gia trong tương lai.

1) Chỉ dẫn về vị trí của đơn vị trong công tác thông tin

Bảng 10.1.3 là chỉ dẫn về vị trí trong công tác thông tin liên quan đến AD và EF của các cơ quan Sở NN&PTNT, Viện ĐTQH rừng và Sở TN&MT. Mỗi đơn vị đều có những hạn chế về mặt thực hiện tại thời điểm này.

Sở TN&MT chỉ chịu trách nhiệm với đất phi lâm nghiệp và xác định ranh giới sử dụng đất và chủ sử dụng đất. Sở TN&MT chịu trách nhiệm xây dựng bản đồ sử dụng đất và chuyển giao cho Sở NN&PTNT. Tuy nhiên, thông tin về sử dụng đất và chủ sử dụng đất chưa được sử dụng một cách có hiệu quả trong tỉnh. Bản đồ sử dụng đất không được cập nhật theo bản đồ phân bố rừng của Sở NN&PTNT và ranh giới đất cấp cho chủ sử dụng đất không được chỉ rõ cho chủ sử dụng đất.

Đối với Viện ĐTQH rừng, mặc dù Viện sử dụng viễn thám và GIS để đo đạc, trong đó có cả đất lâm nghiệp và phi lâm nghiệp với các kiểu rừng, nhưng ranh giới giữa đất lâm nghiệp và phi lâm nghiệp không được hiển thị trên bản đồ phân bố rừng. Ngoài ra, viễn thám cũng có hạn chế về giải đoán từng loại rừng cụ thể, chẳng hạn không rõ đó là rừng trồng hay rừng tái sinh.

Ở cấp tỉnh, Sở NN&PTNT xử lý mọi số liệu đo đạc AD nhưng chưa đủ. Ví dụ, mặc dù Sở hàng năm đều có thường xuyên cập nhật dữ liệu lâm nghiệp (diện tích loại rừng, trong đó có rừng trồng) một cách độc lập với Viện ĐTQH rừng, nhưng ranh giới giữa các hoạt động (ví dụ chương trình 661) cũng như 3 loại rừng không rõ ràng. Ngoài ra, thông tin về những tác động đến rừng (tự nhiên và do con người gây ra) cũng chưa được kiểm lâm địa bàn báo cáo đầy đủ.

Bảng 10.3 Thực hiện đo tính AD bởi Sở NNPTNT, Viện ĐTQH Rừng và Sở TNMT

	Dữ liệu tài nguyên thiên nhiên		Chia loại rừng theo chức năng	Quản lý rừng			Tác động		Sở hữu đất	
	LN	Phi LN		Kiểu rừng	Rừng trồng	Hoạt động (ví dụ 661)	Cháy rừng	Do con người gây ra	Sử dụng đất	Chủ sở hữu đất
Sở TN	×	○	×	×	×	×	×	×	○	Δ
Viện ĐT	○	Δ	×	○	Δ	×	×	×	×	×
Sở NN	○	U	Δ	○	○	Δ	Δ	Δ	u	U

○: Tổ chức đo đạc Δ: Tổ chức đo đạc nhưng giới hạn

×: Không tổ chức đo đạc u: Không rõ

Bảng 10.4 thể hiện tình trạng thiếu số liệu liên quan đến Tổng điều tra Rừng Toàn quốc và phân loại 17 loại rừng để có thể sử dụng cho REDD+. Vấn đề là không có dữ liệu đo đạc cụ thể trữ lượng sinh trưởng cây ở cả rừng tự nhiên và rừng trồng trong các cuộc tổng điều tra và không có số liệu về trữ lượng các-bon lâm nghiệp ở rừng tái sinh của 17 loại rừng áp dụng để có thể áp dụng cho REDD+.

Bảng 10.4 Thực hiện đo tính EF bởi Sở NN&PTNT, Viện ĐTQH rừng và Sở TN&MT

	Trữ lượng sinh trưởng cây (Tổng điều tra)		Bản đồ 17 loại hiện trạng rừng
	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Rừng tái sinh
Sở NN&PTNT	U	U	Δ
Viện ĐTQHR	×	×	Δ
Sở TNMT	×	×	×

○: Tổ chức đo đạc Δ: Tổ chức đo đạc nhưng hạn chế

×: Không tổ chức đo đạc u: Không rõ

Tóm lại, Sở NN&PTNT có khả năng bổ sung gần như toàn bộ dữ liệu của Viện ĐTQH rừng và Sở TN&MT nếu được tăng cường năng lực đầy đủ và sau đây là các ý tưởng về việc đóng góp của tỉnh đối với AD và EF.

2) Đóng góp cho MRV Quốc gia của Sở NN&PTNT

Đóng góp của Sở NN&PTNT cho MRV Quốc gia được đề xuất như sau trong nghiên cứu này:

- Đóng góp vào quá trình xây dựng AD
- Đóng góp vào quá trình xây dựng EF
- Sự cần thiết và tầm quan trọng của việc hình thành cơ sở dữ liệu

a. Đóng góp vào quá trình xây dựng AD

Để tăng độ chính xác của bản đồ phân bố rừng theo chu kỳ 5 năm của Viện ĐTQH rừng, Sở NN&PTNT hoặc Chi cục Lâm nghiệp cần cập nhật bản đồ hàng năm để các bản đồ phân bố rừng xây dựng trong các chu kỳ 5 năm phản ánh được những diễn biến gần nhất trong tỉnh. Dữ liệu cập nhật nên là những dữ liệu không thể giải đoán được bằng viễn thám, ví dụ những thông tin như:

- trồng mới (trồng rừng) trên đất lâm nghiệp và phi lâm nghiệp;
- khai thác gỗ trong rừng tự nhiên (gồm cả khai thác trái phép) để biết được tình trạng suy thoái rừng diễn ra như thế nào;
- ranh giới giữa rừng giàu/trung bình/ngheo trong rừng thường xanh để đối chiếu với bản đồ gần nhất;
- sự thay đổi diện tích rừng do các hoạt động nào đó tương tự như chương trình 661;
- ranh giới giữa tác động tự nhiên và do con người gây ra.

b. Đóng góp vào quá trình xây dựng EF

Để nâng cao chất lượng tổng điều tra rừng chu kỳ 5 năm, Sở NN&PTNT cần tiến hành quá trình QA/QC (Đảm bảo chất lượng, Kiểm soát chất lượng). Dữ liệu không có trong tổng điều tra cần được thu thập để ước tính EF ví dụ:

- Thê tích cây đứng ở từng tuổi lâm phần rừng trồng cũng như ở rừng phục hồi tự nhiên (tái sinh tự nhiên).

Để làm được việc này, cần nâng cao năng lực cho cán bộ của Sở NN&PTNT để họ có đủ năng lực cần thiết cho việc xác minh (quá trình QA/QC cần được tiến hành bởi bên thứ ba có đủ năng lực xác minh các dữ liệu của tổng điều tra).

c. Sự cần thiết và tầm quan trọng của việc hình thành cơ sở dữ liệu

Quản lý dữ liệu ở cấp tỉnh có vai trò quan trọng thiết yếu đối với việc đóng góp cho MRV trong khi đó dữ liệu về rừng hiện không được thống nhất giữa Viện ĐTQH rừng, Sở TN&MT và các ban ngành trong tỉnh (ví dụ có

tới 3 loại bản đồ rừng) và vấn đề này chắc chắn cần phải được giải quyết. Tình cần thu thập từng loại dữ liệu liên quan đến rừng và thống nhất để đóng góp cho MRV trong tương lai, đáp ứng yêu cầu về AD và EF. Sở cần xây dựng trung tâm cơ sở dữ liệu ở tỉnh (ví dụ Chi cục Kiểm lâm trực thuộc Sở đang xây dựng cơ sở tin học làm trung tâm dữ liệu tại Điện Biên). Vai trò của trung tâm dữ liệu là:

- Tổng hợp dữ liệu theo từng hạt kiểm lâm;
- Tích hợp nhiều bản đồ thành một cơ sở dữ liệu (ví dụ bản đồ hiện trạng rừng);
- Bổ sung thông tin thiếu và thêm thông tin mới đã có sự thống nhất.

Năng lực của Sở NN&PTNT cần phải được nâng cao hơn nữa để tạo điều kiện cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu cũng như nâng cao nhận thức về việc đóng góp cho hệ thống MRV Quốc gia.

10.2 Đề xuất phương pháp phân phối lợi ích

Phần này trình bày các vấn đề tồn tại và đề xuất các lựa chọn xây dựng phương pháp phân phối lợi ích ở cấp tỉnh sau khi các khoản lợi ích được phân bổ xuống từ cấp quốc gia. Các lựa chọn được đề xuất ở đây sẽ được lựa chọn trong quá trình thiết kế và quy hoạch hệ thống phân phối lợi ích và sẽ được thảo luận cụ thể hơn.

Hai vấn đề dưới đây đã được trình bày trong phần xây dựng phương pháp phân phối lợi ích ở mục 10.3.1 và 10.3.2.

- 1) Chi trả dựa trên kết quả có liên quan đến thời gian chi trả; và
- 2) Ước tính khoản tiền chi trả.

Ghi chú: Vẫn còn có các khía cạnh khác chưa được đề cập ở đây và cần được thảo luận cụ thể hơn nhằm xây dựng phương pháp phân phối lợi ích, ví dụ như cách giải quyết các khoản chi phí giao dịch và luồng tiền. Các khoản chi phí giao dịch có liên quan đến sự phân lớp các luồng tiền cần phải được làm rõ bởi càng có nhiều phân lớp luồng tiền thì chi phí giao dịch càng cao, dẫn đến sự thiếu minh bạch. Ngoài ra, bản dự thảo Chương trình REDD+ quốc gia (National REDD+ Program – NRP) cũng đang thảo luận về các luồng tiền mà Quỹ ủy thác REDD+, được thành lập dưới Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng, sau khi trừ đi các chi phí quản lý và chi phí Đánh giá, Báo cáo và Thẩm định (MRV), số tiền còn lại sẽ được phân phối đến các chủ rừng. Cần phải xem xét đến tính thống nhất với Chương trình REDD+ Quốc gia khi xây dựng phương pháp phân phối lợi ích sau này.

10.2.1 Chi trả dựa trên kết quả có liên quan đến thời gian chi trả

Ba hình thức chi trả dưới đây được xem là các lựa chọn chi trả dựa trên kết quả có liên quan đến thời gian chi trả.

- 1) Chi trả dựa trên kết quả;
- 2) Chi trả dựa trên sự tham gia (tương đương với dựa trên việc thực hiện).
- 3) Kết hợp cả chi trả dựa trên kết quả và chi trả dựa trên sự tham gia.

Từng hình thức được mô tả như sau:

(1) Chi trả dựa trên kết quả

Chi trả dựa trên kết quả là một phương pháp phân phối tín chỉ REDD sau khi đã xác nhận kết quả thực tế. Theo phương pháp này, tín chỉ được chi trả cho từng lần giám sát, hoặc từng lần phân phối tín chỉ cho tỉnh dựa trên việc giám sát. Phương pháp này có những ưu và nhược điểm như sau:

Ưu điểm: Chi trả dựa trên kết quả thực tế hạn chế được sự bất bình đẳng giữa những người được hưởng lợi cuối cùng (ví dụ như các chủ rừng).

Nhược điểm: Chi trả đến tay người hưởng lợi cuối cùng bị chậm lại và điều này có thể làm giảm động lực thực hiện các hoạt động một cách hiệu quả, do người hưởng lợi phải đợi đến khi việc giám sát kết thúc.

(2) Chi trả dựa trên sự tham gia

Chi trả dựa trên sự tham gia là phương pháp phân phối tín chỉ REDD+ khi những người hưởng lợi cuối cùng tham gia vào các hoạt động REDD+. Trong trường hợp này, thời gian chi trả và mức độ thường xuyên không phụ thuộc vào thời gian giám sát. Do đó, thời gian chi trả và mức độ thường xuyên có thể linh hoạt (ví dụ như chi trả hàng năm hoặc mỗi 2 năm một lần). Lượng tiền chi trả phải phù hợp để khuyến khích việc bảo vệ rừng. Ưu điểm và nhược điểm của phương pháp này được xem là ngược lại với phương pháp chi trả dựa trên kết quả, như sau:

Ưu điểm: Các khoản chi trả được thực hiện ngay sau khi tham gia các hoạt động có chi trả đến tay người hưởng lợi cuối cùng. Việc này có thể khuyến khích thực hiện các hoạt động một cách hiệu quả.

Nhược điểm: Chi trả dựa trên sự tham gia không bị ảnh hưởng bởi toàn bộ các hoạt động cho dù nó có thành công hay không. Điều này có thể làm gia tăng sự bất bình đẳng giữa những người hưởng lợi cuối cùng do làm giảm động lực của họ.

(3) Kết hợp cả hai hình thức chi trả

Đây là phương pháp kết hợp cả phương pháp chi trả dựa trên kết quả và phương pháp chi trả dựa trên sự tham gia. Do đó, thời gian chi trả có thể được kết hợp từ cả hai phương pháp. Nếu phương pháp chi trả dựa trên kết quả được lựa chọn, tín chỉ được chi trả cho từng giám sát, hay từng lần phân phối tín chỉ cho tỉnh sẽ được dựa trên việc giám sát. Nếu phương pháp chi trả dựa trên sự tham gia được lựa chọn, tần suất và thời gian chi trả có thể được linh hoạt (không phụ thuộc vào việc giám sát).

Trong khi phương pháp chi trả dựa trên sự tham gia có thể khuyến khích việc thực hiện các hoạt động, thì phương pháp chi trả dựa trên kết quả có thể gây ra cách nhìn sai lệch về trách nhiệm nếu căn cứ vào kết quả, chỉ có một số lượng tiền nhỏ được phân phối. Do đó, việc kết hợp cả hai phương pháp chi trả cần phải được quyết định thông qua thảo luận chi tiết hơn với các chủ thể tham gia có xem xét đến các khía cạnh trên của từng phương pháp chi trả.

Dưới đây là các ưu điểm và nhược điểm của phương pháp kết hợp này.

Ưu điểm: Hai ưu điểm của hai phương pháp chi trả dựa trên kết quả và dựa trên sự tham gia đều có trong khi các nhược điểm thì lại giảm.

Nhược điểm: Phương pháp chi trả trở nên phức tạp hơn và người quản lý/cung cấp ngân sách phải làm việc nhiều hơn.

10.2.2 Ước tính các khoản thanh toán

Lượng tiền chi trả có thể được ước tính theo hai lựa chọn sau:

- 1) Chi trả cố định

2) Chi trả dựa trên lượng phát thải các-bon tăng và giảm theo RELs/RLs.

Mỗi cách chi trả được mô tả như sau:

(1) Chi trả cố định

Các khoản chi trả cố định cũng giống như trong chương trình 661 hiện hành. Theo đó, các khoản chi trả là cố định phụ thuộc vào diện tích mỗi héc-ta có các hoạt động REDD+. Các khoản tiền thanh toán cho các hoạt động liên quan đến bảo vệ rừng có thể được ước tính trên cơ sở 200.000 đồng/ha/năm của chương trình 661 (đối với rừng phòng hộ) có xem xét đến các hoàn cảnh môi trường. Các khoản tiền thanh toán cho các hoạt động liên quan đến trồng rừng có thể được ước tính trên cơ sở các chi phí thực tế phát sinh trong trồng rừng và cung cấp cây giống, vv... Ưu điểm và nhược điểm của phương pháp này được xem xét như sau:

Ưu điểm:

- 1) Việc ước tính các khoản chi trả có thể đơn giản hơn nếu đo đếm được các diện tích rừng.
- 2) Những người hưởng lợi cuối cùng có thể dễ dàng hiểu được hệ thống thanh toán dựa trên diện tích đo được, giống như cơ chế của chương trình 661; và
- 3) Những người hưởng lợi cuối cùng chưa hiểu hết về REDD+ có thể cảm thấy công bằng.

Nhược điểm:

- 1) Các khoản thanh toán không được ước tính theo trữ lượng các-bon có thể nằm ngoài tổng số tiền thanh toán được phân bổ cho tỉnh từ cấp quốc gia, do cấp quốc gia ước tính theo trữ lượng các-bon.
- 2) Sự hiểu biết thực sự của những người hưởng lợi cuối cùng về các hoạt động REDD+ có thể không được cải thiện.
- 3) Những người hưởng lợi cuối cùng có hiểu biết sâu rộng về các hoạt động REDD+ có thể cảm thấy không công bằng.

Liên quan đến nhược điểm 1), chính sách có thể nêu rõ rằng các khoản thanh toán từ chính phủ đến UBND tỉnh có thể biến động về con số cuối cùng trong từng lần thanh toán. Trong các trường hợp đó, những người hưởng lợi cuối cùng có thể thấy khó hiểu về hệ thống thanh toán và cảm thấy bất mãn với các hoạt động REDD+.

(2) Chi trả dựa trên lượng phát thải các-bon tăng và giảm theo các mức REL/RL

Chi trả dựa trên lượng phát thải các-bon tăng và giảm theo các mức phát thải tham chiếu (REL) hoặc mức tham chiếu (RL) chính là ý nghĩa nguyên thủy của REDD+. Ưu điểm và nhược điểm của phương pháp này như sau:

Ưu điểm:

- 1) Các khoản thanh toán được ước tính theo trữ lượng các-bon trong tổng số tiền được chính phủ phân phối đến UBND tỉnh; và
- 2) Những người hưởng lợi cuối cùng có hiểu biết rõ ràng về REDD+ có thể cảm thấy công bằng.

Nhược điểm:

- 1) Việc ước tính các khoản thanh toán phụ thuộc vào cách xây dựng REL/RL và cách ước tính có thể rất phức tạp; và
- 2) Những người hưởng lợi cuối cùng chưa hiểu hết về REDD+ có thể cảm thấy không công bằng do họ có cùng diện tích bảo vệ rừng nhưng lại nhận được các khoản thanh toán khác nhau.

10.3 Đề xuất phương pháp theo dõi rừng phục vụ cho xây dựng BDS

Mục tiêu mà chương này đưa ra là đề xuất các phương án xây dựng phương pháp theo dõi diễn biến rừng phục vụ cho việc xây dựng hệ thống phân bổ lợi nhuận tại tỉnh Điện Biên, được gọi là MRV tỉnh (Đo tính, Báo cáo và Xác minh trữ lượng các-bon ở cấp tỉnh) thuộc khung kế hoạch phát triển REDD+ của tỉnh, bằng cách tập hợp và tăng cường năng lực hiện nay/trong tương lai về theo dõi diễn biến rừng phục vụ cho việc tiến hành các hoạt động thí điểm REDD+ tại tỉnh Điện Biên. Chương này giả định rằng các hình thức chi trả “dựa trên kết quả” và “dựa trên sự tăng/giảm lượng phát thải các-bon” đã đề xuất trong phần 10.2 nói trên bởi hai hình thức chi trả này yêu cầu thu thập thông tin một cách có hệ thống, ví dụ như thông tin về diện tích rừng và kiểu rừng. Các hình thức chi trả lợi ích khác (như “chi trả dựa trên sự tham gia”, “kết hợp chi trả dựa trên kết quả và dựa trên sự tham gia”, và “chi trả cố định” cũng cần phải được thảo luận nhưng sẽ dễ dàng hơn nếu Hệ thống giám sát lâm nghiệp xác định được cách thu thập số liệu thực địa chi tiết theo một cách cụ thể.

Vì trữ lượng các-bon lâm nghiệp toàn quốc là tổng của trữ lượng các-bon lâm nghiệp của 63 tỉnh thành cộng lại nên MRV tỉnh sẽ không có mục tiêu tính toán trữ lượng các-bon lâm nghiệp trong tỉnh. Mục tiêu chủ yếu của việc xây dựng phương pháp MRV tỉnh là góp phần vào xây dựng hệ thống phân phối lợi ích ở cấp dưới quốc gia (ví dụ cấp tỉnh). Đây sẽ là một tham số để ứng dụng vào việc phân phối lợi ích trên cơ sở diện tích rừng hoặc trên cơ sở trữ lượng các-bon lâm nghiệp. Vì mục đích này mà diện tích rừng sẽ được đo đạc một cách cẩn thận để đảm bảo sự công bằng trên phạm vi toàn tỉnh.

Hình 10.3 mô tả 3 cấu phần trong hệ thống theo dõi diễn biến rừng được tóm tắt một cách cô đọng và sẽ được thảo luận ở những phần tiếp theo.



Hình 10.3 Các cấu phần trong hệ thống theo dõi rừng

10.3.1 Kỹ thuật và thiết bị đo đạc

Theo dõi sự tăng giảm của trữ lượng các-bon lâm nghiệp cần phải có thông tin về sự tăng giảm của diện tích rừng (ha) trong từng kiểu rừng và trữ lượng các-bon trung bình (tấn CO₂/ha) sẽ là dữ liệu thứ yếu sau diện tích rừng. Những dữ liệu như thế này gọi là Dữ liệu hoạt động (AD) và Hệ số phát thải (EF), đây là những thành tố quan trọng giúp xây dựng mức REL (mức phát thải tham chiếu) và RL (mức tham chiếu). Mặc khác, việc thực hiện MRV cũng tương đương như việc xây dựng tham số phục vụ cho việc phân phối lợi ích. Về mặt này, khi xem việc xây dựng đường REL/RL là mốc tham chiếu thì MRV có thể được hiểu là theo dõi mức gốc trong

thực tế. Do đó, thành phần căn bản trong cấu phần đo đạc của MRV là đo đạc AD và EF để từ đó xây dựng REL/RL. Sau đây sẽ là phần trình bày về công nghệ/kỹ thuật đo đạc khả thi ở cấp tỉnh.

(1) Đo đạc Dữ liệu hoạt động (AD)

Có hai cách đo AD, một là sử dụng hình ảnh vệ tinh và hai là đo trực tiếp trên thực địa. Trước đây thì cần bản đồ gốc có tỷ lệ 1/500.000 đến 1/250.000 ở cấp tỉnh, 1/100.000 đến 1/25.000 ở cấp huyện và 1/10.000 đến 1/5.000 ở cấp xã. Để tỷ lệ bản đồ gốc này ứng với mỗi cấp hành chính thì phải có độ phân giải trên mặt đất của vệ tinh ở cấp tỉnh là 30m-10m, ở cấp huyện là 10m – 2,5m và ở cấp xã là 1m. Mặc khác, diện tích mỗi cảnh ảnh chụp bằng vệ tinh thường co lại trong khi phân giải trên mặt đất của vệ tinh lại to ra. Về mặt này, vệ tinh có độ phân giải cao cần có thêm cảnh ảnh cho từng điểm cụ thể và có nghĩa là thời gian nén dữ liệu dài hơn, đây là một hạn chế của vệ tinh có độ phân giải cao. Mặc dù thời gian theo dõi MRV còn cần phải được xác định thông qua thảo luận trên nhiều quan điểm nữa, nhưng có một điểm đáng lưu ý về nén dữ liệu ảnh vệ tinh là quá trình theo dõi MRV sẽ ngắn hơn nếu ảnh vệ tinh có độ phân giải cao hơn.

Bảng 10.5 Tỷ lệ bản đồ và ảnh vệ tinh ở từng cấp hành chính phục vụ cho đo đạc AD

Cấp hành chính	Tỷ lệ bản đồ nền	Độ phân giải trên mặt đất của vệ tinh
Tỉnh	1:500.000-1:250.000	30m-10m
Huyện	1:100.000-1:25.000	10m-2.5m
Xã	1:10.000-1:5.000	1m

Có một cách khác nữa để có được dữ liệu AD là dựa vào điều tra thực tế trên thực địa. Trong trường hợp này, điều cốt yếu là phải phân biệt được loại rừng và khảo sát ranh giới này. Phân biệt loại rừng cần phải nhận dạng được loài cây hình thành nên loại rừng đó và cần có sự hỗ trợ của cộng đồng sống quanh rừng. Khảo sát ranh giới rừng là phần quan trọng trong hoạt động REDD+. Trong trường hợp thực hiện khảo sát theo cấp vùng hoặc cần có sự trợ giúp của cộng đồng sống quanh rừng, thì việc đo đạc bằng công nghệ cao là điều không khả thi. Bởi vậy, công nghệ đo đạc cũng phải được lựa chọn cho phù hợp với hình thức Theo dõi các-bon có sự tham gia của cộng đồng để đảm bảo độ chính xác, tiết kiệm chi phí và đáp ứng được yêu cầu về công nghệ. Trình độ kỹ thuật, kinh nghiệm và chi phí máy móc thiết bị được mô tả dưới đây:

Bảng 10.6 Trình độ kỹ thuật, kinh nghiệm và chi phí thiết bị

	Trình độ kỹ thuật	Kinh nghiệm cần có	Chi phí thiết bị
Khảo sát bằng la bàn	Cao	Nhiều kinh nghiệm	2.000 – 1.000 USD
Khảo sát bằng la-de	Trung bình	Nhiều kinh nghiệm sử dụng thiết bị	5.000 – 2.000 USD
Đo đạc bằng GPS (độ phân giải cao)	Trung bình		
Đo đạc bằng GPS (phiên bản rẻ tiền)	Thấp	Kinh nghiệm căn bản	

Khảo sát bằng la bàn cho dữ liệu có độ chính xác cao nhưng đòi hỏi tích lũy kinh nghiệm và có kỹ thuật khảo sát rừng chuyên môn. Tuy nhiên, chi phí thiết bị lại rẻ cả về chi phí ban đầu và chi phí vận hành do thiết bị đơn giản không phải là đồ điện tử cao cấp. Trong khi đó, đo đạc bằng la-de cũng đem lại dữ liệu có độ chuẩn xác cao nhưng đòi hỏi chi phí đắt đỏ cả về chi phí ban đầu và chi phí vận hành mà lại phải hết sức thận trọng khi sử dụng.

Có hai hình thức đo bằng GPS xét về hạng thiết bị, độ chính xác và giá thành rẻ hay đắt. Phiên bản có độ chính xác cao cho dữ liệu có độ chuẩn xác cao cộng với chức năng loại bỏ sai số nhờ vào nhiều dịch vụ GPS và trạm chủ GPS nhưng cần có kiến thức chuyên môn. Phiên bản rẻ tiền cho dữ liệu có độ chính xác thấp hơn với sai số về độ dài từ vài đến vài chục mét so với các phương pháp khác nhưng chỉ đòi hỏi kiến thức cơ bản như bật và tắt máy.

Các chuyên gia khảo sát rừng cấp tỉnh và huyện có thể tổ chức khảo sát bằng la bàn và GPS có độ chính xác cao trong khi cộng đồng dân cư không có kiến thức về khảo sát rừng có thể sử dụng GPS phiên bản rẻ tiền. Việc hiểu được đặc tính của GPS phiên bản rẻ tiền là cho ra những sai số nhất định cũng là điều cần thiết.

(2) Đo tính hệ số phát thải

Khi xây dựng đường phát thải tham khảo (REL)/đường phát thải (RL) ở cấp quốc gia, hệ số EF được tính bằng các cuộc tổng điều tra rừng toàn quốc tại mỗi vùng sinh thái – sinh học. Ở cấp tỉnh, cách tính EF cần phải được thảo luận thêm ở khía cạnh làm thế nào để theo dõi EF. Tuy nhiên, xét về năng lực ở cấp tỉnh thì việc hỗ trợ cho quá trình tổng điều tra rừng toàn quốc thực hiện bởi một cơ quan trung ương là giải pháp khả thi nhất. Từ góc nhìn khác thì hoạt động REDD+ thực hiện ở cấp dự án cũng vẫn có khả năng đo tính được các-bon thông qua việc theo dõi sinh trưởng của rừng cùng với sự hỗ trợ của cộng đồng dân cư. Trong trường hợp này, cộng đồng dân cư cần tiến hành khảo sát sinh khối trên mặt đất và công việc đo đạc cần đơn giản hóa thay vì cần có nhiều kinh nghiệm.

10.3.2 Nguồn nhân lực (các phòng ban chủ chốt và cộng đồng địa phương)

Một khía cạnh quan trọng trong xây dựng hệ thống theo dõi diễn biến rừng bằng GIS và GPS là:

- Xây dựng hệ thống hoạt động tránh được sai sót của con người (ví dụ, có một chương trình kiểm tra tính lô-gíc như lỗi đánh máy sai về loại rừng hoặc thông tin về vĩ độ và kinh độ)
- Xác định đâu là rừng hoặc không phải rừng qua công đoạn tiền xử lý bằng hình ảnh vệ tinh một cách có hiệu quả.

Để đáp ứng được các yêu cầu trên, vai trò của kiểm lâm ở từng cấp, ảnh vệ tinh và cộng đồng dân cư tham gia (ví dụ nhóm hoặc hộ gia đình cá thể) cần như sau:

Kiểm lâm chịu trách nhiệm theo dõi diễn biến rừng hàng năm. Xây dựng hệ thống theo dõi diễn biến rừng bằng GIS và GPS, kiểm lâm tỉnh, huyện và xã cần thực hiện công việc phân công riêng.

(1) Cấp tỉnh

Với sự hỗ trợ của Trung tâm QH&TK Nông lâm nghiệp, đội cơ động của Chi cục Kiểm lâm phụ trách nhiệm theo dõi rừng bằng GIS và GPS có những vai trò sau:

- 1) Tạo lập và phổ biến một định dạng chuẩn GIS và GPS làm bản gốc;
- 2) Tóm lược và tổng hợp số liệu từ các hạt để sau đó tính toán thành số liệu chuẩn của tỉnh; và
- 3) Xây dựng chương trình kiểm tra tính lô - gíc

(2) Cấp huyện

Mỗi hạt kiểm lâm cần có đủ năng lực để chuyển đổi các dữ liệu thô thành các dữ liệu GIS theo như định dạng chuẩn mà Chi cục cung cấp và kiểm tra dữ liệu hiện trường bằng hình ảnh vệ tinh (ví dụ kiểm tra tính lô –gíc và tiến hành tiền xử lý ảnh). Sử dụng viễn thám sẽ được thảo luận sau.

(3) Cấp xã

Mỗi kiểm lâm xã cần có đủ khả năng khả dụng GPS để đo diện tích rừng và định nghĩa loại rừng đã đăng ký với REDD+. Kiểm lâm xã cần biết cách chuyển dữ liệu thô (kinh tuyến, vĩ tuyến, loại rừng) về hạt kiểm lâm. Việc đăng ký cho cộng đồng tham gia có thể là cần thiết và kiểm lâm xã chịu trách nhiệm kiểm tra thông tin trên thực địa.

10.3.3 Sử dụng viễn thám

Mục đích sử dụng viễn thám là để tăng tính chính xác hoặc giảm sai sót khi đo diện tích rừng và loại rừng ít nhất là ở cấp xã. Vì thế vệ tinh có độ phân giải cao được xem là đáp ứng chất lượng kiểm tra. Số lần sử dụng viễn thám cần nhất quán với số lần phân phối lợi ích. Nếu phân phối lợi ích trên cơ sở hàng năm thì cần kiểm tra bằng viễn thám hàng năm. Sử dụng viễn thám là điều cần thiết cho cán bộ ở cả cấp huyện và tỉnh nếu cán bộ huyện biết sử dụng.

Tuy nhiên, như đã nói ở phần trước, số lần sử dụng ảnh vệ tinh và phân giải trên thực địa cần gắn với nhau và như vậy việc theo dõi nhiều hơn số lần sử dụng vệ tinh có độ phân giải cao là không khả thi.

10.3.4 Sự tham gia của cộng đồng dân cư

Sự tham gia của cộng đồng dân cư (ví dụ nhóm hoặc hộ gia đình cá thể) được xem là quan trọng không chỉ giúp nâng cao quyền làm chủ mà còn tăng độ chính xác cả dữ liệu trên thực địa trong bối cảnh thiếu cán bộ kiểm lâm. Việc đăng ký cho cộng đồng tham gia là bước đầu tiên để người dân tham gia tiến hành hoạt động REDD+ và tiếp tục theo dõi ở giai đoạn hai.

Các bước sau đây là có thể được tùy chọn khi đăng ký tham gia.

(1) Đăng ký tham gia REDD+

1) Cách thức đăng ký

Khi đăng ký tham gia cần có số liệu về diện tích rừng và loại rừng cho từng chủ rừng (có thể là thôn, nhóm hộ, hộ cá thể, tổ chức, cơ quan nhà nước, v.v) sau đó ước tính trữ lượng các-bon lâm nghiệp bằng BEF (hệ số mở rộng sinh khối) áp dụng cho Điện Biên hoặc cho tổng điều tra rừng toàn quốc.

Quy trình đăng ký có thể như sau:

1. Chủ rừng bày tỏ nguyện vọng được đăng ký tham gia với diện tích rừng và loại rừng trên lý thuyết,
2. Xác định thông tin đăng ký bằng GPS, thực hiện bởi kiểm lâm địa bàn,
3. Xác định dữ liệu GPS bằng hình ảnh vệ tinh, thực hiện bởi hạt kiểm lâm huyện,
4. Xuống thực địa kiểm tra diện tích rừng và loại rừng nếu còn chưa chắc chắn.
5. Xác nhận đã đăng ký tham gia

2) Chính sách khuyến khích tham gia

Đối với hoạt động thí điểm, cần xem xét tiến hành đăng ký theo cách đơn giản nhất và phát triển dần sau một thời gian. Do đó, khi đăng ký cần giới hạn nhóm đối tượng chủ rừng ngay từ ban đầu. Về lý thuyết, hệ thống đăng ký tham gia cần một trong hai điều kiện sau, hoặc là đo đặc diện tích rừng hoặc là đo tính các-bon lâm nghiệp, thực hiện bởi chủ rừng và được xác minh nếu có thể.

Tại huyện Điện Biên, chủ rừng là UBND xã, nhóm hộ (đã hoặc chưa xác định đường ranh giới sổ đỏ rõ ràng) và hộ cá thể (đã hoặc chưa xác định đường ranh giới sổ đỏ rõ ràng). Họ là các đối tượng đăng ký. Chính sách khuyến khích đăng ký được trình bày dưới đây. Chủ rừng có thể tùy chọn một trong các cách để đề xuất.

Bảng 10.7 Chính sách khuyến khích tham gia

Chủ rừng	Chính sách khuyến khích đăng ký
UBND xã	Đất thuộc quyền kiểm soát của Kiểm lâm. Thiếu kiểm lâm nên cần có cộng đồng tham gia để theo dõi rừng trên cơ sở khoán giống 661
Hộ cá thể (có ranh giới đất rõ)	Hộ dân được khuyến khích đăng ký đất của gia đình để hưởng hỗ trợ từ quản lý rừng có hiệu quả. Tuy nhiên, việc bảo vệ để rừng không bị tác động xáo trộn sẽ khó khăn vì đất nằm xa hộ dân và như vậy ít khích lệ hộ đăng ký tham gia
Đất do hộ cá thể quản lý (nhưng ranh giới không rõ ràng)	Trường nhóm hộ có thể đứng ra đăng ký. Nếu đất của các hộ gần nhau thì việc bảo vệ và đo đạc sẽ dễ dàng hơn là đối với hộ cá thể.
Nhóm hộ (với từng hộ cá thể có được giao đất có ranh giới rõ ràng)	Trường nhóm hộ có thể đứng ra đăng ký. Nếu đất nằm gần nhau, công tác bảo vệ và đo đạc sẽ dễ dàng hơn là đối với từng hộ cá thể.
Nhóm hộ (có ranh giới đất không rõ)	Trường nhóm đứng ra đăng ký. Không khích lệ bằng đăng ký hộ cá thể.

(2) Theo dõi diện tích rừng

1) Đăng ký

- Khi đăng ký, thông tin về rừng, diện tích rừng và loại rừng cần được đăng ký tất cả.
- Để đăng ký, kiểm lâm hoặc Ban QLRPH có thể cần phải đo diện tích rừng để đảm bảo ranh giới đất cho chủ rừng.
- Bản đồ gốc dựa trên bản đồ số mà Trung tâm QH&TK Nông lâm nghiệp cung cấp.

2) Cập nhật số liệu

- Bất kỳ thông tin nào liên quan đến diễn biến rừng cũng cần được chia sẻ với Cục Kiểm lâm và Sở NN&PTNT ít nhất trên cơ sở hàng tháng để tuân thủ theo “hệ thống theo dõi diễn biến rừng” theo Quyết định 245 năm 1998.
- Những biến động lớn phải được thông báo ngay từ chủ rừng và kiểm lâm địa bàn chịu trách nhiệm xác định thông tin đó.

3) Xác minh

Số lần xác minh phụ thuộc vào quãng thời gian phân phối lợi ích. Phương pháp xác minh có thể có 4 loại chọn, sử dụng viễn thám, cán bộ tham gia, người dân tham gia và kết hợp cả các loại này.

Bảng 10.8 Điểm mạnh và yếu của các phương pháp xác minh

Phương pháp	Điểm mạnh	Điểm yếu
Viễn thám	Có thể kiểm tra ngay được một diện tích lớn. Cán bộ cần có kỹ năng	Cần có ngân sách Hạn chế bởi chu kỳ tồn tại của Vệ tinh Quan sát Đất Cao cấp (ALOS) chỉ từ 5 -7 năm Lần phóng vệ tinh ALOS tiếp theo là 2010 Không khích lệ được cộng đồng dân cư
Cộng đồng dân cư tham gia	Khích lệ được cộng đồng và nâng cao nhận thức quản lý rừng có hiệu quả	Kết quả không đáng tin cậy. Cần dạy cho người dân kỹ năng đo đạc
Cán bộ tham gia	Cần có thiết bị GPS	Nhiệm vụ của cán bộ thêm nặng nề
Tổng hợp các phương pháp	Kết quả đáng tin cậy	Hình thức quản lý sẽ phức tạp

(1) Tăng cường năng lực

Tăng cường năng lực cho chính quyền địa phương là việc làm cần thiết ở khía cạnh kỹ năng GIS và GPS và quản lý dữ liệu. Sở NN&PTNT, Phòng NN&PTNT và Kiểm lâm đều đã nhận thức được vai trò của cơ sở dữ liệu và việc số hóa các dữ liệu, tuy nhiên năng lực cán bộ và thiết bị còn chưa sẵn sàng.

- tiến hành đào tạo tất cả cán bộ kiểm lâm tỉnh, huyện và xã của ít nhất một huyện.
- tiến hành thí điểm hệ thống báo cáo từ dưới lên trên sử dụng GPS và GIS tại một số xã hoặc cụm xã dưới dạng là mô hình điểm.
- Cán bộ Cục kiểm lâm trung ương phải được đào tạo để có đủ năng lực quản lý cơ sở dữ liệu.

10.4 Đề xuất khung thực hiện các Hoạt động REDD+ trên các khu vực mẫu

Phần này thảo luận về loại hình khung thực hiện cần thiết để định hình các hoạt động REDD+ khi chọn được khu vực mẫu, mặc dù đến nay nhóm Nghiên cứu chưa chọn được khu vực mẫu nào.

Trước hết, đi cùng với các vấn đề cần xem xét liên quan đến khuôn khổ thực hiện, các vấn đề sau đây cũng có liên quan. Sự thực là các vấn đề mới có thể phát sinh cần xem xét khi lập kế hoạch hành động cho khu vực mẫu hoặc khi thực sự thực hiện các hoạt động. Tuy nhiên, do chưa xây dựng được phương pháp thậm chí ở UNFCCC, các hoạt động REDD+ bao gồm cả các phần việc cần thiết phải có phương pháp của chính các hoạt động REDD+ được củng cố qua nhiều lần thử nghiệm và mắc lỗi, nhóm Nghiên cứu tin rằng điều đó là đủ để giải quyết các vấn đề phát sinh cần xem xét khi chúng xảy ra trong thực tế.

- Thực hiện các hoạt động
- Các bên tham gia hoạt động
- Cấu trúc thực hiện
- Đầu vào
- Phương pháp giám sát
- Phương pháp hệ thống chia sẻ lợi ích

Từng vấn đề sẽ được thảo luận dưới đây.

(1) Thực hiện các hoạt động

Điều cần thiết ban đầu là cân nhắc kỹ càng và xác định cách thức thực hiện các hoạt động REDD+. Việc này sẽ cần đến việc xem xét và đánh giá các điều kiện tự nhiên và điều kiện kinh tế-xã hội của xã và lựa chọn các hoạt động phù hợp nhất với các điều kiện đó. Khi lựa chọn các hoạt động đó trong thực tế, cần phải cân nhắc kỹ lưỡng và ra quyết định cuối cùng bằng việc sử dụng chính sách đồng thuận tự do có thông tin trước (Free, Prior Informed Consent - FPIC) trong thảo luận với các xã và các bên tham gia hoạt động.

(2) Các bên tham gia hoạt động

Việc này trước hết được cần đến để xác định những người có quan tâm đến việc tham gia các hoạt động đã được quyết định trong điểm (1) nói trên. Từ đó, việc này cũng được cần đến để xác định xem những người tham gia hoạt động có tài nguyên gì, bao gồm đất và khả năng lao động phù hợp với các điều kiện khi thực hiện các hoạt động trong thực tế.

(3) Cơ cấu thực hiện

Về cơ cấu thực hiện, khi xây dựng cơ cấu cần phải xem xét đến các đề mục sau, đồng thời cũng cần phải ghi nhớ một số điểm dưới đây:

- Cần phải xây dựng một cơ cấu thực hiện bao gồm tất cả các đối tượng tham gia là các bên liên quan đến các hoạt động REDD+ từ cấp tỉnh, huyện, xã, thôn bản.
- Phù hợp với Chương trình REDD+ Quốc gia (NRP)
- Hòa hợp với các cơ cấu thực hiện hiện hành trong hệ thống quản lý như chương trình 661 và chương trình PFES (trong tương lai).
- Xem xét khuyến khích hợp tác với các tổ chức phi chính phủ và các tổ chức quốc tế khác.

(4) Đầu vào

Liên quan đến các đầu vào cần thiết cho thực hiện các hoạt động, cần phải xem xét và quyết định về các đầu vào từ bên trong (đầu vào từ các nhân vật chính trong thực hiện các hoạt động REDD+; các nhân vật chính trong UBND xã, thôn bản và từng cấp các bên tham gia hoạt động) và các đầu vào từ bên ngoài (đầu vào từ các nguồn khác với các nhân vật chính).

(5) Phương pháp giám sát

Phương pháp giám sát sẽ phải được quyết định dựa trên các gợi ý về khái niệm và phương pháp luận, như đã được trình bày trong phần 10.2.

(6) Phương pháp chia sẻ lợi ích

Phương pháp chia sẻ lợi ích cũng sẽ được thảo luận và nhóm thực hiện chính sẽ đưa vào trong báo cáo đề xuất dựa trên các gợi ý về khái niệm và phương pháp luận, như đã được trình bày trong phần 10.3.

Cuối cùng, điều được mong đợi là tất cả các điểm đã thảo luận trên sẽ được tóm tắt vào trong kế hoạch hành động do các xã lập.

11. Đảm bảo an toàn

11.1 Đảm bảo an toàn và thực trạng

Thuật ngữ “Đảm bảo an toàn” đề cập đến nhu cầu phòng ngừa và giảm thiểu các thiệt hại không đáng có cho con người và môi trường trong tiến trình phát triển, như đã được nêu rõ trong Chính sách Đảm bảo an toàn của Ngân hàng Thế giới. Cũng theo báo cáo của Chương trình UN-REDD, đảm bảo an toàn có thể là một cách quản lý rủi ro hiệu quả và có thể được đánh giá khi ra quyết định liên quan đến các vấn đề về môi trường và xã hội nhằm giúp đánh giá, hạn chế và giảm thiểu rủi ro khi thực hiện dự án. Đảm bảo an toàn thường được nhắc đến trong các biện pháp gồm các chính sách hay thủ tục và các hành động hay chương trình được thiết kế nhằm ngăn chặn các kết quả không mong muốn.

Các lý luận liên quan đến đảm bảo an toàn cho chương trình REDD+ bắt đầu xuất hiện tại Hội nghị về Biến đổi khí hậu của Liên hợp quốc (COP15) tổ chức tại thành phố Copenhagen, Đan Mạch tháng Mười hai, 2009. Theo đó, việc đảm bảo an toàn phải được theo dõi trong bất kỳ hoạt động REDD+ nào được thực hiện theo Công ước khung của Liên hợp quốc về Biến đổi khí hậu (UNFCCC). Tại Hội nghị COP16 được tổ chức tại thành phố Cancun tháng Mười hai năm 2010, việc đảm bảo an toàn trong REDD+ đã chính thức được thông qua. Hiện nay, các vấn đề về đảm bảo an toàn cho REDD+ vẫn đang được thảo luận, bao gồm một loạt các vấn đề về bảo tồn rừng tự nhiên và đa dạng sinh học, tính minh bạch và hiệu quả của các cơ cấu quản lý rừng quốc gia, tôn trọng quyền và hiểu biết của người dân và cộng đồng địa phương, sự tham gia đầy đủ và hiệu quả của các bên liên quan. Tại hội nghị Cancun, các bên đã đồng ý về các yêu cầu quan trọng để thúc đẩy và hỗ trợ các hoạt động REDD+ theo 7 chủ đề dưới đây.

- (a) Bổ sung hoạt động với mục tiêu bảo đảm phù hợp với các mục tiêu của các chương trình lâm nghiệp quốc gia và các công ước và hiệp định quốc tế liên quan;
- (b) Triển khai cơ cấu quản trị lâm nghiệp minh bạch và hiệu quả, chú trọng đến pháp luật và chủ quyền quốc gia;
- (c) Bảo đảm tôn trọng kiến thức và quyền của người dân bản địa và cộng đồng, chú trọng đến các nghĩa vụ quốc tế, các hoàn cảnh và luật pháp quốc gia, phù hợp với Tuyên bố của Liên Hợp Quốc về Quyền của người bản địa;
- (d) Sự tham gia đầy đủ và hiệu quả của các bên liên quan, đặc biệt là của người dân bản địa và cộng đồng địa phương vào các hành động được đề cập đến trong các đoạn 70 và 72 quyết định này;
- (e) Các biện pháp phù hợp với bảo tồn rừng tự nhiên, đa dạng sinh học, đảm bảo rằng các hành động được quy định trong đoạn 70 quyết định này không được sử dụng để chuyển đổi rừng tự nhiên, mà chỉ dùng để khuyến khích bảo vệ và bảo tồn rừng tự nhiên và hệ sinh thái của rừng nhằm thực hiện lợi ích xã hội và môi trường;
- (f) Các hành động giải quyết rủi ro của những tác động ngược chiều;
- (g) Các hành động để giảm dịch chuyển phát thải.

11.2 Các điểm cần đánh giá theo từng chủ đề liên quan đến việc đảm bảo an toàn ở tỉnh Điện Biên

Đảm bảo an toàn được quan tâm đầy đủ trong thực hiện các hoạt động REDD+ trên địa bàn tỉnh Điện Biên, như được trình bày trong bảng 11.1 dưới đây:

Bảng 11.1 Danh mục đảm bảo an toàn cho các Hoạt động REDD+ trên địa bàn tỉnh Điện Biên

Chủ đề về đảm bảo an toàn trên cơ sở UNFCCC	Nội dung	Danh mục	Phương pháp đánh giá
(a)	Phù hợp với các thỏa thuận quốc tế	Kiểm tra tính nhất quán đối với các thỏa thuận quốc tế dưới đây; - Công ước Ramsar. Sự không tồn tại của các diện tích được nêu trong danh mục Ramsar (Điều 8). - Công ước về Bảo vệ các di sản thiên nhiên và văn hóa thế giới. Sự không tồn tại của các diện tích được nêu trong danh mục di sản thế giới của tổ chức UNESCO. - Các nguồn tài nguyên sinh học gồm các loài bị đe dọa được ghi trong Sách Đỏ của IUCN (Tổ chức Quốc tế về Bảo tồn Tự nhiên và Tài nguyên Thiên nhiên) - Tuyên bố chung ASEAN về các Vườn Di sản - Nghị định thư Cartagena về an toàn sinh học - Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS)	① Sử dụng tài liệu
	Phù hợp với các chính sách và quy định của quốc gia	Kiểm tra tính nhất quán với các quy định và chính sách liên quan đến lâm nghiệp cấp quốc gia và cấp tỉnh dưới đây: - Quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường (Nghị định số 29/2011/NĐ-CP) - Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế Quản lý rừng (Số 186/2006/QĐ-TTg) - Chiến lược Phát triển Lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006 – 2020 (Quyết định số 18/2007/QĐ-TTg) - Kế hoạch phát triển và bảo vệ rừng tỉnh Điện Biên (giai đoạn 2009 – 2020) - Tiêu chí phân loại rừng (Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT) - Tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng (Nghị định số 117/2010/NĐ-CP) - Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu (Số 158/2008/QĐ-TTg) - Quản lý động vật, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm (Nghị định số 32/2006/NĐ-CP)	① Sử dụng tài liệu

(b)		Kiểm tra để đảm bảo việc tuân thủ các vấn đề sau: - Xây dựng hệ thống báo cáo thực trạng hoạt động đến các cơ quan liên quan thông qua hệ thống giám sát - Kênh liên lạc giữa các bên liên quan với nhau - Thành lập một hệ thống quản lý thích hợp cho việc thực hiện REDD+ bao gồm ngân sách, phương tiện, nhân lực để hỗ trợ và thực hiện các hoạt động REDD+	①Liên lạc qua lại giữa các cấp chính quyền, các bên liên quan và các địa phương, liên quan đến dân tộc thiểu số
	Mối quan hệ với quyền của dân tộc thiểu số và người dân bản địa	Các hoạt động REDD+ ảnh hưởng đến quyền của người dân bản địa như thế nào? Kiểm tra để đảm bảo tuân thủ các quyền sau: - được sử dụng rừng chung ở các khu vực dự án - được sử dụng đất rừng và các sản phẩm từ rừng - được duy trì và đẩy mạnh hoạt động của các tập tục, truyền thống và văn hóa.	①Liên lạc qua lại giữa các địa phương dân tộc thiểu số và các bên liên quan
(c)	Mối quan hệ với hiểu biết của dân tộc thiểu số và người dân bản địa	Các hoạt động REDD+ ảnh hưởng đến hiểu biết của người dân bản địa như thế nào? Kiểm tra các vấn đề sau: - Sử dụng hiệu quả kiến thức địa phương về sử dụng rừng và lâm sản - Kế thừa kiến thức địa phương về sử dụng rừng và lâm sản theo tập quán truyền thống	①Liên lạc qua lại giữa các địa phương dân tộc thiểu số và các bên liên quan
	Mối quan hệ với văn hóa truyền thống của dân tộc thiểu số và người bản địa	Các hoạt động REDD+ ảnh hưởng đến văn hóa của người bản địa như thế nào? Kiểm tra các vấn đề sau: - Tôn trọng và bảo tồn các phong tục truyền thống của người dân. - Không gây ảnh hưởng đến các khu vực di sản văn hóa lịch sử khi thực hiện các hoạt động REDD+.	①Liên lạc qua lại giữa các địa phương dân tộc thiểu số và các bên liên quan ②Sử dụng tài liệu
(d)	Giải thích đầy đủ cho các bên liên quan	Kiểm tra các vấn đề sau: - Tạo sự hiểu biết thích hợp cho các bên liên quan về REDD+ và các hoạt động liên quan đến REDD+ để đạt được sự đồng thuận trong thực hiện các hoạt động. - Đưa các ý kiến đóng góp của các bên liên quan vào kế hoạch hoạt động REDD+. - Khuyến khích tham gia đầy đủ và hiệu quả vào tất cả các vấn đề liên quan đến các hoạt động REDD+.	①Liên hệ với các bên liên quan
	Di chuyển dân cư	Kiểm tra các hoạt động sau: - Phòng ngừa và có biện pháp đối phó với việc di dân không tự nguyện của các bên liên quan có liên quan đến người dân bản địa	①Liên lạc với các bên liên quan và các cấp chính quyền

(e)		Kiểm tra để tránh thực hiện các vấn đề sau: - Chặt cây ở các diện tích dốc trên các triền núi và ven sông - Trồng riêng một loài cây sau khi rừng tự nhiên đã bị mất - Đốn sạch rừng trên diện tích rộng - Thu hái quá mức các lâm sản ngoài gỗ - Trồng loài cây ngoại lai có khả năng lây lan nhanh cạnh các diện tích rừng tự nhiên - Các công việc như xây dựng đập làm ảnh hưởng đến môi trường sống của động vật rừng - Xây dựng đường sá làm tăng khả năng tiếp cận các diện tích rừng tự nhiên - Lạm dụng thuốc trừ sâu - Sử dụng quá mức phân bón hóa chất	① Liên hệ với các bên liên quan ② Sử dụng tài liệu ③ Nhờ tư vấn từ các trường đại học và các tổ chức nghiên cứu khoa học
(f)	Quản lý rừng	Kiểm tra để tránh các vấn đề sau - Kỹ thuật trồng rừng không thích hợp (đất không phù hợp và trồng loài cây không thích hợp). - Sự chuẩn bị không đầy đủ về ngân sách, nhân lực và phương tiện cho việc quản lý rừng bền vững. - Phản ứng không thích đáng đối với việc đào nhỏ cây bất hợp pháp trong các khu vực thí điểm - Trồng một loài cây duy nhất để gây rừng trên diện tích đồng cỏ lớn.	① Liên hệ với các bên liên quan và các cấp có thẩm quyền ② Sử dụng tài liệu ③ Nhờ tư vấn từ các trường đại học hoặc các tổ chức nghiên cứu khoa học
	Sinh kế	Kiểm tra các biện pháp sau: - hỗ trợ người dân sống phụ thuộc vào rừng để họ phát triển kinh tế - tránh để xảy ra hiện tượng xâm nhập từ các diện tích khác do xây dựng đường sá	① Liên hệ với các bên liên quan ② Sử dụng tài liệu
(g)	Rò rỉ	Kiểm tra các hoạt động sau: - Giám sát các hoạt động phát thải bao gồm việc đốt nương và khai thác gỗ trái phép - Tránh việc xây dựng đường thuận tiện cho việc tiếp cận rừng tự nhiên - Giáo dục nhận thức về môi trường có liên quan đến REDD+ để bảo tồn rừng và giảm nhẹ biến đổi khí hậu	① Liên hệ với các bên liên quan và các cấp chính quyền

Ghi chú: Các chủ đề về đảm bảo an toàn từ (a) đến (g) nằm trong mục "11.1 Đảm bảo an toàn và thực trạng" trong toàn văn báo cáo

Phân giải thích bổ sung cho từng chủ đề từ (a) đến (g) như sau:

(a) Cụ thể, trên địa bàn tỉnh Điện Biên, không có diện tích nào nằm trong các điều ước cấp quốc tế, bao gồm cả Công ước Ramsar và Di sản thế giới. Khu bảo tồn Thiên nhiên Mường Nhé được đăng ký là Khu bảo tồn Thiên nhiên cấp quốc gia. Khu bảo tồn này tiếp giáp với Trung quốc ở phía Bắc và với Lào ở phía Tây. Các tài nguyên rừng hầu như còn nguyên vẹn với các loài động thực vật quý hiếm, đặc trưng của vùng núi cao Tây Bắc. Trên địa bàn tỉnh có một di tích lịch sử liên quan đến chiến trường Điện Biên Phủ năm 1954. Trường hợp các hoạt động REDD+ được thực hiện trên địa bàn này, cần phải hợp tác với các cấp chính quyền liên quan.

(b) Việc nâng cao năng lực quản lý của các cấp có thẩm quyền liên quan là không thể thiếu khi thực hiện các hoạt động REDD+. Ngoài ra, cần phải có hệ thống giám sát bao gồm cả địa phương thông qua các hoạt động và phải thúc đẩy tính minh bạch của hệ thống này.

(c) Theo “Nghiên cứu Quy hoạch tổng thể nâng cao điều kiện sống nông thôn khu vực miền núi Tây Bắc Việt Nam (2008)” của JICA, tỉnh Điện Biên có 22 dân tộc thiểu số cùng sinh sống. Các dân tộc có dân số đông nhất là dân tộc Thái (chiếm 40% tổng dân số toàn tỉnh), tiếp theo là dân tộc H'Mông (31%), dân tộc Khơ Mú (4%) và dân tộc Lào (1%). Do các khu vực hoạt động REDD+ bao gồm nơi cư trú của các dân tộc thiểu số, điều cần thiết là phải nhận thức được các mối quan hệ về tầm ảnh hưởng của các hoạt động đối với các quyền trong cuộc sống của họ. Ví dụ, các quyền được sử dụng rừng và lâm sản là rất quan trọng, do đó các quyền này phải được bảo vệ. Ngoài ra, một điều rất quan trọng nữa là khi thực hiện các hoạt động cần phải sử dụng các kiến thức truyền thống địa phương của họ.

(d) Điều quan trọng là phải nâng cao hiểu biết của người dân địa phương trước khi thực hiện hoạt động bằng cách áp dụng phương pháp FPIC (Đồng thuận tự do và được thông tin trước). Theo “Khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2004”, tỷ lệ biết chữ ở vùng Tây Bắc là thấp nhất trong cả nước, đặc biệt, tỷ lệ phụ nữ biết đọc biết viết chỉ là 71,2%. Vì lý do này, cần phải ghi nhớ rằng không được loại bỏ những phụ nữ hay những người ít có ảnh hưởng trong cộng đồng ra khỏi các hoạt động liên quan đến REDD+, bao gồm cả các hội nghị và hội thảo.

(e) Khi làm việc tại Khu bảo tồn thiên nhiên hoặc các khu vực lân cận, phải hết sức chú ý để không làm ảnh hưởng đến môi trường. Trong thực tế, khu bảo tồn thiên nhiên là kho báu gồm các loài động thực vật như, trong lĩnh vực đa dạng sinh học, khu bảo tồn thiên nhiên này hiện có 23 ưu hợp thực vật với hai tầng thực vật và là một trong số ít hệ sinh thái còn nguyên vẹn và tập trung, đặc trưng của thực vật vùng núi cao Tây Bắc. Hệ thực vật trong vùng gồm có 740 loài thực vật bậc cao thuộc 500 chi và 156 họ. Hệ động vật trong vùng gồm 133 loài gồm 31 loài có vú, 72 loài chim, 20 loài bò sát và 10 loài lưỡng cư. Ngoài ra, theo thông tin từ Chi cục Kiểm lâm thuộc Sở NN&PTNT Điện Biên, khu bảo tồn có các loài động thực vật thuộc loại nguy cấp, quý hiếm, nằm trong danh mục hạn chế khai thác sử dụng cho mục đích thương mại như quy định trong Nghị định 32/2006/NĐ-CP của Chính phủ, gồm Pơ mu (*Fokienia hodginsii*), Nghiến (*Burretiodendron tonkinensis*) và Tê tê (*Manis javanica*), Tê tê vàng (*Manis pentadactyla*), Rùa núi mai vàng (*Indotestudo elongate*), Báo hoa mai (*Panthera pardus*). Như vậy, cần phải hợp tác với Ban quản lý Khu bảo tồn và UBND huyện trước khi thực hiện các hoạt động REDD+.

(f) Điều cần thiết trong các hoạt động REDD+ là cần tránh rơi vào tình trạng trở lại trạng thái ban đầu. Ví dụ như, việc đánh giá tính phù hợp của đất trồng cây có ý nghĩa quan trọng để tránh trường hợp trồng cây xuống thì cây bị chết. Việc lựa chọn các loài cây trồng có giá trị sử dụng cao là vấn đề mấu chốt dẫn đến việc cải thiện sinh kế của người dân địa phương.

(g) Các hoạt động REDD+ phải khuyến khích phát triển kinh tế và xã hội đối với các khu vực chung, bao gồm cả các khu vực hoạt động dự án và khu vực phụ cận, qua việc thực hiện đồng thời các hoạt động cải thiện sinh kế. Điều cần chú ý là phải giám sát cả các khu vực xung quanh để không xảy ra các tác động tiêu cực đến các khu vực đó.

Ngoài ra, có thể cần đến việc đánh giá tác động môi trường (EIA) theo các điều kiện khi thực hiện các hoạt động REDD+ dưới đây. Theo danh mục các dự án cần đánh giá tác động môi trường (tại Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/04/2011 của Chính phủ), việc đánh giá tác động môi trường phải được thực hiện trong các trường

hợp sau: các dự án trồng và khai thác rừng; có diện tích rừng lớn hơn 1.000 ha; khai thác rừng trên diện tích lớn hơn 200 ha đối với rừng trồng, trên 50 ha đối với rừng sản xuất tự nhiên và 10 ha đối với rừng phòng hộ tự nhiên.

Để kết luận, việc đảm bảo an toàn là rất cần thiết đối với các hoạt động REDD+ để có hiệu quả, cần phải chuẩn bị cụ thể hơn nữa dựa trên hoàn cảnh địa phương của từng vùng trước khi dự án có thể được khởi công thực hiện trong thực tế.

12. Các vấn đề và kiến nghị về việc thực hiện các hoạt động REDD+

Sau cùng, chương này đề cập đến các vấn đề chủ yếu và quan trọng cũng như các kiến nghị để thực hiện thành công các hoạt động REDD+. Chương này chỉ ra bốn vấn đề cần giải quyết, mặc dù còn có rất nhiều các vấn đề quan trọng khác cho sự thành công của việc thực hiện các hoạt động REDD+.

(1) Quyền sở hữu của chương trình REDD+ cấp tỉnh

Thứ nhất là, quyền sở hữu thực hiện chương trình REDD+ cấp tỉnh mà chính quyền và người dân địa phương ở tỉnh Điện Biên nên có, là vấn đề thiết yếu cho sự thành công của các hoạt động REDD+ trên địa bàn tỉnh Điện Biên. Để nêu bật quyền sở hữu mà các tổ chức và người dân địa phương cần phải có, các tổ chức và người dân địa phương ấy nên được tham gia vào các hoạt động REDD+ với nhận thức rõ ràng về tính cần thiết của việc thực hiện các hoạt động REDD+, trong toàn bộ quá trình từ khi lập kế hoạch, để cho họ không cảm thấy rằng có một số công việc được xây dựng bởi những tổ chức, cá nhân không liên quan.

(2) Quản lý hệ thống phân phối lợi ích (BDS)

Thứ hai là, điều quan trọng là phải quản lý được hệ thống phân phối lợi ích (BDS). Để có được một hệ thống phân phối lợi ích phù hợp và công bằng, các tổ chức chính quyền địa phương trong tỉnh phải thiết lập được phương pháp theo dõi các-bon phù hợp bởi vì lợi ích được phân phối trên cơ sở kết quả giám sát. Các tổ chức chính quyền địa phương phải có những biện pháp nghiêm khắc hơn so với chương trình 661.

(3) Kết hợp cải thiện sinh kế với chương trình REDD+

Thứ ba là, phải nhấn mạnh được tầm quan trọng của việc cải thiện sinh kế được đưa vào chương trình REDD+. Người dân địa phương có thể không có động lực trong các hoạt động lâm nghiệp về bảo vệ, bảo tồn và trồng rừng theo các hoạt động REDD+. Do đó, cần phải kết hợp các hoạt động lâm nghiệp đó cùng với các hoạt động cải thiện sinh kế vào trong các hoạt động REDD+.

(4) Đánh giá việc đảm bảo an toàn

Cuối cùng, liên quan đến việc đảm bảo an toàn, bất kỳ đơn vị nào đứng ra tổ chức các hoạt động REDD+ cũng không được bỏ qua các yêu cầu về đảm bảo an toàn cho các hoạt động REDD+. Lấy ví dụ, kiến thức, các quyền và sự tham gia của người dân bản địa và cộng đồng địa phương (không liên quan đến giới tính) trong quá trình lập dự án, và việc bảo tồn đa dạng sinh học trong các diện tích rừng tự nhiên phải được xem là đảm bảo an toàn cho việc thực hiện REDD+. Do đó, nếu không có đánh giá về đảm bảo an toàn và không đáp ứng được các yêu cầu về đảm bảo an toàn, các hoạt động REDD+ sẽ không thể triển khai được.

Phụ lục 1. Kết quả đánh giá đối với từng tiêu chí

Mỗi tiêu chí được sử dụng để lựa chọn xã được miêu tả ngắn gọn dưới đây. Các tiêu chí được chia làm 3 nhóm (tài nguyên rừng và đất, điều kiện kinh tế - xã hội và các chính sách/chương trình liên quan), tiêu chí thuộc chủ đề nào thì xếp vào nhóm chủ đề đó.

1. Các tiêu chí về tài nguyên rừng và đất:

- 1.1 Trữ lượng rừng giàu và trung bình vào thời điểm 2010: khi những loại rừng này có trữ lượng tăng lên thì khả năng sẽ được hưởng càng nhiều tín chỉ các-bon nhờ vào giữ rừng (tiêu chí này ứng với Hoạt động A).
- 1.2 Diện tích rừng phòng hộ: rừng tự nhiên và rừng trồng nằm trong khu vực quy hoạch rừng phòng hộ có vẻ như dễ được bảo vệ hơn là những diện tích rừng nằm trong khu vực quy hoạch cho rừng sản xuất (tiêu chí này ứng với Hoạt động A, B, C, E, F).
- 1.3 Diện tích đất chưa sử dụng: đất chưa sử dụng có thể dễ dàng tiếp cận để trồng cây hơn là đất đã được sử dụng (tiêu chí này ứng với Hoạt động D, E, F).
- 1.4 Diện tích đất trống vào thời điểm 2010: đất trống có thể được phục hồi bằng tái sinh tự nhiên hoặc trồng cây (tiêu chí này ứng với Hoạt động C, D, E, F).
- 1.5 Diện tích đất cho năng suất thấp tính trên đầu người (diện tích đất có độ dốc lớn hơn 25 độ tính trên đầu người): đối với đất có năng suất thấp, người dân có thể dễ dàng chuyển thành rừng hơn qua hoạt động tái sinh tự nhiên hoặc trồng mới/tái trồng rừng (tiêu chí này ứng với Hoạt động C, E, F).
- 1.6 Diện tích đất có độ dốc dưới 25 độ: đất có độ dốc thấp thích hợp với phát triển cây cao su hơn (tiêu chí này ứng với Hoạt động D).

2. Các tiêu chí về điều kiện kinh tế - xã hội:

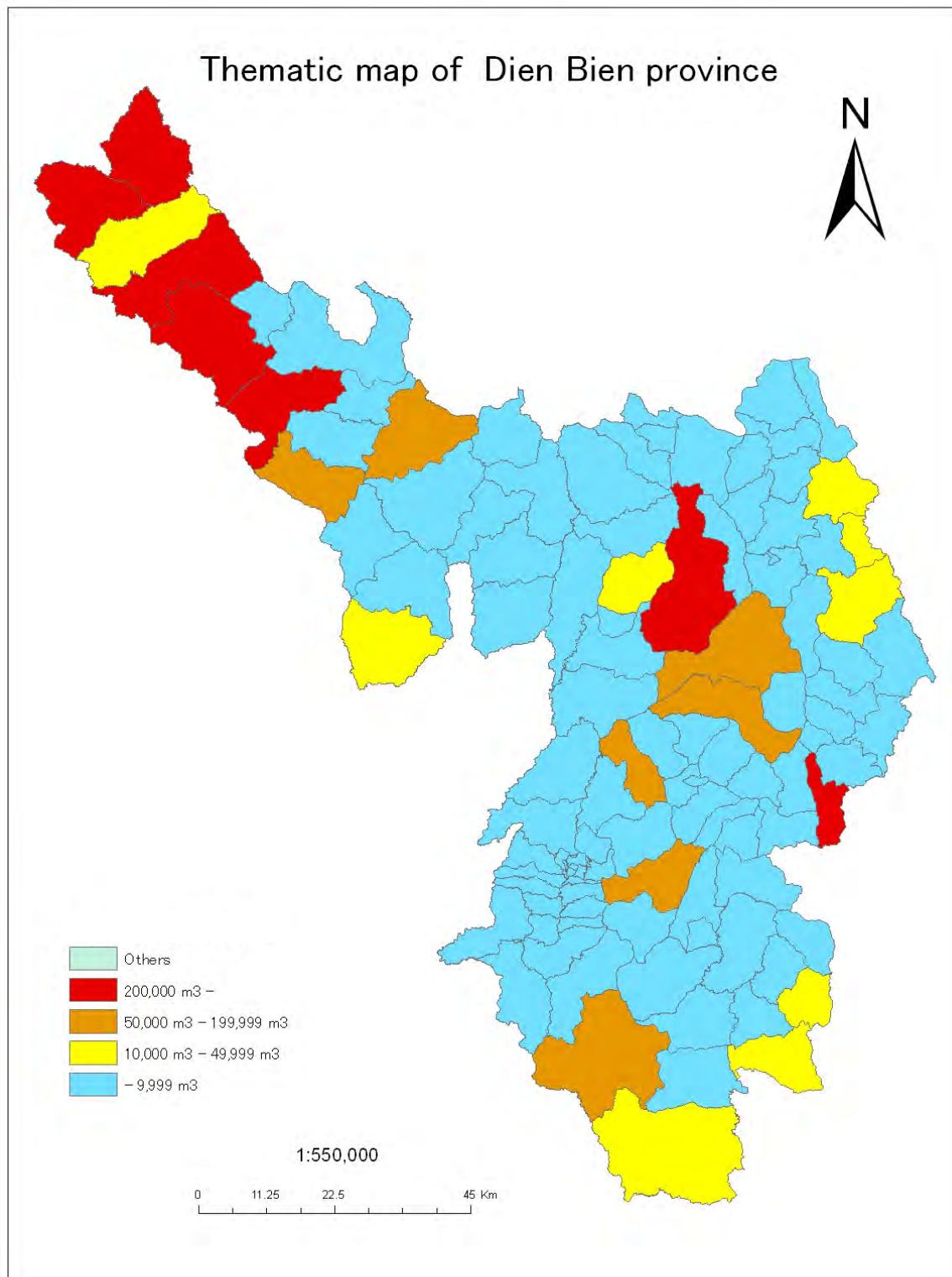
- 2.1 Diện tích đất lâm nghiệp do UBND xã quản lý: đất do UBND xã quản lý có thể phù hợp hơn cho việc phát triển rừng trồng quy mô lớn (tiêu chí này ứng với Hoạt động D và F).
- 2.2 Mật độ dân số: mật độ dân số thấp gây ít áp lực về canh tác nương rẫy đối với rừng hơn và do đó, rừng có thể được bảo vệ tốt hơn (tiêu chí này ứng với Hoạt động A, B, C, E, F).
- 2.3 Diện tích ruộng nước tính trên đầu người: người dân có nguồn cung cấp lúa nước đủ để nuôi sống họ thì sẽ ít khai thác rừng để tìm đất canh tác hơn (tiêu chí này ứng với Hoạt động A, B, C, E, F).
- 2.4 Diện tích đất canh tác nương rẫy tính trên đầu người: rừng tự nhiên và rừng trồng nằm trong khu vực chịu ít áp lực bởi canh tác nương rẫy sẽ ít bị phá bởi hoạt động canh tác nương rẫy hơn (tiêu chí này ứng với Hoạt động A, B, C, E).
- 2.5 Thành phần người Thái: người Thái sống ở vùng đất thấp và canh tác lúa nước thay vì lúa nương. Người Thái cũng dễ đón nhận các hoạt động lâm nghiệp hơn các dân tộc khác theo như kết quả phỏng vấn (tiêu chí này ứng với Hoạt động E và F).

3. Các tiêu chí gắn với chính sách/chương trình liên quan:

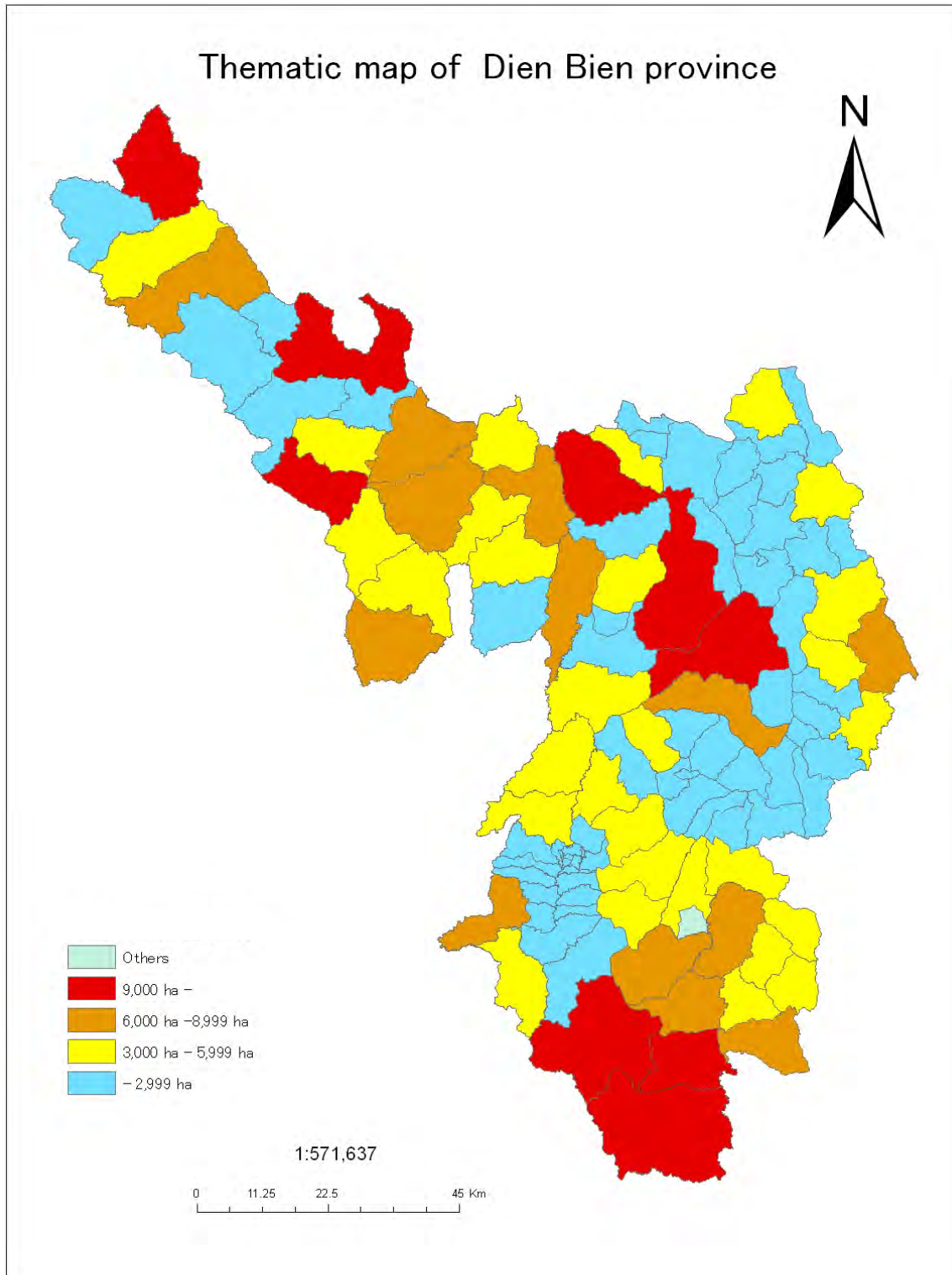
- 3.1 Diện tích thực hiện bảo vệ rừng tự nhiên theo chương trình 661: rừng tự nhiên đã được bảo vệ theo chương trình 661 sẽ được bảo vệ bằng hoạt động REDD+ tiềm năng (tiêu chí này ứng với Hoạt động A).
- 3.2 Diện tích thực hiện phục hồi rừng theo chương trình 661: diện tích rừng đã được phục hồi trong chương trình 661 sẽ tiếp tục được duy trì bằng hoạt động REDD+ tiềm năng (tiêu chí này ứng với Hoạt động B).
- 3.3 Hỗ trợ theo Nghị quyết 30A của Chính phủ: Nghị quyết 30A sẽ hỗ trợ cho người dân trồng cây (tiêu chí này ứng với Hoạt động E).

Các bản đồ chuyên đề của từng tiêu chí dưới dạng kết quả đánh giá được trình bày ở các trang sau.

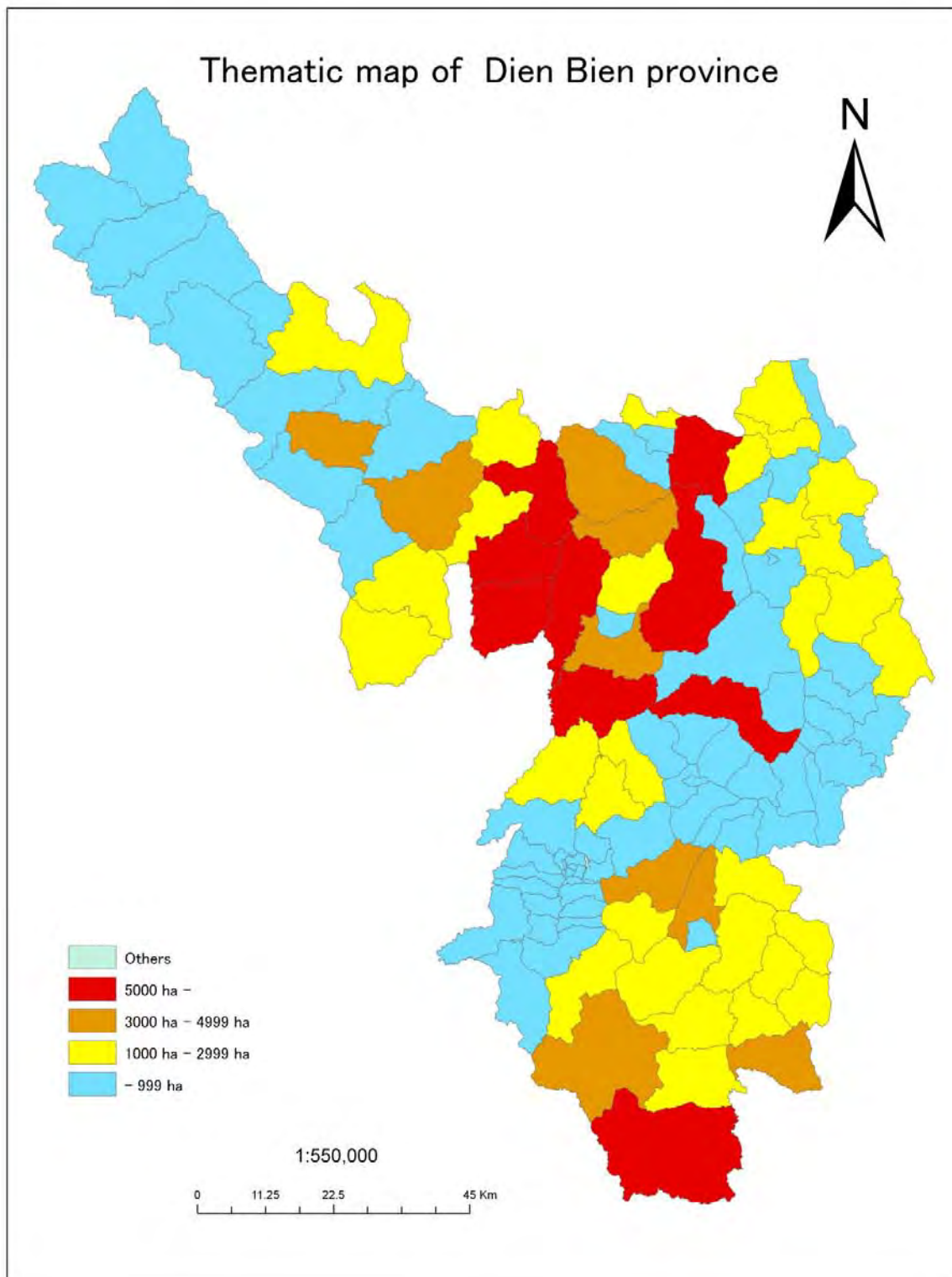
1.1 Trữ lượng của rừng giàu và trung bình vào thời điểm 2010:



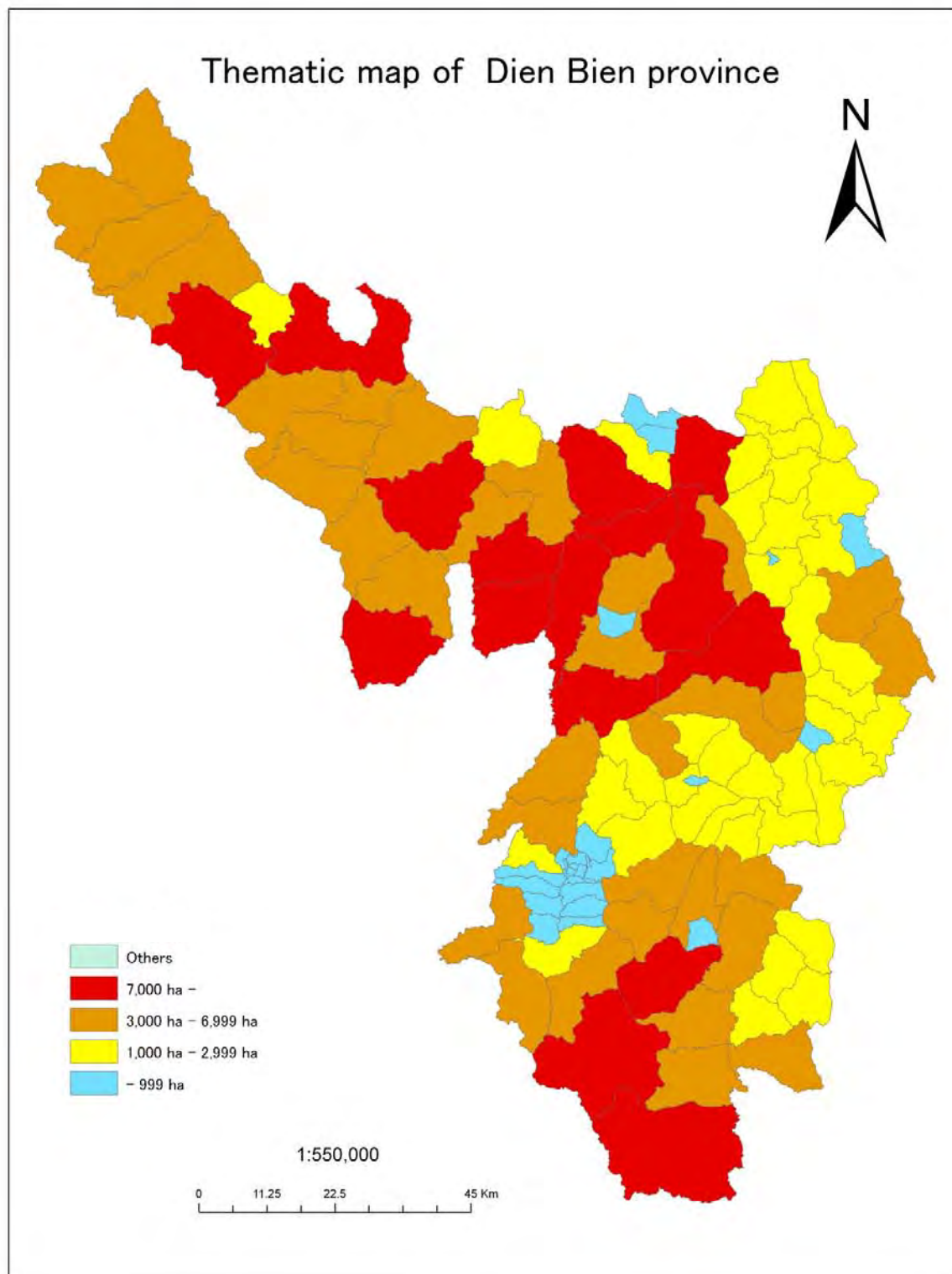
1.2 Diện tích rừng phòng hộ:



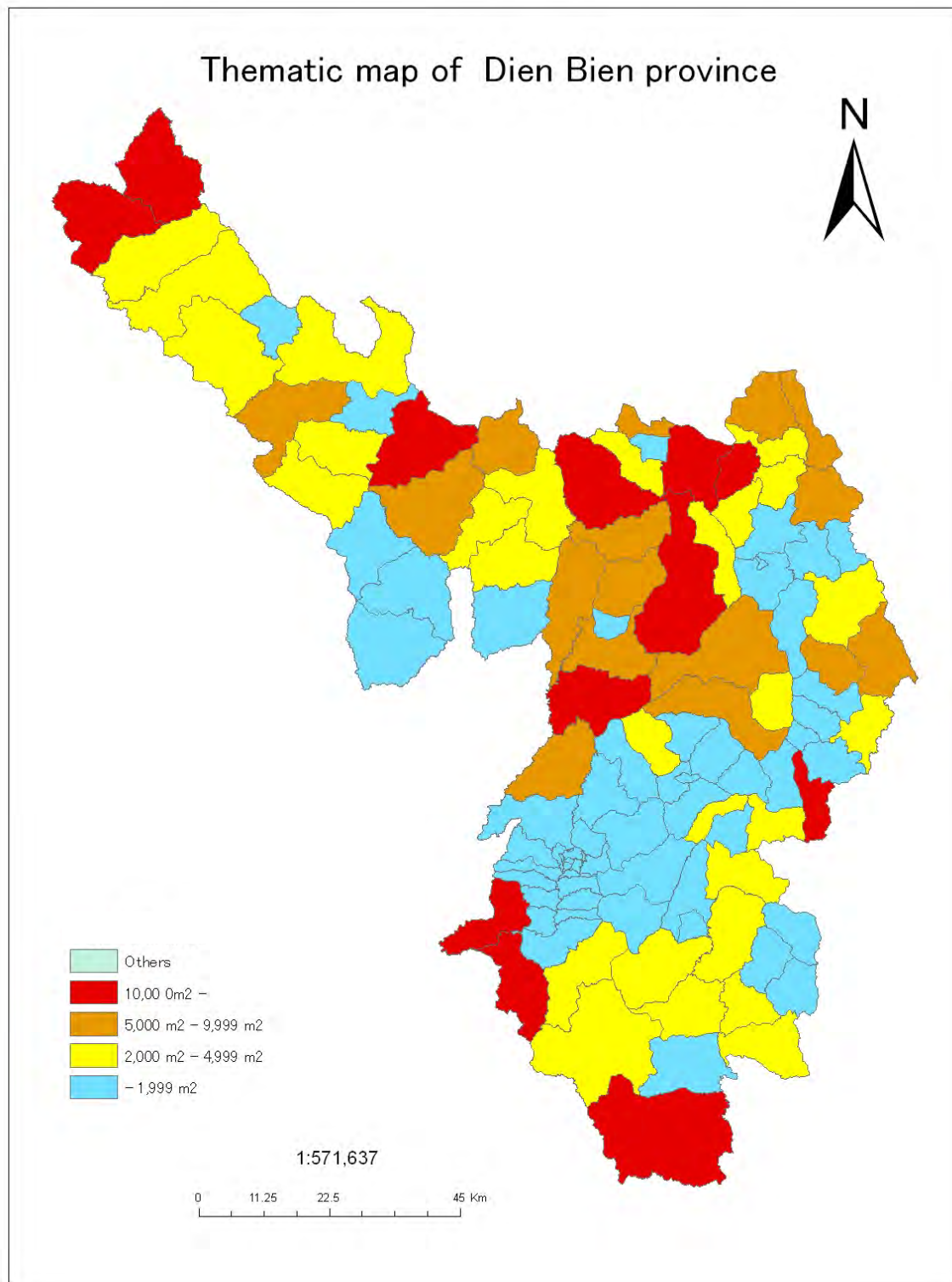
1.3 Diện tích đất chưa sử dụng:



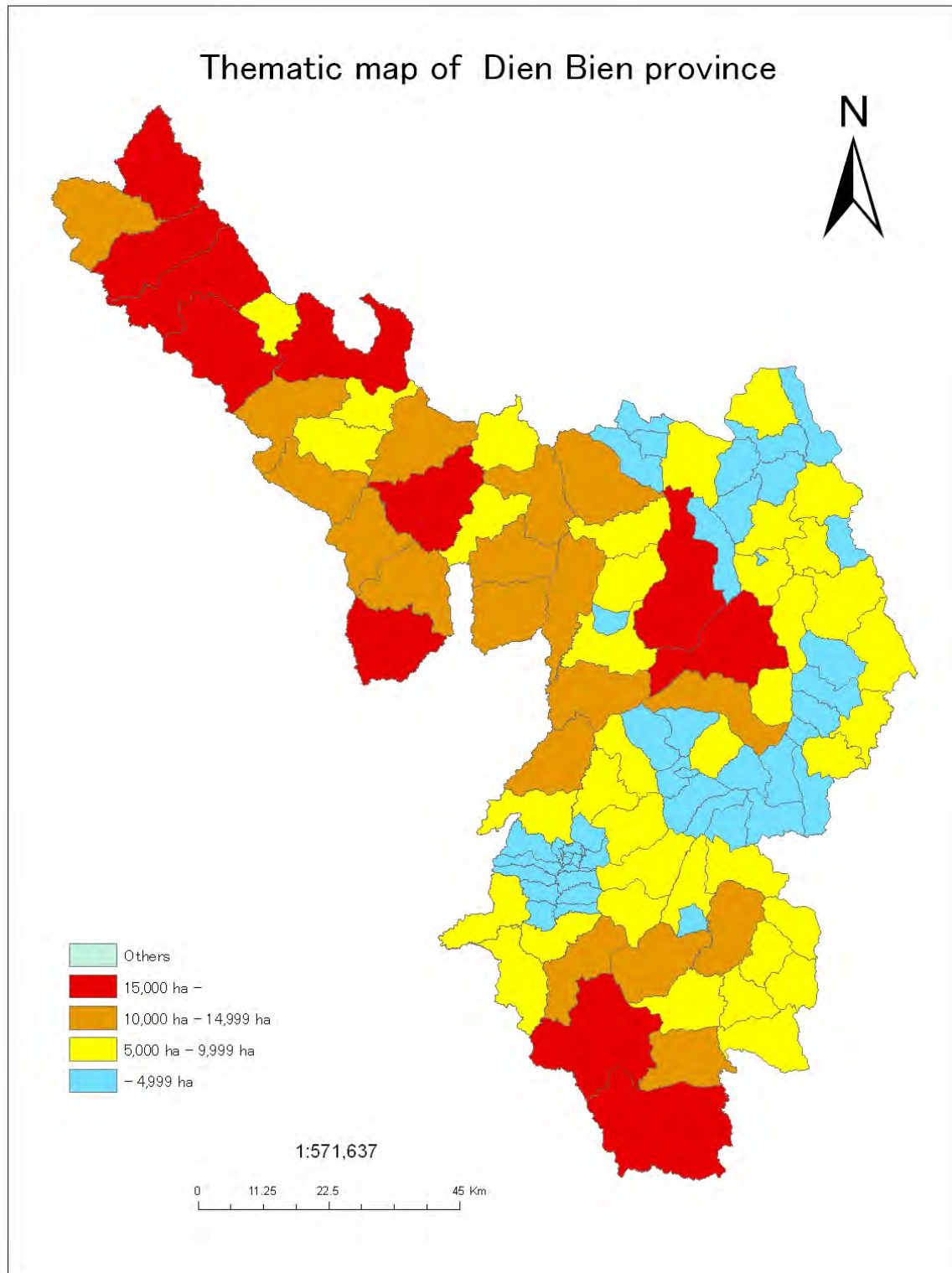
1.4 Diện tích đất trồng vào thời điểm 2010:



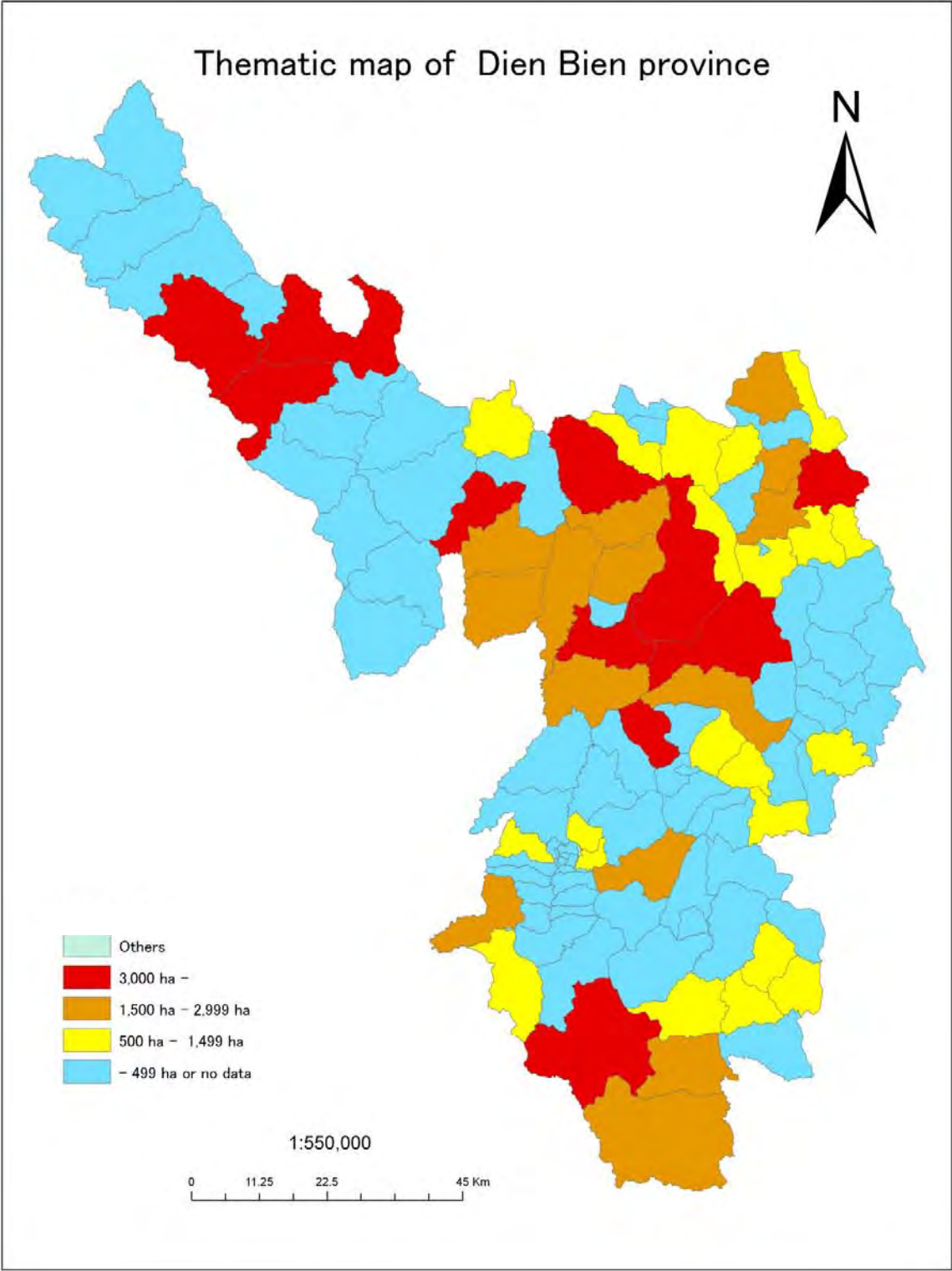
1.5 Diện tích đất có năng suất thấp tính trên đầu người (diện tích đất dốc hơn 25 độ tính trên đầu người):



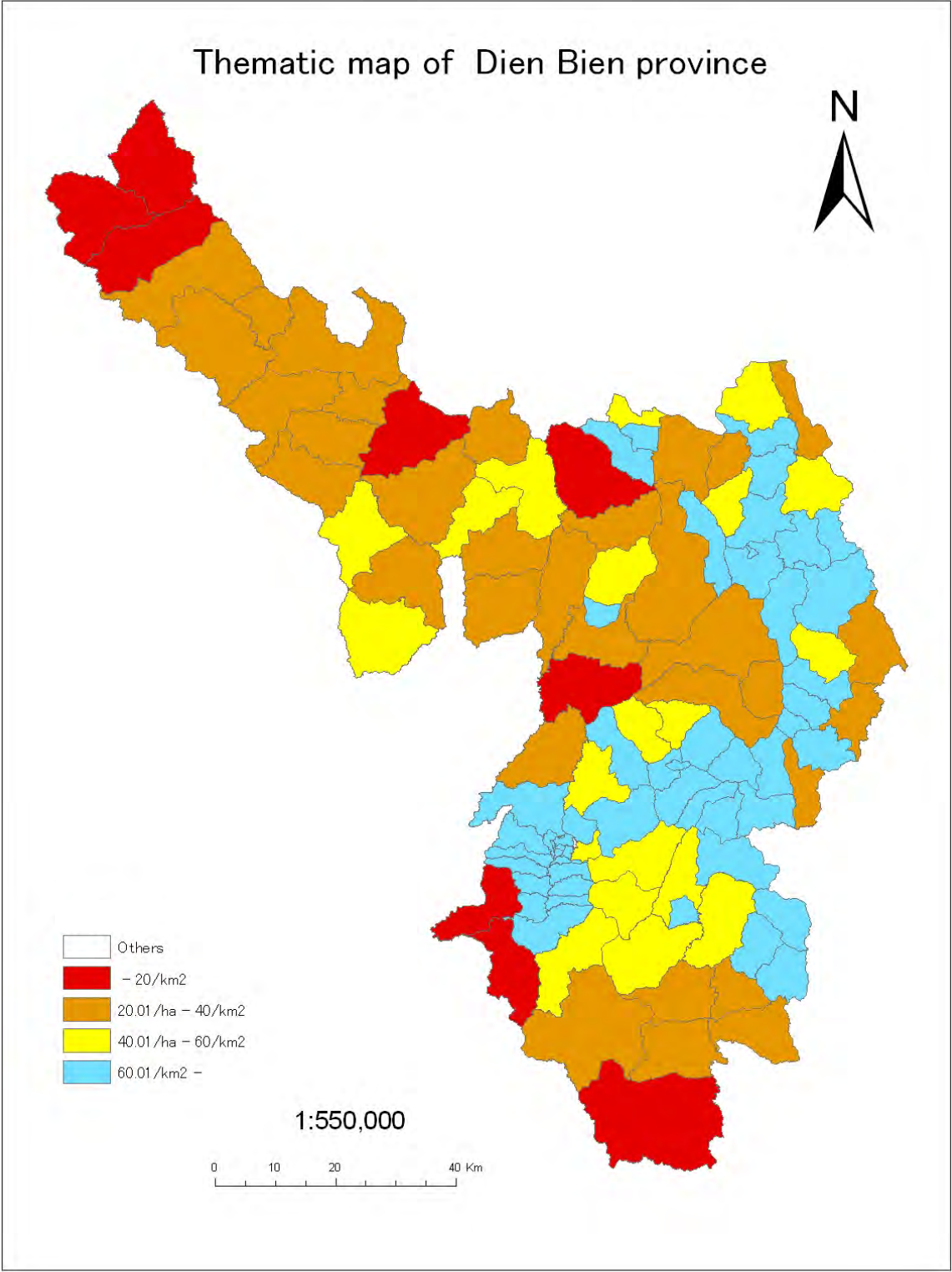
1.6 Diện tích đất có độ dốc thấp hơn 25 độ



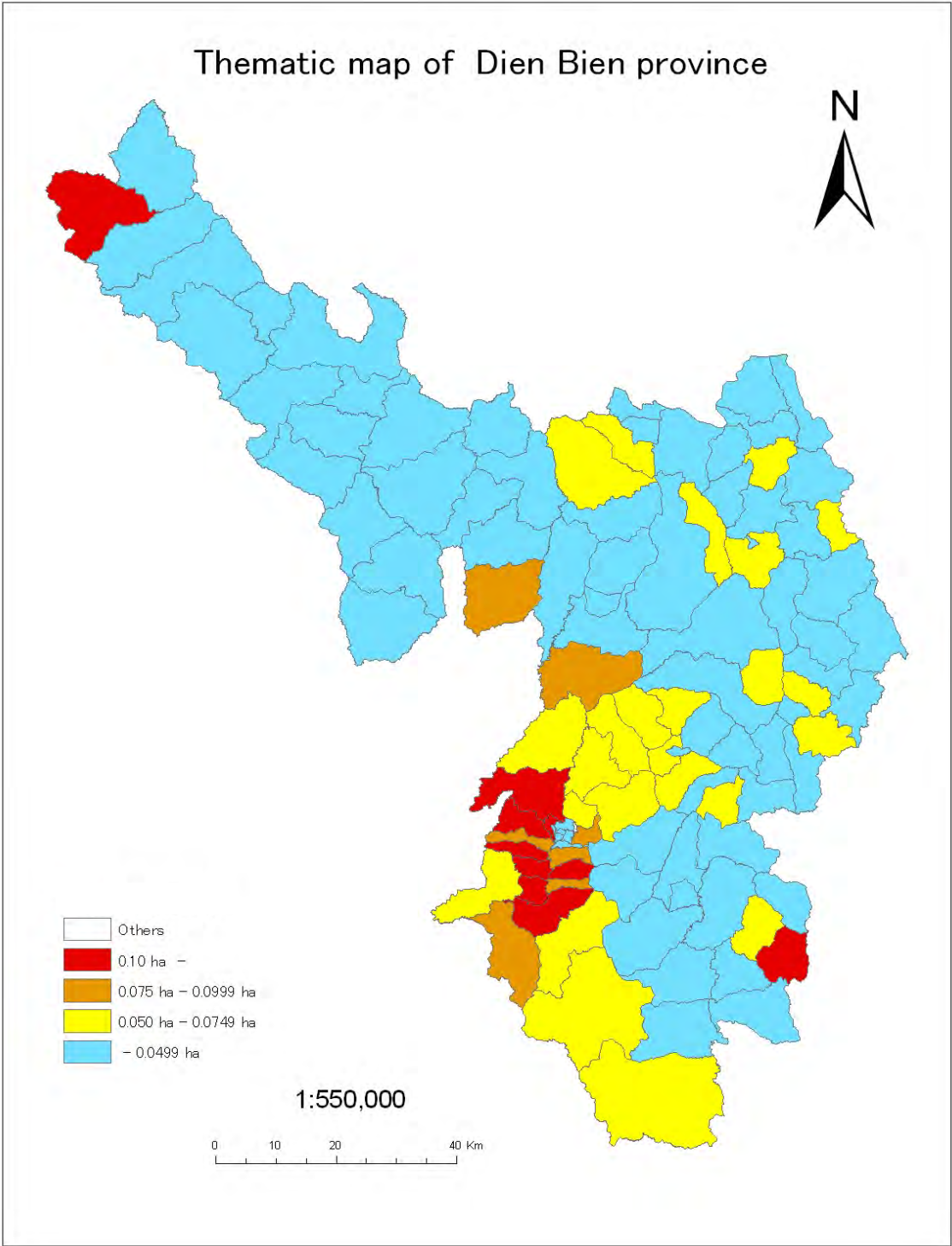
2.1 Diện tích đất lâm nghiệp do UBND xã quản lý:



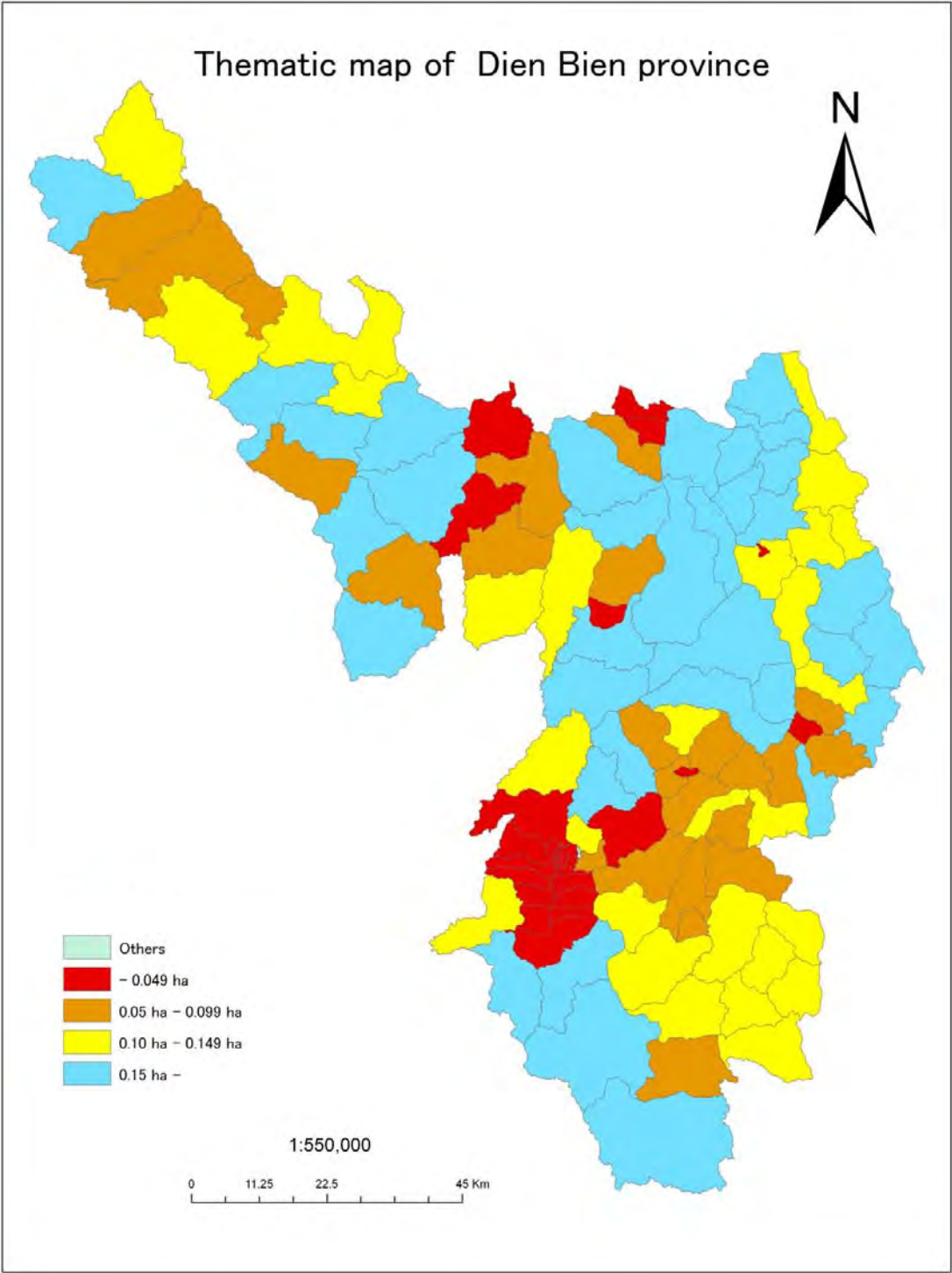
2.2 Mật độ dân số:



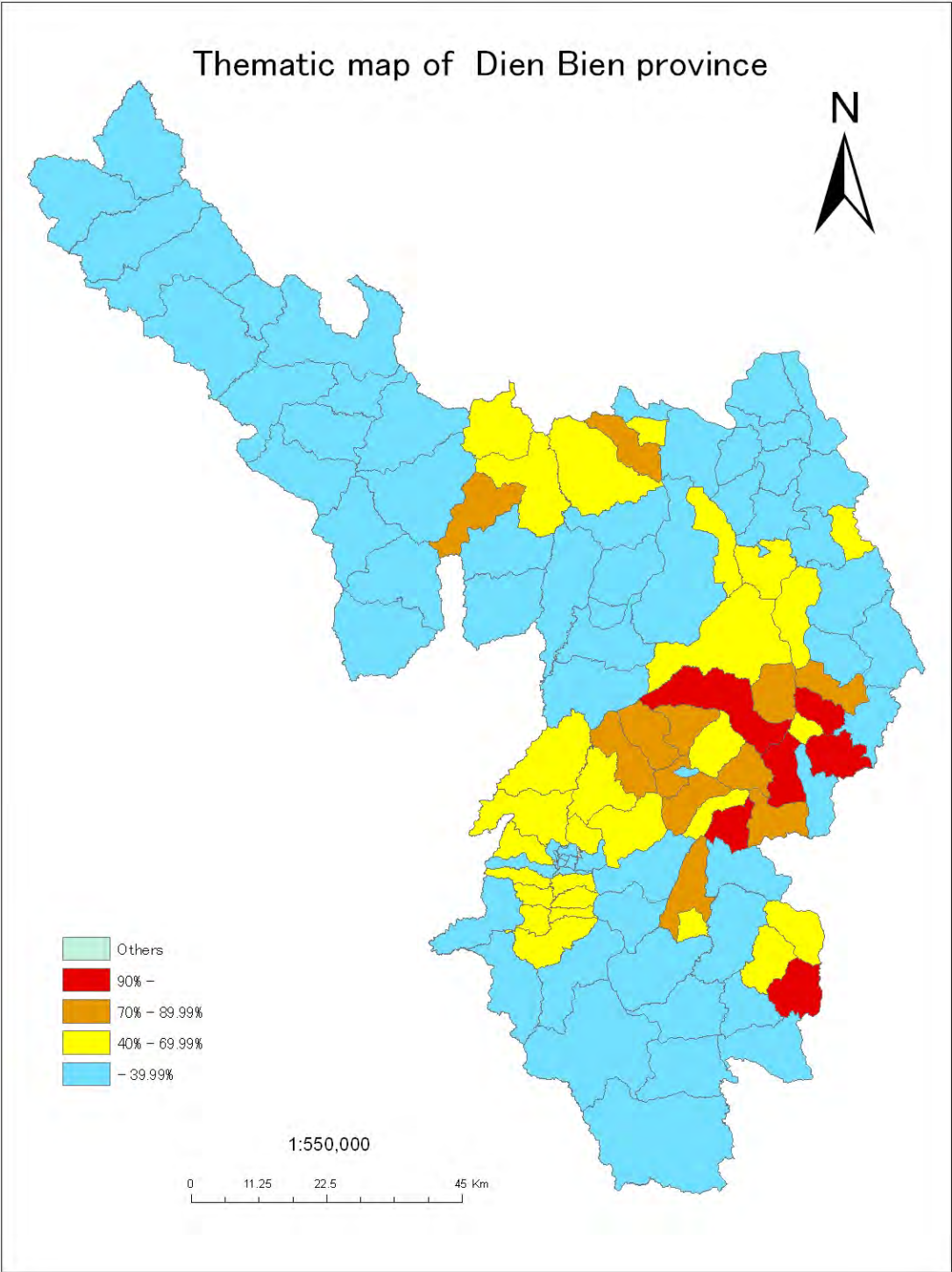
2.3 Diện tích ruộng nước tính trên đầu người:



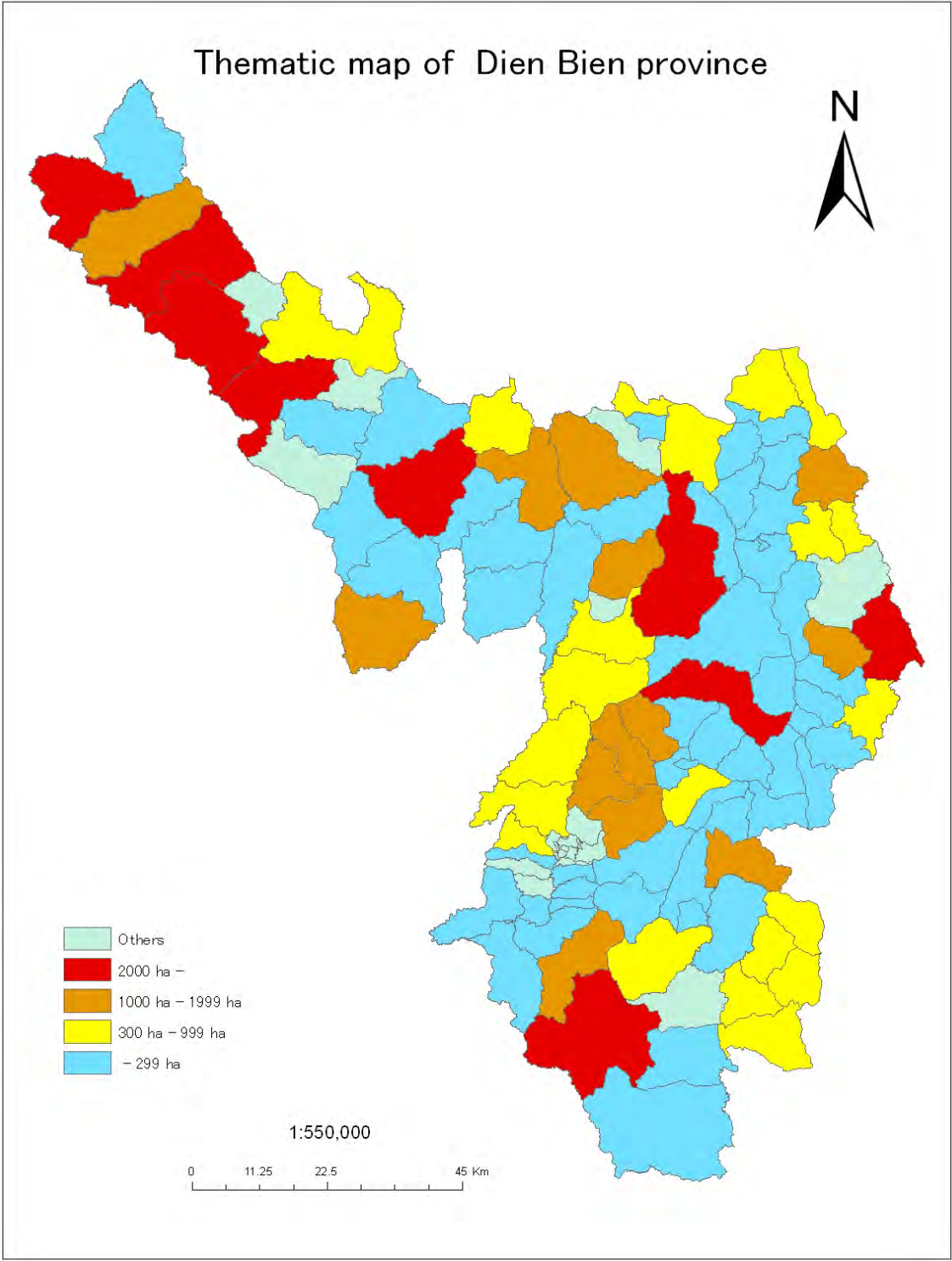
2.4 Diện tích canh tác nương rẫy tính trên đầu người:



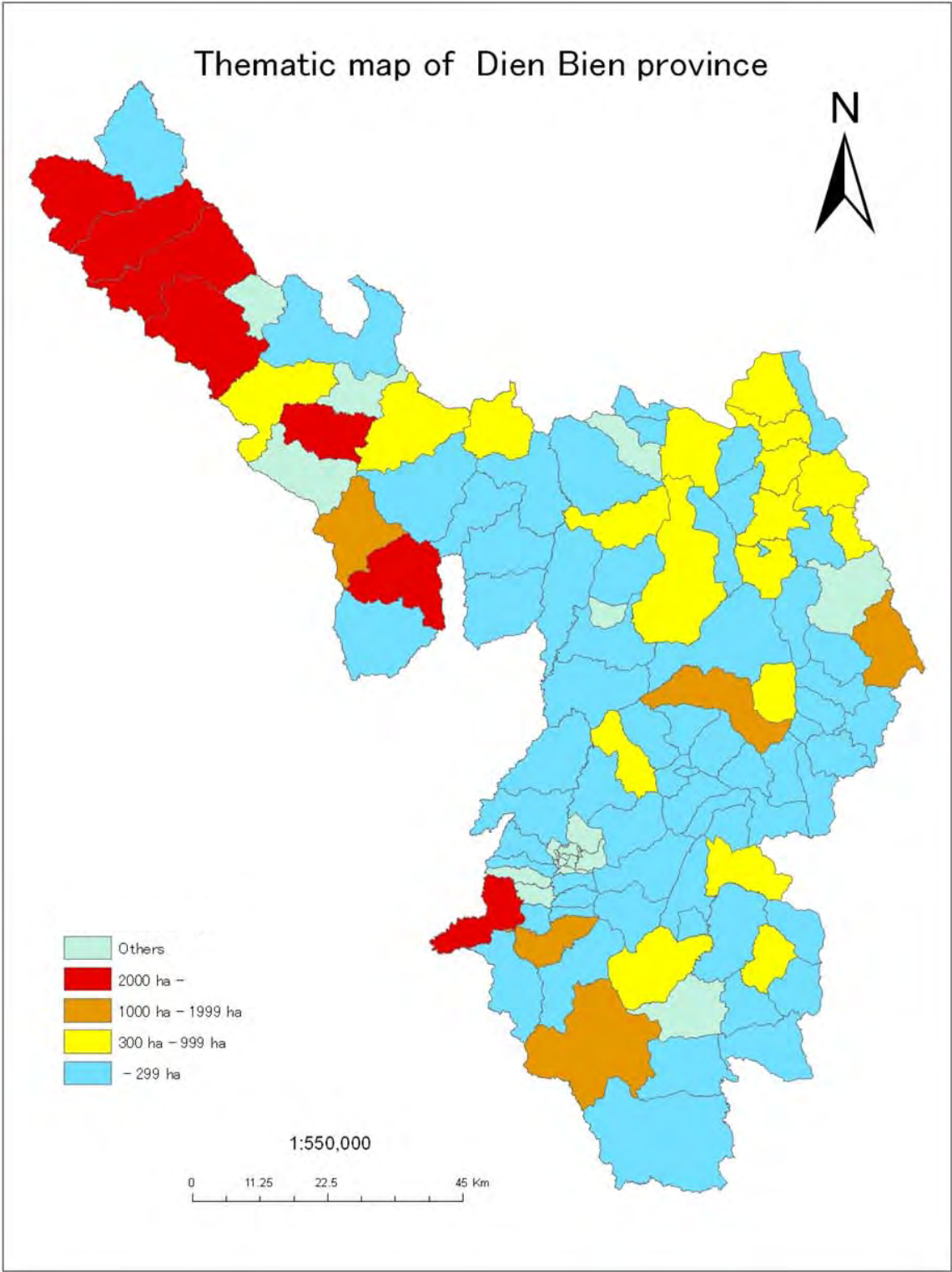
2.5 Thành phần người Thái:



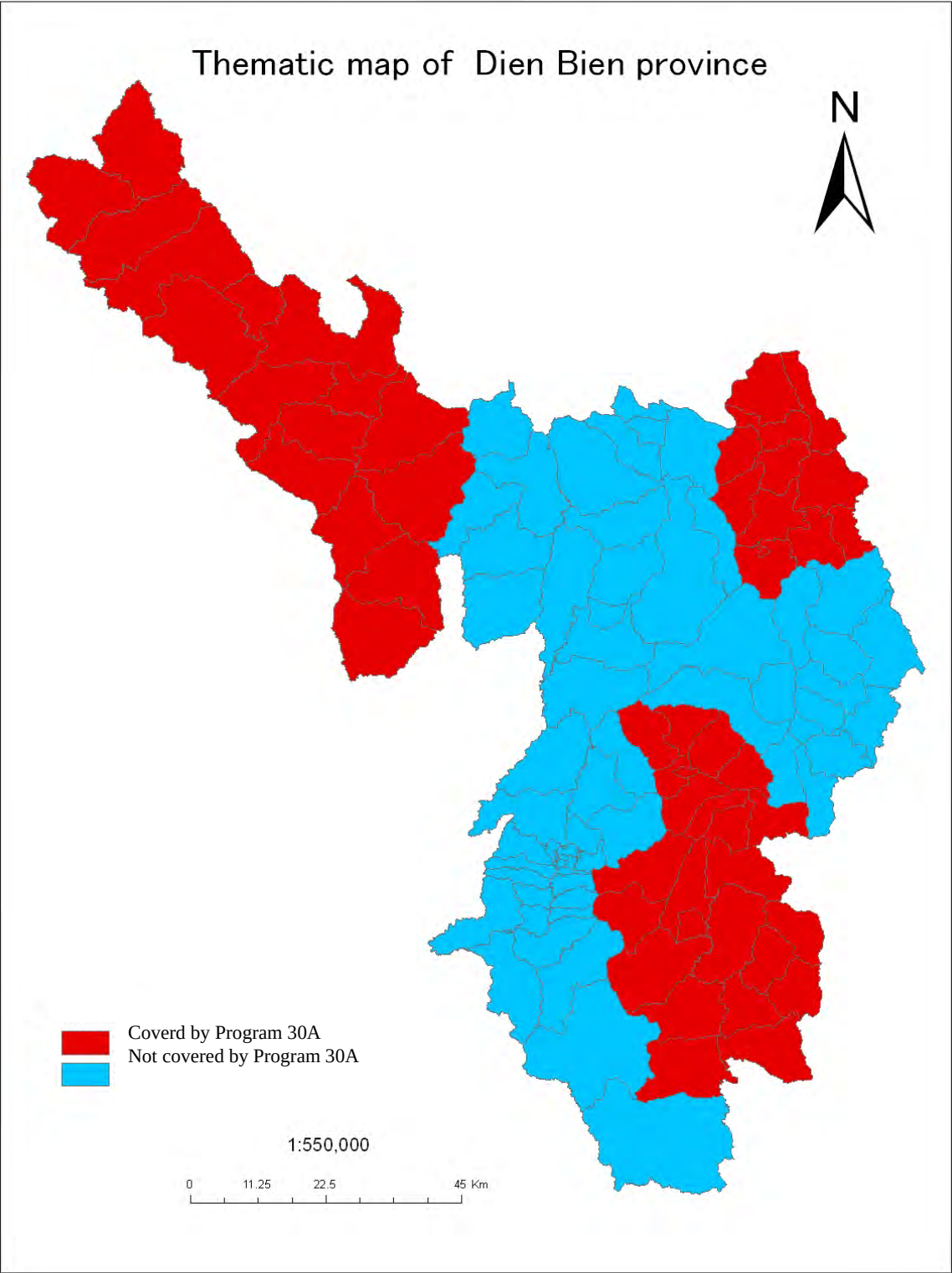
3.1 Diện tích thực hiện bảo vệ rừng tự nhiên theo chương trình 661:



3.2 Diện tích thực hiện phục hồi rừng theo chương trình 661:



3.3 Hỗ trợ theo Nghị quyết 30A của Chính phủ:



Phụ lục 2. Mô tả chi tiết các văn bản pháp lý có liên quan đến REDD+

1. Phân tích thể chế và chính sách nhà nước hiện hành

1.1 Hệ thống hóa thể chế và chính sách nhà nước

Các luật, chính sách lâm nghiệp và hướng dẫn thực hiện có liên quan đến hoạt động của REDD+ về cơ bản có thể sắp xếp theo các nhóm sau đây:

- Đất đai và rừng
- Quản lý rừng
- Quy hoạch và Chiến lược PTLN
- Tài chính, tín dụng và thuế
- Bảo vệ môi trường
- Chính sách khác có liên quan

1.2 Kết quả phân tích khung thể chế và chính sách

1.2.1 Kết quả phân tích và đánh giá nhóm chính sách về đất đai và rừng

(1) Luật đất đai và hướng dẫn thi hành

- Luật Đất đai mang mã số 13/2003/QH do Quốc hội khoá 11 ban hành ngày 26 tháng 11 năm 2003, có hiệu lực ngày 1 tháng 7 năm 2004.

- Nghị định mang mã số 181/2004/NĐ-CP (thường gọi là Nghị định 181) do Chính phủ ban hành ngày 29 tháng 9 năm 2004, có hiệu lực ngày 13 tháng 10 năm 2004.

Luật Đất đai và hướng dẫn thi hành có ý nghĩa quan trọng đối với hoạt động “quản lý rừng bền vững” vì chúng quy định ra các đối tượng được trao quyền sử dụng đất (thông qua giao hoặc khoán) với quyền lợi, nghĩa vụ rõ ràng.

Bảng 1. Tóm tắt và phân tích Luật Đất đai và hướng dẫn thi hành

Đánh giá	Tóm tắt
Sự phù hợp	- Nhà nước thực hiện trao quyền sử dụng đất cho người sử dụng; công nhận quyền sử dụng đất đối với người đang sử dụng đất ổn định; quy định về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất (Khoản 4, Điều 5). - Đối tượng được trao quyền sử dụng đất (Điều 9) - Nguyên tắc sử dụng đất (Điều 11): 1) Đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và đúng mục đích sử dụng đất; 2) Tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và không làm tổn hại đến lợi ích chính đáng của người sử dụng đất xung quanh... - Phân chia đất lâm nghiệp thành 3 loại: Đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng (Điều 13)

	- Quy định về lập quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất (Điều 21-30, Mục 2) - hướng dẫn QHSDD chi tiết cấp xã được quy định trong điều 14 của Nghị định 181/2004/NĐ-CP - Các quy định về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất (Điều 31-37, Mục 3) - Đăng ký QSDĐ, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp GCN, kiểm kê đất đai (Điều 46-53, Mục 5) - Thời hạn sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: ổn định, lâu dài (Điều 66). - Thời hạn sử dụng đất rừng sản xuất của hộ gia đình, cá nhân là không quá năm mươi năm. Khi hết thời hạn, người sử dụng đất được Nhà nước tiếp tục giao đất, cho thuê đất nếu có nhu cầu tiếp tục sử dụng, chấp hành đúng pháp luật về đất đai trong quá trình sử dụng và việc sử dụng đất đó phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt (Điều 67). - Hạn mức giao đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất cho mỗi hộ gia đình, cá nhân không quá ba mươi héc ta đối với mỗi loại đất (Khoản 3, Điều 70) - Tổ chức quản lý rừng phòng hộ giao khoán đất rừng phòng hộ đầu nguồn cho hộ gia đình, cá nhân đang sinh sống tại đó để bảo vệ, phát triển rừng (Khoản 3, Điều 76) - Tổ chức quản lý rừng đặc dụng giao khoán ngắn hạn đất rừng đặc dụng trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt cho hộ gia đình, cá nhân chưa có điều kiện chuyển ra khỏi khu vực đó để bảo vệ rừng. - Tổ chức quản lý rừng đặc dụng giao khoán đất rừng đặc dụng thuộc phân khu phục hồi sinh thái cho hộ gia đình, cá nhân sinh sống ổn định tại khu vực đó để bảo vệ và phát triển rừng (Khoản 2 và 3, Điều 77). - Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng về sử dụng đất (Điều 109 - 117).
Cản trở hoặc trái ngược	- Chưa tách riêng thành nhóm đất LN, mặc dù có diện tích lớn nhất trong các nhóm đất, có mục đích sử dụng khác hẳn với sản xuất nông nghiệp nhưng lại bị gộp trong đất nhóm đất nông nghiệp - Tách rời giao đất với giao rừng: rừng tự nhiên luôn luôn gắn liền với đất, nhưng khi giao đất có rừng tự nhiên lại tách rời giao đất với giao rừng tự nhiên - Tách rời giá đất với giá rừng tự nhiên (Điều 55)
Khoảng trống	Không/chưa phát hiện

(2) Luật Bảo vệ và Phát triển rừng và hướng dẫn thi hành

- Luật Bảo vệ và Phát triển rừng mang mã số 29/2004/QH do Quốc hội khoá 11 ban hành ngày 3 tháng 12 năm 2004, có hiệu lực ngày 1 tháng 4 năm 2005.
- Nghị định hướng dẫn thi hành mang mã số 23/2006/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 3 tháng 3 năm 2006, có hiệu lực ngày 18 tháng 3 năm 2006.

Luật Bảo vệ và Phát triển rừng và hướng dẫn thi hành có ý nghĩa quan trọng đối với cả 5 hoạt động của REED+, đặc biệt là “quản lý rừng bền vững” vì chúng cung cấp những quy định rõ ràng hơn về các chủ rừng; quyền lợi, nghĩa vụ rõ ràng; sự phân định 3 loại rừng và cơ chế quản lý từng loại rừng. Tóm tắt những nội dung liên quan đến từng hoạt động của REED+ được trình bày trong bảng dưới đây.

- “Giảm phát thải từ mất rừng” - các quy chế quản lý rừng, khai thác rừng, vận chuyển lâm sản

Bảng 2. Tóm tắt và phân tích Luật Bảo vệ và Phát triển rừng từ khía cạnh hoạt động
giảm phát thải từ mất rừng

Đánh giá	Tóm tắt nội dung
Sự phù hợp	- Những hành vi bị nghiêm cấm (Đ. 12): Chặt phá rừng, khai thác rừng trái phép; huỷ hoại trái phép tài nguyên rừng, hệ sinh thái rừng; vi phạm các quy định về phòng cháy, chữa cháy rừng; lấn, chiếm, chuyển mục đích sử dụng rừng trái phép; các hành vi xâm phạm đến tài nguyên rừng, hệ sinh thái rừng. - Chuyển mục đích sử dụng rừng: - Việc chuyển diện tích đất có rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất sang mục đích sử dụng khác và việc chuyển mục đích sử dụng từ loại rừng này sang loại rừng khác phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch bảo vệ rừng và phát triển rừng đã được phê duyệt, và phải được phép của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền. - Việc chuyển rừng tự nhiên sang mục đích sử dụng khác phải dựa trên tiêu chí và điều kiện chuyển đổi do chính phủ quy định (Đ. 27). - Trách nhiệm Bảo vệ rừng (Đ. 36-39) - Nguyên tắc phát triển, sử dụng rừng phòng hộ, đặc dụng và sản xuất (Đ. 45-57)
Cản trở hoặc trái ngược	Không/chưa phát hiện
Khoảng trống	Không/chưa phát hiện

- “Giảm phát thải từ suy thoái rừng” - các quy chế ngăn cấm việc khai thác, vận chuyển và tiêu thụ lâm sản trái pháp pháp luật

Bảng 3. Tóm tắt và phân tích Luật Bảo vệ và Phát triển rừng từ khía cạnh hoạt động
giảm phát thải từ suy thoái rừng

Đánh giá	Tóm tắt nội dung
Sự phù hợp	- Trách nhiệm Bảo vệ rừng (Đ. 36-39) - Việc khai thác thực vật rừng phải thực hiện theo Quy chế quản lý rừng do Thủ tướng Chính phủ quy định và quy trình, quy phạm về khai thác rừng do Bộ NN&PTNT ban hành (Khoản 1, Điều 31). - Phòng cháy, chữa cháy rừng (Điều 42) - Kinh doanh, vận chuyển, xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, quá cảnh thực vật rừng, động vật rừng (Điều 44)
Cản trở hoặc trở ngại	Không/chưa phát hiện
Khoảng trống	Không/chưa phát hiện

- “Quản lý rừng bền vững” – phân chia ba loại rừng và quy chế quản lý từng loại rừng

Bảng 4. Tóm tắt và phân tích Luật Bảo vệ và Phát triển rừng từ khía cạnh hoạt động quản lý rừng bền vững

Đánh giá	Tóm tắt nội dung
Sự phù hợp	- Phân chia rừng làm 3 loại (phòng hộ, đặc dụng và sản xuất) và phân loại chi tiết các loại rừng phòng hộ, đặc dụng (Đ. 4) - Xác định các loại chủ rừng cụ thể (Đ. 5) - Nhà nước quyết định giao rừng, thu hồi rừng cho thuê rừng, chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, định giá rừng (Đ. 6) - Nguyên tắc bảo vệ và phát triển rừng, trong đó: Hoạt động bảo vệ và phát triển rừng phải đảm bảo phát triển rừng bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường; bảo đảm hài hoà giữa lợi ích của Nhà nước với chủ rừng, giữa lợi ích kinh tế và lợi ích phòng hộ, bảo vệ môi trường và bảo tồn thiên nhiên, giữa lợi ích trước mắt và lợi ích lâu dài; đảm bảo cho người làm nghề rừng sống chủ yếu bằng nghề rừng (Đ. 9) - Chính sách của nhà nước về bảo vệ và phát triển rừng (Đ. 10) - Quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng (Đ. 13-21) - Giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng (Đ. 22-28); - Quyền và nghĩa vụ chung của chủ rừng (Đ. 59 & 60) - Quyền và nghĩa vụ của từng loại chủ rừng (Đ. 61&73)
Cản trở hoặc trái ngược	• Quyền sử dụng rừng của tổ chức kinh tế: - Chỉ được thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng rừng tăng thêm do chủ rừng tự đầu tư (tiết đ, K. 1, Đ. 64) - Không được chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng, cho thuê rừng quyền sử dụng rừng; không được thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng rừng sản xuất là rừng tự nhiên, quyền sử dụng rừng sản xuất là rừng trồng có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước (K.4, Đ. 64). • Quyền sử dụng rừng của hộ gia đình, cá nhân: Đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên thì được khai thác theo quy định tại Điều 56 của Luật này; chỉ được thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng rừng tăng thêm từ sự đầu tư của chủ rừng (tiết b, K. 5, Đ. 71) • Việc phân chia rừng làm 3 loại (Phòng hộ, Đặc dụng và Sản xuất) khác với thông lệ quốc tế về quản lý rừng
Khoảng trống	Không/chưa phát hiện

- Liên quan đến hoạt động “Bảo tồn trữ lượng các-bon của rừng” và “Tăng cường trữ lượng các-bon rừng” - hỗ trợ làm giàu rừng tự nhiên và khuyến khích trồng rừng.

Bảng 5. Tóm tắt và phân tích Luật Bảo vệ và Phát triển rừng từ góc độ “Bảo tồn trữ lượng các-bon của rừng” và “Tăng cường trữ lượng các-bon rừng”

Đánh giá	Tóm tắt nội dung
Sự phù hợp	- Nhà nước có chính sách hỗ trợ việc bảo vệ và làm giàu rừng sản xuất là rừng tự nhiên nghèo, trồng rừng sản xuất gỗ lớn, gỗ quý, cây đặc sản (K. 3, Đ. 10). - Nhà nước khuyến khích các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nhận đất phát triển rừng ở những vùng đất trống, đồi núi trọc; ưu tiên phát triển trồng rừng nguyên liệu phục vụ các ngành kinh tế; mở rộng các hình thức cho thuê, đầu thầu đất để trồng rừng; có chính sách miễn, giảm thuế đối với người trồng rừng; có chính sách miễn giảm thuế đối với người trồng rừng; có chính sách đối với tín dụng, cho vay vốn trồng rừng với lãi suất ưu đãi, ân hạn, thời gian vay phù hợp với loài cây và đặc điểm sinh thái từng vùng (K. 4, Đ. 10). - Nhà nước đầu tư ngân sách cho bảo vệ và phát triển rừng; thành lập Quỹ bảo vệ và phát triển rừng và tập hợp các nguồn tài chính của các tổ chức tài trợ, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân trong nước và nước được hưởng lợi trực tiếp hoặc gián tiếp từ rừng, và các nguồn tài chính khác theo quy định của pháp luật ngoài để đầu tư phát triển rừng (Đ. 11).
Cản trở hoặc trái ngược	Không/chưa phát hiện
Khoảng trống	Không/chưa phát hiện

(3) Hướng dẫn về trình tự và thủ tục giao và cho thuê rừng đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn

- i) Tên văn bản: Thông tư số 38/2007/BN
- ii) Chịu trách nhiệm: Bộ Nông nghiệp & PTNT
- iii) Ngày ban hành: 25 tháng 4 năm 2007
- iv) Ngày có hiệu lực:

Liên quan đến hoạt động “Bảo tồn trữ lượng các-bon của rừng” và “Tăng cường trữ lượng các-bon rừng”.

Lý do: xác định rõ chất lượng rừng khi giao (đặc biệt là rừng tự nhiên) cho các chủ rừng, có thể làm cơ sở để xác định giá trị rừng tăng thêm

Bảng 6. Tóm tắt và đánh giá Thông tư 38/2007/BN

Đánh giá	Tóm tắt và phân tích
Sự phù hợp	- Đặc điểm khu rừng tiến hành giao, cho thuê hoặc thu hồi phải được thể hiện thông qua các yếu tố sau đây: vị trí, ranh giới, loại rừng, diện tích, trạng thái rừng và chất lượng rừng. - Sau khi UBND huyện có quyết định giao rừng, UBND xã có trách nhiệm: Tổ chức việc <u>bàn giao rừng tại thực địa cho hộ gia đình</u>, cá nhân có sự tham gia của các chủ hộ liên kề; việc bàn giao rừng phải lập thành biên bản bàn giao rừng và ký tên của đại diện UBND cấp xã, đại diện hộ gia đình, cá nhân. - Các thông tin ghi lại từ quy trình và thủ tục giao rừng sẽ có thể sử dụng làm cơ sở để đánh giá tăng trưởng các-bon của rừng.

	- Thông tư liên tịch số 07/2011/TTLT đã bổ sung để thực hiện được việc giao rừng đồng thời với giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
Cản trở và trái ngược	- Thiếu quy định về phối hợp với cơ quan tài nguyên môi trường để đồng thời giao đất và cấp GCN - Thiếu quy định về sự tham gia của hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng trong việc xác định đặc điểm rừng
Khoảng trống	Không/chưa phát hiện

(4) Hướng dẫn một số nội dung công việc trong giao rừng, thuê rừng gắn liền với giao đất và thuê đất

i) Tên văn bản: Thông tư liên tịch số 07/2011/TTLT-BNNPTNT-BTNMT

ii) Chịu trách nhiệm: Liên bộ NN&PTNT và TNMT

iii) Ngày ban hành: 29/1/2011

iv) Ngày có hiệu lực: 13 tháng 2 năm 2011

Liên quan đến hoạt động “quản lý rừng bền vững”

Lý do: thống nhất hoạt động giao rừng đồng thời với giao đất lâm nghiệp và sự phối hợp giữa các cơ quan NNPTNT và TNMT

Bảng 7. Tóm tắt và đánh giá Thông tư liên tịch số 07/2011/TTLT-BNNPTNT-BTNMT

Đánh giá	Tóm tắt
Sự phù hợp	- Hướng dẫn một số hoạt động cần phải phối hợp giữa cơ quan Tài nguyên và Môi trường và cơ quan Kiểm lâm trực thuộc cơ quan Nông nghiệp và Phát triển nông thôn khi thực hiện các công việc sau đây: a) Giao rừng, thuê rừng gắn liền với giao đất, thuê đất lâm nghiệp lần đầu; b) Hoàn thiện hồ sơ giao rừng, thuê rừng đối với các trường hợp: Đã được giao đất, thuê đất lâm nghiệp có rừng hoặc công nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp có rừng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; hoặc đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (sau đây gọi là Giấy chứng nhận) nhưng chưa lập hồ sơ giao rừng, thuê rừng; c) Hoàn thiện hồ sơ địa chính đối với trường hợp đã được giao rừng, thuê rừng nhưng chưa được giao đất, thuê đất lâm nghiệp hoặc chưa được cấp Giấy chứng nhận. - Bản đồ sử dụng trong giao rừng, cho thuê rừng và giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp có hệ quy chiếu VN-2000 với tỷ lệ cơ bản là 1/10000 hoặc 1/5000. Trường hợp địa phương đã có bản đồ địa chính thì phải sử dụng bản đồ này để giao rừng, cho thuê rừng và giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp - Thống nhất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nội dung viết trong GCN - Nêu rõ trách nhiệm của Bộ NN&PTNT, Bộ TNMT và chính quyền cấp tỉnh và huyện để khắc phục được sự thiếu phối hợp trong việc giao đất giao rừng trước đây
Cản trở hoặc trái ngược	Không
Khoảng trống	Không

(5) Quy định về giao khoán trong lâm nghiệp trong giai đoạn 1995-2005

i) Tên văn bản: Nghị định số 01/CP, ngày 4/1/1995 về giao khoán đất nông nghiệp đất rừng sản xuất và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản của các BQLRPH hoặc ĐD.

ii) Chịu trách nhiệm: Chính phủ

iii) Ngày ban hành: 4 /1 /1995

iv) Hiệu lực:

(6) Quy định về giao khoán đất nông nghiệp đất rừng sản xuất và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản trong các nông, lâm trường quốc doanh

i) Tên văn bản: Nghị định số 135/2005/NĐ-CP

ii) Chịu trách nhiệm: Chính phủ

iii) Ngày ban hành: 12/ 10/2005

iv) Ngày có hiệu lực:

Liên quan đến hoạt động “Quản lý rừng bền vững” và “Bảo tồn trữ lượng các-bon của rừng”

Lý do: Tăng cường lực lượng bảo vệ và phát triển rừng của các tổ chức lâm nghiệp nhà nước dựa trên sự nhận khoán bảo vệ rừng của hộ gia đình và cộng đồng sinh sống trên địa bàn, được coi là “chủ rừng cụ thể”.

Bảng 8. Tóm tắt và đánh giá nghị định số 135/2005/NĐ-CP

Đánh giá	Tóm tắt nội dung
Sự phù hợp	- Đối với chủ rừng là tổ chức nhà nước (Ban QLR PH, ĐD, Cty LN, Ban QL DA), là bên A, phải tổ chức giao khoán đất lâm nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, là bên B, để họ trực tiếp tham gia vào việc bảo vệ rừng và phát triển rừng - Hợp đồng giao khoán (A-B) - Người nhận khoán được hưởng 1 phần khoản tiền DVMTR (theo Thông tư hướng dẫn thi hành Nghị định 99) - tạo động lực cho hộ nhận khoán
Cản trở hoặc trái ngược	- Tính pháp lý của hợp đồng giao khoán chưa cao, nội dung thiếu chặt chẽ, bên giao khoán vẫn nắm đằng chuôi. - Nguồn kinh phí khoán bảo vệ rừng từ ngân sách nhà nước rất nhỏ, trong thời hạn dự án hoạt động (3-5 năm), nên không thực hiện được khoán ổn định lâu dài, chủ yếu là khoán ngắn hạn. Các công ty LN không có nguồn thu nhập từ sản xuất kinh doanh thì không thực hiện khoán ổn định được. - Mức chi trả tiền công khoán BVR thấp, không hấp dẫn người nhận khoán (có thể là 50.000, 100.000, 200.000 hoặc 300.000 đ/ha/năm)
Khoảng trống	- Không

1.2.2 Chính sách liên quan đến quản lý rừng

(1) Quy chế quản lý rừng

Hiện tại có 3 văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến quy chế quản lý rừng, đó là:

- Quyết định của Thủ tướng chính phủ về Quy chế quản lý rừng

- i) Tên văn bản: Quyết định 186/2006/QĐ-TTg
- ii) Chịu trách nhiệm: Chính phủ
- iii) Ngày ban hành: 14/8/2006
- iv) Ngày có hiệu lực:

- Hướng dẫn thi hành Quyết định 186/2006/QĐ-TTg

- i) Tên văn bản: Thông tư số 99/TT-BNN
- ii) Chịu trách nhiệm: Bộ NN&PTNT
- iii) Ngày ban hành: 6/11/2006
- iv) Ngày có hiệu lực:

- Hướng dẫn thực hiện khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ

- i) Tên văn bản: Thông tư số 35/2011/TT-BNNPTNT
- ii) Chịu trách nhiệm: Bộ NN&PTNT
- iii) Ngày ban hành: 20/5/2011
- iv) Ngày có hiệu lực:

Ba văn bản quy phạm pháp luật vừa nêu đều có liên quan đến hoạt động “Giảm thiểu phát thải từ mất rừng”, “Giảm thiểu phát thải từ suy thoái rừng” và “Quản lý rừng bền vững”

Lý do: Điều chỉnh các hoạt động khai thác sử dụng rừng của các chủ rừng theo hướng quản lý rừng bền vững.

Bảng 9. Tóm tắt và đánh giá Quyết định 186/2006/QĐ-TTg

Đánh giá	Tóm tắt nội dung
Sự phù hợp	- Quy chế này chứa các quy định về việc tổ chức, quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất, bao gồm diện tích có rừng và diện tích không có rừng đã được Nhà nước giao, cho thuê hoặc quy hoạch cho lâm nghiệp. Quy chế này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức, cộng đồng dân cư thôn... - Các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất phải được tổ chức quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững; phù hợp với quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng. Việc quản lý rừng phải theo đúng mục đích sử dụng chính của từng loại rừng; đồng thời, phải có sự sử dụng hợp lý các giá trị tổng hợp từ rừng để góp phần phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học ... - Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác không phải lâm nghiệp phải phù hợp với qui hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội đã được phê duyệt và phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 23/2006/NĐ-CP. - Khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ trong rừng phòng hộ (Đ.32) - Nguyên tắc khai thác lâm sản trong rừng phòng hộ - Không làm giảm hiệu năng phòng hộ của rừng. - Lượng khai thác không được lớn hơn lượng tăng trưởng của rừng. - Khai thác lâm sản trong rừng phòng hộ - Đối với rừng phòng hộ đầu nguồn là rừng tự nhiên: - Được tận thu gỗ và khai thác lâm sản ngoài gỗ. - Khi rừng đạt tiêu chuẩn về phòng hộ được khai thác gỗ theo phương thức chặt chọn, nhưng phải đảm bảo độ tàn che của rừng sau khi khai thác lớn hơn 0,6. - Không được khai thác các loài cây quý, hiếm quy định tại Nghị định số 32/2006/NĐ-CP ngày 30 tháng 3 năm 2006 về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm của Chính phủ. - Đối với rừng phòng hộ đầu nguồn là rừng trồng; rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển; chắn gió, chắn cát bay và bảo vệ môi trường. - Được khai thác cây trồng xen, cây phù trợ, tía thưa, tận thu, tận dụng gỗ; được khai thác lâm sản ngoài gỗ. - Khi rừng đạt tiêu chuẩn về phòng hộ và cây trồng chính đạt tiêu chuẩn khai thác thì chặt chọn cây trồng chính, độ tàn che của rừng sau khi khai thác phải lớn hơn 0,6. - Thẩm quyền cho phép khai thác gỗ trong rừng phòng hộ - Để khai thác gỗ trong rừng phòng hộ là rừng tự nhiên, rừng phòng hộ là rừng trồng đầu tư bằng vốn ngân sách, chủ rừng phải có thiết kế khai thác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt: - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt thiết kế và cấp phép khai thác cho chủ rừng là tổ chức kinh tế. - Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt thiết kế và cấp phép khai thác cho chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn.

	b) Khai thác rừng phòng hộ là rừng trồng bằng vốn do chủ rừng tự đầu tư, chủ rừng tự quyết định, song việc khai thác phải thực hiện theo quy định tại khoản 2 của Điều này. 4. Trình tự, thủ tục khai thác, quy phạm, quy trình kỹ thuật khai thác thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. • Khai thác lâm sản trong rừng sản xuất là rừng tự nhiên (Đ. 39) phải bảo đảm nguyên tắc quản lý rừng bền vững. a) Rừng đạt tiêu chuẩn được phép khai thác chính. b) Cây rừng được khai thác phải đạt tiêu chuẩn về cấp đường kính đối với gỗ và tuổi cây đối với tre, nứa. c) Lượng khai thác phải nhỏ hơn lượng tăng trưởng của rừng. d) Trong quá trình khai thác không làm ảnh hưởng xấu đến môi trường và khả năng phòng hộ của rừng. Nhà nước có chính sách hỗ trợ đầu tư bảo vệ và phát triển rừng sản xuất trong những trường hợp sau: a) Bảo vệ rừng tự nhiên nghèo; b) Trồng các loài cây có chu kỳ kinh doanh từ 15 năm trở lên; c) Trồng rừng ở những vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn. (K.3, Đ 40)
Cản trở hoặc trái ngược	Các quy định cho phép cải tạo rừng tự nhiên, cụ thể trong chính sách đã nêu như sau: <i>1. Đối tượng rừng được phép cải tạo gồm:</i> a) Rừng sản xuất là rừng tự nhiên nghèo kiệt, Nhà nước đã giao hoặc cho thuê, không có cây mục đích hoặc có cây mục đích nhưng số lượng không đáp ứng yêu cầu kinh doanh rừng. b) Rừng phòng hộ là rừng tự nhiên nghèo kiệt, Nhà nước đã giao hoặc cho thuê, không có cây mục đích hoặc có cây mục đích nhưng số lượng không đáp ứng yêu cầu về phòng hộ của rừng. c) Rừng đặc dụng là rừng tự nhiên nghèo kiệt, được phép cải tạo trong những trường hợp sau: - Rừng để nghiên cứu khoa học, thực nghiệm nhưng không phù hợp hoặc không đáp ứng được mục đích nghiên cứu khoa học, thực nghiệm; khu bảo vệ cảnh quan không phù hợp hoặc không đáp ứng được mục đích bảo vệ cảnh quan. - Rừng trong phân khu dịch vụ - hành chính của Vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên. <i>2. Thẩm quyền cho phép cải tạo rừng tự nhiên</i> a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho phép cải tạo rừng của chủ rừng là tổ chức thuộc Bộ quản lý. b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho phép cải tạo rừng của chủ rừng là tổ chức thuộc cấp tỉnh quản lý và các khu rừng thuộc các Bộ, ngành khác quản lý có diện tích rừng và đất lâm nghiệp nằm trên địa bàn tỉnh. c) Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp huyện) cho phép cải tạo rừng của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn. - Việc cải tạo rừng tự nhiên phải được lập thành Dự án đối với các đối tượng thuộc điểm a và b khoản 2 Điều này và lập kế hoạch đối với các đối tượng thuộc điểm c khoản 2 Điều này, có thiết kế kỹ thuật chi tiết và được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

	- Trình tự, thủ tục cải tạo rừng: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn tiêu chí rừng nghèo kiệt và các loại rừng nghèo kiệt được phép cải tạo; hướng dẫn biện pháp, trình tự, thủ tục cải tạo rừng.
Khoảng trống	Không

(2) Tiêu chí phân loại rừng

- i) Tên văn bản: Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT
- ii) Chịu trách nhiệm: Bộ NN&PTNT
- iii) Ngày ban hành: 10/6/2009
- iv) Ngày có hiệu lực:

Liên quan đến: “Giảm phát thải từ suy thoái rừng” và “Duy trì sự dự trữ các-bon của rừng”

Lý do: Thay thế các quy định trước đây về phân loại rừng không phù hợp với quản lý rừng bền vững; Nêu rõ tiêu chí xác định và phân loại rừng, là cơ sở cho việc đánh giá suy thoái/tăng trưởng về chất lượng rừng - thuận lợi cho việc xác định trữ lượng các-bon rừng.

Bảng 10. Tóm tắt và đánh giá Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT

Đánh giá	Tóm tắt nội dung
Sự phù hợp	- Văn bản chính sách này chứa đựng các quy định về tiêu chí xác định rừng và phân loại rừng phục vụ cho công tác điều tra, kiểm kê, thống kê rừng, quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng, quản lý tài nguyên rừng và xây dựng các chương trình, dự án lâm nghiệp. - Một trạng thái được xác định là rừng nếu đạt được cả 3 tiêu chí sau: 1. Là một hệ sinh thái, trong đó thành phần chính là các loài cây lâu năm thân gỗ, cau dừa có chiều cao vút ngọn từ 5,0 mét trở lên (trừ rừng mới trồng và một số loài cây rừng ngập mặn ven biển), tre nứa...có khả năng cung cấp gỗ, lâm sản ngoài gỗ và các giá trị trực tiếp và gián tiếp khác như bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường và cảnh quan. Rừng mới trồng các loài cây thân gỗ và rừng mới tái sinh sau khai thác rừng trồng có chiều cao trung bình trên 1,5 m đối với loài cây sinh trưởng chậm, trên 3,0 m đối với loài cây sinh trưởng nhanh và mật độ từ 1.000 cây/ha trở lên được coi là rừng. Các hệ sinh thái nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có rải rác một số cây lâu năm là cây thân gỗ, tre nứa, cau dừa,... không được coi là rừng. 2. Độ tàn che của tán cây là thành phần chính của rừng phải từ 0,1 trở lên. 3. Diện tích liền khoảnh tối thiểu là 0,5 ha, nếu là dải cây rừng phải có chiều rộng tối thiểu 20 mét và có từ 3 hàng cây trở lên. Cây rừng trên các diện tích tập trung dưới 0,5 ha hoặc dải rừng hẹp dưới 20 mét được gọi là cây phân tán.

	- Các các quy định về phân loại rừng theo: mục đích sử dụng (rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất); theo đặc điểm hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng); theo điều kiện lập địa (rừng núi đất, rừng núi đá); theo loài cây (thân gỗ, tre nứa..); theo cấp trữ lượng, ví dụ: 1. Đối với rừng gỗ a) Rừng rất giàu: trữ lượng cây đứng trên 300 m³/ha; b) Rừng giàu: trữ lượng cây đứng từ 201- 300 m³/ha; c) Rừng trung bình: trữ lượng cây đứng từ 101 - 200 m³/ha; d) Rừng nghèo: trữ lượng cây đứng từ 10 đến 100 m³/ha; e) Rừng chưa có trữ lượng: rừng gỗ đường kính bình quân < 8 cm, trữ lượng cây đứng dưới 10 m³/ha. 2. Đối với rừng tre nứa: Rừng được phân theo loài cây, cấp đường kính và cấp mật độ a) Nứa <table><tr><th>Trạng thái</th><th>D (cm)</th><th>N (cây/ha)</th></tr><tr><td>Nứa to</td><td>≥ 5</td><td></td></tr><tr><td>- Rừng giàu (dày)</td><td></td><td>≥ 8.000</td></tr><tr><td>- Rừng trung bình</td><td></td><td>5.000 - 8.000</td></tr><tr><td>- Rừng nghèo (thưa)</td><td></td><td>< 5.000</td></tr><tr><td>Nứa nhỏ</td><td>< 5</td><td></td></tr><tr><td>- Rừng giàu (dày)</td><td></td><td>≥ 10.000</td></tr><tr><td>- Rừng trung bình</td><td></td><td>6.000 - 10.000</td></tr><tr><td>- Rừng nghèo (thưa)</td><td></td><td>< 6.000</td></tr></table>	Trạng thái	D (cm)	N (cây/ha)	Nứa to	≥ 5		- Rừng giàu (dày)		≥ 8.000	- Rừng trung bình		5.000 - 8.000	- Rừng nghèo (thưa)		< 5.000	Nứa nhỏ	< 5		- Rừng giàu (dày)		≥ 10.000	- Rừng trung bình		6.000 - 10.000	- Rừng nghèo (thưa)		< 6.000
Trạng thái	D (cm)	N (cây/ha)																										
Nứa to	≥ 5																											
- Rừng giàu (dày)		≥ 8.000																										
- Rừng trung bình		5.000 - 8.000																										
- Rừng nghèo (thưa)		< 5.000																										
Nứa nhỏ	< 5																											
- Rừng giàu (dày)		≥ 10.000																										
- Rừng trung bình		6.000 - 10.000																										
- Rừng nghèo (thưa)		< 6.000																										
Cản trở hoặc trái ngược																												
Khoảng trống	- Chưa có tiêu chí nào thể hiện trữ lượng các-bon của từng loại rừng vì chưa phân loại theo sinh khối của rừng. - Chưa có cơ sở đánh giá và giám sát hoạt động “Duy trì sự dự trữ các-bon của rừng” và “Tăng cường sự lưu trữ các-bon rừng”																											

(c) Chủ trương đóng cửa rừng tự nhiên – cấm khai thác

- Từ năm 1997 Chính phủ thực hiện chủ trương đóng cửa rừng tự nhiên, giảm sản lượng khai thác gỗ rừng tự nhiên hàng năm, từ gần 2 triệu m³ (1997) xuống chỉ còn 185.000 m³ (2010), thông qua việc Chính phủ cấp chỉ tiêu khai thác gỗ hàng năm. Đến nay đã có 26 HDND của 26 tỉnh ra nghị quyết về đóng cửa rừng tự nhiên (hoàn toàn cấm khai thác chính gỗ rừng tự nhiên).

Liên quan đến: “Giảm thiểu phát thải từ suy thoái rừng” và “Quản lý rừng bền vững”.

Lý do: giảm rất mạnh sản lượng khai thác gỗ từ rừng tự nhiên, tiến tới đóng cửa rừng tự nhiên (mục tiêu đã đặt ra: giảm sản lượng khai thác gỗ ở rừng tự nhiên từ 2 triệu m³ năm 1997 xuống còn dưới 200.000 m³/năm từ năm sau 2000).

Bảng 11. Tóm tắt và đánh giá chủ trương đóng cửa rừng tự nhiên

Đánh giá	Tóm tắt nội dung
Sự phù hợp	Làm giảm mạnh sản lượng gỗ rừng tự nhiên
Cản trở hoặc trái ngược	- Khai thác gỗ bất hợp pháp/mất khả năng làm cân bằng nhu cầu sử dụng gỗ rừng tự nhiên cho tiêu dùng trong nước và sản xuất đồ gỗ xuất khẩu - Gây nguy cơ phá sản cho một số công ty LN quản lý rừng tự nhiên
Khoảng trống	Không

(4) Tổ chức và quản lý rừng đặc dụng

- Nghị định của Chính phủ về tổ chức quản lý rừng đặc dụng

i) Tên văn bản: Nghị định số 117/2010/NĐ-CP

ii) Chịu trách nhiệm: Chính phủ

iii) Ngày ban hành: 24/12/2010

iv) Ngày có hiệu lực:

Liên quan đến: “ quản lý rừng bền vững” và “ tăng cường lưu trữ các-bon rừng”

Lý do: điều chỉnh các hoạt động, hành vi để quản lý bền vững rừng đặc dụng

Bảng 12. Tóm tắt và đánh giá Nghị định số 117/2010/NĐ-CP

Đánh giá	Tóm tắt nội dung
Sự phù hợp	- Hệ thống rừng đặc dụng bao gồm các loại sau: - Vườn quốc gia; - Khu bảo tồn thiên nhiên gồm khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài hoặc sinh cảnh; - Khu bảo vệ cảnh quan gồm khu rừng di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh; - Khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa - Tiêu chí để xác lập khu dự trữ thiên nhiên - Có ít nhất 01 hệ sinh thái rừng tự nhiên quan trọng đối với quốc gia và quốc tế, chưa hoặc ít bị biến đổi, có giá trị đặc biệt về khoa học, giáo dục hoặc du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng. Trong trường hợp đặc biệt nếu là rừng trồng thì khu rừng đó phải đảm bảo diễn thế phát triển ổn định tiếp cận và từng bước tái tạo hệ sinh thái tự nhiên; - Là sinh cảnh tự nhiên của ít nhất 05 loài sinh vật là các loài động, thực vật nguy cấp, quý, hiếm ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật; - Diện tích liền vùng tối thiểu trên 5.000 ha, trong đó ít nhất 90% diện tích là các hệ sinh thái tự nhiên (hoặc nếu là rừng trồng thì cần phải có sự đảm bảo rằng khu rừng đó sẽ có diễn thế phát triển ổn định và từng bước tái tạo hệ sinh thái tự nhiên).

	- Sử dụng bền vững tài nguyên: a) Các hoạt động khai thác sử dụng tài nguyên thiên nhiên trong rừng đặc dụng phải đảm bảo chức năng bảo tồn, duy trì và phát triển sự đa dạng sinh học của rừng, đảm bảo môi trường sống của các loài thực vật rừng, động vật rừng đặc hữu, quý hiếm; loài thực vật rừng, động vật rừng có giá trị cao về khoa học, giáo dục; bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học, các giá trị cảnh quan, văn hóa, lịch sử và môi trường. b) Thủ tục, biện pháp kỹ thuật khai thác sử dụng tài nguyên thiên nhiên trong rừng đặc dụng phải tuân theo quy chế quản lý rừng theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. c) Các hoạt động sử dụng rừng được phép thực hiện: - Được khai thác, thu dọn, làm vệ sinh những cây gỗ đã chết, cây gãy đổ, thực vật rừng trong phân khu dịch vụ hành chính theo quy định của Nhà nước; được tận thu gỗ, củi, thực vật rừng trong phạm vi giải phóng mặt bằng để xây dựng các công trình theo dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. - Được khai thác, sử dụng bền vững các loài thực vật ngoài gỗ và không thuộc danh mục các loài nguy cấp, quý, hiếm trong phân khu phục hồi sinh thái và phân khu dịch vụ hành chính theo đề án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 14 của Nghị định này phê duyệt và quy định của pháp luật. - Được thu thập mẫu vật, nguồn gen sinh vật Dịch vụ môi trường rừng: Ban quản lý khu rừng đặc dụng được tổ chức, thực hiện chính sách về chi trả dịch vụ môi trường rừng, cung ứng các dịch vụ như: bảo vệ đất, hạn chế xói mòn, điều tiết và duy trì nguồn nước, hấp thụ và lưu giữ các-bon, giảm phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính, bảo vệ cảnh quan tự nhiên và đa dạng sinh học, tạo bãi đẻ, nguồn thức ăn và con giống, sử dụng nguồn nước và rừng cho nuôi trồng thủy sản. Hoạt động du lịch sinh thái: Việc tổ chức hoạt động du lịch sinh thái phải phù hợp với quy hoạch khu rừng đặc dụng và có đề án du lịch sinh thái được cơ quan nhà nước có thẩm quyền
Cản trở hoặc trái ngược	Không
Khoảng trống	Không

1.2.3 Chiến lược và quy hoạch phát triển lâm nghiệp

(1) Phê duyệt Chiến lược Phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2006 – 2020

i) Tên văn bản: Quyết định số 18/2007/QĐ-TTg Phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp 2006-2020

ii) Chịu trách nhiệm: Chính phủ

iii) Ngày ban hành: 5/2/2007

iv) Ngày có hiệu lực:

Chiến lược phát triển lâm nghiệp có liên quan đến cả 5 hoạt động của REED+.

Bảng 13. Tóm tắt và phân tích Quyết định số 18/2007/QĐ-TTg

Đánh giá	Tóm tắt nội dung
Sự phù hợp	- Đây là văn bản đầu tiên Chính phủ xác định đầy đủ phạm vi hoạt động của lâm nghiệp (bao gồm cả dịch vụ môi trường rừng): là một ngành kinh tế kỹ thuật đặc thù bao gồm tất cả các hoạt động gắn liền với sản xuất hàng hoá và dịch vụ từ rừng như các hoạt động bảo vệ, gây trồng,

	khai thác, vận chuyển, sản xuất, chế biến lâm sản và <u>các dịch vụ môi trường</u> có liên quan đến rừng; đồng thời ngành lâm nghiệp có vai trò rất quan trọng trong việc <u>bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học</u>, xoá đói, giảm nghèo, đặc biệt cho người dân miền núi, góp phần ổn định xã hội và an ninh quốc phòng. - Có quan điểm phát triển đồng bộ: Phát triển lâm nghiệp bao gồm quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng hợp lý tài nguyên, từ trồng rừng, cải tạo rừng và làm giàu rừng đến khai thác chế biến lâm sản, dịch vụ môi trường, du lịch sinh thái... - Mục tiêu phát triển rừng: Thiết lập, quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững 3 loại rừng gồm: 8,4 triệu ha rừng sản xuất, trong đó 4,15 triệu ha rừng trồng (bao gồm rừng nguyên liệu công nghiệp tập trung, lâm sản ngoài gỗ...); 3,63 triệu ha rừng sản xuất là rừng tự nhiên và 0,62 triệu ha rừng tự nhiên phục hồi sản xuất nông lâm kết hợp (phần đầu ít nhất có được 30% diện tích có chứng chỉ rừng); 5,68 triệu ha rừng phòng hộ và 2,16 triệu ha rừng đặc dụng. - Trồng rừng mới 1,0 triệu ha đến năm 2010 và 1,5 triệu ha cho giai đoạn sau. Trồng lại rừng sau khai thác 0,3 triệu ha/năm. Trồng cây phân tán: 200 triệu cây/năm - Nâng cao thu nhập từ các giá trị môi trường rừng thông qua cơ chế phát triển sạch (CDM), phòng hộ và bảo vệ nguồn nước, du lịch sinh thái... (đạt 2 tỷ USD). Xây dựng và từng bước thực hiện cơ chế thu phí dịch vụ môi trường đối với các tổ chức, cá nhân được hưởng lợi từ rừng nhằm tạo thêm các nguồn tái đầu tư cho lâm nghiệp. Thực hiện thu phí phòng hộ đầu nguồn đối với các công trình thủy điện, các công trình nước sạch và thí điểm xây dựng dự án trồng rừng Cơ chế phát triển sạch (CDM). - Khai thác và sử dụng rừng hợp lý; sử dụng các biện pháp lâm sinh để tái tạo và cải thiện chất lượng rừng; đồng thời khai thác tối đa các dịch vụ môi trường rừng để tạo nguồn thu cho bảo vệ và phát triển rừng. Sử dụng rừng tự nhiên bền vững trên cơ sở phương án điều chế rừng. - Thiết lập Chương trình quản lý và phát triển rừng bền vững
Cản trở hoặc trái ngược	Không/chưa phát hiện
Khoảng trống	Không/chưa phát hiện

(2) Báo cáo tổng kết về chương trình “trồng mới 5 triệu héc-ta rừng” và Kế hoạch bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2011-2020.

- i. Tên văn bản: Báo cáo số 243/BC-CP
- ii. Cơ quan ban hành: Chính phủ
- iii Ngày ban hành: 26/10/2011
- iv Ngày hiệu lực:

Ghi chú: Đây không phải là một văn bản pháp lý nhưng vẫn cần được phân tích để cho thấy tác động của chương trình “trồng mới 5 triệu héc-ta rừng” (từ 1998 đến 2010) đến chương trình REDD+ ở Việt Nam. Kế hoạch phát triển và bảo vệ rừng giai đoạn 2011 đến 2020 (Quyết định số 57/2012/QĐ-TTg) cũng được phân tích như sau:

* Liên quan đến các hoạt động: Giảm phát thải từ mất rừng (a), duy trì trữ lượng các-bon rừng (c), quản lý rừng bền vững (d).

Bảng 14. Tóm tắt và phân tích Báo cáo số 243/BC-CP trên góc độ “giảm phát thải từ mất rừng”, “duy trì trữ lượng các-bon rừng” và “quản lý rừng bền vững”

Đánh giá	Tóm tắt nội dung
Sự phù hợp	- Công tác quản lý rừng đã đạt được các thành tựu cụ thể sau: + Theo từng thời kỳ, số vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ rừng đã giảm được 46%. Năm 1998

	có 62.375 vụ, năm 2005: 34.900 vụ và năm 2010: 33.854 vụ. + Diện tích đất mất rừng vẫn còn lớn, nhưng có xu hướng giảm (toàn thời kỳ giảm được 60%): năm 1998 là 18.377 ha; năm 2005 là 13.942 ha và đến 2010 còn 7.415 ha. + Diện tích bị lửa rừng hủy hoại cũng có xu hướng giảm. Tổng diện tích rừng bị cháy là 23.652 ha (7.884 ha / năm) trong 3 năm từ 1998 đến 2000, giảm xuống còn 21.531 ha (4.306 ha /năm) trong 5 năm từ 2001 đến 2005 và tiếp tục giảm xuống còn 10.160 ha trong giai đoạn từ 2006 đến 2010 (2.032 ha/năm). - Chương trình đã được thực hiện như sau: + Tổng số có 9.999.892 ha đất lâm nghiệp đã được giao cho các lâm trường (2.201.904 ha), các ban quản lý rừng phòng hộ và rừng đặc dụng (3.981.858 ha), cho các cá nhân và hộ gia đình (2.806.357 ha), các cộng đồng dân cư (70.730 ha), các tổ chức quốc phòng (228.512 ha) và các tổ chức khác (620.531 ha). Diện tích đất lâm nghiệp cho thuê là 75.179 ha. + Hệ thống các văn bản pháp lý và các chính sách đã ban hành về bảo vệ rừng đã được cải thiện đáp ứng với yêu cầu thực tế. Chính sách xã hội hóa các hoạt động bảo vệ rừng, đa dạng hóa các thành phần kinh tế lâm nghiệp, giao đất giao rừng và bảo vệ rừng đã bước đầu đi vào cuộc sống. Vai trò và trách nhiệm của các cấp các ngành và các tổ chức xã hội trong quản lý rừng đã dần được cải thiện và làm rõ. Có 58 trên 63 tỉnh thành đã thành lập các ban quản lý chuyên trách về các vấn đề khẩn cấp về bảo vệ và phòng chống cháy rừng. Có 460 trên tổng số 520 huyện có rừng và 4.816 trên tổng số 5.985 xã có rừng đã thành lập các ban quản lý nhằm giám sát và hỗ trợ các chủ rừng trong bảo vệ rừng. Đã có 62.000 bản Hương ước bảo vệ và phát triển rừng được ký kết ở các cộng đồng thôn bản khác nhau. + Chương trình đã chi ra 120 đến 150 tỷ đồng mỗi năm tập trung vào bảo vệ rừng ở các khu vực xung yếu. Tổng diện tích rừng được bảo vệ mỗi năm là 2.454.480 ha. + Nâng cao năng lực của lực lượng kiểm lâm và các chủ rừng: Tổng số có 218 hạt kiểm lâm đang kiểm soát các loại lâm sản và 735 kiểm lâm địa bàn được thành lập ở các xã. Có 4.289 kiểm lâm viên làm việc toàn thời gian và bán thời gian ở 4.816 trên tổng số 5.985 xã có rừng. Hiện vẫn còn 1.169 xã không có kiểm lâm địa bàn.
Cản trở	- Sự vi phạm các quy định về bảo vệ rừng vẫn còn diễn ra rất phức tạp. Hiện tượng khai thác rừng, đốt phá rừng, xâm lấn rừng trái phép và chống đối lực lượng kiểm lâm xảy ra một cách nghiêm trọng ở một số địa phương, gây bức xúc trong dư luận xã hội. - Quá trình giao đất giao rừng diễn ra chậm trễ. Diện tích đất chưa được giao cho các UBND xã vẫn còn trên 2 triệu héc-ta. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng diễn ra chậm chạp, chỉ tập trung vào giao đất lâm nghiệp chứ chưa giao rừng trên đất. Việc giao đất chỉ thể hiện trên giấy. Trong thực tế, không có ranh giới rõ ràng về diện tích đất được giao. - Hàng trăm nghìn héc-ta rừng tự nhiên nghèo đã được giao cho phát triển cây cao su.
Khoảng trống	Không

* Liên quan đến các hoạt động: Giảm phát thải từ suy thoái rừng (b) và nâng cao trữ lượng các-bon rừng (e):

Bảng 15. Tóm tắt và đánh giá Báo cáo số 243/BC-CP từ góc độ “giảm phát thải từ suy thoái rừng” và “nâng cao trữ lượng các-bon rừng”

Đánh giá	Tóm tắt			
Hỗ trợ	- Diện tích rừng tăng trên phạm vi toàn quốc:			
	Thực hiện dự án	1998-2005	2006-2010	1998-2010
	Khoanh nuôi tái sinh (ha)	763,852 (76%)	922,768 (115%)	1,283,350 (128%)
	Trồng mới (ha)	1,309,380 (65%)	1,114,630 (114%)	2,450,010 (81%)
	Tổng diện tích rừng (ha)	10,345,466 (1998)	12,901,715 (2005)	13,388,015 (2010)
	Độ che phủ rừng (%)	32 (1998)		39.5 (2010)

	<table><tr><td>Năng lực rừng (triệu m³)</td><td>751,5 (1998)</td><td></td><td>935,3 (2010)</td></tr></table> - Các giải pháp đã thực hiện: + Giải pháp đóng cửa rừng: Chính phủ chỉ cho phép khai thác 150.000 to 200.000 m³ mỗi năm từ rừng tự nhiên. + Đã huy động được tổng cộng 31.858 tỷ đồng vốn dự án, trong đó có 8.496 tỷ đồng từ vốn ngân sách chính phủ và ngân sách địa phương, chiếm 26,5%; quỹ tín dụng 7%; quỹ của các tổ chức: 6,2%; vốn từ các cá nhân và hộ gia đình 50% (tương đương 15.788,7 tỷ đồng) và vốn nước ngoài 10,3%. + Các dự án quốc tế đã hỗ trợ và đầu tư vào 45 dự án, với tổng số vốn là 3.300 tỷ đồng từ các chương trình viện trợ không hoàn lại. + Đã lựa chọn và đưa vào gây trồng một số loài cây rừng có năng suất cao. Do đó, chất lượng cây giống đã được nâng cao đáng kể, 60% cây giống được cung cấp từ các nguồn rõ ràng, trong đó có 40% đã được nhân giống cho công tác trồng rừng năm 2010. + Bộ NN&PTNT đã ban hành danh mục các loài cây trồng chính, danh mục các loài cây chính đối với rừng sản xuất ở chín vùng sinh thái lâm nghiệp. Nhiều giải pháp kỹ thuật lâm sinh học đã được ban hành và phát triển thường xuyên. Đã áp dụng nhiều tiến bộ kỹ thuật trong thực tế.	Năng lực rừng (triệu m ³)	751,5 (1998)		935,3 (2010)
Năng lực rừng (triệu m ³)	751,5 (1998)		935,3 (2010)		
Cản trở	- Độ che phủ rừng đã tăng lên, nhưng vẫn còn nằm dưới ngưỡng mong đợi. Diện tích đồi núi trọc vẫn còn rất lớn (2,8 triệu héc-ta) - Diện tích rừng tăng không đồng đều ở các vùng. Diện tích rừng tự nhiên ở Tây Nguyên và Đông Nam bộ vẫn giảm tương ứng 297.707 héc-ta và 88.544 héc-ta. Ở hai vùng này, một diện tích đáng kể được sử dụng để trồng cây cao su, cà phê và sắn. - Mặc dù diện tích và năng lực của rừng đã được cải thiện, song chất lượng rừng và đa dạng sinh thái của một số khu rừng tự nhiên vẫn giảm hoặc tăng rất chậm.				
Khoảng trống	Không có				

(3) Quyết định số 57/2012/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt kế hoạch phát triển và bảo vệ rừng giai đoạn 2011-2020.

i. Tên văn bản: Quyết định số 57/2012/QĐ-TTg

ii. Cơ quan ban hành: Chính phủ

iii. Ngày ban hành: 09/01/2012

iv. Ngày hiệu lực: 09/01/2012

* Liên quan đến các hoạt động: giảm phát thải từ mất rừng (a), duy trì trữ lượng các-bon rừng (c), quản lý rừng bền vững (d):

Bảng 16. Tóm tắt và đánh giá Quyết định số 57/2012/QĐ-TTg từ góc độ “giảm phát thải từ mất rừng”, “duy trì trữ lượng các-bon rừng” và “quản lý rừng bền vững”

Đánh giá	Tóm tắt
Hỗ trợ	• Mục tiêu: Bảo vệ tốt các diện tích rừng hiện có; sử dụng các tài nguyên lâm nghiệp một cách hiệu quả và bền vững. • <u>Giải pháp:</u> - Bảo vệ và phát triển bền vững 13.388 ha rừng hiện có, khoanh nuôi tái sinh rừng và trồng mới rừng. - Về cơ bản giảm được các vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng. - Nâng cao nhận thức về rừng và bảo vệ rừng; đẩy mạnh công tác giáo dục pháp luật cho người dân về bảo vệ và phát triển rừng, nâng cao hiểu biết của người dân địa phương về trách nhiệm bảo vệ rừng. - Đánh giá kế hoạch tổng thể về 16,245 triệu ha rừng và đất lâm nghiệp, lên kế hoạch quản lý trên cơ sở ổn định diện tích rừng toàn quốc; xác lập ranh giới 3 loại rừng trên thực địa; điều chỉnh các vấn đề về thời gian và quy hoạch đối với 3 loại rừng.

	- Nâng cao tính ổn định và giao rừng lâu dài cho các tổ chức, cá nhân và hộ gia đình và phải hoàn thành quá trình giao đất giao rừng vào năm 2015; tiếp tục xã hội hóa ngành lâm nghiệp. - Xem xét và hoàn thiện các chính sách về giao rừng và bảo vệ rừng đối với các tổ chức, cá nhân và hộ gia đình; Trong các diện tích đã quy hoạch, người dân được giao đất giao rừng ổn định và lâu dài sẽ được hưởng lợi trực tiếp từ rừng; ban hành các chính sách mới thay thế Nghị định 01/CP năm 1995 và Nghị định 135/2005 của Chính phủ về việc giao khoán rừng và đất rừng trong các tổ chức lâm trường quốc doanh; - Xây dựng và phát triển lực lượng kiểm lâm từ cấp trung ương đến cấp địa bàn và các chủ rừng; nâng cao quyền và trách nhiệm pháp lý của kiểm lâm trong quản lý rừng, bảo vệ và thực thi luật pháp; - Tăng cường kiểm tra giám sát việc thực thi pháp luật trong bảo vệ và phát triển rừng; giám sát thường xuyên và nghiêm khắc các vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng. - Thực hiện các cơ chế bồi hoàn giá trị đa dạng sinh học và các quy định về trồng lại rừng đối với các diện tích rừng bị chuyển đổi mục đích sử dụng. - Xây dựng các chính sách về các diện tích rừng được bảo vệ hướng tới việc cho phép tất cả các chủ rừng và các bên liên quan trên toàn quốc được bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng một cách thích hợp với nguồn thu nhập ổn định; - Thực hiện các cơ chế đồng quản lý rừng, thử nghiệm cơ chế chia sẻ lợi ích trong một số khu rừng đặc dụng theo hướng chuyển đổi từ nhà nước kiểm soát sang nhiều bên tham gia kiểm soát, tạo điều kiện cho các cộng đồng địa phương chia sẻ trách nhiệm quản lý và lợi ích với các quan nhà nước. - Nguồn vốn kinh doanh của nhà nước sẽ đảm bảo cho việc giao rừng để bảo vệ. - Tiếp tục áp dụng các chính sách hiện hành về hỗ trợ lương thực cho các cộng đồng miền núi nhằm khắc phục tình trạng đốt phá rừng làm nương rẫy và để trồng rừng trên các diện tích đất rừng đã canh tác.
Cản trở	- Không có tiêu chí rõ ràng để xác định đất lâm nghiệp dành cho sản xuất, cả về lý thuyết cũng như trong thực tế. Theo phân tích của Bộ Tài nguyên và Môi trường, có sự nhầm lẫn giữa đất lâm nghiệp dành cho sản xuất và đất nông nghiệp dành cho sản xuất (nhầm lẫn này còn được trình bày trong đề xuất đất canh tác lâm nghiệp của Chi cục Lâm nghiệp và UBND tỉnh Điện Biên). Do có sự nhầm lẫn trong xác định loại đất này, nên nếu chỉ có ngành lâm nghiệp tham gia vào quá trình xác định thì sẽ không thực hiện được các chính sách.
Khoảng trống	Chưa tìm thấy

* Liên quan đến các hoạt động: Giảm phát thải từ suy thoái rừng (b) và nâng cao trữ lượng các-bon rừng (e):

Bảng 17. Tóm tắt và đánh giá Quyết định số 57/2012/QĐ-TTg từ góc độ “giảm phát thải từ suy thoái rừng” và “nâng cao trữ lượng các-bon rừng”

Đánh giá	Tóm tắt nội dung
Hỗ trợ	• Mục đích: Đạt được độ che phủ rừng ở mức 42% đến 43% vào năm 2015 và 44% - 45% vào năm 2020; khoanh nuôi tái sinh 750.000 ha rừng; trồng mới 1,25 triệu ha rừng; trồng mới 500 triệu cây phân tán; diện tích rừng đạt 14,270 triệu ha vào năm 2015 và đạt 15,1 triệu ha vào năm 2020; cải thiện chất lượng rừng tự nhiên và nâng cao năng suất rừng sản xuất ở mức 25% vào năm 2000 so với năm 2011. • Giải pháp: - Đẩy mạnh công tác nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, đặc biệt tập trung vào lựa chọn và gây trồng các giống mới cho năng suất cao và chất lượng tốt; áp dụng tiến bộ công nghệ kết hợp với kinh nghiệm truyền thống để nâng cao hiệu quả sử dụng các tài nguyên rừng và chất lượng môi trường; đầu tư ngân sách nhà nước vào nghiên cứu và ứng dụng công nghệ cao vào lựa chọn giống, sản xuất giống và công nghệ trồng rừng tập trung;

	- Tăng cường hệ thống khuyến nông địa phương, đặc biệt là các vùng rừng núi và vùng sâu vùng xa; - Vốn đầu tư từ ngân sách trung ương (14.067 nghìn tỷ đồng, chiếm 29% tổng số vốn cần thiết) được phân bổ cho các dự án trồng rừng phòng hộ quy mô lớn, các vườn quốc gia và các dự án địa phương theo Nghị quyết số 30A/2008/NQ-CP về hỗ trợ phát triển rừng sản xuất; - Ngân sách nhà nước được phân bổ cho việc khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng trong khi huy động các nguồn vốn khác bao gồm thu nhập từ dịch vụ môi trường rừng, thuế tài nguyên rừng (thay đổi chính sách thuế tài nguyên rừng sao cho toàn bộ thu nhập từ thuế tài nguyên rừng được sử dụng chủ yếu vào bảo vệ và phát triển rừng). - Tiếp tục áp dụng cơ chế và chính sách về phát triển rừng theo chương trình trồng mới 5 triệu héc-ta rừng. - Chủ động bắt đầu hợp tác song phương và đa phương với các tổ chức lâm nghiệp trong tế và trong vùng; tiếp tục thực hiện các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã tham gia như UNCBD, UNCCD, UNFCCC, RAMSA, REED+, ITTO ... - Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 – 2020 sẽ được thực hiện sau quy định về quản lý chương trình mục tiêu quốc gia, thành lập Ban Chỉ đạo Quốc gia về Quy hoạch và Phát triển bảo vệ rừng giai đoạn 2011 – 2012: + Ở cấp trung ương, thành lập Ban Chỉ đạo Quốc gia về kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020. Phó Thủ tướng Chính phủ là Trưởng ban chỉ đạo và Bộ trưởng Bộ NN&PTNT là Phó ban thường trực. Các thành viên trong ban là các Lãnh đạo từ các bộ và ngành có liên quan. + Ở cấp địa phương, thành lập Ban Chỉ đạo nhà nước về kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 – 2020 ở cấp tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương. (Quyết định số 58/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban chỉ đạo Quốc gia về kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2012).
Cản trở	• Mục tiêu cải tạo 350.000 ha rừng nghèo kiệt dường như đi ngược lại với xu hướng REDD+ về phòng chống giảm độ che phủ rừng, đặc biệt là với rừng tự nhiên có ảnh hưởng lớn đến công tác bảo vệ môi trường hơn là với rừng trồng. Bảy trăm nghìn héc-ta rừng tự nhiên được xem là rừng nghèo đã bị chuyển đổi thành đất trồng cao su trên phạm vi toàn quốc, đặc biệt là ở khu vực Tây Nguyên và Đông Nam bộ. Thậm chí ngay ở tỉnh Điện Biên, mặc dù diện tích rừng tự nhiên rất hạn chế nhưng cũng có một diện tích khoảng 10.000 ha bị chuyển đổi thành đất canh tác cây cao su.
Khoảng trống	• Mục tiêu cải thiện chất lượng rừng tự nhiên chưa được xác định rõ ràng. Thiếu các giải pháp kỹ thuật cụ thể và cơ chế đầu tư cụ thể đối với các chủ rừng nhằm cải thiện chất lượng rừng tự nhiên.

1.2.4. Đầu tư, tín dụng và thuế

(1) Chính sách đầu tư phát triển rừng sản xuất

- Quyết định của Chính phủ liên quan đến phát triển rừng sản xuất

i) Tên văn bản: Quyết định số 147/2007/QĐ-TTg

ii) Chịu trách nhiệm: Chính phủ

iii) Ngày ban hành: 10/9/2007

iv) Ngày có hiệu lực:

Liên quan đến hoạt động “Giám phát thải từ mất rừng” và “Tăng cường trữ lượng các-bon rừng”.

Lý do: tăng cường nguồn lực cho các hộ gia đình và cộng đồng trồng rừng sản xuất, khuyến khích tăng diện tích rừng trồng.

Bảng 18. Tóm tắt và phân tích Quyết định số 147/2007/QĐ-TTg

Đánh giá	Tóm tắt nội dung
Sự phù hợp	- Mục tiêu phát triển rừng sản xuất: Trồng 2 triệu ha rừng sản xuất, bình quân mỗi năm trồng 250 nghìn ha (bao gồm cả diện tích trồng lại rừng sau khai thác). - Nhà nước khuyến khích các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế đầu tư trồng rừng. Rừng sản xuất là rừng đa mục tiêu, trồng rừng sản xuất nhằm tăng thu nhập cho người làm nghề rừng và góp phần bảo vệ môi trường, sinh thái. Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng đầu tư và hưởng lợi trực tiếp từ việc trồng rừng, khai thác và chế biến gỗ, lâm sản; Nhà nước hỗ trợ một phần chi phí ban đầu nhằm khuyến khích phát triển rừng, đồng thời là để chi trả một phần giá trị môi trường do rừng trồng mang lại và bù đắp lợi nhuận thấp do tính đặc thù của nghề rừng. - Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng trồng rừng được hỗ trợ cây giống, khuyến lâm, mức hỗ trợ tối đa 1,5 triệu đồng/ha; nếu trồng cây phân tán, mức hỗ trợ 1,5 triệu đồng/1.500 cây phân tán (tương đương một ha rừng trồng). - Quyền lợi: được hưởng toàn bộ sản phẩm từ rừng trồng, khi khai thác sản phẩm được tự do lưu thông và được hưởng các chính sách ưu đãi về miễn giảm thuế và tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật hiện hành. - Nghĩa vụ: khi khai thác sản phẩm rừng trồng chủ rừng phải nộp cho ngân sách xã số tiền tương đương với 80 kg thóc/ha/chu kỳ rừng trồng, để xây dựng Quỹ phát triển rừng của xã và Quỹ phát triển rừng thôn, bản, trong đó trích nộp cho mỗi quỹ là 50%. - Các hỗ trợ đầu tư khác: trồng và quản lý rừng giống, vườn giống; xây dựng các trung tâm sản xuất giống cây rừng chất lượng cao ; đầu tư vườn ươm giống ; đầu tư đường lâm nghiệp;
Cản trở hoặc trái ngược	- Mức đầu tư hỗ trợ hộ gia đình trồng rừng không còn phù hợp, và chưa được điều chỉnh - Tổ chức ban quản lý dự án công kênh - Thủ tục lập dự án hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất phức tạp, triển khai thực hiện ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số vùng miền núi chưa phù hợp
Khoảng trống	- Không

(2) Điều chỉnh mục tiêu, nhiệm vụ và chính sách thực hiện phát triển 5 triệu ha rừng

i) Tên văn bản: Quyết định số 100/2007/QĐ-TTg về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 661/QĐ-TTg ngày 29 tháng 7 năm 1998 về mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng

ii) Chịu trách nhiệm: Chính phủ

iii) Ngày ban hành: 6/7/2007

iv) Ngày có hiệu lực:

Liên quan đến hoạt động: “Bảo tồn trữ lượng các-bon của rừng”, “Tăng cường trữ lượng các-bon rừng” và “Quản lý rừng bền vững”.

Lý do: Điều chỉnh một số mức hỗ trợ về bảo vệ rừng, trồng rừng, khuyến khích hộ gia đình và cộng đồng tăng cường bảo vệ rừng và trồng rừng.

Bảng 19. Tóm tắt và phân tích Quyết định số 100/2007/QĐ-TTg

Đánh giá	Tóm tắt nội dung
Sự phù hợp	- Tăng cường các biện pháp để bảo vệ diện tích rừng tự nhiên hiện có - Tập trung đẩy mạnh việc giao rừng cho cộng đồng dân cư, các hộ gia đình; tạo điều kiện để các hộ gia đình, cộng đồng thôn bản quản lý và bảo vệ rừng; gắn việc quản lý, bảo vệ và hưởng lợi làm động lực phát triển rừng; - Ổn định quy mô diện tích rừng đặc dụng khoảng 2 triệu ha, rừng phòng hộ khoảng 6 triệu ha; điều chỉnh khoảng 3 triệu ha (bao gồm cả rừng tự nhiên, rừng trồng và đất trống, đồi núi trọc) trước đây quy hoạch là rừng phòng hộ nhưng sau rà soát không bảo đảm tiêu chí chuyển sang rừng sản xuất. - Tiến tới quản lý bảo vệ và khai thác rừng bền vững, lấy rừng nuôi rừng: + Đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên: tiến hành xây dựng phương án điều chế rừng, khai thác theo phương thức quản lý rừng bền vững; + Đối với rừng tự nhiên nghèo kiệt: tiến hành làm giàu rừng nhằm nâng cao chất lượng rừng bằng cách trồng bổ sung những loài cây gỗ có giá trị kinh tế và lâm sản ngoài gỗ hoặc tiến hành cải tạo rừng, trồng lại bằng những loài cây có giá trị kinh tế cao hơn; + Đối với rừng sản xuất là rừng trồng hiện có: ngoài việc khuyến khích khai thác và trồng lại rừng, hỗ trợ chuyển hóa thành rừng trồng cung cấp gỗ lớn cho chế biến đồ mộc dân dụng, hàng mỹ nghệ xuất khẩu và các nhu cầu chế biến khác; + Đối với đất trống quy hoạch trồng rừng sản xuất: đẩy mạnh trồng rừng theo phương thức thâm canh để đáp ứng nhu cầu nguyên liệu gỗ lớn, gỗ nhỏ cho công nghiệp chế biến và gỗ gia dụng; khuyến khích gây trồng các loại cây đa mục đích và lâm sản ngoài gỗ. Sử dụng nguồn giống có chất lượng cao để tăng năng suất rừng trồng. - 100% các thôn, xã có rừng có tổ bảo vệ rừng, có cán bộ kiểm lâm địa bàn và được đào tạo; 100% khu rừng phòng hộ và rừng đặc dụng có chủ quản lý (tổ chức nhà nước, tư nhân hoặc cộng đồng) và có quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng trung, dài hạn; 100% các đơn vị sản xuất kinh doanh rừng tự nhiên xây dựng, thực hiện và giám sát, đánh giá phương án điều chế rừng - Tổng vốn đầu tư: 15.000 tỷ đồng, trong đó: Ngân sách nhà nước: 5.000 tỷ đồng, bình quân mỗi năm 1.000 tỷ đồng; Vốn vay và các nguồn vốn khác: 10.000 tỷ đồng, bình quân hàng năm 2.000 tỷ đồng. - Vốn đầu tư ngân sách nhà nước: Hàng năm dành 5% kinh phí của dự án cho công tác quản lý, bảo vệ rừng. Tiếp tục thực hiện khoán bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ do các Ban quản lý đang quản lý ở những nơi có nguy cơ bị đe dọa cao mà chưa có khả năng hưởng lợi từ rừng. Mức hỗ trợ từ Trung ương cho ngân sách địa phương để khoán bảo vệ rừng phòng hộ, rừng đặc dụng bình quân là 100.000đ/ha/năm. Mức hỗ trợ 100.000 đ/ha/năm được áp dụng cho cả việc khoanh nuôi tự nhiên rừng; - Suất đầu tư cho trồng rừng dùng để cân đối kế hoạch đầu tư từng năm từ 2007 - 2010 bình quân 6 triệu đồng/ha - Thực hiện cấp lương thực tại chỗ cho đồng bào dân tộc thiểu số ở miền núi trồng rừng thay thế nương rẫy: Đối với nương rẫy không cố định chưa được cải tạo thành bậc thang và là nơi có độ dốc trên 25 độ thuộc đất quy hoạch rừng phòng hộ (khoảng 500.000 ha), nếu để trồng

	lúa và hoa màu sẽ gây ra xói mòn, thoái hoá đất thì sẽ tiến hành trồng lại rừng phòng hộ. Đối với nương rẫy nơi có độ dốc dưới 25 độ thuộc đất quy hoạch trồng rừng sản xuất (khoảng 260.000 ha); tiến hành trồng rừng sản xuất gồm cây lấy gỗ hoặc cây đặc sản phù hợp với điều kiện tự nhiên và thị trường tiêu thụ của từng địa phương. Trong thời gian người dân làm rừng và chưa có điều kiện chuyển đổi phương thức canh tác, Nhà nước trợ cấp bình quân 10 kg gạo/khẩu/tháng để đủ ăn, đồng thời tiến hành cấp kinh phí theo quy định tùy theo trồng rừng phòng hộ hay rừng sản xuất để nhân dân trồng lại rừng trên đất nương rẫy. - Xây dựng một số công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ lâm sinh trong các dự án trồng rừng gồm: + Hỗ trợ xây dựng mới và nâng cấp vườn giống, rừng giống, rừng giống chuyển hóa, vườn ươm tạo giống cây rừng; + Xây dựng và nâng cấp các công trình phòng trừ sâu bệnh hại rừng, phòng chữa cháy rừng (đường ranh cản lửa, chòi canh lửa rừng, kênh mương, bể chứa nước, hồ đập để chữa cháy rừng trong mùa khô...); + Trạm bảo vệ rừng; làm mới và nâng cấp hệ thống đường lâm nghiệp (đường trục chính trong các khu trồng rừng nguyên liệu tập trung và các khu rừng phòng hộ). Kinh phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng (cho lập kế hoạch vĩ mô hàng năm) bình quân là 10% tổng số vốn ngân sách đầu tư cho dự án. Mức đầu tư cụ thể theo từng dự án do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Ủy ban nhân dân các tỉnh phê duyệt. Dành 2% tổng vốn ngân sách đầu tư hàng năm cho Dự án để tổ chức các hoạt động khuyến lâm: xây dựng mô hình, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, thông tin, hướng dẫn tập huấn cho người làm nghề rừng tại địa bàn, phục vụ trực tiếp cho dự án; - Về tín dụng đầu tư: + Các lâm trường, các doanh nghiệp, các nhà đầu tư, các tổ chức, hộ gia đình tham gia trồng rừng trong các dự án trồng rừng nguyên liệu được cấp có thẩm quyền phê duyệt được vay vốn từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam, vốn ODA của các nước, các tổ chức quốc tế và các nguồn vốn vay khác theo lãi suất ưu đãi hiện hành, thời gian vay theo chu kỳ của cây trồng, sau khi khai thác chính gỗ của chu kỳ đầu chủ rừng mới phải hoàn trả vốn và lãi theo hợp đồng tín dụng, không tính lãi gộp và có trách nhiệm tự trồng lại rừng; + Hình thành Quỹ bảo vệ và phát triển rừng của Trung ương và địa phương từ các nguồn vốn khác nhau (vốn ngân sách, vốn ODA, thuế tài nguyên rừng, tài nguyên nước, điện, các dịch vụ môi trường, tín dụng các-bon, du lịch sinh thái và các khoản đóng góp khác) để hỗ trợ đầu tư cho công tác bảo vệ và phát triển rừng.
Cản trở hoặc trái ngược	- Do nguồn vốn tín dụng đầu tư có hạn nên chỉ một số công ty lâm nghiệp nhà nước trồng rừng nguyên liệu tiếp cận được nguồn vốn này. - Trên thực tế quy định “thời gian vay theo chu kỳ của cây trồng, sau khi khai thác chính gỗ của chu kỳ đầu chủ rừng mới phải hoàn trả vốn và lãi theo hợp đồng tín dụng, không tính lãi gộp và có trách nhiệm tự trồng lại rừng “ không được thực hiện do sự bảo đảm lợi ích của NHPTVN.
Khoảng trống	Không

(3) Thuế đối với tài nguyên rừng

- i) Tên văn bản: Luật Thuế tài nguyên, mã số 45/2009/QH12
- ii) Chịu trách nhiệm: Quốc hội
- iii) Ngày ban hành: 25/11/2009
- iv) Ngày có hiệu lực: 1/7/2010

Liên quan đến “Giảm thiểu phát thải từ suy thoái rừng”

Lý do: Nâng cao thuế suất nhằm hạn chế sử dụng lâm sản rừng tự nhiên

Bảng 20. Tóm tắt và phân tích Luật Thuế tài nguyên

Đánh giá	Tóm tắt nội dung
Sự phù hợp	Sản phẩm rừng tự nhiên là đối tượng phải nộp thuế tài nguyên
Cản trở hoặc trái ngược	- Thuế suất cao so với các loại tài nguyên tái tạo khác (Gỗ nhóm I: 25-35%; nhóm II: 20-30%; nhóm III, IV: 15-20%; nhóm V-IX: 10-15%;..... sản phẩm khác của rừng tự nhiên: 5-15%. Trong khi đó, thuế suất đối với hải sản tự nhiên dao động trong khoảng 1-10%) - Kích thích khai thác gỗ, lâm sản bất hợp pháp
Khoảng trống	- Không

(4) Chi trả môi trường rừng

- Quyết định của Thủ tướng về chính sách chi trả môi trường rừng.

i) Tên văn bản: Quyết định 380/QĐ-TTg

ii) Chịu trách nhiệm: Thủ tướng Chính phủ

iii) Ngày ban hành: 10/4/2008

iv) Ngày có hiệu lực:

Liên quan đến: “Giảm phát thải từ suy thoái rừng” và “Quản lý rừng bền vững”.

Lý do: Thêm nguồn thu ổn định, và tạo động lực cho chủ rừng quản lý rừng.

Bảng 21. Tóm tắt và phân tích Quyết định 380/QĐ-TTg

Đánh giá	Tóm tắt nội dung
Sự phù hợp	- Mục đích: Tạo cơ sở cho việc xây dựng khung pháp lý về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng áp dụng trên phạm vi cả nước theo hướng xác định rõ lợi ích, quyền hạn và nghĩa vụ của các đối tượng được chi trả và phải chi trả dịch vụ môi trường rừng (sau đây viết tắt là dịch vụ MTR), thực hiện xã hội hóa nghề rừng, từng bước tạo lập cơ sở kinh tế bền vững cho sự nghiệp bảo vệ và phát triển rừng, bảo vệ môi trường và các hệ sinh thái, nâng cao chất lượng cung cấp các dịch vụ, đặc biệt là bảo đảm nguồn nước cho sản xuất điện, nước và các hoạt động kinh doanh du lịch. - Thời gian áp dụng chính sách thí điểm chi trả dịch vụ MTR là hai năm, kể từ khi Quyết định này có hiệu lực thi hành. Chính sách chi trả dịch vụ MTR được áp dụng thí điểm trên địa bàn các tỉnh Lâm Đồng, Sơn La, Đồng Nai, Hòa Bình, Bình Thuận, Ninh Thuận và Thành phố Hồ Chí Minh - Các chủ rừng được áp dụng chính sách thí điểm chi trả dịch vụ MTR theo Quyết định này gồm: a) Ban Quản lý rừng phòng hộ, Ban Quản lý rừng đặc dụng; b) Tổ chức kinh tế; c) Hộ

	gia đình, cá nhân trong nước;d) Cộng đồng dân cư thôn, bản. - Chi trả dịch vụ MTR là quan hệ kinh tế giữa người sử dụng các dịch vụ MTR trả tiền cho người cung ứng dịch vụ MTR - Mức chi trả tiền sử dụng dịch vụ MTR: + Các cơ sở sản xuất thủy điện: 20 đồng/1kwh điện thương phẩm. + Các cơ sở sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt : là 40đ/m³ nước thương phẩm. + Đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch: xác định bằng 0,5 - 2% tính trên doanh thu du lịch thực hiện trong kỳ. - Hai hình thức chi trả: Trực tiếp và gián tiếp - Đối với trường hợp chi trả gián tiếp: Chuyển tiền cho Quỹ bảo vệ và phát triển rừng. Quỹ có trách nhiệm thanh toán trực tiếp tiền cho người được chi trả. - Sử dụng tiền chi trả dịch vụ MTR a) Đối với trường hợp chi trả trực tiếp: Tiền thu được từ chi trả các dịch vụ MTR, sau khi thực hiện nghĩa vụ về tài chính theo quy định của pháp luật, người được chi trả có toàn quyền quyết định việc sử dụng số tiền này để đầu tư vào việc bảo vệ và phát triển rừng, nâng cao chất lượng các dịch vụ MTR và cải thiện đời sống. b) Đối với trường hợp chi trả gián tiếp: Tiền thu được từ chi trả dịch vụ MTR được sử dụng như sau: + 10% chi cho các hoạt động của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng. + 90% chi cho các hoạt động của người được chi trả dịch vụ MTR. - Nếu người được chi trả dịch vụ MTR là các tổ chức nhà nước, được sử dụng 10% để chi phí quản lý, 80% để trả tiền công khoán bảo vệ rừng ổn định lâu dài cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn bản - Danh sách từng loại chủ rừng cụ thể là các tổ chức do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định theo đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp huyện sau khi được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định.
Cản trở hoặc trái ngược	- Hệ số K: phụ thuộc vào loại rừng (rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất); tình trạng rừng (rừng giàu, trung bình, rừng nghèo, rừng phục hồi), nguồn gốc hình thành rừng (rừng tự nhiên, rừng trồng) do Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng và tỉnh Sơn La quyết định cụ thể trên cơ sở kết quả nghiệm thu rừng được cơ quan có trách nhiệm nghiệm thu xác nhận. - Nguồn thu và giá trị thu về DVMT là cố định (tương đối), khi diện tích và chất lượng rừng phòng hộ đầu nguồn tăng lên thì mức chi trả DVMT cho từng đơn vị diện tích rừng và chủ rừng lại giảm xuống. Do đó không khuyến khích tăng diện tích và chất lượng rừng
Khoảng trống	Không

- Nghị định của chính phủ về chi trả dịch vụ môi trường rừng

i) Tên văn bản: Nghị định 99/2010/NĐ-CP

ii) Chịu trách nhiệm: Chính phủ

iii) Ngày ban hành: 24/9/2010

iv) Ngày có hiệu lực:

Liên quan đến: “quản lý rừng bền vững”.

Lý do: thêm nguồn thu ổn định, tạo động lực cho chủ rừng quản lý rừng.

Bảng 22. Tóm tắt và phân tích Nghị định 99/2010/NĐ-CP

Đánh giá	Tóm tắt nội dung
Sự phù hợp	- Mục đích: Tạo ra nguồn thu mới và ổn định cho các chủ rừng. - Đối tượng áp dụng gồm: các cơ quan nhà nước; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn trong nước; người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức và cá nhân nước ngoài có hoạt động liên quan đến cung ứng, sử dụng và chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng, quản lý tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng. - Quy định đối tượng được chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng là các chủ rừng của các khu rừng có cung ứng dịch vụ môi trường rừng; Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn có hợp đồng nhận khoán bảo vệ rừng ổn định lâu dài với các chủ rừng là tổ chức nhà nước (sau đây gọi chung là hộ nhận khoán); - Các đối tượng phải trả tiền dịch vụ môi trường rừng: các cơ sở sản xuất thủy điện là 20 đồng/1kwh điện thương phẩm; các cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch là 40 đ/m³ nước thương phẩm; các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch có hưởng lợi từ dịch vụ môi trường rừng tính bằng 1% đến 2% trên doanh thu thực hiện trong kỳ, các-bon rừng...
Cản trở hoặc ngăn cản	Không
Khoảng trống	Không

(5) Thành lập quỹ cho phát triển rừng

i) Tên văn bản: Nghị định 05/2008/NĐ-CP

ii) Chịu trách nhiệm: Chính phủ

iii) Ngày ban hành: 14/1/2008

iv) Ngày có hiệu lực:

Liên quan đến: “Tăng cường dự trữ các-bon rừng”

Lý do: Tạo nguồn tài chính bền vững cho các hoạt động phát triển rừng

Bảng 23. Tóm tắt và phân tích Nghị định 05/2008/NĐ-CP

Đánh giá	Tóm tắt nội dung
Sự phù hợp	- Nhiệm vụ của Quỹ: Vận động, tiếp nhận và quản lý các khoản đóng góp bắt buộc; nguồn viện trợ, tài trợ, đóng góp tự nguyện, <u>ủy thác của tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước</u>; nguồn tài chính hỗ trợ từ ngân sách nhà nước. (nhận ủy thác về mua bán các-bon rừng) - Tổ chức quỹ ở trung ương và cấp tỉnh
Cản trở hoặc trái ngược	- Không
Khoảng trống	- Không

(6) Chính sách hỗ trợ các hộ gia đình ở các vùng rừng phát triển các hoạt động trồng rừng

i) Tên văn bản: Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo và bền vững với 61 huyện nghèo

ii) Chịu trách nhiệm: Chính phủ

iii) Ngày ban hành: 27/12/2008

iv) Ngày có hiệu lực:

Liên quan đến: “Giảm phát thải từ sự mất rừng”, “Giảm phát thải từ suy thoái” và “Quản lý rừng bền vững”.

Lý do: tăng thêm nguồn lực bảo vệ rừng cho hộ gia đình (mức đầu tư và hưởng lợi), hỗ trợ sinh kế để giảm làm nương rẫy, tăng diện tích rừng trồng.

Bảng 24. Tóm tắt và phân tích Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP

Đánh giá	Tóm tắt nội dung
Sự phù hợp	1. Quan điểm: - Phát huy động nguồn lực của Nhà nước, của xã hội và của người dân để khai thác có hiệu quả tiềm năng, lợi thế của từng địa phương, nhất là sản xuất lâm nghiệp, nông nghiệp để xoá đói giảm nghèo, phát triển kinh tế - xã hội bền vững. - Cùng với sự đầu tư, hỗ trợ của Nhà nước và cộng đồng xã hội, sự nỗ lực phấn đấu vươn lên thoát nghèo của người nghèo, hộ nghèo là nhân tố quyết định thành công của công cuộc xoá đói giảm nghèo. - Đồng thời, phải phát huy vai trò làm chủ của người dân từ khâu xây dựng kế hoạch, đến tổ chức thực hiện, giám sát, đánh giá hiệu quả của Chương trình. 2. Mục tiêu: - Tạo sự chuyển biến nhanh hơn về đời sống vật chất, tinh thần của người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số thuộc các huyện nghèo, bảo đảm đến năm 2020 ngang bằng các huyện khác trong khu vực. Hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, theo hướng sản xuất hàng hoá, khai thác tốt các thế mạnh của địa phương. Xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phù hợp với đặc điểm của từng huyện; chuyển đổi cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất có hiệu quả theo quy hoạch; xây dựng xã hội nông thôn ổn định, giàu bản sắc văn hoá dân tộc; dân trí được nâng cao, môi trường sinh thái được bảo vệ; bảo đảm vững chắc an ninh, quốc phòng. 3. Cơ chế, chính sách, giải pháp đặc thù đối với các huyện nghèo • Hỗ trợ sản xuất, tạo việc làm, tăng thu nhập về lâm nghiệp: Chính sách hỗ trợ thông qua <u>khoán chăm sóc, bảo vệ rừng, giao rừng và giao đất để trồng rừng sản xuất</u>: a) Hộ gia đình nhận khoán chăm sóc, bảo vệ rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng tự nhiên là rừng sản xuất có trữ lượng giàu, trung bình nhưng không được khai thác rừng) được hưởng tiền khoán chăm sóc, bảo vệ rừng 200.000 đồng/ha/năm; b) Hộ gia đình được giao rừng sản xuất (các loại rừng sau khi quy hoạch lại là rừng sản xuất, nhưng không thuộc loại rừng được khoán chăm sóc, bảo vệ nêu tại điểm a) và giao đất để trồng rừng sản xuất theo quy hoạch, được hưởng các chính sách sau: - Được hưởng toàn bộ sản phẩm trên diện tích rừng sản xuất được giao và trồng;

	- Được hỗ trợ lần đầu giống cây lâm nghiệp theo quy trình trồng rừng sản xuất từ 2-5 triệu đồng/ha (mức hỗ trợ cụ thể căn cứ giá giống của từng địa phương do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định); c) Đối với hộ nghèo nhận khoán chăm sóc, bảo vệ rừng, được giao rừng và giao đất để trồng rừng sản xuất, ngoài chính sách được hưởng theo quy định tại các điểm a, b nêu trên còn được hỗ trợ: - Được trợ cấp 15 kg gạo/khẩu/tháng trong thời gian chưa tự túc được lương thực (thời gian trợ cấp gạo do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định, nhưng tối đa không quá 7 năm); - Được hỗ trợ 05 triệu đồng/ha/hộ để tận dụng tạo đất sản xuất lương thực. trong khu vực diện tích rừng nhận khoán chăm sóc, bảo vệ, rừng và đất được giao để trồng rừng sản xuất; - Ngân sách nhà nước hỗ trợ 50% lãi suất tiền vay tại ngân hàng thương mại nhà nước để trồng rừng sản xuất. Và, các chính sách hỗ trợ sản xuất khác...
Cản trở và trở ngại	Không
Khoảng trống	Không

1.2.5 Lĩnh vực thể chế và tổ chức

(1) Tổ chức và hoạt động của lực lượng kiểm lâm

- i) Tên văn bản: Nghị định 119/2006/NĐ-CP, về tổ chức và hoạt động của lực lượng kiểm lâm
- ii) Chịu trách nhiệm: Chính phủ
- iii) Ngày ban hành: 16/10/2006
- iv) Ngày có hiệu lực:

Liên quan: đến cả 5 hoạt động của REED+.

Lý do: Kiểm lâm là lực lượng chuyên trách của Nhà nước có chức năng bảo vệ rừng, bảo đảm chấp hành pháp luật về bảo vệ rừng.

Bảng 25. Tóm tắt và phân tích Nghị định 119/2006/NĐ-CP

Đánh giá	Tóm tắt nội dung
Sự phù hợp	- Quy định Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Kiểm lâm - Hệ thống tổ chức kiểm lâm
Cản trở và trái ngược	- Không
Khoảng trống	- Không

(2) Chính sách quản lý rừng cộng đồng

- Hướng dẫn thực hiện quản lý rừng cộng đồng

- i) Quyết định 106/2006/QĐ-BNN
 - ii) Chịu trách nhiệm: Bộ NN&PTNT
 - iii) Ngày ban hành: 27/11/2006
 - iv) Ngày có hiệu lực:
- Liên quan đến “ quản lý rừng bền vững”
 Lý do: Hướng dẫn cho cộng đồng dân cư được giao rừng quản lý sử dụng rừng bền vững.
- Bảng 26. Tóm tắt và phân tích Quyết định 106/2006/QĐ-BNN

Đánh giá	Tóm tắt nội dung
Sự phù hợp	- Hướng dẫn về: giao rừng; lập kế hoạch quản lý rừng; quyền hưởng lợi và nghĩa vụ của cộng đồng dân cư thôn (gọi tắt là cộng đồng); trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan trong quá trình quản lý rừng cộng đồng dân cư thôn (sau đây gọi tắt là rừng cộng đồng).
Cản trở và trái ngược	- Không
Khoảng trống	- Không

- Hướng dẫn xây dựng và thực hiện quy ước bảo vệ rừng trong cộng đồng dân cư thôn
- i) Tên văn bản: Thông tư 70/2007/TT-BNN
 - ii) Chịu trách nhiệm: Bộ NN&PTNT
 - iii) Ngày ban hành: 8/1/2007
 - iv) Ngày có hiệu lực:
- Liên quan đến: “Quản lý rừng bền vững”
 Lý do: Hướng dẫn cho cộng đồng dân cư được giao rừng quản lý sử dụng rừng bền vững.

Bảng 27. Tóm tắt và phân tích Thông tư 70/2007/TT-BNN

Đánh giá	Tóm tắt nội dung
Sự phù hợp	- Hướng dẫn trình tự, nội dung xây dựng, thực hiện Quy ước bảo vệ và phát triển rừng trong cộng đồng dân cư thôn - Đối tượng áp dụng: 1) Cộng đồng dân cư thôn được Nhà nước giao rừng 2) Các cộng đồng dân cư thôn cư trú trong rừng hoặc gần rừng. - Hướng dẫn về hình thức và nội dung quy ước
Cản trở và trái ngược	- Không
Khoảng trống	- Không

(3) Phân cấp trách nhiệm trong quản lý nhà nước đối với tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp

i) Quyết định 245/QĐ-TTg, 21/12/1998 về thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước của các cấp về rừng và đất lâm nghiệp

ii) Chịu trách nhiệm: Chính phủ

iii) Ngày ban hành: 21/12/1998

iv) Ngày có hiệu lực:

Liên quan đến: “ quản lý rừng bền vững”.

Lý do: Các cấp có thẩm quyền của nhà nước có trách nhiệm đối với rừng và đất lâm nghiệp.

Bảng 28. Tóm tắt và phân tích Quyết định 245/QĐ-TTg

Đánh giá	Tóm tắt nội dung
Phù hợp	- Quy định rõ trách nhiệm quản lý nhà nước của các cấp có thẩm quyền đối với rừng và đất lâm nghiệp. - Quy định nội dung trách nhiệm quản lý Nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp của cơ quan quản lý chính quyền các cấp.
Bất cập	
Khoảng trống	- Chưa rõ ràng về trách nhiệm quản lý nhà nước về lâm nghiệp trên địa bàn cấp xã với quản lý rừng và đất lâm nghiệp chưa giao của UBND xã

(4) Củng cố cơ quan quản lý nhà nước đối với các hoạt động lâm nghiệp

i) Tên văn bản: Nghị định 75/2009/NĐ-CP, 10/9/2009 thành lập 3 tổng cục trực thuộc bộ NN&PTNT (Tổng cục Lâm nghiệp)

ii) Chịu trách nhiệm: Chính phủ

iii) Ngày ban hành: 10/9/2009

iv) Ngày có hiệu lực:

Liên quan đến: “ quản lý rừng bền vững”.

Lý do: tăng cường năng lực, hiệu lực của ngành lâm nghiệp cấp trung ương; khắc phục chồng chéo, khoảng trống của việc tách rời tổ chức Cục Lâm nghiệp và Cục Kiểm lâm

Bảng 29. Tóm tắt và phân tích Nghị định 75/2009/NĐ-CP

Đánh giá	Nội dung chính sách
Sự phù hợp	- Thống nhất bộ máy lâm nghiệp cấp trung ương, tăng cường năng lực, hiệu lực của ngành lâm nghiệp - Khắc phục chồng chéo, khoảng trống của việc tách rời tổ chức Cục Lâm nghiệp và Cục Kiểm lâm
Cản trở và trái ngược	Không
Khoảng trống	Không

1.2.6 Bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu

(1) Bảo vệ môi trường

- i) Tên văn bản: Luật bảo vệ môi trường
- ii) Chịu trách nhiệm: Quốc hội
- iii) Ngày ban hành: 29/11/2005
- iv) Ngày có hiệu lực:

Liên quan đến: “quản lý rừng bền vững”, “Duy trì sự dự trữ các-bon của rừng; và ”Tăng cường sự lưu trữ các-bon rừng”.

Bảng 30. Tóm tắt và phân tích Luật Bảo vệ môi trường

Đánh giá	Tóm tắt nội dung
Sự phù hợp	- Quy định về hoạt động bảo vệ môi trường; chính sách, biện pháp và nguồn lực để bảo vệ môi trường; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong bảo vệ môi trường. - Đối tượng áp dụng: cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước; người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động trên lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. - Nguyên tắc bảo vệ môi trường, chính sách của Nhà nước về bảo vệ môi trường; Những hành vi bị nghiêm cấm.
Cản trở và trái ngược	Không
Khoảng trống	Không

(2) Ứng phó với biến đổi khí hậu

- Nghị quyết của chính phủ

- i) Tên văn bản: Nghị quyết 60/2007/NQ-CP của Chính phủ về ứng phó với biến đổi khí hậu toàn cầu
- ii) Chịu trách nhiệm: Chính phủ
- iii) Ngày ban hành: 3/12/2007
- iv) Ngày có hiệu lực:

- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

i) Tên văn bản: Quyết định 158/2008/QĐ-TTg, Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu

- ii) Chịu trách nhiệm: Chính phủ
- iii) Ngày ban hành: 2/12/2008
- iv) Ngày có hiệu lực:

Liên quan đến: “quản lý rừng bền vững”, “duy trì sự dự trữ các-bon của rừng” và “tăng cường sự lưu trữ các-bon rừng”

Bảng 31. Tóm tắt và phân tích Quyết định 158/2008/QĐ-TTg

Đánh giá	Tóm tắt nội dung
----------	------------------

Sự phù hợp	- Quan điểm nguyên tắc chỉ đạo chương trình ứng phó với biến đổi khí hậu toàn cầu - Mục tiêu là đánh giá được mức độ tác động của biến đổi khí hậu với các lĩnh vực, ngành và địa phương trong từng giai đoạn và xây dựng được kế hoạch hành động có tính khả thi để ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu cho từng giai đoạn ngắn hạn và dài hạn, nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững của đất nước, tận dụng các cơ hội phát triển nền kinh tế theo hướng các-bon thấp và tham gia cùng cộng đồng quốc tế trong nỗ lực giảm nhẹ biến đổi khí hậu, bảo vệ hệ thống khí hậu trái đất. - Đề ra các nhiệm vụ, giải pháp và cơ chế tài chính và huy động nguồn lực đầu tư
Cản trở và trái ngược	Không
Khoảng trống	Không

- Khung chương trình thích ứng biến đổi khí hậu của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn 2008-2010

i) Tên văn bản: Quyết định 2730/QĐ-BNN-KHCN

ii. Chịu trách nhiệm: Bộ NN&PTNT, Bộ Khoa học công nghệ

iii Ngày ban hành: 5/9/2008

iv Ngày có hiệu lực:

Liên quan đến: “quản lý rừng bền vững”, ”Duy trì sự dự trữ các-bon của rừng”, và ”Tăng cường sự lưu trữ các-bon rừng”

Bảng 32. Tóm tắt và phân tích Quyết định 2730/QĐ-BNN-KHCN

Đánh giá	Tóm tắt nội dung
Sự phù hợp	- Mục tiêu: nâng cao khả năng giảm thiểu và thích ứng với BDKH nhằm giảm thiểu mức độ thiệt hại, bảo đảm phát triển bền vững lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn trong bối cảnh bị tác động bởi BDKH. - Nhiệm vụ chủ yếu: Tuyên truyền phổ biến kiến thức thông tin; Đào tạo nguồn nhân lực, tăng cường công tác nghiên cứu khoa học; Xây dựng hệ thống chính sách, lồng ghép BDKH với chương trình của ngành; Hợp tác quốc tế.
Cản trở và trái ngược	- Không
Khoảng trống	- Không

- Chống sa mạc hoá

i) Tên văn bản: Quyết định 204/2006/QĐ-TTg về Ban hành Chương trình hành động quốc gia chống sa mạc hoá

ii) Chịu trách nhiệm: Chính phủ

iii) Ngày ban hành: 16/1/2007

iv) Ngày có hiệu lực:

Liên quan: “ Giảm thiểu phát thải từ mất rừng” và ”Giảm thiểu phát thải từ suy thoái rừng

Bảng 33. Tóm tắt và phân tích Quyết định 204/2006/QĐ-TTg

Đánh giá	Tóm tắt nội dung
Sự phù hợp	- Tác động mạnh đến “ Giảm thiểu phát thải từ mất rừng” và ”Giảm thiểu phát thải từ suy thoái rừng” ở những vùng có nguy cơ sa mạc hóa
Cản trở và trái ngược	- Không
Khoảng trống	- Không

(3) **Quyết định số 2139/QĐ-TTg** ngày 5/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu:

- i. Tên văn bản: Quyết định số 2139/QĐ-TTg
- ii. Cơ quan ban hành: Chính phủ
- iii. Ngày ban hành: 05/12/2011
- iv. Ngày hiệu lực: 05/12/2011

Liên quan đến: Cả 5 hoạt động REDD+

Bảng 34: Tóm tắt và đánh giá Quyết định số 2139/QĐ-TTg

Đánh giá	Tóm tắt và phân tích
Hỗ trợ	• Quan điểm chiến lược: - Việc ứng phó với biến đổi khí hậu ở Việt Nam cần phải được kết hợp với phát triển bền vững hướng tới một nền kinh tế các-bon thấp. - Tiến hành đồng thời các hoạt động liên quan đến thích ứng và giảm nhẹ phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính để ứng phó với biến đổi khí hậu. Trong giai đoạn đầu, thích ứng là trọng tâm. • Mục đích: - Bảo vệ các tài nguyên thiên nhiên trong tình hình biến đổi khí hậu toàn cầu. - Đóng góp tích cực vào cộng đồng quốc tế trong ứng phó với biến đổi khí hậu; tăng cường các hoạt động hợp tác quốc tế ở Việt Nam để ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu. • Các nhiệm vụ chiến lược (<i>liên quan đến ngành lâm nghiệp</i>): - Nâng cao chất lượng rừng, trồng rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, bảo đảm khai thác hiệu quả rừng để duy trì và tăng cường công tác phòng chống thiên tai và chống sa mạc hoá, xói mòn và thoái hóa đất, tăng cường quản lý, bảo vệ và phát triển rừng ngập mặn, hệ sinh thái ngập nước để nâng độ che phủ thực vật đến 45%. - Bảo vệ và phát triển rừng để tăng cường khả năng hấp thụ khí nhà kính và đa dạng sinh học; đẩy nhanh các dự án trồng rừng và tái trồng rừng, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào các dự án trồng rừng kinh tế. Đến năm 2020 phải thành lập, quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững được 16,24 triệu héc-ta đất quy hoạch cho lâm nghiệp; quản lý hiệu quả và bền vững 8,132 triệu héc-ta rừng sản xuất, 5,842 triệu héc-ta rừng phòng hộ và 2,271 triệu héc-ta rừng đặc dụng; bảo tồn đa dạng sinh học. - Xây dựng và thực hiện các chương trình có liên quan đến giảm phát thải khí nhà kính thông qua những nỗ lực giảm mất rừng và suy thoái rừng, quản lý rừng bền vững, bảo tồn và nâng cao hấp thụ các-bon của rừng trong khi vẫn duy trì và đa dạng hóa sinh kế của vùng và của người dân địa phương, hỗ trợ thích ứng với biến đổi khí hậu. - Xây dựng và thực hiện các chương trình nhằm bảo vệ rừng tự nhiên, rừng đặc dụng và

	rừng sản xuất hiện tại; xây dựng các mô hình dân cư và nông thôn xanh. - Xây dựng và thực hiện rộng khắp các chính sách có liên quan đến việc huy động sự tham gia của các thành phần kinh tế xã hội trong bảo tồn và phát triển bền vững rừng và hệ sinh thái tự nhiên để ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, tăng cường khả năng hấp thụ các-bon của rừng và các hệ sinh thái khác. - Tăng cường khả năng và tính hiệu quả của các hệ thống đánh giá, dự báo, phòng chống, theo dõi và ứng phó khẩn cấp với các vụ cháy rừng. • Giải pháp: - Tăng cường khả năng lãnh đạo của Chính phủ trong ứng phó với biến đổi khí hậu: + Điều chỉnh và kết hợp các vấn đề trong biến đổi khí hậu vào các chiến lược và kế hoạch của các bộ, ngành và địa phương. + Thành lập Ủy ban Quốc gia về Biến đổi khí hậu. + Nghiên cứu và xây dựng các cơ chế, chính sách và luật pháp một cách toàn diện về biến đổi khí hậu phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước, hài hòa với các chính sách toàn cầu và các thỏa thuận quốc tế về biến đổi khí hậu mà Việt Nam đã tham gia. + Thành lập một cơ chế hỗ trợ cho các cộng đồng dân cư và khuyến khích các tổ chức phi chính phủ tham gia vào các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm thiểu phát thải khí nhà kính. + Thúc đẩy việc sử dụng các kiến thức bản địa trong ứng phó với biến đổi khí hậu. + Nâng cao nhận thức, giáo dục và đào tạo. + Phát triển khoa học và công nghệ tiên tiến trong ứng phó với biến đổi khí hậu. + Tăng cường hợp tác và hội nhập quốc tế để nâng cao vai trò của quốc gia trong các vấn đề về biến đổi khí hậu. + Đa dạng hóa các nguồn lực tài chính và tập trung vào đầu tư hiệu quả.
Cản trở	- Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 – 2020 không nằm trong danh mục các dự án và chương trình được ưu tiên trong Chiến lược (Phần 2.IV)
Khoảng trống	Không có

4. Quyết định số 534/2011/QĐ-BNN-KHCN ngày 13/3/2011 của Bộ NN&PTNT

i. Ban hành Kế hoạch Hành động ứng phó với Biến đổi khí hậu trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn giai đoạn 2011-2015 và tầm nhìn đến 2050.

ii. Cơ quan ban hành: Bộ NN&PTNT

iii. Ngày ban hành: 13/3/2011

iv. Ngày hiệu lực: 13/3/2011

Liên quan đến cả 5 lĩnh vực của REDD+

Bảng 35. Tóm tắt và đánh giá Quyết định số 534/2011/QĐ-BNN-KHCN

Đánh giá	Tóm tắt và phân tích
Hỗ trợ	• Mục tiêu chung: - Nâng cao khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu trong nông nghiệp và phát triển nông thôn giai đoạn 2011 – 2015 và tầm nhìn đến năm 2050, nhằm làm giảm các ảnh hưởng do biến đổi khí hậu gây ra và nhằm giảm thiểu phát thải khí nhà kính, bảo đảm phát triển bền vững của các ngành công nghiệp trên quy mô toàn quốc. - Bảo vệ đời sống của người dân, phòng chống và giảm nhẹ thiên tai do biến đổi khí hậu gây ra và mực nước biển dâng cao trong khi tạo ra các cơ hội cho phát triển bền vững của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn và trong các điều kiện biến đổi khí hậu. - Giảm phát thải khí nhà kính xuống còn 20% trong giai đoạn 10 năm. • Các mục tiêu cụ thể:

	- Nâng cao khả năng nghiên cứu và dự báo về ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn. - Xây dựng các hệ thống chính sách nhằm kết hợp biến đổi khí hậu với các chương trình và nhiệm vụ cụ thể trong ngành. - Tăng cường hợp tác quốc tế; - Phát triển nguồn nhân lực trong các hoạt động có liên quan đến giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu. - Nâng cao nhận thức của nhân viên trong ngành và trong cộng đồng. • Nhiệm vụ chủ yếu: - Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu và mực nước biển dâng đối với từng lĩnh vực trong ngành; - Xây dựng các chương trình/dự án thích hợp đối với từng vùng cụ thể trong các lĩnh vực liên quan của ngành để đối phó (giảm thiểu và thích ứng) biến đổi khí hậu và tạo ra các cơ hội để phát triển ngành; + Đối với ngành nông nghiệp: - Thực hiện các chương trình/dự án về cải thiện chất lượng rừng và nâng cao năng lực bảo vệ, đặc biệt là phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn và rừng ngập mặn, rừng phòng hộ chắn sóng, gió cát ở các khu vực duyên hải. - Xây dựng và thực hiện các kế hoạch về quản lý phá rừng, cháy rừng, sâu bệnh hại rừng, trồng rừng và làm giàu rừng; - Xây dựng và thực hiện các mô hình kinh tế sinh thái ven biển nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng, đặc biệt là ở các khu vực dễ bị ảnh hưởng. - Tập trung xây dựng và thực hiện một số chương trình/dự án liên quan đến cơ chế sau Nghị định thư Kyoto về giảm phát thải từ mất rừng và suy thoái rừng (REDD), Nghị định 99/2010/NĐ-CP về chi trả dịch vụ môi trường rừng; tiếp tục xây dựng và thực hiện các dự án về Cơ chế Phát triển sạch (CDM) kết hợp với chương trình thí điểm về Chi trả Dịch vụ môi trường rừng (PES). - Xây dựng các chương trình nhằm sử dụng hiệu quả các diện tích đất trống, tạo việc làm cho người lao động, xóa đói giảm nghèo, định canh định cư (kết hợp với Công ước về chống sa mạc hóa như trong Quyết định số 204/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ ban hành); - Nghiên cứu điều chỉnh kế hoạch và chiến lược tổng thể về bảo tồn các diện tích rừng tự nhiên và đa dạng sinh học (kết hợp với công ước về đa dạng sinh học) nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu. • Danh mục công việc trong nghiên cứu ứng phó với biến đổi khí hậu trong ngành lâm nghiệp: - Nghiên cứu và dự đoán tác động của biến đổi khí hậu lên đa dạng sinh học, đất ngập nước và các hệ sinh thái rừng để đề xuất các biện pháp thích ứng. - Nghiên cứu về giống cây chịu hạn có khả năng kháng bệnh cao nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu. - Nghiên cứu đánh giá sinh khối và xây dựng một đường cơ sở về trữ lượng các-bon rừng và đất lâm nghiệp ở các vùng rừng sinh thái khác nhau. - Xây dựng cơ sở dữ liệu về biến đổi khí hậu và tác động của biến đổi khí hậu đến ngành lâm nghiệp.
Cản trở	Không
Khoảng trống	Không

1.2.7 Lĩnh vực khác

(1) Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Điện Biên

- i) Tên văn bản: Quyết định Số: 230/2006/QĐ-TTg, Phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Điện Biên thời kỳ 2006-2020
- ii. Chịu trách nhiệm: Chính phủ
- iii Ngày ban hành: 13/10/2006
- iv Ngày có hiệu lực:
- Liên quan: các hoạt động của REED+

Bảng 36. Tóm tắt và phân tích Quyết định số 230/2006/QĐ-TTg

Đánh giá	Tóm tắt nội dung
Sự phù hợp	- Mục tiêu: Phát triển kinh tế gắn liền với bảo vệ môi trường sinh thái, bảo vệ và phát triển rừng đầu nguồn, đặc biệt là đầu nguồn sông Đà, bảo đảm chức năng phòng hộ cho các công trình thủy điện lớn của quốc gia. - Mục tiêu bảo vệ môi trường:Nâng tỷ lệ che phủ của rừng từ 38,5% hiện nay lên khoảng 50% vào năm 2010 và 65% vào năm 2020 nhằm bảo đảm chức năng phòng hộ đầu nguồn và đóng góp lớn vào nền kinh tế. - Phương hướng phát triển lâm nghiệp: mỗi năm trồng mới khoảng 4.500 ha rừng, trong đó có 1.800 - 2.000 ha rừng sản xuất; đến năm 2010 khoanh nuôi tái sinh khoảng 134 nghìn ha rừng và giai đoạn 2011 - 2020 khoanh nuôi tái sinh 190 - 200 nghìn ha, nâng tỷ lệ che phủ của rừng lên 50% vào năm 2010 và 65% vào năm 2020, bảo đảm chức năng phòng hộ đầu nguồn và đóng góp ngày càng lớn cho nền kinh tế
Cản trở và trái ngược	- Không
Khoảng trống	- Không

(2) Quy hoạch sử dụng đất của tỉnh Điện Biên

- i) Tên văn bản: Nghị quyết số 10/2006/NQ-CP ngày 26/5/2006 phê duyệt kế hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất (2006-2010) của tỉnh Điện Biên
- ii) Chịu trách nhiệm: Chính phủ
- iii) Ngày ban hành: 25/6/2006
- iv) Ngày có hiệu lực:

Bảng 37. Tóm tắt và phân tích Nghị quyết 10/2006/NQ-CP

Đánh giá	Tóm tắt nội dung	
Sự phù hợp	<i>- Xác định lâm phần đến 2010: (ha)</i>	
	Đất lâm nghiệp	606.809,29

		Đất rừng sản xuất		21.401,72				
		Đất rừng phòng hộ		437.739,20				
		Đất rừng đặc dụng		147.668,37				
		- Xác định quỹ đất lâm nghiệp phải thu hồi để chuyển đổi mục đích sử dụng đất (ha)						
		Đất lâm nghiệp		1.798,52				
		Đất rừng sản xuất		266,02				
		Đất rừng phòng hộ		1.532,50				
		- Phân bổ quỹ đất lâm nghiệp hàng năm:						
			Hiện trạng (2005)	2006	2007	2008	2009	2010
		Đất lâm nghiệp	504.033,77	522.533,36	545.143,98	571.865,61	586.254,19	606.809,29
Đất rừng sản xuất	8.093,70	10.489,14	13.416,91	16.876,99	18.740,12	21.401,72		
Đất rừng phòng hộ	366.471,70	379.299,85	394.978,70	413.508,25	423.485,70	437.739,20		
Đất rừng đặc dụng	129.468,37	132.744,37	136.748,37	141.480,37	144.028,37	147.668,37		
- Phân bổ quỹ đất lâm nghiệp thu hồi để chuyển mục đích sử dụng đất theo thời gian								
Cản trở và trái ngược	- Quỹ đất lâm nghiệp trên bản đồ và trên thực địa không khớp với nhau							
Khoảng trống	- Không							

(3) Quy hoạch ổn định dân cư biên giới Việt – Lào

i) Tên văn bản: Quyết định số 49/2008/QĐ-TTg, Phê duyệt Quy hoạch ổn định dân cư các xã biên giới Việt - Lào vùng Trung du miền núi Bắc Bộ đến năm 2015

ii) Chịu trách nhiệm: Chính phủ

iii) Ngày ban hành: 24/4/2009

iv) Ngày có hiệu lực:

Bảng 38. Tóm tắt và phân tích Quyết định số 49/2008/QĐ-TTg

Đánh giá	Tóm tắt nội dung chính sách
Sự phù hợp	Quy hoạch ổn định dân cư các xã biên giới Việt - Lào vùng Trung du miền núi Bắc Bộ đến năm 2015, trong đó, tỉnh Điện Biên có 22 xã thuộc 3 huyện: Mường Nhé (7 xã), Mường Chà (6 xã) và Điện Biên (9 xã).

	- Mục tiêu tổng quát: đến năm 2015 cơ bản bố trí ổn định dân cư các xã biên giới Việt - Lào vùng Trung du miền núi Bắc Bộ để khai thác tiềm năng, phát triển kinh tế xã hội, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho đồng bào các dân tộc, khắc phục tình trạng di cư tự do, đồng thời bảo vệ vững chắc an ninh biên giới. - Phát triển nông lâm nghiệp và ngành nghề nông thôn - Bố trí sản xuất nông nghiệp: diện tích cây có hạt 42.700 ha, bình quân lương thực trên 330 kg/người; trồng 2.100 ha cây ăn quả, 4.700 ha cây công nghiệp dài ngày, 4.500 ha cây công nghiệp ngắn ngày; phát triển chăn nuôi đàn trâu 91.400 con, đàn bò 89.500 con, đàn lợn 323.800 con, gia cầm trên 1.500.000 con, ngựa, dê 29.600 con; - Bố trí phát triển sản xuất lâm nghiệp: khoanh nuôi tái sinh rừng 21.700 ha, trồng mới rừng 11.450 ha; tỉ lệ che phủ rừng đạt 55%; - Phát triển ngành nghề, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ: khuyến khích phát triển nghề rèn, đúc, dệt vải thổ cẩm, chạm khắc gỗ; xây dựng chợ đường biên; xây dựng các cửa khẩu quốc tế: Nậm Cắn, Chiềng Khương, Nam Mèo; đầu tư tôn tạo, trùng tu các di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh để phát triển ngành du lịch. - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Chủ trì phối hợp với các Bộ, Ngành liên quan hướng dẫn Ủy ban nhân dân các tỉnh biên giới Việt - Lào vùng Trung du miền núi Bắc Bộ
Cản trở và trái ngược	Không
Khoảng trống	Không

(4) Giảm tác động tiêu cực của khai thác khoáng sản đến rừng

i) Tên văn bản: Luật khoáng sản 60/2010/QH 12

ii) Chịu trách nhiệm: Quốc hội

iii) Ngày ban hành: 17 tháng 11 năm 2010

iv) Ngày có hiệu lực: 01 tháng 7 năm 2011

Liên quan đến: “Giảm phát thải từ sự mất rừng”

Lý do: Hoạt động khoáng sản, thăm dò khoáng sản, khai thác khoáng sản thường gây ra mất rừng, đặc biệt với các hoạt động khoáng sản không được kiểm soát

Bảng 39. Tóm tắt và phân tích Luật khoáng sản 60/2010/QH 12

Đánh giá	Tóm tắt nội dung chính sách
Sự phù hợp	- Hoạt động khoáng sản phải phù hợp với chiến lược, quy hoạch khoáng sản, gắn với bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh và các tài nguyên thiên nhiên khác; bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội. - Chiến lược khoáng sản phải phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, <u>quy hoạch vùng</u>. - Chính phủ phân công các bộ tổ chức lập, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt các loại quy hoạch; quy định việc lập quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.) Cơ quan tổ chức lập quy hoạch tổ chức lấy ý kiến của Bộ Tài nguyên

	và Môi trường, các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan về quy hoạch khoáng sản trước khi trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định. - Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày quy hoạch khoáng sản được phê duyệt hoặc được điều chỉnh, cơ quan tổ chức lập quy hoạch khoáng sản có trách nhiệm công bố công khai quy hoạch khoáng sản. - Tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản phải thực hiện các giải pháp và chịu mọi <u>chi phí bảo vệ, cải tạo, phục hồi môi trường</u>. Giải pháp, chi phí bảo vệ, cải tạo, phục hồi môi trường phải được xác định trong dự án đầu tư, báo cáo đánh giá tác động môi trường, bản cam kết bảo vệ môi trường được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Trước khi tiến hành khai thác khoáng sản, tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định của Chính phủ. - Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về khoáng sản. Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về khoáng sản trong phạm vi cả nước
Cản trở và trái ngược	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản, Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, than bùn, khoáng sản tại các khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ Lý do: Sau khi được phân cấp cấp giấy phép khai thác khoáng sản, số lượng giấy phép khoáng sản được cấp tăng vọt, vượt quá khả năng quản lý của chính quyền địa phương, gây mất rừng (chủ yếu là rừng phòng hộ đầu nguồn, ven biển- khai thác titan), và hủy hoại môi trường
Khoảng trống	Không

(5) Giảm tác động tiêu cực của phát triển điện đến rừng

i) Tên văn bản: Luật Điện lực 28/2004/QH11

ii) Chịu trách nhiệm: Quốc hội

iii) Ngày ban hành: 14/12/2004

iv) Ngày có hiệu lực: 01/7/2005

Liên quan đến: “Giảm phát thải từ sự mất rừng”

Lý do: phát triển thủy điện, đặc biệt là thủy điện nhỏ (đến 2025, tổng công suất 3.375 MW) có liên quan đến việc sử dụng nhiều diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn để làm hồ chứa và đất rừng phục vụ tái định cư.

Bảng 40. Tóm tắt và phân tích Luật Điện lực 28/2004/QH11

Đánh giá	Tóm tắt nội dung chính sách
Sự phù hợp	
Cản trở hoặc trái ngược	- Thiếu sự phối hợp liên ngành (điện /NNPTNT), trong quy hoạch sử dụng rừng làm thủy điện nhỏ
Khoảng trống	

- Quyết định của chính phủ

i) Tên văn bản: Quyết định số 110/2007/QĐ-TTg, ngày 18/7/2007 Phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2006 - 2015 tầm nhìn đến năm 2025

- ii) Chịu trách nhiệm: Thủ tướng Chính phủ
- iii) Ngày ban hành: 18/7/2007
- iv) Ngày có hiệu lực:

2. Nghiên cứu khung pháp lý và thể chế của tỉnh Điện Biên đối với các hoạt động của REDD+

2.1. Thông tin chung về tỉnh Điện Biên

Điện Biên là một tỉnh miền núi biên giới thuộc vùng Tây Bắc. Tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh là 956.290 ha, trong đó đất quy hoạch cho lâm nghiệp là 760.449 ha, chiếm 79,5% tổng diện tích tự nhiên. Diện tích có rừng là 346.287 ha, gồm rừng tự nhiên: 331.661 ha (95,77% diện tích đất có rừng) và rừng trồng 14.626 ha. Tỷ lệ diện tích che phủ rừng theo tính toán là 36,2%. Diện tích rừng của các huyện rất khác nhau và về cơ bản tập trung ở huyện Mường Nhé, Mường Chà và Tuần Giáo.

Điện Biên là vùng đầu nguồn của Sông Đà, Sông Mã và sông Mê Kông với địa hình cao dốc, hiểm trở, nên nhu cầu phòng hộ rất cao.

Được sự ưu tiên của Chính phủ, tỉnh Điện Biên đã có nhiều dự án đầu tư, phát triển lâm nghiệp: Các dự án thuộc chương trình 327, các dự án 661, các dự án viện trợ: dự án Việt - Đức, dự án EU... lâm nghiệp Điện Biên đã có sự phát triển nhất định - rừng tự nhiên được bảo vệ và phục hồi, diện tích rừng trồng có tăng lên trong những năm gần đây. Tuy nhiên, nhiệm vụ chủ yếu của ngành Lâm nghiệp của Điện Biên là bảo vệ rừng, sản xuất hàng hóa lâm sản kém phát triển.

Để quản lý lâm nghiệp chính quyền địa phương căn cứ vào chính sách lâm nghiệp chung của cả nước, các văn bản chính sách đã được chính quyền địa phương ban hành chủ yếu là hướng dẫn thực hiện các chính sách mà nhà nước đã ban hành (xem thêm phần phụ lục).

Nhóm nghiên cứu của chúng tôi đã cố gắng thu thập các văn bản chính sách do chính quyền tỉnh Điện Biên đã ban hành và kinh nghiệm của những người phỏng vấn chủ chốt về nội dung của chính sách. Những phần dưới đây có chứa các phân tích của chúng tôi về sự liên quan đến hoạt động REDD+ của các chính sách do tỉnh Điện Biên đã ban hành.

2.2 Phân tích chính sách và thể chế

(1) Giao đất lâm nghiệp có sự tham gia

i. Tên văn bản: Quyết định số 520/QĐ-UBND về giao đất giao rừng (kèm theo quy trình giao đất giao rừng có người dân tham gia)

ii. Chịu trách nhiệm: UBND tỉnh

iii. Ngày ban hành: năm 2000

iv. Ngày có hiệu lực:

Liên quan chủ yếu đến hoạt động “Quản lý rừng bền vững”

Lý do: Xác định được người chủ sử dụng đất lâm nghiệp cụ thể (được giao) với quyền lợi nghĩa vụ đối với đất được giao.

Bảng 41. Tóm tắt và phân tích Quyết định số 520/QĐ-UBND

Đánh giá	Tóm tắt và phân tích
----------	----------------------

Phù hợp	- Trao quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho người sử dụng đất thông qua hình thức giao đất, công nhận quyền sử dụng đất đối với người đang sử dụng đất ổn định; quy định quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất; chính sách khuyến khích nhận đất lâm nghiệp. - Quy trình giao đất giao rừng có người dân tham gia (được sự hỗ trợ của Dự án EU) - Đã giao được 337.411 ha đất lâm nghiệp và 16.983 ha đất chưa sử dụng; cấp 39.990 GCN cho 39.990 hộ (phòng vấn Sở TNMT tỉnh Điện Biên, 10/2011)
Bất cập	- Chủ yếu mới thực hiện được việc giao đất lâm nghiệp cho hộ gia đình, chưa thực hiện được việc giao rừng tự nhiên (không kiểm kê rừng tự nhiên khi giao, trong GCNQSDĐ không có thông tin về rừng). - Buông lỏng việc quản lý, đăng ký, giám sát sử dụng đất lâm nghiệp sau khi giao, nên không nắm được tình thực tế biến động về sử dụng đất lâm nghiệp của chủ rừng. - Có 106.818 ha đất lâm nghiệp phòng hộ do các Ban quản lý Rừng phòng hộ và Khu BTTN quản lý, đã quy hoạch nhưng chưa thực hiện giao đất và cấp GCN, chưa thực hiện cắm mốc trên thực địa, chưa đo đạc bản đồ lập hồ sơ địa chính (riêng Khu BTTN Mường Nhé đã triển khai cắm mốc trên thực địa). Việc rà soát diện tích đất lâm nghiệp đang quản lý sử dụng của các đơn vị này chủ yếu theo số liệu và bản đồ quy hoạch cũ có độ tin cậy thấp. Nguyên nhân chủ yếu là do thiếu kinh phí.
Khoảng trống	- Chính sách về giao đất lâm nghiệp và quy trình giao đất ban hành trước khi có Luật Đất đai 2003 và Luật BVPT 2004 (Thông tư 38 và Thông tư 07) và tình hình kinh tế xã hội có nhiều thay đổi nên đã lạc hậu so với thực tiễn và chính sách hiện hành; cần được rà soát, bổ sung xây dựng lại chính sách và quy trình để tiếp tục giao rừng và rà soát. - (Trước đây) kinh phí giao đất LN thấp, xác định ranh giới dự trên bản đồ 1/25.000 hoặc 1/10.000, không đo vẽ địa chính, xác định thực trạng rừng mới dựa trên khung phân loại trạng thái rừng, không kiểm kê rừng, giao đất giao rừng ngoài thực địa không cụ thể, người dân không nắm được rừng giao ngoài thực địa. Chất lượng giao rừng thấp, khó làm cơ sở để tính toán chi trả DVMTR cho chủ rừng, khó quy trách nhiệm cho chủ rừng trong việc bảo vệ rừng cũng như xác định hưởng lợi từ rừng. - Diện tích đất lâm nghiệp chưa giao (do UBND xã quản lý) còn tới 234.826 ha, chiếm 31% tổng quỹ đất lâm nghiệp- chủ yếu là rừng phòng hộ (nguồn: <i>Chi cục Kiểm lâm, 2010</i>)

(2) Chính sách về phát triển sản xuất nông-lâm nghiệp tập trung để tạo nguồn hàng xuất khẩu

i. Nghị quyết số 07/NQ-TU, ngày 07-3-2007 của Tỉnh ủy Điện Biên về Chương trình sản xuất hàng hóa tập trung và nguồn hàng xuất khẩu trong nông- lâm nghiệp

ii. Chịu trách nhiệm: Tỉnh ủy

iii. Ngày ban hành: 07-3-2007

iv. Ngày có hiệu lực:

Liên quan đến: Tăng trữ lượng các-bon rừng

Bảng 42. Tóm tắt và phân tích Nghị quyết số 07/NQ-TU

Đánh giá	Tóm tắt và phân tích nội dung
Phù hợp	- Nâng cao độ che phủ rừng đạt 50%, tập trung làm rõ vùng nguyên liệu cho nhà máy chế biến gỗ, giấy ; - Tiếp tục thực hiện chính sách giao đất, khoán rừng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho tổ chức, hộ gia đình và các thành phần kinh tế, gắn chặt với định hướng cho nhân dân quản lý, sử dụng đất đúng mục đích, ổn định sản xuất lâu dài, có hiệu quả;

	- Nghiên cứu vận dụng chính sách miễn giảm thuế để khuyến khích đầu tư trồng rừng nguyên liệu
Bắt cập	Không
Khoảng trống	Không

(3) Chính sách quy hoạch

- i. Quyết định số 76/QĐ-UBND, ngày 14/1/2008 Phê duyệt báo cáo kết quả rà soát, quy hoạch lại 3 loại rừng tỉnh Điện Biên 2008-2020
- ii. Chịu trách nhiệm: UBND tỉnh
- iii. Ngày ban hành: 14/1/2008
- Liên quan đến: “Quản lý rừng bền vững”

Bảng 43. Tóm tắt và phân tích Quyết định số 76/QĐ-UBND

Đánh giá	Tóm tắt và phân tích nội dung
Phù hợp	- Quy hoạch lại 3 loại rừng đến 2020: + Tổng diện tích đất lâm nghiệp: 760.449,83 ha, trong đó, đất có rừng 374.218,22 ha, đất chưa có rừng 386.231, 60 ha (chi tiết cho từng huyện) + Phân theo 3 loại rừng: Rừng đặc dụng 46.516,88 ha, Rừng phòng hộ 424.199,39 ha, Rừng sản xuất 289.733,55 ha (chi tiết cho từng huyện) - Có chính sách hưởng lợi thỏa đáng khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia bảo vệ, khoanh nuôi trồng rừng. Xây dựng, ban hành các chính sách ưu tiên phù hợp với điều kiện kinh tế của tỉnh cũng như chính sách của Nhà nước nhằm thu hút đầu tư của các thành phần kinh tế trong và ngoài nước tham gia đầu tư trồng rừng kinh tế tập trung theo quy hoạch của tỉnh
Bắt cập	Không
Khoảng trống	Không

(4) Chính sách bảo vệ và phát triển rừng

- i. Quyết định số 983/QĐ-UBND, ngày 29/7/2008 Phê duyệt kế hoạch bảo vệ phát triển rừng tỉnh Điện Biên 2008-2015 và tầm nhìn 2020
 - ii. Chịu trách nhiệm: UBND tỉnh
 - iii. Ngày ban hành: 29/7/2008
 - iv. Ngày có hiệu lực:
- Liên quan đến cả 5 hoạt động của REED+
- Lý do: Kế hoạch BVPTTR đề cập toàn diện đến các lĩnh vực bảo vệ rừng , phát triển rừng, khai thác rừng bền vững và các giải pháp chính sách phát triển lâm nghiệp của tỉnh.

Bảng 44. Tóm tắt và phân tích Quyết định số 983/QĐ-UBND

Đánh giá	Tóm tắt và phân tích nội dung															
Phù hợp	- Phương hướng phát triển lâm nghiệp: + Lấy nhiệm vụ bảo vệ, khôi phục rừng phòng hộ đầu nguồn làm trọng tâm. Trong đó chú trọng giải pháp khoanh nuôi tự nhiên. Phát triển hệ thống rừng phòng hộ môi trường, gắn với du lịch sinh thái. + Khai thác tiềm năng đất trống đồi trọc, đẩy mạnh phát triển rừng sản xuất, nâng cao chất lượng rừng hiện có, xây dựng vùng nguyên liệu tập trung gắn với chế biến lâm sản làm tăng giá trị sản phẩm lâm nghiệp, chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng cây cao su, cây công nghiệp. + Tiếp tục quản lý, bảo vệ tốt rừng đặc dụng, bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển bền vững. + Rà soát, hoàn thiện công tác giao đất lâm nghiệp, khoán rừng và cho thuê rừng nhằm đảm bảo các khu rừng đều có chủ quản lý, đồng thời tiến hành quy hoạch, rà soát, phân loại rừng để xây dựng kế hoạch, định hướng quản lý, sử dụng rừng đúng mục đích. Ngăn chặn có hiệu quả tình trạng lấn chiếm đất rừng trồng cây lương thực. - Mục tiêu về môi trường: Nâng độ che phủ rừng từ 41,6% năm 2008 lên 44% vào năm 2010, lên 55% vào năm 2015 và 65% vào năm 2020. Giảm thiểu đến mức thấp nhất các vụ vi phạm pháp luật về rừng; đảm bảo phát triển bền vững nguồn tài nguyên rừng. - Nhiệm vụ: + Phân đầu đến năm 2020 đạt được khối lượng nhiệm vụ chủ yếu sau: + Bảo vệ rừng 526.770 ha (gồm rừng hiện còn, rừng trồng sau thời gian chăm sóc và rừng phục hồi sau khoanh nuôi) + Khoanh nuôi tái sinh, phục hồi rừng tự nhiên 148.543 ha + Trồng mới 92.363 ha, trong đó trồng cao su 20.000 ha, trồng rừng đặc dụng 1.688 ha, trồng rừng phòng hộ 18.299 ha, trồng rừng sản xuất 52.376 ha. + Trồng cây phân tán 4,55 triệu cây (tương đương 30.000 ha) - Quy hoạch đất lâm nghiệp: Quy hoạch lâm nghiệp đến 2020 của Điện Biên Đơn vị : ha <table><tr><th>Hạng mục</th><th>Năm 2008</th><th>Năm 2020</th></tr><tr><td>Tổng đất lâm nghiệp</td><td>760.450</td><td>760.350</td></tr><tr><td>- Rừng Đặc dụng</td><td>46.517</td><td>47.581</td></tr><tr><td>- Rừng Phòng hộ</td><td>424.199</td><td>423.135</td></tr><tr><td>- Rừng sản xuất</td><td>289.733</td><td>289.634</td></tr></table> - Khôi phục và phát triển rừng: + Khoanh nuôi phục hồi rừng: Diện tích đất trống Ic, Ib. Tổng diện tích phục hồi rừng là 148.543 ha, trong đó: rừng đặc dụng: 9.332 ha; rừng phòng hộ: 139.221 ha. + Trồng rừng: Tổng diện tích trồng và chăm sóc rừng mới là: 92.363 ha, trong đó cơ cấu các loại rừng: Rừng Đặc dụng: 1.688 ha; Rừng phòng hộ: 18.299 ha, Rừng sản xuất: 72.376 ha. Trồng cây phân tán: Giai đoạn 2016-2020: 353.000 cây/năm. - Khai thác rừng: + Khai thác tận dụng trong rừng phòng hộ: Hàng năm có thể khai thác tận dụng trong 10% diện	Hạng mục	Năm 2008	Năm 2020	Tổng đất lâm nghiệp	760.450	760.350	- Rừng Đặc dụng	46.517	47.581	- Rừng Phòng hộ	424.199	423.135	- Rừng sản xuất	289.733	289.634
Hạng mục	Năm 2008	Năm 2020														
Tổng đất lâm nghiệp	760.450	760.350														
- Rừng Đặc dụng	46.517	47.581														
- Rừng Phòng hộ	424.199	423.135														
- Rừng sản xuất	289.733	289.634														

	tích, tương đương 4.500 ha; sản lượng, 13.500 m³/năm. + Khai thác cây phù trợ trong rừng trồng phòng hộ: Tổng diện tích rừng trồng có trữ lượng tương đương 200 ha. Sản lượng: 3.000m³/năm + Khai thác rừng sản xuất Khai thác chính rừng tự nhiên: tổng sản lượng 22.500 m³/năm Khai thác rừng trồng: sản lượng từ 60.000- 75.000 m³/năm.
Bất cập	- Chủ trương về canh tác nương rẫy: Diện tích nương rẫy là 106.310 ha, + Trong đó có 644 ha nương rẫy cố định, tập trung chủ yếu ở huyện Tủa Chùa, Tuần Giáo, Mường Ảng. Số diện tích này đã được quy hoạch để trồng Chè, Cà phê và cây ăn quả thì hỗ trợ người dân để đầu tư thâm canh tăng năng suất. + Đối với diện tích 105.666 ha nương rẫy luân canh (trồng cây nông nghiệp ngắn ngày một thời gian, sau đó để hoang hóa), sẽ vận động nhân dân nếu tự nguyện chuyển đổi từ canh tác nương rẫy sang trồng rừng thì thực hiện chính sách trợ cấp lương thực cho đồng bào. Thủ tục, trình tự việc trợ cấp gạo thực hiện theo Thông tư liên tịch số 52/2008/TTLT-BNN-BTC, ngày 14 tháng 4 năm 2008 giữa Bộ NN&PTNT và Bộ Tài chính về Hướng dẫn trợ cấp gạo cho đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ ở miền núi trồng rừng thay thế nương rẫy. Bất cập: + Theo phân loại đất của Bộ TNMT thì: đất lúa nương (LUN), đất trồng cây công nghiệp lâu năm (LNC), cây ăn quả lâu năm (LNQ) thuộc loại đất sản xuất nông nghiệp (SXN). Do đó nên loại diện tích 664 ha đất nương rẫy cố định khỏi đất lâm nghiệp để quản lý theo đất sản xuất nông nghiệp). + Thuật ngữ “<i>canh tác nương rẫy (trồng cây nông nghiệp ngắn ngày một thời gian, sau đó để hoang hóa) có diện tích 105.666 ha</i>” không có trong phân loại đất lâm nghiệp (LNP). Trong phân loại đất sản xuất nông nghiệp (SXN) có loại đất “ <i>nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK)</i> - chưa rõ có bao gồm đất bỏ hóa không? Phải chăng đó chính đất canh tác nương rẫy (diện tích loại đất này năm 2005 của toàn quốc là: 1.036.993 ha, và của Điện Biên là 65.411 ha). Như vậy là có sự nhầm lẫn về thống kê đất lâm nghiệp?, cần loại bỏ đất nương rẫy khỏi quy hoạch đất lâm nghiệp, để thuận tiện cho việc quản lý. Khi Nhà nước đã chấp nhận phương thức “<i>canh tác nương rẫy</i>” là hợp lý, thì nên nghiên cứu giao đủ diện tích đất canh tác nương rẫy cho người dân (bao gồm đất trồng trọt và đất bỏ hóa) theo giao đất nông nghiệp. Nghiêm cấm nương rẫy du canh, xâm lấn vào diện tích rừng. + Cần xem xét lại chủ trương “<i>vận động nhân dân nếu tự nguyện chuyển đổi từ canh tác nương rẫy sang trồng rừng thì thực hiện chính sách trợ cấp lương thực cho đồng bào</i>”. Vì: + Ở những huyện vùng cao diện tích lúa nước rất ít, lương thực và đời sống của người dân chủ yếu từ nương rẫy, nếu chuyển sang trồng rừng thì bài toán lương thực giải quyết như thế nào? chính sách trợ cấp lương thực chỉ là tạm thời. + Nếu đất nương rẫy quy hoạch thuộc đất rừng phòng hộ để trồng rừng thì nguồn thu nhập của người dân chỉ dựa vào tiền khoán bảo vệ rừng (100-200.000đ/ha năm), làm sao sinh sống ổn định được? Nguồn kinh phí khoán có ổn định không hay lại phụ thuộc vào thời gian từng dự án? + Nếu thuộc quy hoạch rừng sản xuất, phải trồng rừng sản xuất; tuy được hỗ trợ ban đầu để trồng rừng, nhưng gỗ nguyên tiêu thụ ở đâu? Có đường xá vận chuyển không? Hiện nay ở vùng

	núi thấp trồng rừng sản xuất cũng không phát triển được vì không có đầu ra, hướng hồ là vùng cao, xa thị trường?
Khoảng trống	- Tiêu chí phân loại rừng phòng hộ mới thuần túy tính đến các nhân tố tự nhiên, thiếu nhân tố về xã hội, nhân văn (mật độ dân số, tập quán canh tác, mức sống...) nên khi áp dụng đối với cùng có cơ dân sinh sống xen kẽ trong rừng tỏ ra chưa thích hợp. - Theo báo cáo 2011, độ che phủ rừng giảm xuống còn 36,2%, cần điều chỉnh lại số liệu quy hoạch

(5) Chính sách đầu tư hỗ trợ phát triển rừng

i. Quyết định số 10/2011/QĐ-UBND ngày 22/4/2011 ban hành định mức suất đầu tư hỗ trợ phát triển rừng và bảo vệ rừng giai đoạn 2011-2015 trên địa bàn tỉnh Điện Biên

ii. Chịu trách nhiệm: UBND tỉnh

iii. Ngày ban hành: 22/4/2011

iv. Ngày có hiệu lực: 10 ngày sau ngày ký

Liên quan đến: “ Tăng trữ lượng các-bon rừng”

Lý do: tác động đến việc tăng thêm diện tích rừng trồng mới, bảo vệ diện tích rừng hiện có và cải thiện chất lượng rừng phòng hộ.

Bảng 45. Tóm tắt và phân tích Quyết định số 10/2011/QĐ-UBND

Đánh giá	Tóm tắt và phân tích nội dung
Phù hợp	- Mức đầu tư hỗ trợ: + Trồng rừng phòng hộ và đặc dụng: 15 tr đồng/ha/4 năm; + Bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh tự nhiên: 200.000đ/ha/năm, thời gian 5 năm; + Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có kết hợp trồng bổ sung: 1.000.000 đ/ha/6 năm
Bất cập	Không
Khoảng trống	- Chưa có chính sách khuyến khích phát triển rừng trồng và nâng cao chất lượng rừng tự nhiên là rừng sản xuất

(6) Chính sách phát triển trồng cao su

i. Quyết định 1305/QĐ-UBND ngày 30-7-2009 Phê duyệt dự án quy hoạch phát triển cây cao su trên địa bàn tỉnh Điện Biên giai đoạn 2008-2020

ii. Chịu trách nhiệm: UBND tỉnh

iii. Ngày ban hành: 30-7-2009

Liên quan đến: “giảm phát thải do mất rừng tự nhiên”

Lý do: Quy hoạch đất trồng cao su và rừng tự nhiên

Bảng 46. Tóm tắt và phân tích Quyết định 1305/QĐ-UBND

Đánh giá	Tóm tắt và phân tích nội dung
Phù hợp	

Bất cập	- Tổng diện tích trồng mới cao su đến 2020: 20.000 ha (chi tiết cho từng huyện), tập trung ở huyện Mường Nhé, Mường Chà và Điện Biên) - Phải chuyển đổi diện tích đất rừng tự nhiên là rừng nghèo: + Đất rừng sản xuất có rừng là 20.796 ha, trong đó rừng IIa 32%. IIb:36,9%, IIIa1:3,4% + Đất nương rẫy : 14.137 ha chiếm 19,3% đất quy hoạch + Diện tích trồng cao su có độ cao từ 700-1000m : 6.045ha chiếm 30% tổng diện tích
Khoảng trống	- Chưa có điều tra so sánh về lưu trữ các-bon giữa rừng tự nhiên nghèo bị chuyển sang trồng cao su và rừng cao su mới trồng tại tỉnh Điện Biên

(7) Đánh giá tác động môi trường của hoạt động đầu tư trồng cây cao su

i. Quyết định số 208/QĐ-UBND, ngày 23/01/2010 Phê duyệt đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư phát triển 10.000 ha cao su tại tỉnh Điện Biên.

ii. Chịu trách nhiệm: UBND tỉnh

iii. Ngày ban hành: 23/01/2010

iv. Ngày có hiệu lực:

Liên quan đến: “Giảm phát thải do mất rừng” đồng thời với “tăng trữ lượng các-bon rừng”

Lý do: chuyển một số diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng nghèo sang trồng cao su. Và, tăng diện tích rừng trồng cao su trên đất trống

Bảng 47. Tóm tắt và phân tích Quyết định số 208/QĐ-UBND

Đánh giá	Tóm tắt nội dung
Phù hợp	- Thực hiện đánh giá tác động môi trường , kinh tế, xã hội của dự án trồng 10.000 ha cao su, không có tác động xấu đến môi trường rừng, đất, đóng góp vào phát triển kinh tế và xã hội của địa phương
Bất cập	- Theo Sở TNMT thì diện tích 10.000 ha cao su được trồng chủ yếu trên đất trống. Nhưng theo NN&PTNT thì diện tích trồng cao su hiện tại (khoảng > 4.000 ha) được trồng chủ yếu trên đất chuyển hóa từ rừng tự nhiên nghèo (từ IIa trở lên), thậm chí có trường hợp phá rừng khi chưa có đủ thủ tục cấp đất (mới chỉ là quy hoạch), vận chuyển gỗ tận dụng chưa có đóng búa kiểm lâm, bị lực lượng kiểm lâm kiểm tra phát hiện, nhưng cũng không xử lý được (??). - Lực lượng kiểm lâm không có vai trò trong việc tham gia vào quy hoạch đất rừng chuyển hóa sang trồng cao su, chỉ đóng vai trò hậu kiểm, kiểm soát vận chuyển gỗ tận dụng. - Theo điều tra xã hội thì tỷ lệ đồng thuận của cán bộ và người dân đối với trồng cao su là rất thấp (so với các hoạt động trồng rừng, bảo vệ rừng và NLKH), đặc biệt là đồng bào sinh sống ở vùng cao.
Khoảng trống	- Chưa có điều tra so sánh về lưu trữ các-bon giữa rừng tự nhiên nghèo bị chuyển sang trồng cao su và rừng cao su mới trồng.

(8) Bảo vệ đa dạng sinh học

i. Quyết định số 593/QĐ-UBND, ngày 23-5-2008 Phê duyệt quy hoạch chi tiết Khu BTTN Mường nhé

ii. Chịu trách nhiệm: UBND tỉnh

iii. Ngày ban hành: 23-5-2008

iv. Ngày có hiệu lực: “Quản lý rừng bền vững và tăng trữ lượng các-bon rừng”

Liên quan đến: Lý do: Xây dựng quy hoạch KBTTN, quản lý rừng theo chế độ rừng đặc dụng.

Bảng 48. Tóm tắt và phân tích Quyết định số 593/QĐ-UBND

Đánh giá	Tóm tắt nội dung																																																																																				
Phù hợp	- Các mục tiêu: + Bảo tồn hệ sinh thái rừng, các giá trị về đa dạng sinh học, bảo tồn quỹ gen và các loài động thực vật hoang dã hiện có trong rừng Mường Nhé. <u>Hướng phát triển chủ yếu là nâng cao chất lượng rừng và giá trị đa dạng sinh học nhằm hồi nguyên hệ sinh thái rừng vốn có của khu vực.</u> Phục vụ cho yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, môi trường của khu vực theo hướng bền vững trong giai đoạn hiện tại và tương lai. + Bảo vệ đa dạng sinh học và các giá trị tài nguyên rừng, đặc biệt chú trọng bảo vệ hệ sinh thái rừng giàu ít bị tác động hiện có. + <u>Thông qua các chương trình phục hồi và phát triển rừng nâng cao diện tích rừng, phục hồi nguyên trạng diện tích rừng đã mất.</u> Tạo ra vùng sống an toàn, dần phục hồi lại quần thể thú lớn đặc hữu của khu vực. + Bảo vệ các quần thể các loài động thực vật quý hiếm, các loài đang có nguy cơ tuyệt chủng, ổn định thành phần loài, tăng số lượng cá thể và quần thể các loài đang bị đe dọa. + Góp phần ổn định xã hội và nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho người dân trong vùng, bảo tồn các giá trị văn hóa đặc sắc của các dân tộc anh em. + Tuyên truyền vận động nâng cao nhận thức và ý thức bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên của cộng đồng. Thu hút người dân tham gia vào công tác quản lý bảo vệ rừng. Vận động người dân ổn định cuộc sống, định canh định cư, thay đổi lối sống phụ thuộc vào tài nguyên rừng sẵn có bằng việc <u>bảo vệ rừng và sử dụng rừng bền vững.</u> - Quy hoạch: Tổng diện tích đất lâm nghiệp khu bảo tồn thiên nhiên là 45.581 ha. <i>Đơn vị: ha</i> <table><tr><th>Loại đất loại rừng</th><th>Diện tích</th><th>Nậm Kè</th><th>Mường Nhé</th><th>Chung Chải</th><th>Sín Thầu</th></tr><tr><td>Tổng diện tích</td><td>45.581,00</td><td>7.283,90</td><td>9.744,40</td><td>21.044,00</td><td>7.508,70</td></tr><tr><td>1.1. Có rừng</td><td>27.885,90</td><td>4.628,60</td><td>5.757,70</td><td>11.706,00</td><td>5.793,60</td></tr><tr><td>a) Rừng tự nhiên</td><td>27.885,90</td><td>4.628,60</td><td>5.757,70</td><td>11.706,00</td><td>5.793,60</td></tr><tr><td>- Rừng gỗ lá rộng</td><td>27.340,00</td><td>4.628,60</td><td>5.757,70</td><td>11.706,00</td><td>5.793,60</td></tr><tr><td>+ Rừng giàu</td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td>+ Rừng Trung bình</td><td>15.510,50</td><td>4.221,40</td><td>1.506,40</td><td>5.952,50</td><td>3.305,60</td></tr><tr><td>+ Rừng nghèo</td><td>4.613,30</td><td></td><td>463,80</td><td>2.219,50</td><td>2.097,00</td></tr><tr><td>+ Rừng phục hồi</td><td>7.216,20</td><td>407,20</td><td>3.787,50</td><td>1.800,00</td><td>1.121,00</td></tr><tr><td>b) Rừng trồng</td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr><tr><td>1.2. Chưa có rừng</td><td>17.695,10</td><td>2.655,30</td><td>3.986,70</td><td>9.338,00</td><td>1.715,10</td></tr><tr><td>a) Ia</td><td>9.736,80</td><td>2.108,60</td><td>3.509,20</td><td>3.899,00</td><td>220,00</td></tr><tr><td>b) Ib</td><td>656,00</td><td></td><td></td><td>159,50</td><td>496,50</td></tr><tr><td>c) Ic</td><td>7.302,30</td><td>546,70</td><td>477,50</td><td>5.279,50</td><td>998,60</td></tr></table>	Loại đất loại rừng	Diện tích	Nậm Kè	Mường Nhé	Chung Chải	Sín Thầu	Tổng diện tích	45.581,00	7.283,90	9.744,40	21.044,00	7.508,70	1.1. Có rừng	27.885,90	4.628,60	5.757,70	11.706,00	5.793,60	a) Rừng tự nhiên	27.885,90	4.628,60	5.757,70	11.706,00	5.793,60	- Rừng gỗ lá rộng	27.340,00	4.628,60	5.757,70	11.706,00	5.793,60	+ Rừng giàu						+ Rừng Trung bình	15.510,50	4.221,40	1.506,40	5.952,50	3.305,60	+ Rừng nghèo	4.613,30		463,80	2.219,50	2.097,00	+ Rừng phục hồi	7.216,20	407,20	3.787,50	1.800,00	1.121,00	b) Rừng trồng						1.2. Chưa có rừng	17.695,10	2.655,30	3.986,70	9.338,00	1.715,10	a) Ia	9.736,80	2.108,60	3.509,20	3.899,00	220,00	b) Ib	656,00			159,50	496,50	c) Ic	7.302,30	546,70	477,50	5.279,50	998,60
Loại đất loại rừng	Diện tích	Nậm Kè	Mường Nhé	Chung Chải	Sín Thầu																																																																																
Tổng diện tích	45.581,00	7.283,90	9.744,40	21.044,00	7.508,70																																																																																
1.1. Có rừng	27.885,90	4.628,60	5.757,70	11.706,00	5.793,60																																																																																
a) Rừng tự nhiên	27.885,90	4.628,60	5.757,70	11.706,00	5.793,60																																																																																
- Rừng gỗ lá rộng	27.340,00	4.628,60	5.757,70	11.706,00	5.793,60																																																																																
+ Rừng giàu																																																																																					
+ Rừng Trung bình	15.510,50	4.221,40	1.506,40	5.952,50	3.305,60																																																																																
+ Rừng nghèo	4.613,30		463,80	2.219,50	2.097,00																																																																																
+ Rừng phục hồi	7.216,20	407,20	3.787,50	1.800,00	1.121,00																																																																																
b) Rừng trồng																																																																																					
1.2. Chưa có rừng	17.695,10	2.655,30	3.986,70	9.338,00	1.715,10																																																																																
a) Ia	9.736,80	2.108,60	3.509,20	3.899,00	220,00																																																																																
b) Ib	656,00			159,50	496,50																																																																																
c) Ic	7.302,30	546,70	477,50	5.279,50	998,60																																																																																

	+ Khu bảo vệ nghiêm ngặt: 25.679 ha + Khu phục hồi sinh thái: 19.888 ha + Khu hành chính dịch vụ: 13,50 ha + Vùng đệm khu bảo tồn được quy hoạch bao gồm diện tích của các 6 xã tiếp giáp với Khu bảo tồn thiên nhiên Mù Cang Lũn với tổng diện tích là 124.084 ha bao gồm phần diện tích còn lại của các xã có rừng đặc dụng là Sín Thầu, Chung Chải, Mù Cang Lũn, Nậm Kè và toàn bộ diện tích của hai xã tiếp giáp với khu bảo tồn là Quảng Lâm và Mù Cang Toong. - Các giải pháp thực hiện: + Xác định ranh giới và đóng mốc ranh giới tại thực địa + Phổ biến kiến thức luật pháp về quản lý bảo vệ rừng đặc dụng + Phòng cháy chữa cháy rừng + Tổ chức mạng lưới bảo vệ + Tổng vốn đầu tư chương trình BVR: 24,826 tỷ VND + Chương trình phục hồi sinh thái: - Khoanh nuôi tự nhiên: 8.732 ha, trồng rừng mới: 2.448 ha - Tổng vốn đầu tư : 20,330 tỷ VND + Chương trình phát triển kinh tế xã hội - Hỗ trợ đối với hộ di dân tự do hiện đang sống trong phân khu phục hồi sinh thái: 74 hộ di dân tự do - Hỗ trợ phát triển kinh tế, xã hội vùng đệm - Tổng vốn đầu tư: 254,640 tỷ VND
Bất cập	- Chưa luận chứng rõ nguồn gốc sinh sống của 74 hộ dân tộc H'mông ở phân khu phục hồi sinh thái. Cần xem lại giải pháp đưa số hộ này ra vùng đệm. Kinh nghiệm của các vườn quốc gia khác là việc đưa dân ra rất tốn kém và hiệu quả xã hội không cao. Tốt nhất là có giải pháp ổn định dân cư tại chỗ. Chủ yếu là chống việc xâm nhập mới vào rừng của Khu BTTN. - Nguy cơ lớn nhất của việc mất rừng ở Khu BTTN là canh tác nương rẫy của dân cư vùng đệm xâm lấn vào vùng bảo vệ nghiêm ngặt và phục hồi sinh thái (chủ yếu là dân tộc H'mông). Những giải pháp hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội vùng đệm chưa làm rõ được giải pháp này, quan trọng nhất là giao đất canh tác nương rẫy ổn định và khuyến nông về canh tác trên đất dốc, phát triển chăn nuôi và LSNG. (Bình quân 1 hộ gia đình trong Khu BTTN đã và đang sử dụng 22 ha đất lâm nghiệp không có rừng/hộ).
Khoảng trống	- Không

Phụ lục 3. Nghiên cứu về quan hệ bản đồ rừng

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG RỪNG CỦA CÁC TỔ CHỨC

Đơn vị lập bản đồ	Bộ (Sở) TNMT	Viện (Phân viện) ĐTQHR	Trung tâm Quy hoạch và Thiết kế Nông lâm nghiệp	Cục Kiểm lâm
Mô tả	Bản đồ thể hiện sự phân bố các loại sử dụng đất theo định mức kiểm kê về mục đích sử dụng đất tại thời điểm kiểm kê và được lập theo các cấp hành chính, các vùng kinh tế - địa lý và toàn quốc. Nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất phản ánh đầy đủ và trung thực hiện trạng sử dụng đất tại thời điểm lập bản đồ. Chia theo vùng sinh thái nông nghiệp: 1. Vùng Tây Bắc 2. Vùng Đông Bắc 3. Vùng đồng bằng sông Hồng 4. Vùng Bắc Trung bộ 5. Vùng Nam Trung bộ 6. Vùng Tây Nguyên 7. Vùng Đông Nam bộ 8. Vùng Tây Nam bộ Chia theo vùng sinh thái Lâm nghiệp: 1. Vùng Tây Bắc 2. Vùng Trung tâm 3. Vùng Đông Bắc 4. Vùng đồng bằng sông Hồng 5. Vùng Bắc Trung bộ 6. Vùng Nam Trung bộ 7. Vùng Tây Nguyên 8. Vùng Đông Nam bộ 9. Vùng Tây Nam bộ Các căn cứ để thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Thông tư số 28/CT/TT-BTNMT ngày 01 tháng 11 năm 2004 của	Mô tả hiện trạng rừng, việc xếp loại hiện trạng rừng căn cứ theo QPN6-84. Việc phân loại rừng mới nhất được thực hiện theo Thông tư 34/2009. Thông tư này quy định các tiêu chí xác định rừng cũng như hệ thống phân loại rừng nhằm hỗ trợ công tác kiểm kê và thống kê rừng, quy hoạch rừng cho bảo vệ và phát triển rừng và lập các chương trình, dự án lâm nghiệp. Trước năm 2009, sử dụng QPN6-84, từ 2009 đến nay áp dụng TT 34/2009. Chương trình kiểm kê rừng sắp tới ở tỉnh Bắc Cạn và Hà Tĩnh cũng áp dụng TT 34/2009 trong phân loại rừng.	Bản đồ hiện trạng rừng: Quy hoạch và thiết kế cho các dự án đầu tư và phát triển lâm nghiệp như chương trình 661. Bản đồ quy hoạch được xuất bản 5 năm 1 lần và bản đồ thiết kế được xuất bản hàng năm. Dựa vào bản đồ địa hình để khoanh vẽ lại các lô thiết kế trồng rừng/khoanh nuôi bảo vệ rừng. Quy trình được thực hiện theo Quyết định 661/QĐ-TTg ngày 29/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ.	Bản đồ hiện trạng rừng: Để theo dõi diễn biến rừng hàng năm. Dựa vào bản đồ hiện trạng rừng và các báo cáo từ các hạt kiểm lâm huyện, kiểm lâm địa bàn, các ban quản lý, vv... tỉnh sẽ cập nhật hàng năm về diễn biến hiện trạng rừng như tăng, giảm diện tích, chuyển đổi, trồng mới, vv... Đơn vị không thành lập mới bản đồ mà chỉ kế thừa bản đồ hiện trạng từ FIPI (sub-FIPI). Tuy nhiên FPD cũng áp dụng các hướng dẫn của Nhà nước về phân loại rừng để điều chỉnh bản đồ hiện trạng rừng hàng năm: Trước 2009, sử dụng QPN6-84 và từ 2009 đến nay áp dụng TT 34. Quy trình kỹ thuật theo dõi diễn biến rừng như sau: - Cập nhật diện tích các loại rừng và đất lâm nghiệp trên cơ sở hệ thống phân loại rừng và đất lâm nghiệp theo Quy phạm thiết kế kinh doanh rừng QPN6- 84 ban hành kèm theo Quyết định số 682B/QLKT ngày 01/8/1984 của Bộ trưởng Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và PTNT), và kết quả kiểm kê diện tích rừng đã được công bố tại Quyết định số 03/2001/QĐ-TTg ngày 05/01/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kết quả tổng kiểm kê rừng toàn quốc. - Xác định diện tích rừng và đất lâm nghiệp thay đổi do các nguyên nhân sau: Trồng rừng, khai thác rừng, cháy rừng, sâu bệnh hại rừng, phá rừng, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, tăng giảm phẩm cấp rừng và các nguyên nhân khác.

	Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất; - Quyết định số 33/2004/QĐ-BTNMT ngày 17/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành phần mềm chuyển đổi tọa độ từ Hệ HN-72 sang Hệ VN-2000 cho bản đồ địa chính số. - Quy phạm thành lập Bản đồ hiện trạng sử dụng đất của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, ban hành theo Quyết định số 39/2004/QĐ-BTNMT ngày 31/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Quyết định số 40/2004/QĐ-BTNMT ngày 31/12/2004. - Từ năm 2008, quyết định số 39/2004 được thay thế bằng quyết định số 22/2007/QĐ-BTNMT ngày 17/12/2007.			Từ 2011 trở đi, áp dụng thông tư số 34/2009 trong việc xác định hiện trạng rừng.
Chú giải	Phân đất lâm nghiệp: * Đất có rừng + Phòng hộ: - Rừng tự nhiên phòng hộ - Rừng trồng phòng hộ + Đặc dụng: - Rừng tự nhiên đặc dụng - Rừng trồng đặc dụng + Sản xuất: - Rừng tự nhiên sản xuất - Rừng trồng sản xuất * Đất không có rừng - Đất trống (QH) phòng hộ - Đất trống (QH) đặc dụng - Đất trống (QH) sản xuất Xem file đính kèm 1:	Phân loại theo kiểu rừng: - Rừng giàu - Rừng trung bình - Rừng nghèo - Rừng phục hồi - Đồng cỏ - Đất trống có cây gỗ rải rác - Đất trống cây bụi - Rừng núi đá - Núi đá - Rừng tre nứa - Rừng tre nứa hỗn giao với gỗ - Rừng trồng - Khu dân cư - Mặt nước - Nương rẫy - Đất nông nghiệp - Đất khác	Phân loại theo hiện trạng: - Làng bản/dân cư - Rừng phục hồi (Ib, Ic) - Rừng trồng (Rt) - Rừng tái sinh (IIa, IIb) - Rừng nghèo (IIIa1) - Rừng trung bình (IIIa2) - Rừng giàu (IIIa3) - Rừng nguyên sinh (IIIB)	Phân loại theo kiểu rừng: - Rừng giàu - Rừng trung bình - Rừng nghèo - Rừng phục hồi - Đồng cỏ - Đất trống có cây gỗ rải rác - Đất trống cây bụi - Rừng núi đá - Núi đá - Rừng tre nứa - Rừng tre nứa hỗn giao với gỗ - Rừng trồng - Khu dân cư - Mặt nước - Nương rẫy - Đất nông nghiệp - Đất khác Theo bản đồ nguồn do đơn vị xây dựng bản đồ

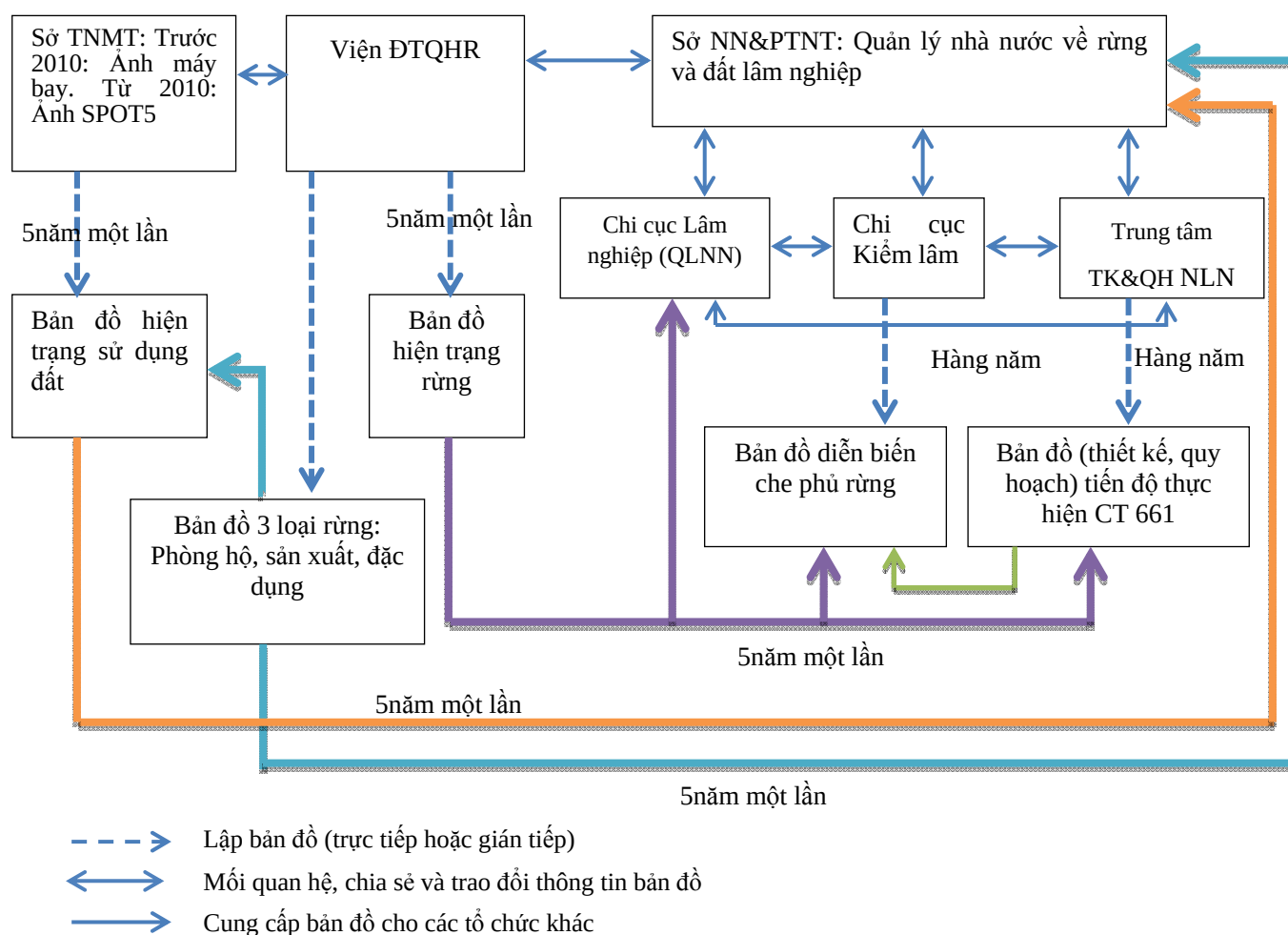
		Phân loại rừng theo thông tư 34		
Phương pháp	Căn cứ vào: mục đích, yêu cầu thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; tỷ lệ bản đồ nền; đặc điểm của đơn vị hành chính; diện tích, kích thước của các khoanh đất; mức độ đầy đủ, độ chính xác và tin cậy của các nguồn tài liệu hiện có; điều kiện thời gian, trang thiết bị kỹ thuật công nghệ và trình độ của lực lượng cán bộ kỹ thuật. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã được thành lập bằng một trong các phương pháp sau: - Sử dụng bản đồ địa chính hoặc bản đồ địa chính cơ sở. - Sử dụng ảnh chụp từ máy bay, hoặc vệ tinh có độ phân giải cao đã được nắn chỉnh thành sản phẩm ảnh trực giao. - Hiệu chỉnh bản đồ hiện trạng sử dụng đất chu kỳ trước. (Phương pháp này chỉ được áp dụng khi: Không có bản đồ địa chính cơ sở và ảnh chụp từ máy bay, hoặc ảnh chụp từ vệ tinh; bản đồ hiện trạng sử dụng đất chu kỳ trước được thành lập trên bản đồ nền theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường khi số lượng và diện tích các khoanh đất ngoài thực địa đã biến động không quá 25% so với bản đồ hiện trạng sử dụng đất của chu kỳ trước)	Sử dụng các phương pháp khác nhau trong từng chu kỳ. Phương pháp của từng chu kỳ được mô tả như sau:	Quy hoạch và thiết kế trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng theo chương trình 661, dựa trên bản đồ phân bố rừng kết hợp điều tra thực địa.	Cập nhật hiện trạng rừng hàng năm dựa trên bản đồ hiện trạng rừng kết hợp khảo sát thực địa và báo cáo từ các hạt kiểm lâm huyện.
Số liệu vệ tinh	Tùy điều kiện và yêu cầu của từng tỉnh mà sử dụng ảnh vệ tinh hoặc ảnh chụp máy bay hoặc không sử dụng các số liệu viễn thám này trong lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Trước năm 1995: sử dụng ảnh	- Giai đoạn 1991 – 1995: bản đồ hiện trạng tài nguyên rừng được xây dựng dựa trên những bản đồ hiện trạng rừng hiện có thời kỳ trước năm 1990, sau đó dùng ảnh vệ tinh Landsat MSS và Landsat TM có độ phân giải là 30x30m để cập nhật những khu vực thay		

	Landsat Từ năm 1995-2005: sử dụng Landsat và SPOT3. Từ năm 2005- 2010: Sử dụng ảnh SPOT5	đổi sử dụng đất, những nơi mất rừng hoặc những nơi có rừng trồng mới hay mới tái sinh phục hồi . Ảnh vệ tinh Landsat MSS và Landsat TM ở dạng in màu trên giấy (hardcopy), tỷ lệ 1:250.000, và được giải đoán khoanh vẽ trực tiếp trên ảnh bằng mắt thường. Thành quả bao gồm số liệu tài nguyên rừng trong toàn quốc, các vùng và các tỉnh; bản đồ sinh thái thảm thực vật rừng các vùng tỷ lệ 1:250.000; bản đồ dạng đất đai các tỉnh tỷ lệ 1:100.000 và các vùng tỷ lệ 1:250.000 - Giai đoạn 1996 – 2000: Trong giai đoạn này, bản đồ hiện trạng rừng được xây dựng bằng phương pháp viễn thám. Ảnh vệ tinh đã sử dụng là SPOT3, có độ phân giải là 15mx15m, phù hợp với việc xây dựng bản đồ tỷ lệ 1:100.000. Ảnh SPOT3 được xử lý và tổ hợp màu giả, in trên giấy (hardcopy). Thành quả của giai đoạn này là bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1:100.000; 1:250.000; 1:1000.000. - Giai đoạn 2000 – 2005: Trong giai đoạn này, bản đồ hiện trạng rừng được xây dựng từ ảnh số vệ tinh Landsat ETM+. Chất lượng của ảnh lần này vẫn tương tự như ảnh sử dụng trong chu kỳ I. Độ phân giải của nó vẫn là 30m x 30m. ảnh không được in ra dưới dạng giấy in (hardcopy) mà để nguyên ở dạng số, lưu trữ trong đĩa CD. Viện ĐTQH rừng đã ứng dụng công nghệ giải đoán ảnh số với sự trợ giúp của phần mềm chuyên dụng ERDAS IMAGINE		
--	---	---	--	--

		8.5. Việc giải đoán ảnh được thực hiện trong phòng dựa trên những mẫu khóa ảnh đã được kiểm tra ngoài hiện trường - Giai đoạn 2006 – 2010: Giai đoạn này, việc lập hệ thống bản đồ và số liệu nguồn về rừng được thực hiện trên ảnh vệ tinh SPOT5 có độ phân giải 2,5m trên phạm vi toàn quốc, ảnh này do Bộ TNMT cung cấp, làm cơ sở cho việc lập và hiệu chỉnh bản đồ về: bản đồ hiện trạng tài nguyên rừng, tỷ lệ 1:25.000 đối với 1.000 xã lâm nghiệp trọng điểm; bản đồ hiện trạng rừng, tỷ lệ 1/50.000 cho tất cả các huyện; bản đồ hiện trạng ràn, tỷ lệ 1:100.000 và 1:250.000 cho tất cả các tỉnh và vùng và cấp toàn quốc. Xây dựng một bộ mẫu khóa ảnh để hỗ trợ đọc ảnh vệ tinh và giải đoán.		
Chu kỳ cập nhật	Cập nhật mỗi năm năm một lần theo chính sách quốc gia.	Cập nhật mỗi năm năm một lần theo chính sách quốc gia. Việc cập nhật hàng năm được giao cho các Chi cục Lâm nghiệp và Chi cục Khuyến lâm thực hiện theo từng mục tiêu và nhiệm vụ của đơn vị, có xem xét đến quản lý nhà nước về phát triển rừng.	- Cập nhật toàn bộ: Theo chu kỳ 5 năm theo chính sách quốc gia. - Cập nhật hàng năm: (do đơn vị sử dụng số liệu thực hiện): Chi cập nhật về tiến độ của dự án hoặc chương trình (như chương trình 661) và cập nhật thực trạng rừng.	- Cập nhật tổng: Theo chu kỳ 5 năm theo chính sách quốc gia. - Cập nhật hàng năm: (do đơn vị sử dụng số liệu thực hiện): Cập nhật diễn biến rừng, chủ yếu là diện tích mất rừng (do cháy rừng, canh tác nương rẫy hoặc chuyển đổi mục đích, ...)
Quan hệ với các bản đồ khác	Bản đồ địa hình, bản đồ hiện trạng sử dụng đất chu kỳ trước (Bộ TNMT), bản đồ hiện trạng rừng (Viện ĐTQHR). Thành quả cuối cùng là toàn bộ bản đồ hiện trạng sử dụng đất của năm thống kê. Theo chính sách nhà nước, chương trình kiểm kê được thực hiện 5 năm một lần, lần gần đây nhất là năm 2010. Ngoài bản đồ còn có số liệu báo cáo dạng văn bản (các biểu thống kê) nêu cụ thể	Bản đồ địa hình, bản đồ hiện trạng rừng của các chu kỳ trước (Viện ĐTQHR), bản đồ hiện trạng sử dụng đất (Bộ TNMT). Bản đồ hiện trạng sử dụng đất do Bộ/Sở TNMT cung cấp là cơ sở để xác định ranh giới và diện tích của tất cả các loại hình sử dụng đất (đất lâm nghiệp, đất nông nghiệp, đất nương rẫy, đất dân cư, đất khác, ...).	Việc quy hoạch và thiết kế dựa vào các bản đồ hiện trạng rừng do Viện/Phân viện ĐTQHR cung cấp theo yêu cầu của các Sở NN&PTNT. Căn cứ vào bản đồ hiện trạng rừng, việc quy hoạch sẽ được thực hiện 5 năm một lần theo nhiệm vụ và kế hoạch được giao. Việc thiết kế trồng rừng,	Chi cục Kiểm lâm là đơn vị quản lý nhà nước và chịu trách nhiệm về theo dõi diễn biến hiện trạng rừng. Việc theo dõi diễn biến hiện trạng rừng phải căn cứ vào bản đồ hiện trạng rừng do Viện ĐTQHR cung cấp và bản đồ tiến độ thực hiện chương trình 661 (1998 – 2010). Việc theo dõi diễn biến hiện trạng rừng được thực hiện hàng năm. Hiện có 2 kênh theo dõi và cập nhật thông tin hiện trạng rừng: Kênh 1: Căn cứ vào số liệu báo cáo từ các Hạt kiểm lâm huyện, kiểm lâm địa bàn (xác định

	về diện tích của từng loại sử dụng đất trong năm thống kê. - Tùy theo phương pháp thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất mà cần có các loại bản đồ khác nhau: + Dùng bản đồ địa chính hoặc bản đồ địa chính cơ sở. Theo phương pháp này, bản đồ nền được thành lập từ bản đồ địa chính hoặc bản đồ địa chính cơ sở. + Dùng hình ảnh vệ tinh hoặc ảnh máy bay độ phân giải cao đã chỉnh sửa: Bản đồ nền được rút ra từ bản đồ địa chính hoặc bản đồ địa chính cơ sở. + Chỉnh sửa các bản đồ hiện trạng sử dụng đất từ các chu kỳ trước: Sử dụng các bản đồ hiện trạng sử dụng đất từ các chu kỳ trước.	Sản phẩm cuối cùng là các bản đồ mô tả tất cả các hiện trạng rừng tại năm lập bản đồ. Theo chính sách của nhà nước, việc khảo sát và lập bản đồ được thực hiện 5 năm một lần. Bản đồ hiện trạng rừng sẽ được cung cấp cho các Sở NN&PTNT và được sử dụng cho từng mục đích cụ thể.	khoanh nuôi bảo vệ rừng sẽ được thực hiện hàng năm theo các tiêu chí quy hoạch hàng năm. Sản phẩm cuối cùng là bản đồ tiến độ thực hiện chương trình 661 từ năm 1998 đến 2010. Bản đồ này sẽ được cung cấp cho các Phòng NN&PTNT, các ban quản lý rừng phòng hộ, các ban quản lý rừng đặc dụng và các ban quản lý dự án rừng phòng hộ. Các phòng NN&PTNT và các ban quản lý sử dụng bản đồ thiết kế này cho mục đích thực hiện công tác trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng theo Chương trình 661.	ranh giới về tăng/giảm diện tích bằng định vị GPS sau đó gửi số liệu tọa độ khoanh theo dạng văn bản) và Chi cục Kiểm lâm sẽ cập nhật lên bản đồ giấy hoặc bản đồ số. Kênh 2: Căn cứ vào bản đồ tiến độ thực hiện trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng và các báo cáo về khảo sát rừng từ các Hạt kiểm lâm để cập nhật lên bản đồ hiện trạng rừng. Thành quả của việc theo dõi diễn biến rừng gồm: a. Bản đồ hiện trạng rừng và đất rừng cấp xã tỷ lệ 1/25.000 hoặc 1/10.000; cấp huyện tỷ lệ 1/50.000; cấp tỉnh tỷ lệ 1/100.000 và toàn quốc tỷ lệ 1/1000.000 được công bố hàng năm. b. Sổ theo dõi lô trên địa bàn xã, các sổ theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp. c. Các biểu tổng hợp diện tích theo loại đất, loại rừng của các đơn vị thống kê: Tiểu khu, xã, huyện, tỉnh: - Biểu 1. Diện tích rừng và đất lâm nghiệp. - Biểu 2. Diện tích rừng và đất lâm nghiệp theo 3 loại rừng. - Biểu 3. Diện tích rừng và đất lâm nghiệp theo loại chủ quản lý. - Biểu 4. Diện tích rừng trồng theo loài cây và cấp tuổi. - Biểu 5. Diễn biến tăng giảm diện tích rừng và đất lâm nghiệp. - Biểu 6. Hiện trạng sử dụng đất và độ che phủ rừng d. Các lớp bản đồ hiện trạng rừng cấp xã, huyện, tỉnh được số hoá và biên tập. e. Cơ sở dữ liệu diễn biến rừng và đất lâm nghiệp. Thành quả này được báo cáo lên Sở Nông nghiệp, Cục Kiểm lâm, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chính phủ.
--	--	--	--	---

MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC BẢN ĐỒ KHÁC NHAU



Hình 1: Sơ đồ quan hệ giữa các loại bản đồ khác nhau

Danh sách người được phỏng vấn

TT	Tên người được phỏng vấn	Đơn vị
1	Mr. Lê Minh Sơn	MONRE
2	Mr. Nguyễn Ngọc Sinh	MONRE
3	Mr. Lương Chính Kế	MONRE
4	Mr. Trần Danh Hải	Cục Kiểm lâm
5	Mr. Trần Viết Tuấn	FIPI
6	Mr. Nguyễn Văn Hiên	FIPI
7	Mr. Nguyễn Thành Chung	FIPI
8	Mr. Nguyễn Thành Trung	DONRE
9	Mrs. Đường Thị Thu Hương	FPD
10	Mr. Nguyễn Đình Kỳ	Sub-DOF
11	Mr. Lò Quang Chiêu	Center of Agro- Forestry Designing and Planning
12	Mr. Hoàng Văn Diệu	Center of Agro- Forestry Designing and Planning